

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**<PHẦN MỀM TÀI CHÍNH 2.0>**

**TÀI LIỆU PHÂN TÍCH YÊU CẦU**

**NGƯỜI SỬ DỤNG**

**Mã hiệu dự án: VTSoft1\_QT\_16003\_ERP2.0**

**Mã hiệu tài liệu: VTSoft1\_QT\_16003\_ERP2.0**

**<Hà Nội, 2016>BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI**

\*A – Tạo mới, M – Sửa đổi, D – Xóa bỏ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày**  **thay đổi** | **Vị trí**  **thay đổi** | **A\***  **M, D** | **Nguồn gốc** | **Phiên**  **bản cũ** | **Mô tả thay đổi** | **Phiên**  **bản mới** |
| 06/2016 |  | A |  |  |  | 1.0 |
| 10/2016 |  | M |  |  | Sửa lại đánh giá chênh lệch tỷ giá thực hiện  Sửa lại nơi lấy tài khoản phải trả trong hóa đơn mua: chuyển từ line về thông tin chung hóa đơn  Hóa đơn thêm trường “Số tiền chưa DNTT”  Form duyệt hóa đơn bỏ tài khoản có  Tạo line hóa đơn từ phiếu nhập bỏ tài khoản có  Đề nghị thanh toán thêm tab bảng lương là tab con của chi tiết. Bỏ sao chép ở line của đề nghị.  Bảng lương thêm 3 trường “Lương chưa chuyển” | 1.1 |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**TRANG KÝ**

Người lập: <Ngày>

<Chức danh>

Người xem xét: <Ngày>

<Chức danh>

Người xem xét: <Ngày>

<Chức danh>

Người phê duyệt: <Ngày>

<Chức danh>

**MỤC LỤC**

[1 GIỚI THIỆU 6](#_Toc459453224)

[1.1 Mục đích tài liệu 6](#_Toc459453225)

[1.2 Phạm vi tài liệu 6](#_Toc459453226)

[1.3 Định nghĩa thuật ngữ và các từ viết tắt 6](#_Toc459453227)

[1.4 Tài liệu tham khảo 7](#_Toc459453228)

[1.5 Mô tả tài liệu 7](#_Toc459453229)

[2 TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG 8](#_Toc459453230)

[2.1 Phát biểu bài toán 8](#_Toc459453231)

[2.2 Mục tiêu hệ thống 8](#_Toc459453232)

[2.3 Phạm vi hệ thống 8](#_Toc459453233)

[2.3.1 Danh sách nhóm người sử dụng hệ thống 8](#_Toc459453234)

[2.3.2 Mô hình tổng thể hệ thống 8](#_Toc459453235)

[3 THỐNG NHẤT YÊU CẦU CHỨC NĂNG/NGHIỆP VỤ 9](#_Toc459453236)

[3.1 Tên quy trình/chức năng nghiệp vụ/phân hệ 9](#_Toc459453237)

[3.1.1 Quy trình nghiệp vụ (Nếu có) 9](#_Toc459453238)

[3.1.1.1 Thông tin chung 9](#_Toc459453239)

[3.1.1.2 Luồng quy trình 10](#_Toc459453240)

[3.1.1.3 Mô tả các bước trong quy trình 10](#_Toc459453241)

[3.1.2 Yêu cầu chi tiết chức năng 11](#_Toc459453242)

[3.1.2.1 Mô hình phân rã chức năng 11](#_Toc459453243)

[3.1.2.2 Tờ trình 11](#_Toc459453244)

[3.1.2.3 Đề nghị thanh toán 20](#_Toc459453245)

[3.1.2.4 Bảng tổng hợp thanh toán (dạng đầy đủ) 43](#_Toc459453246)

[3.1.2.5 Bảng tổng hợp thanh toán (dạng đơn giản) 87](#_Toc459453247)

[3.1.2.6 Danh sách hóa đơn mua hàng hóa – dịch vụ 88](#_Toc459453248)

[3.1.2.7 Phiếu chi tiền ngân hàng 90](#_Toc459453249)

[3.1.2.8 Phiếu chi tiền mặt 111](#_Toc459453250)

[3.1.2.9 Cấn trừ công nợ AP 112](#_Toc459453251)

[3.1.2.10 Chênh lệch tỉ giá thực hiện AP 124](#_Toc459453252)

[3.1.2.11 Bảng lương 137](#_Toc459453253)

[4 CÁC YÊU PHI CHỨC NĂNG 158](#_Toc459453254)

[4.1 Yêu cầu bảo mật 158](#_Toc459453255)

[4.2 Yêu cầu sao lưu 159](#_Toc459453256)

[4.3 Yêu cầu về tính ổn định 159](#_Toc459453257)

[4.4 Yêu cầu về hiệu năng 159](#_Toc459453258)

[4.5 Yêu cầu về giao tiếp 160](#_Toc459453259)

[4.5.1 Giao diện người dùng 160](#_Toc459453260)

[4.5.2 Giao tiếp phần cứng 160](#_Toc459453261)

[4.5.3 Giao tiếp phần mềm bên ngoài 160](#_Toc459453262)

[4.6 Yêu cầu về tính hỗ trợ 160](#_Toc459453263)

[4.7 Yêu cầu về công nghệ và các ràng buộc 160](#_Toc459453264)

[4.8 Các yêu cầu tài liệu người dùng và hỗ trợ trực tuyến 161](#_Toc459453265)

[4.9 Các thành phần mua ngoài 161](#_Toc459453266)

[4.10 Yêu cầu về vận hành khai thác 161](#_Toc459453267)

[4.11 Yêu cầu về giải pháp hạ tầng 161](#_Toc459453268)

[4.12 Yêu cầu về tính ghi log 161](#_Toc459453269)

[4.13 <Thêm các loại yêu cầu khác, nếu cần> 161](#_Toc459453270)

[5 TIÊU CHUẨN NGHIỆM THU HỆ THỐNG 161](#_Toc459453271)

# GIỚI THIỆU

## Mục đích tài liệu

Tài liệu Phân tích yêu cầu người dùng (PTYC) nhằm trình bày một cách tường minh yêu cầu của người sử dụng về module kế toán phải trả của phần mềm.

Tài liệu PTYC được sử dụng để làm cơ sở thống nhất và nghiệm thu sản phẩm giữa khách hàng và trung tâm phần mềm 1 về hệ thống quản lý tài chính, và là đầu vào cho quá trình phân tích thiết kế xây dựng hệ thống.

## Phạm vi tài liệu

Tài liệu chỉ bao gồm các yêu cầu liên quan đến hệ thống quản lý tài chính.

Các yêu cầu không liên quan đến hệ thống quản lý tài chính đều không thuộc phạm vi của tài liệu này.

## Định nghĩa thuật ngữ và các từ viết tắt

| **Thuật ngữ** | **Định nghĩa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| PTYC | Tài liệu phân tích yêu cầu |  |
| THTT | Tổng hợp thanh toán |  |
| THNB | Tổng hợp nội bộ |  |
| CTGS | Chứng từ ghi sổ |  |
| PMTC | Phần mềm tài chính |  |
| KPCD | Kinh phí công đoàn |  |
| BHXH | Bảo hiểm xã hội |  |
| BHYT | Bảo hiểm y tế |  |
| BHTN | Bảo hiểm thất nghiệp |  |
| TNCN | Thu nhập cá nhân |  |
|  |  |  |

Bảng 1: Thuật ngữ và định nghĩa

## Tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên tài liệu | Ngày phát hành | Nguồn | Ghi chú |
| N/A | N/A | N/A | N/A |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

## Mô tả tài liệu

Tài liệu bao gồm 5 phần được tổ chức như sau:

* Phần 1: Giới thiệu – Phần này sẽ trình bày về mục đích và phạm vi và ý nghĩa của tài liệu.
* Phần 2: Tổng quan về hệ thống – Phần này sẽ trình bày cái nhìn tổng quan về hệ thống quản lý tài chính cho phân hệ ….
* Phần 3: Các quy trình nghiệp vụ - Phần này là trọng tâm của tài liệu, trình bày các quy trình nghiệp vụ của phân hệ….
* Phần 4: Các yêu cầu khác – Phần này trình bày về các yêu cầu phi chức năng và các ràng buộc của hệ thống.
* Phần 5: Các tiêu chuẩn nghiệm thu hệ thống – Phần này trình bày các tiêu chuẩn sẽ được sử dụng để nghiệm thu hệ thống khi hệ thống được xây dựng xong và chuyển giao.

# TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG

## Phát biểu bài toán

Hiện nay việc quản lý tài chính đang được thực hiện trên phần mềm tài chính 1.0. Căn cứ trên định hướng phát triển của tập đoàn cũng như chỉ đạo của ban lãnh đạo TTPM, bài toán đặt ra cần xây dựng PMTC 2.0 nhằm đáp ứng được các quy trình nghiệp vụ thay đổi cũng như tăng khả năng quản trị cho các bộ phận quản lý.

## Mục tiêu hệ thống

Hệ thống PMTC 2.0 phải đáp ứng được các mục tiêu sau đây:

* Đáp ứng các quy trình nghiệp vụ phục vụ quản lý số liệu tài chính
* Đáp ứng các nhu cầu quản trị cho các bộ phận quản lý.

## Phạm vi hệ thống

### Danh sách nhóm người sử dụng hệ thống

Danh sách nhóm người sử dụng hệ thống gồm:

* Quản trị hệ thống: Có vai trò thiết lập và phân quyền cho các nhóm người dùng
* Cán bộ CNV: Được chia thành các vai trò theo nhiệm vụ từng bộ phận.

+ Kế toán tập đoàn/ Phòng ban tập đoàn

+ Kế toán công ty/ Phòng ban công ty

+ Kế toán chi nhánh/ Phòng ban chi nhánh

+ Kế toán trung tâm/ Phòng ban trung tâm

### Mô hình tổng thể hệ thống

N/A

# THỐNG NHẤT YÊU CẦU CHỨC NĂNG/NGHIỆP VỤ

## Tên quy trình/chức năng nghiệp vụ/phân hệ

### Quy trình nghiệp vụ (Nếu có)

#### Thông tin chung

* Kế toán phải trả được sử dụng để quản lý luồng đề nghị thanh toán tiền cho nội bộ cũng như ra bên ngoài. Thực hiện việc ghi nhận các nghiệp vụ mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh. Bao gồm các chức năng: Tờ trình; Đề nghị thanh toán; Bảng tổng hợp thanh toán; Phiếu chi (tiền mặt; tiền gửi); cấn trừ công nợ; chênh lệch tỷ giá; Bảng lương

#### Luồng quy trình



#### Mô tả các bước trong quy trình

| **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| Tờ trình | Quản lý các tờ trình |
| Hóa đơn/BTHTT | Quản lý các loại hóa đơn bán hàng và bảng tổng hợp thanh toán |
| Đề nghị thanh toán | Quản lý các loại đề nghị thanh toán, tạm ứng… |
| Thanh toán | Quản lý chứng từ chi tiền, gồm tiền mặt và tiền ngân hàng. |
| Cấn trừ công nợ | Chức năng được sử dụng để map các loại hóa đơn, phiếu chi với nhau, giảm trừ công nợ trên từng chứng từ. Kết quả được sử dụng để tính chênh lệch tỉ giá, tuổi nợ…  Chức năng này không phát sinh bút toán |
| Cấn trừ công nợ phải thu – phải trả | Chức năng được sử dụng để giảm trừ công nợ phát sinh do một đối tượng vừa có công nợ phải thu (hóa đơn bán) và công nợ phải trả (hóa đơn mua) |
| Đánh giá chênh lệch tỉ giá | Đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện giữa các chứng có trong phần cấn trừ công nợ ngoại tệ. |
| Điều chuyển công nợ | Chức năng sử dụng chuyển công nợ từ tài khoản/đối tượng này sang tài khoản/đối tượng khác |
| Báo cáo | Các báo cáo có trong phần phải trả |

### Yêu cầu chi tiết chức năng

#### Mô hình phân rã chức năng

#### Tờ trình

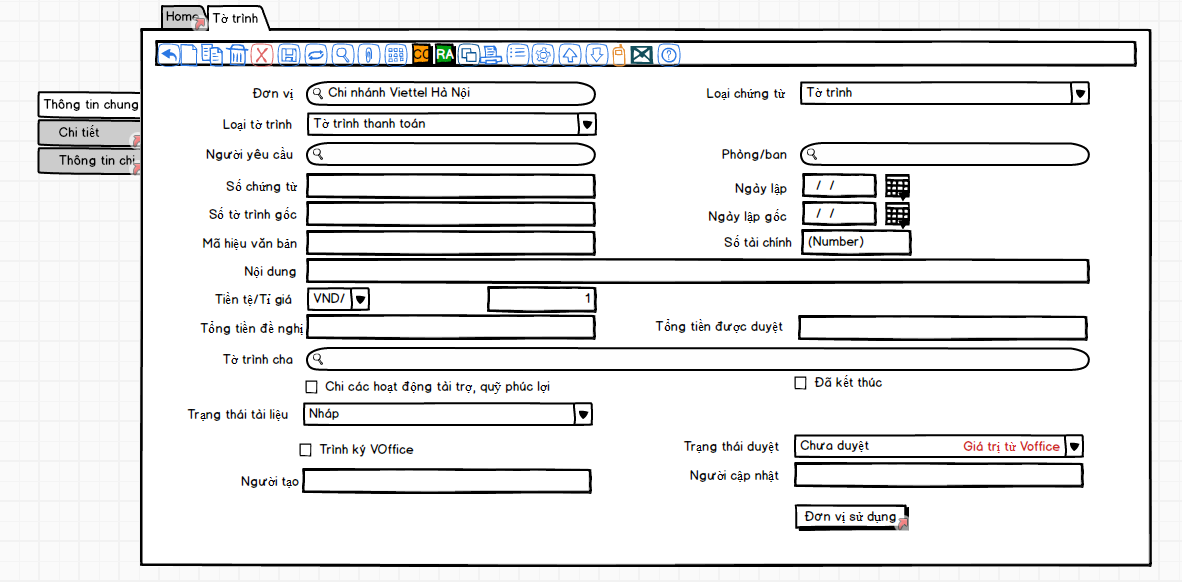
##### Thông tin chung chức năng

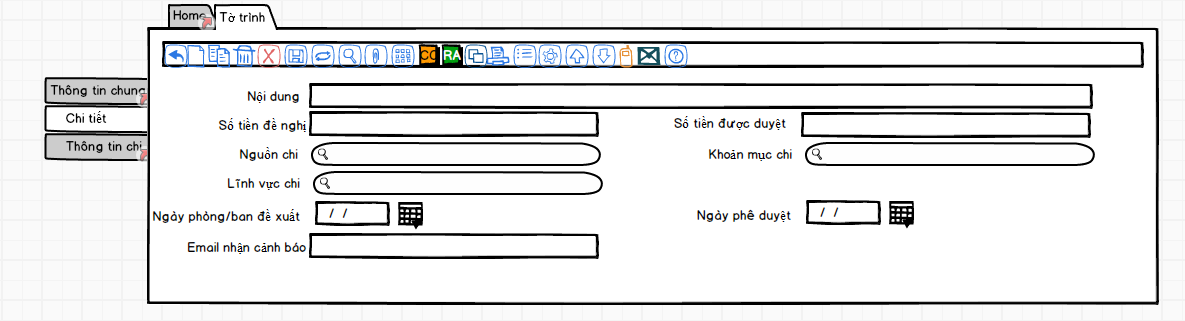
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Tờ trình |
| **Mô tả** | Quản lý các tờ trình bản cứng mà được sử dụng trong nội bộ từng đơn vị hạch toán (Chi nhánh/Công ty/Tập đoàn) |
| **Tác nhân** | Nhân viên phòng ban các cấp Chi nhánh/Công ty/Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc Chi nhánh/Công ty (Cửa hàng/Trung tâm) – Bao gồm cả phòng TCKT tại các đơn vị trên |
| **Điều kiện trước** | Người dùng đăng nhập hệ thống |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | * Khi đăng nhập bằng user khác user tạo Tờ trình thì hiển thị tất cả các trường ở dạng Read Only. Đối với user có vai trò nhân viên kế toán cùng cấp với user tạo Tờ trình thì hiển thị trường Đã kết thúc để chọn/bỏ chọn * Không hiển thị nút RA trên các Tờ trình khi user đăng nhập khác user tạo Tờ trình. * Đồng bộ từ hệ thống Voffice * Khi Copy tờ trình chỉ copy thông tin chung, copy các giá trị: Loại tờ trình; người yêu cầu; ngày lập; Nội dung |

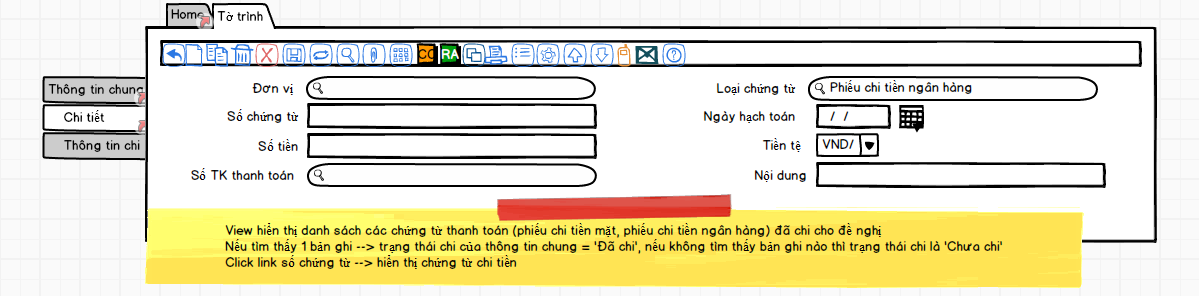
##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

##### Mô tả dòng sự kiện chính (Basic Flow)

###### Prototype







###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Thêm mới |  |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Xóa | Xóa 1 hoặc hiều chứng từ |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Lưu | Ghi lại thông tin |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Hoàn thành | Chuyển trạng thái hoàn thành một hoặc nhiều chứng từ |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Hủy hoàn thành | Chuyển trạng thái nháp một hoặc nhiều chứng từ |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Đơn vị sử dụng | Hiển thị màn hình chọn đơn vị được chia sẻ sử dụng tờ trình |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Import |  |
| Tờ trình/tab thông tin chi tiết | Tìm kiếm |  |
| Tờ trình/tab thông tin chi tiết | Thêm mới |  |
| Tờ trình/tab thông tin chi tiết | Xóa |  |
| Tờ trình/tab thông tin chi tiết | Lưu |  |

###### Tab thông tin chung

* Tab thông tin chung tờ trình (bảng dữ liệu C\_Statement)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_Statement\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị \* | AD\_Org\_ID | List | Nếu Org của user đăng nhập nằm trong danh sách Org đăng nhập: Org user  Trường hợp còn lại: Org đầu tiên trong danh sách Org đăng nhập (order theo tên) |
| Loại chứng từ | C\_Document\_Type\_ID | List  Readonly | ‘Tờ trình’ |
| Loại tờ trình\* | C\_Statement\_Category\_ID | ComboList | Danh mục |
| Phòng/ban \* | C\_Department\_ID |  | Mặc định: phòng/ban user nếu phòng/ban user thuộc Org chứng từ.  Lọc danh sách phòng/ban thuộc Org chứng từ |
| Phòng/ban kiểm soát | C\_Control\_Department\_ID | Search List | Mặc định = phòng/ban  Lọc danh sách phòng/ban thuộc Org chứng từ  (Ví dụ sử dụng trong trường hợp chi phí văn phòng phẩm các phòng/ban tự lập tờ trình tuy nhiên Văn phòng tập đoàn phải kiếm soát các khoản này) |
| ~~Người yêu cầu \*~~ | ~~C\_BPartner\_ID~~ |  | ~~Hiển thị danh sách đối tượng thỏa mãn điều kiệu:~~  ~~-Thuộc nhóm có loại nhóm = ‘Nhân viên’~~  ~~- Thuộc phòng ban đã chọn ở trường Phòng/ban~~  ~~Từ user đăng nhập 🡪 c\_bpartner\_id (bằng việc map username với employee\_code), nếu c\_bpartner này nằm tại phòng/ban = phòng/ban của chứng từ thì lấy làm mặc định~~ |
| Người yêu cầu \* | Requester\_ID |  | Hiển thị danh sách user thuộc phòng/ban đã chọn.  Nếu user đăng nhập nằm trong danh sách user phòng/ban đã chọn thì mặc định là user đăng nhập  Mặc định trường c\_bpartner\_Id theo requester\_id bằng việc map username của requester\_id với employee\_code của bảng bpartner, nếu tìm được nhiều hơn 1 c\_bpartner thì ưu tiên lấy theo thứ tự:   * Trạng thái hiệu lực = ‘Y’ * Phòng ban trùng phòng/ban khai báo ở ad\_user * Random |
| Số chứng từ \* | Document\_No |  | Tự sinh theo cấu hình  Số duy nhất trên toàn hệ thống |
| Ngày lập \* | Trans\_Date |  |  |
| ~~Kỳ kế hoạch~~ |  |  | ~~/Báo cáo chi phí theo tờ trình, mỗi tờ trình xác định thuộc kỳ kế hoạch nào~~ |
| Nội dung \* | Description |  |  |
| ~~Tiền tệ \*~~  (Chuyển xuống dòng chi tiết) | ~~C\_Currency\_ID~~ | ~~Combolist~~ | ~~Khóa ngoại~~ |
| ~~Tỉ giá~~  (Chuyển xuống dòng chi tiết) | ~~Currency\_Rate~~ | ~~Number~~ | ~~=1 và readonly nếu là tiền hạch toán~~ |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị |  | Readonly | Tính tổng tiền trước thuế đề nghị \* tỉ giá của các dòng chi tiết |
| Tổng tiền thuế đề nghị |  | Readonly | Tính tổng tiền thuế đề nghị \* tỉ giá của các dòng chi tiết |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Readonly  Number | Tính tổng tiền đề nghị \* tỉ giá của các dòng chi tiết  (Thay đổi do chuyển loại tiền tệ xuống dòng chi tiết) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt |  |  | Tính tổng tiền trước thuế được duyệt \* tỉ giá của các dòng chi tiết |
| Tổng tiền thuế được duyệt |  |  | Tính tổng tiền thuế được duyệt \* tỉ giá của các dòng chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Readonly  Number | Tính tổng tiền được duyệt \* tỉ giá của các dòng chi tiết  (Thay đổi do chuyển loại tiền tệ xuống dòng chi tiết) |
| Tờ trình cha | Parent\_ID |  | Chọn từ danh sách tờ trình đã hoàn thành; Đã kết thúc = False; Trạng thái duyệt = đã duyệt và Ngày lập <= ngày lập của tờ trình này. (Lọc trong danh mục có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban User chọn để đăng nhập.) |
| Chi các hoạt động tài trợ, quỹ phúc lợi | IS\_SPONSOR | Boolean |  |
| Đã kết thúc | IS\_FINISH | Boolean |  |
| Trạng thái tài liệu | Status |  | Nháp  Hoàn thành |
| Trạng thái duyệt | Approve\_Status | Readonly  **(ẩn)**  Thay thế bằng trường SignerStatus | Đồng bộ, lấy giá trị từ VOffice  Tạo tay: Khi chưa CO trạng thái = Chưa duyệt. Sau khi CO có 3 trạng thái = Chưa duyệt/Đã duyệt/Từ chối.  Với User phòng ban thường: Luôn Readonly  Với User phòng kế toán cùng cấp:  Hiển thị và cho chọn trạng thái duyệt khi tờ trình chưa được sử dụng ở các chức năng Tờ trình; Đề nghị thanh toán; Phiếu chi tiền ngân hàng; Phiếu chi tiền mặt; Bảng tồng hợp thanh toán. |
|  |  |  |  |
| Phòng/ban sử dụng |  | Button | Hiển thị sau khi Save thông tin chung. Readonly sau khi CO bản ghi. Xem hành động của tác nhân. |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord | Boolean  Readonly |  |
| Trạng thái ký | SignerStatus | Readonly | 0-Chưa ký                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  3-Đã phê duyệt                  4-Hủy luồng                  5-Đã ban hành                  10-Chờ ký |
| Số, ký hiệu văn bản  (Link tới danh sách chứng từ trình ký) | Hard\_Copy\_Document\_No | Readonly | Lấy thông tin từ VOffice |
| Ngày duyệt VOffice | Hard\_Copy\_Date | Readonly | Lấy thông tin từ VOffice |
| Chứng từ trình ký | C\_DocumentSign\_ID | Readonly |  |
| Các trường log |  |  |  |

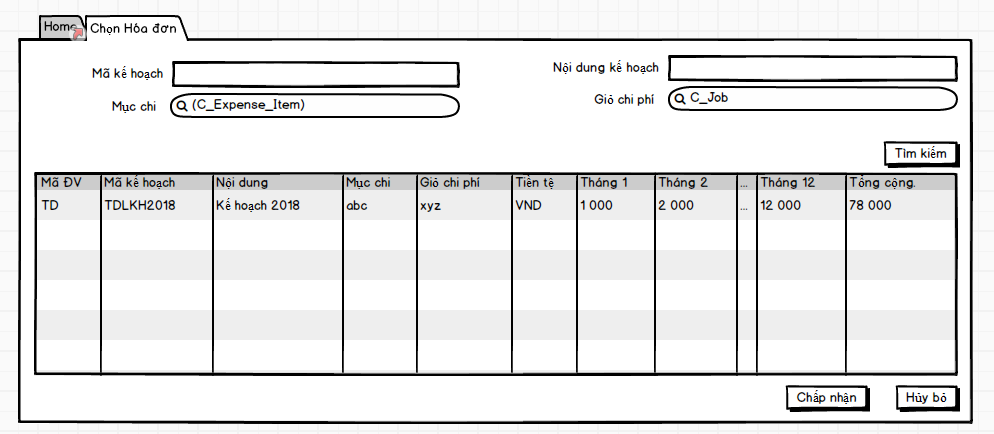
###### Tab thông tin chi tiết

* Tab thông tin chi tiết tờ trình (bảng dữ liệu C\_Statement\_Line)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_Statement\_Line\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Statement\_ID | C\_Statement\_ID |  | Không hiển thị |
| Nội dung \* | DESCRIPTION |  |  |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID | Combolist | Khóa ngoại |
| Tỉ giá | Currency\_Rate | Number | =1 và readonly nếu là tiền hạch toán |
| Tiền trước thuế đề nghị \* |  |  |  |
| Tiền thuế đề nghị \* |  |  |  |
| Số tiền đề nghị \* | Request\_Amount | Readonly | =Tiền trước thuế đề nghị + Tiền thuế đề nghị |
| Tiền trước thuế duyệt \* |  |  | Mặc định = Tiền trước thuế đề nghị |
| Tiền thuế duyệt \* |  |  | Mặc định bằng tiền thuế duyệt |
| Số tiền duyệt \* | Approve\_Amount | Readonly | Tiền trước thuế duyệt + Tiền thuế duyệt |
| ~~Nguồn chi~~  Nguồn kinh phí | C\_BUDGET\_ID |  | Danh mục nguồn kinh phí |
| Hoạt động | C\_Activity\_ID | Search List |  |
| ~~Khoản mục chi~~  Khoản mục phí | C\_COST\_TYPE\_ID |  | Nếu C\_Activity\_ID <> NULL thì lọc khoản mục phí tại bảng map hoạt động (c\_map\_activity) theo c\_activity đã chọn. Trường hợp chỉ có 1 bản ghi map thỏa mãn thì điền luôn giá trị khoản mục phí tìm được,  Nếu C\_Activity\_ID = NULL 🡪Danh mục khoản mục phí |
| Lĩnh vực chi | C\_PAYMENT\_SCOPE\_ID |  | Danh mục lĩnh vực chi |
| Mục đích | C\_Purpose\_id | Combo | Danh mục mục đích |
| Ngoài danh sách | Out\_Of\_List | Boolean |  |
| ~~Ngày phòng/ban đề xuất~~  Ngày đề nghị quyết toán \* | Proposal\_Date | Date |  |
| Ngày quyết toán được phê duyệt | Approve\_Date | Date | Mặc định bằng ngày đề nghị quyết toán.  Readonly = ‘N’ nếu trong danh sách phòng/ban đăng nhập có phòng/ban thỏa mãn điều kiện  + Phòng/ban thuộc ORG của tờ trình và là phòng tài chính (c\_department. IS\_FINANCE\_DEPARTMENT = ‘Y’)  Readonly = ‘Y’ trong các trường hợp còn lại  Ví dụ ORG tờ trình là TD và trong danh sách phòng/ban đăng nhập có phòng ban của TD và IS\_FINANCE\_DEPARTMENT = ‘Y’ thì trường ngày quyết toán readonly = ‘N’ |
| Email nhận cảnh báo | Warning\_Email |  | Nếu trường <> NULL thì kiểm tra đúng cấu trúc email |
| Ngoài ngân sách |  |  |  |
| Kỳ ngân sách | Plan\_Period\_ID | Number  Search List | Lấy từ danh mục kỳ  Nếu ngoài ngân sách = NO thì bắt buộc nhập |
| Chi tiết ngân sách | QT\_PLAN\_DETAIL\_ID | Number  Search List | Hiển thị (Giỏ chi phí)  Lọc các chi tiết ngân sách theo điều kiện (qt\_plan, qt\_plan\_detail):  + C\_Document\_Type\_ID = 99  + Đơn vị NS = đơn vị tờ trình  + Phòng/ban NS = phòng/ban tờ trình  + Năm NS (C\_Year\_ID) = Năm (kỳ ngân sách)  + Trạng thái chứng từ NS: đã hoàn thành  + Version\_No = Version lớn nhất trong nhóm đơn vị NS + năm NS + ngành dọc NS (AD\_ORG\_ID, QT\_C\_VERTICALDEPT\_ID, C\_Year\_ID)  Giá trị set lại = NULL khi: Kỳ ngân sách thay đổi sang năm khác.  (Màn hình pop-up khi chọn chi tiết kế hoạch: xem ở dưới)  Nếu ngoài ngân sách = NO thì bắt buộc nhập |
| Số tiền ngân sách | Plan\_Amount | Number  Readonly | Sau khi chọn Kỳ ngân sách và Chi tiết ngân sách tính hiển thị giá trị ngân sách tương ứng với kỳ đã chọn (ví dụ chọn kỳ 2 thì tính số tiền theo trường Month2). Số tiền được tính bẳng tổng các khoản  + Số tiền của bản ghi chi tiết ngân sách đã chọn (theo kỳ tương ứng)  + Tổng số tiền của các bản ghi điều chỉnh: ADJUST\_QT\_PLAN\_ID = QT\_PLAN\_ID của bản ghi đã chọn, C\_JOB\_ID = C\_JOB\_ID của bản ghi chi tiết đã chọn, kế hoạch điều chỉnh ở trạng thái đã hoàn thành, ngày lập (qt\_plan. DateAcct)<= ngày chứng từ của tờ trình.  Giá trị tính lại khi:  + Thay đổi kỳ ngân sách  + Thay đổi chi tiết ngân sách  + Hoàn thành tờ trình  (Thay đổi ngày chứng từ tờ trình không cần tính lại, vì việc tính lại còn được thực hiện một lần nữa vào lúc hoàn thành tờ trình) |
| Số tiền đã giao | Use\_Amount | Number  Readonly | Tính tổng số tiền duyệt của các chi tiết tờ trình:  + Đã hoàn thành  + Ngày chứng từ <= ngày chứng từ tờ trình hiện tại  + Kỳ ngân sách = kỳ ngân sách dòng chi tiết hiện tại  + Chi tiết ngân sách = Chi tiết ngân sách hiện tại  Giá trị tính lại khi:  + Thay đổi kỳ ngân sách  + Thay đổi chi tiết ngân sách  + Hoàn thành tờ trình |
| Số tiền còn lại lần trước | Remain\_Amount | Number  Readonly | = Số tiền ngân sách – Số tiền đã giao  Giá trị tính lại khi:  + Thay đổi kỳ ngân sách  + Thay đổi chi tiết ngân sách  + Hoàn thành tờ trình |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

\*\*\* Lưu ý: phần kế hoạch ngân sách (QT\_PLAN) không cho phép RA nếu đã tồn tại QT\_PLAN\_DETAIL\_ID trong bảng chi tiết tờ trình 🡪 thông báo ‘Kế hoạch ngân sách đã được sử dụng cho tờ trình [Số chứng từ của tờ trình]’

* Màn hình pop-up chọn chi tiết kế hoạch ngân sách:



* Điều kiện tìm kiếm:
  + Mã kế hoạch: so sánh với qt\_plan. DocumentNo
  + Nội dung kế hoạch: so sánh với qt\_plan. DESCRIPTION
  + Mục chi: so sánh với qt\_plan\_detail.c\_expense\_item\_id
  + Giỏ chi phí: so sánh với qt\_plan\_detail.c\_job\_id
  + Và các điều kiện lọc dữ liệu như mô tả khi chọn chi tiết ngân sách
* Lưới chi tiết hiển thị:
  + Mã ĐV: mã đơn vị lập kế hoạch
  + Mã kế hoạch
  + Nội dung: nội dung kế hoạch
  + Mục chi: mã & tên mục chi (danh mục c\_expense\_item)
  + Giỏ chi phí: mã & tên giỏ chi phí (danh mục c\_job)
  + Tiền tệ
  + Tháng 1,…🡪 tháng 12: hiển thị 12 cột giá trị kế hoạch theo tháng trong năm
  + Tổng cộng

###### Tab thông tin thu chi

* Tab thông tin thu chi: view các dòng chi tiết Phiếu thu/chi gắn với tờ trình thông tin hiển thị gồm:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị | AD\_ORG\_ID |  | Đơn vị của phiếu thu/chi |
| Loại chứng từ | C\_Document\_Type\_ID |  | Loại chứng từ của phiếu thu/chi |
| Số chứng từ | Document\_No |  | Số chứng từ phiếu thu/chi |
| Ngày hạch toán |  |  | Ngày hạch toán phiếu thu/chi |
| Số tiền |  |  | Số tiền nguyên tệ dòng chi tiết |
| Tiền tệ |  |  | Tiền tệ phiếu thu/chi |
| Số TK thanh toán |  |  | Số Tk ngân hàng phiếu thu/chi |
| Nội dung |  |  | Nội dung Line chi tiết phiếu thu/chi |
| Trạng thái hạch toán |  |  | Trạng thái hạch toán chứng từ thu/chi |
| Yêu cầu khác | Tab thông tin chi sắp xếp theo đơn vị, ngày hạch toán, số chứng từ của phiếu thu/chi  Click vào số chứng từ sẽ zoom đến chứng từ gốc | | |

###### Tab quyết toán

* Tab Quyết toán (view): hiển thị thông tin hóa đơn liên quan tới tờ trình theo trường C\_Invoice\_Line.C\_Statment\_Line\_ID. Sắp xếp theo số tổng hợp thanh toán, số hóa đơn, nội dung hóa đơn.

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số tổng hợp thanh toán | Document\_No |  | AP\_Invoice\_Group |
| Số hóa đơn | Invoice\_No |  | AP\_Invoice |
| Ngày hóa đơn | Invoice\_Date |  | AP\_Invoice |
| Ngày hạch toán | Date\_Acct |  | AP\_Invoice\_Group |
| Nội dung hóa đơn | Description |  | AP\_Invoice\_LINE |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | AP\_Invoice\_Group |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT |  | AP\_Invoice\_LINE |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT |  | AP\_Invoice\_LINE |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Tờ trình’ | Mở màn hình ‘Tờ trình’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Hiển thị danh sách các bản ghi (header) có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban User chọn để đăng nhập.  Và các tờ trình thuộc các org có phòng tài chính nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập (c\_department. IS\_FINANCE\_DEPARTMENT = ‘Y’).  Ví dụ trong danh sách phòng/ban đăng nhập có phòng tài chính HNI, phòng tài chính VTT 🡪 tất cả các tờ trình của HNI và VTT phải được hiển thị  Sắp xếp theo số chứng từ từ nhỏ đến lớn. |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Số chứng từ * Ngày lập từ ngày…đến ngày * Số tờ trình gốc * Ngày lập gốc từ ngày… đến ngày * Nội dung * Loại tờ trình * Tổng tiền đề nghị * Tổng tiền được duyệt * Trạng thái tài liệu * Trạng thái duyệt |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách chứng từ tìm thấy |
| Thêm mới thông tin chung |  |
| Nhập thông tin chung tờ trình |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin chung.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Thêm mới (tab chi tiết) |  |
| Nhập thông tin chi tiết |  |
| Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường chi tiết dữ.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Hoàn thành | Chuyển trạng thái chứng từ sang Hoàn thành  Không cho phép sửa các trường dữ liệu (trừ trường được quy định sửa dành cho user phòng tài chính)  Hiển thị chức năng Hủy hoàn thành  Chỉ cho CO thành công khi bản ghi có dữ liệu Tab chi tiết.  Sau khi tính các trường liên quan đến số tiền ngân sách, nếu Số tiền đã duyệt > Số tiền ngân sách còn lại (Remain\_Amount) thì thực hiện kiểm tra:  + Ngân sách liên quan (qt\_plan) có trường Cho phép vượt ngân sách (Allow\_Over\_Budget )= NO thì không cho phép hoàn thành chứng từ.  + Ngân sách liên quan (qt\_plan) có trường Cho phép vượt ngân sách (Allow\_Over\_Budget )= YES thì thực hiện thông báo ‘Số tiền tờ trình vượt quá ngân sách còn lại, bạn có muốn tiếp tục không’. Nếu chọn ‘Có’ thì cho phép hoàn thành, nếu chọn ‘Không’ thì không thực hiện hoàn thành tờ trình.  **KIỂM TRA PHÒNG/BAN CÓ TỜ TRÌNH QUÁ HẠN THANH TOÁN**  Nếu phòng/ban có tờ trình quá hạn thanh toán thì không cho phép hoàn thành tờ trình hiện tại. Tờ trình của phòng/ban được gọi là quá hạn thanh toán nếu có các điều kiện sau  + Phòng/ban tờ trình bằng phòng/ban của tờ trình hiện tại  + Chi tiết tờ trình có hạn quyết toán (c\_statement\_line.appove\_date) < ngày hiện tại (sysdate)  + Không có bảng THTT nào của phòng/ban link tới chi tiết tờ trình. HOẶC có bảng THTT chưa hạch toán (Posted = ‘N’) link tới chi tiết tờ trình  Nếu không hoàn thành được chứng từ do có tờ trình quá hạn thì thông báo cho người dùng biết.  + [Mã phòng/ban]-[Tên phòng/ban] có tờ trình [Số tờ trình] quá hạn thanh toán [appove\_date]. Bảng THTT quá hạn chưa hạch toán [Số bảng THTT] |
| Hủy hoàn thành | Chuyển trạng thái chứng từ sang ‘Nháp’. Hiển thị chức năng ‘Hoàn thành’  Chỉ được chuyển trong các trường hợp sau:   * Dữ liệu tờ trình chưa được sử dụng tại các phần: đề nghị chuyển tiền, bảng tổng hợp thanh toán, phiếu chi * Bản ghi có trạng thái duyệt = Chưa duyệt * User nào tạo thì User đó mới được hủy * Không RA khi IsSignerRecord = Y (đã trình ký) |
| Xóa dòng chi tiết | Chỉ được xóa nếu chứng từ ở trạng thái nháp  Xóa dòng chi tiết được chọn, có thể xóa nhiều dòng |
| Xóa chứng từ | Chỉ được xóa nếu chứng từ ở trạng thái nháp  Xóa chứng từ và dòng chi tiết liên quan  Có thể xóa được nhiều chứng từ |
| Chọn phòng/ban sử dụng | Hiển thị màn hình pop-up danh sách phòng/ban dạng cây.  Phòng/ban nào đã được chia sẻ để sử dụng thì hiển thị dưới dạng được chọn |
| Chọn một hoặc nhiều phòng/ban được chia sẻ sử dụng.  Chọn chấp nhập | Lưu danh sách phòng/ban được chia sẻ sử dụng vào CSDL.  Phòng/ban không được chọn thì xóa khỏi danh sách phòng/ban chia sẻ |
| Import | Import theo mẫu |
|  |  |

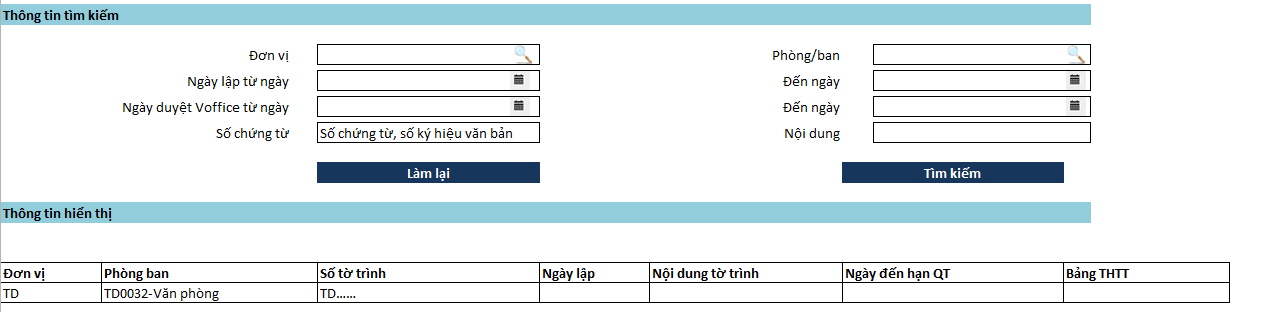
##### Trình ký VOffice

* Chỉ trình ký VOffice khi tài liệu ở trạng thái ‘Hoàn thành’
* Khi đã trình ký VOffice thì không được RA (chuyển tài liệu về trạng thái nháp)
* Khi thực hiện trình ký thành công, trường IsSignerRecord cập nhật bằng ‘Y’, SignerStatus = 0, c\_documentSign\_ID = ID của bản ghi trình ký
* Nếu C\_SYSCONFIG.VALUE = ‘Y’ với C\_SYSCONFIG.NAME = ‘FORCE\_VOFFICE\_APPROVE’ thì **Search List tờ trình** ở các màn hình sau cần bổ sung điều kiện SignerStatus = 3 hoặc =5:
  + Đề nghị chuyển tiền (tab chi tiết)
  + Phiếu chi (tab chi tiết)
  + Phiếu thu (tab chi tiết)
  + Bảng tổng hợp thanh toán (tab tờ trình)

##### Ghi chú

##### View ‘Danh sách tờ trình quá hạn quyết toán’

* Sử dụng để hiện thị các tờ trình quá hạn thanh toán



* Dữ liệu hiển thị từ bảng tờ trình (c\_Statement), chi tiết tờ trình (c\_Statement\_Line), bảng THTT (ap\_invoice\_group), hóa đơn (ap\_invoice), chi tiết hóa đơn (ap\_invoice\_line)
* Tờ trình quá hạn thanh toán là các tờ trình thỏa mãn điều kiện
  + Chi tiết tờ trình có hạn quyết toán (c\_statement\_line.appove\_date) < ngày hiện tại (sysdate) (không xét trường hợp ngày quyết toán = NULL)
  + **VÀ (**Không có bảng THTT nào của phòng/ban tờ trình mà có chi tiết hóa đơn link tới chi tiết tờ trình. **HOẶC** có bảng THTT chưa hạch toán (Posted = ‘N’) link tới chi tiết tờ trình)
* Điều kiện lọc gồm

| **Điều kiện** | **Ghi chú** |
| --- | --- |
| Đơn vị | Sử dụng để lọc tờ trình theo đơn vị |
| Phòng ban | Sử dụng để lọc tờ trình theo phòng/ban  Nếu Đơn vị <> NULL thì phòng/ban chỉ lọc danh sách phòng/ban trong đơn vị đã chọn |
| Ngày lập từ ngày.. đến ngày | Nếu từ ngày <> NULL 🡪 ngày lập tờ trình (TRANS\_DATE) >= từ ngày  Nếu đến ngày <> NULL 🡪 ngày lập tờ trình <= đến ngày |
| Ngày duyệt Voffice từ ngày…đến ngày | Nếu từ ngày <> NULL 🡪 ngày ký Voffice (HARD\_COPY\_DATE) >= từ ngày  Nếu đến ngày <> NULL 🡪 ngày ký Voffice <= đến ngày  Với bản ghi HARD\_COPY\_DATE = NULL thì coi như thỏa mãn yêu cầu tìm kiếm |
| Số chứng từ | Sử dụng tìm kiếm với trường số chứng từ (document\_no), số ký hiệu văn bản (HARD\_COPY\_DOCUMENT\_NO) |
| Nội dung | Sử dụng tìm kiếm với trường Nội dung (description) |

* Các trường dữ liệu hiển thị gồm:

(tổng hợp theo tất cả các trường dữ liệu hiển thị, tức là không có 2 dòng dữ liệu giống nhau ở tất cả các thông tin)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị |  |  | Mã đơn vị (ví dụ TD, HNI)  Bảng: c\_Statement |
| Phòng/ban |  |  | Mã phòng ban – Tên phòng/ban  Bảng: c\_Statement |
| Số tờ trình | Document\_no |  | Bảng: c\_Statement |
| Ngày lập | Trans\_Date |  | Bảng: c\_Statement |
| Nội dung tờ trình | Description |  | Bảng: c\_Statement |
| Ngày đến hạn quyết toán | appove\_date |  | Bảng: c\_Statement\_Line |
| Bảng tổng hợp thanh toán | Document\_No |  | Bảng ap\_invoice\_group  Mỗi liên kết: chi tiết hóa đơn gắn với chi tiết tờ trình. Chi tiết hóa đơn 🡪 hóa đơn 🡪 bảng THTT   * Ap\_invoice\_line.c\_Statement\_line\_id = c\_statement\_line.C\_Statement\_Line\_ID * Ap\_invoice\_line.ap\_invoice\_id = ap\_invoice.ap\_invoice\_id * Ap\_invoice.ap\_invoice\_group\_id = ap\_invoice\_group.ap\_invoice\_group\_ID   Nếu chi tiết tờ trình không link tới một bảng THTT nào thì hiển thị ‘Chưa có bảng THTT’  Trường hợp có liên kết tới bảng THTT thì hiển thị số bảng THTT |

#### Đề nghị thanh toán

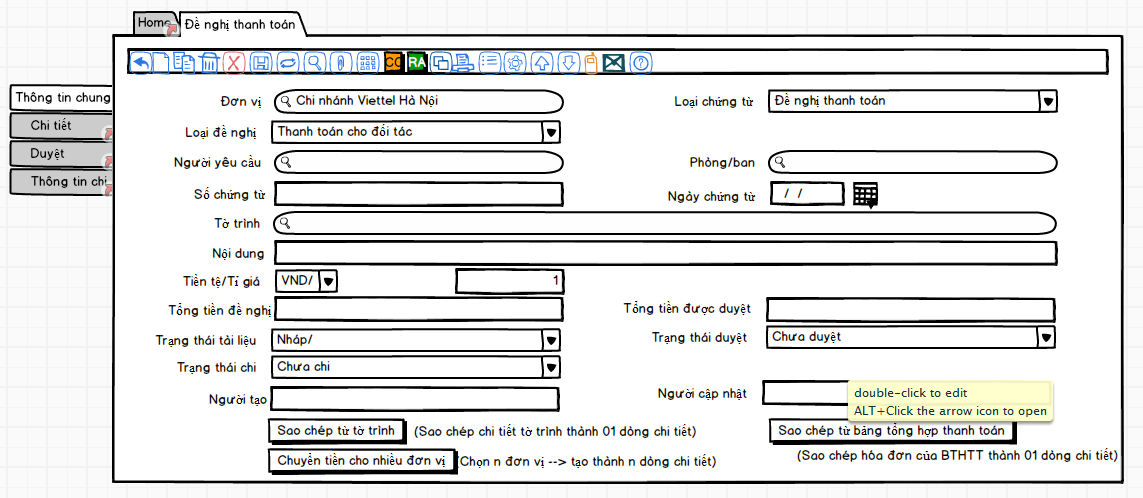
##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Đề nghị thanh toán |
| **Mô tả** | Quản lý các đề nghị thanh toán |
| **Tác nhân** | Nhân viên phòng ban các cấp Chi nhánh/Công ty/Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc Chi nhánh/Công ty (Cửa hàng/Trung tâm) – Bao gồm cả phòng TCKT tại các đơn vị trên |
| **Điều kiện trước** | Người dùng đăng nhập hệ thống |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | * Khi đăng nhập bằng user khác user tạo Đề nghị thì hiển thị tất cả các trường ở dạng Read Only trừ các trường phê duyệt trong tab Duyệt, chi tiết xem mô tả từng trường. * Readonly các trường thông tin (trừ các trường số tiền duyệt và trạng thái duyệt ở tab duyệt) khi bản ghi hoàn thành. * Không hiển thị nút RA trên các Đề nghị khi user đăng nhập khác user tạo. * Khi Copy đề nghị chỉ copy thông tin chung, copy các giá trị: Loại đề nghị; người yêu cầu; ngày chứng từ; Nội dung. * Các tab khác Disable tính năng copy |

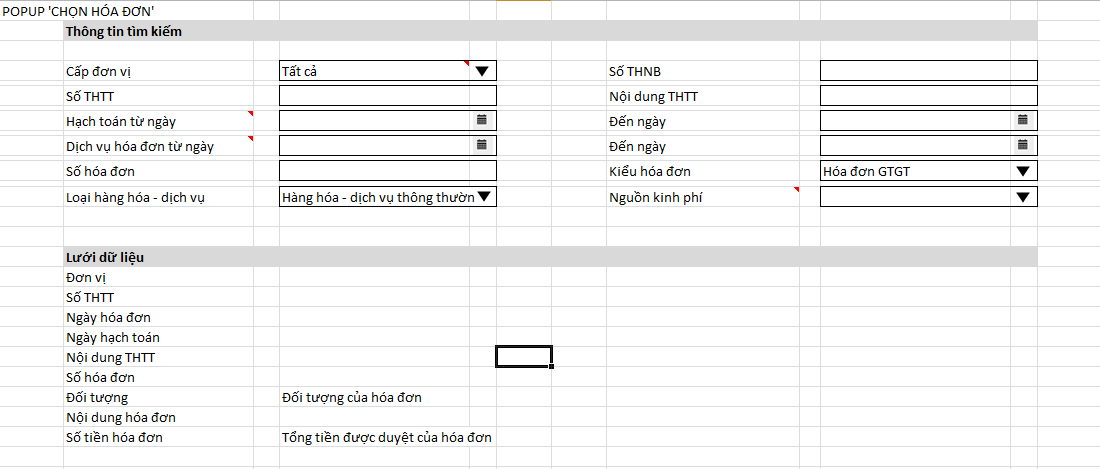
##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

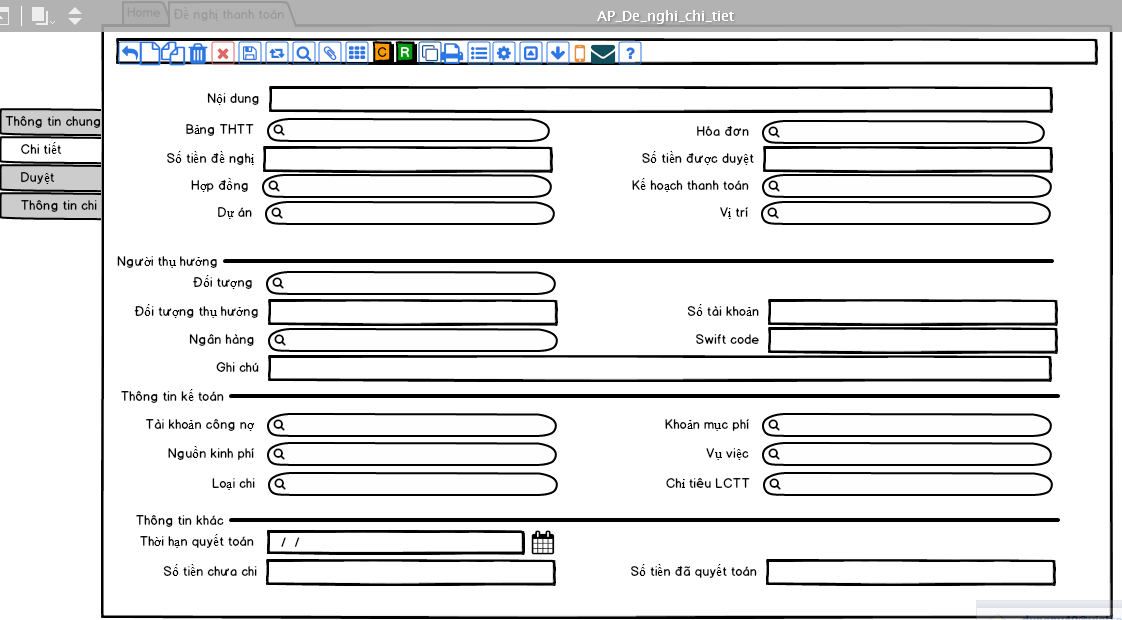
##### Mô tả dòng sự kiện chính

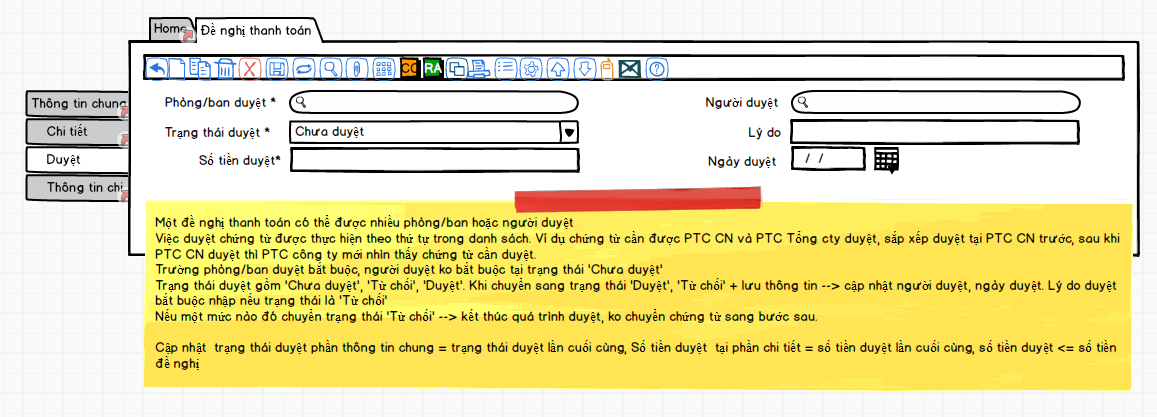
###### Prototype

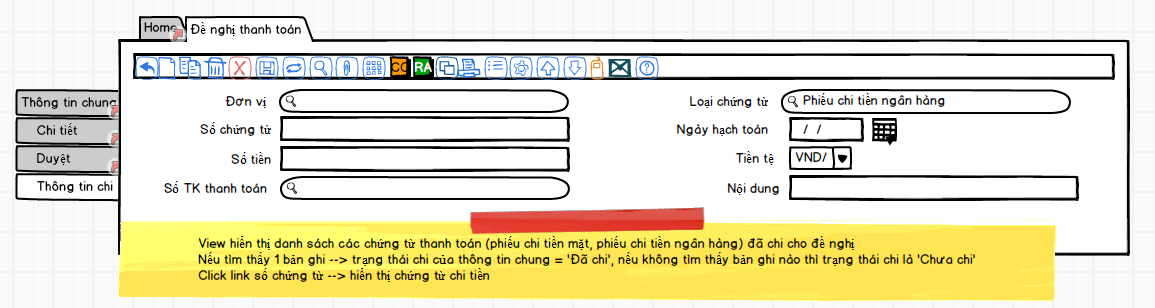


* Pop-up khi tờ trình
  + Tìm kiếm gồm:
    - Số chứng từ
    - Ngày lập
    - Nội dung
    - Số, ký hiệu văn bản
    - Số tiền (Từ…đến)
  + Lưới hiển thị gồm
    - Số chứng từ
    - Số, ký hiệu văn bản
    - Ngày lập
    - Tổng tiền duyệt
    - Nội dung
* Pop-up khi chọn hợp đồng:
  + Tìm kiếm:
    - Số hợp đồng
    - Tên hợp đồng
  + Nội dung hiển thị gồm
    - Số hợp đồng
    - Tên hợp đồng
* Pop-up khi chọn ‘Sao chép từ hóa đơn’









###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Tìm kiếm | Tìm kiếm theo các thông tin: |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Thêm mới, Xóa, Lưu | Xóa 1 hoặc nhiều chứng từ  Lưu lại thông tin |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Hoàn thành | Chuyển trạng thái hoàn thành một hoặc nhiều chứng từ |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Hủy hoàn thành | Chuyển trạng thái nháp một hoặc nhiều chứng từ |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Import | Hỗ trợ import dữ liệu vào đồng thời các tab có thể khai thủ công. |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Sao chép từ tờ trình |  |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Sao chép từ bảng lương |  |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Sao chép từ bảng THTT |  |
| Đề nghị thanh toán/tab thông tin chung | Chuyển tiền cho nhiều đơn vị |  |
| Đề nghị thanh toán /tab thông tin chi tiết | Tìm kiếm | Tìm kiếm theo các thông tin:  Nội dung  Tiền đề nghị (từ ..đến..)  Đối tượng  Hợp đồng |
| Đề nghị thanh toán /tab thông tin chi tiết | Thêm mới, Xóa, Lưu |  |
| Đề nghị thanh toán /tab thông tin duyệt | Tìm kiếm ,Thêm mới, Xóa, Lưu |  |
| Đề nghị thanh toán /tab thông tin chi | Tìm kiếm | View hiển thị thông tin |

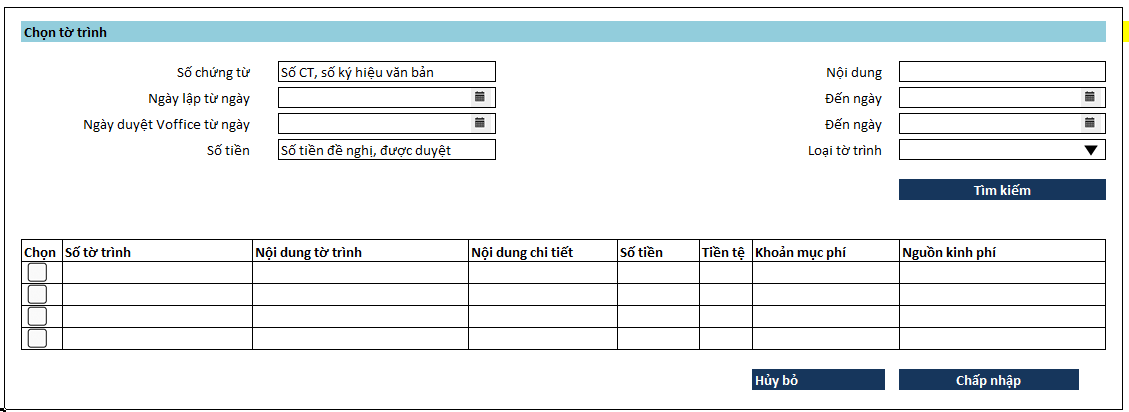
###### Tab thông tin chung

* Tab thông tin chung đề nghị thanh toán (C\_ADVANCE\_REQUEST)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_ADVANCE\_REQUEST \_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị | AD\_ORG\_ID | List; Readonly | Mặc định bằng phòng ban đơn vị hạch toán tìm từ Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = True |
| Loại chứng từ | C\_Document\_Type\_ID | List; Readonly | Đề nghị thanh toán |
| Loại đề nghị\* | REQUEST\_TYPE | List | Gồm:  0.Chuyển tiền cho đối tác  1.Chuyển tiền nội bộ  2.Chuyển tiền lương nội bộ (Hiển thị với Role kế toán tập đoàn; kế toán công ty)  3.Thanh toán tiền lương  4.Chuyển tiền tạm ứng  5.Khác  Readonly sau khi Save. |
| Đơn vị chi trả\* | PAYMENT\_ORG\_ID | Search | Mặc định = đơn vị của chứng từ. Lọc all danh mục đơn vị. |
| Phòng/ban \* | C\_DEPARTMENT\_ID | List | Mặc định bằng Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = False |
| Người yêu cầu \* | C\_BPARTNER\_ID | List | Hiển thị danh sách đối tượng thỏa mãn điều kiệu:  -Thuộc nhóm có loại nhóm = ‘Nhân viên’  ~~- Thuộc phòng ban đã chọn ở trường Phòng/ban~~  Mặc định:   Từ user đăng nhập 🡪 c\_bpartner\_id (bằng việc map username với employee\_code), nếu c\_bpartner này nằm tại phòng/ban = phòng/ban của chứng từ thì lấy làm mặc định |
| Tháng lương | C\_SALARY\_ID | List | Chỉ hiển thị với 2 loại:  Chuyển tiền lương nội bộ  Thanh toán tiền lương  Bắt buộc và Lọc danh mục tháng lương |
| Bảng lương | C\_PAYROLL\_ID | List | Chỉ hiển thị với 2 loại:  Chuyển tiền lương nội bộ  Thanh toán tiền lương  Bắt buộc và Lọc danh mục tháng lương |
| Số chứng từ \* | DOCUMENT\_NO | Text  Readonly | Mã phòng ban\_ĐN\_Năm\_Số thứ tự (4 chữ số) (VD: HNI007ĐN130001) |
| Ngày chứng từ \* | TRANS\_DATE | Date | Mặc định ngày hiện tại |
| Số tổng hợp đề nghị | GROUP\_NO | Text |  |
| ~~Tờ trình \*~~  (chuyển xuống phần chi tiết) | ~~C\_STATEMENT\_ID~~ | ~~Search~~ | ~~Lọc các tờ trình có các điều kiện sau:~~  ~~+ Tờ trình có trạng thái tài liệu là Đã hoàn thành~~  ~~+ Lọc trong danh mục có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban User chọn để đăng nhập~~  ~~+ Ngày lập của Tờ trình không vượt quá ngày lập của Đề nghị~~  ~~+ Tờ trình chưa được tích chọn Đã kết thúc~~  ~~Đánh đúng số tờ trình thỏa mãn thì ra luôn kết quả. Hiển thị = Số tờ trình\_Ngày lập\_Tổng tiền được duyệt\_Nội dung~~  ~~Khi thay đổi tờ trình sẽ cảnh báo: Thay đổi tờ trình sẽ xóa đề nghị chi tiết, bạn có muốn thay không ?~~  ~~Chọn Chấp nhận thì xóa đề nghị chi tiết và cho save tờ trình đã chọn lại. Chọn Hủy bỏ thì trả lại trạng thái ban đầu, không thay tờ trình.~~ |
| Nội dung \* | DESCRIPTION | Text |  |
| ~~Chuyển tiền theo CMT~~ | ~~Use\_IDCard~~ | ~~Boolean~~ | ~~Nếu thay đổi giá trị chuyển theo CMT = Y thì cập nhật chuyển theo kho bạc = N~~ |
| Chuyển theo kho bạc | Is\_State\_Treasury | Boolean | Nếu chuyển theo kho bạc = Y thì hình thức chi trả phải là UNC hoặc LC |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | Tổng tiền đề nghị của các line chi tiết, cập nhật sau mỗi lần lưu/xóa bản ghi chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Number  Readonly | Tổng tiền được duyệt của các line chi tiết, cập nhật sau mỗi lần lưu bản ghi chi tiết |
| Tiền tệ \* | C\_CURRENCY\_ID | List  Readonly | Mặc định theo tiền tệ của tờ trình, người sử dụng có thể sửa lại |
| Tỷ giá \* | CURRENCY\_RATE | Number | Với VND thì mặc định là 1 và Readonly |
| Hình thức chi trả | Payment\_method |  | UNC: Ủy nhiệm chi  TM: Tiền mặt  LC: LC  CMTND: CMTND |
| Trạng thái chi | PAYMENT\_STATUS | List  Readonly | Chưa chi: Khi chưa có Phiếu chi nào gắn với Đề nghị chuyển tiền (Thông tin chi không có bản ghi nào)  Chi chưa đủ: Khi đã có Phiếu chi gắn với Đề nghị chuyển tiền nhưng tổng số tiền đã chi nhỏ hơn tổng tiền được duyệt trên Đề nghị (Tính tổng các bản ghi ở thông tin chi có Loại chứng từ = Phiếu chi tiền ngân hàng và Phiếu chi tiền mặt).  Chi đủ: Khi đã có Phiếu chi gắn với Đề nghị chuyển tiền và tổng số tiền đã chi bằng tổng tiền được duyệt trên Đề nghị (Tính tổng các bản ghi ở thông tin chi có Loại chứng từ = Phiếu chi tiền ngân hàng và Phiếu chi tiền mặt). |
| Trạng thái tài liệu | DOC\_STATUS | List; Readonly | Nháp/Hoàn thành |
| **Trạng thái duyệt** | **APPROVE\_STATUS** | **List; Readonly** | * **Trạng thái = Từ chối khi có 1 bản ghi ở Tab duyệt có trạng thái = Từ chối** * **Trạng thái = Duyệt khi tất cả các bản ghi ở Tab duyệt có trạng thái = Duyệt** * **Trạng thái = Chưa duyệt với các trường hợp còn lại** |
| Đã nộp bản cứng | Is\_Submit\_hard\_copy | Boolean | Chỉ hiển thị khi chứng từ ở trạng thái đã hoàn thành |
| Thông tin nộp bản cứng | HARD\_COPY\_INFO |  | Chỉ hiển thị và bắt buộc nhập khi ‘Đã nộp bản cứng’ = Y, chứng từ ở trạng thái đã hoàn thành |
| Trạng thái bản cứng | Approve\_hard\_copy | List | Gồm các giá trị   * ~~Chưa đề nghị duyệt~~ * Đề nghị duyệt * Đã duyệt * Từ chối   Chỉ hiển thị và bắt buộc nhập khi ‘Đã nộp bản cứng’ = Y, chứng từ ở trạng thái đã hoàn thành |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord | Boolean  Readonly |  |
| Trạng thái ký | SignerStatus | Readonly | 0-Chưa ký                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  3-Đã phê duyệt                  4-Hủy luồng                  5-Đã ban hành                  10-Chờ ký |
| Chứng từ trình ký | C\_DocumentSign\_ID | Readonly | Link tới danh sách chứng từ trình ký |
| Người tạo | CREATEDBY | List; Readonly |  |
| Người cập nhật | UPDATEDBY | List; Readonly |  |
|  |  |  | |

###### Tab thông tin chung – button sao chép từ tờ trình

* Hiển thị với các loại đề nghị. Readonly sau khi bản ghi hoàn thành.
* Khi chọn chức năng sao chép từ tờ trình (sau khi đã lưu xong thông tin chung của đề nghị) 🡪 hiển thị màn hình chọn tờ trình



* Người sử dụng nhập thông tin tìm kiếm tờ trình 🡪 hệ thống hiển thị dữ liệu chi tiết các tờ trình thỏa mãn điều kiện tìm kiếm và điều kiện:
  + Tờ trình có trạng thái tài liệu là Đã hoàn thành
  + Lọc trong danh mục có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban User chọn để đăng nhập
  + Ngày lập của Tờ trình không vượt quá ngày lập của Đề nghị
  + Tờ trình chưa được tích chọn Đã kết thúc
  + Tiền tệ của dòng chi tiết = tiền tệ của đề nghị
* Lưu ý: Điều kiện tìm kiếm theo số chứng từ so sánh dữ liệu với trường số chứng từ (document\_no) hoặc số ký hiệu văn bản (hard\_copy\_document\_no) theo điều kiện có chứa
* Trường cần hiển thị (C\_Statement, c\_statement\_line)
  + Số tờ trình: hiển thị số tờ trình & Số ký hiệu văn bản (document\_No – hard\_copy\_document\_no)
  + Nội dung tờ trình
  + Nội dung chi tiết: lấy tại phần chi tiết tờ trình
  + Số tiền: lấy tại phần chi tiết tờ trình (Approve\_Amount)
  + Tiền tệ: lấy tại phần chi tiết tờ trình (C\_Currency\_ID)
  + Khoản mục phí: lấy tại phần chi tiết tờ trình (C\_Cost\_type\_id)
  + Nguồn kinh phí: lấy tại phần chi tiết tờ trình (C\_Budget\_ID)
* Có thể chọn tất hoặc bỏ chọn tất các dòng chi tiết
* Sau khi chọn các dòng chi tiết và chọn ‘Chấp nhận’, màn hình pop-up được đóng lại và mỗi dòng chi tiết được chọn sẽ tạo tương ứng một dòng trong đề nghị chuyển tiền
* Trường tổng tiền của đề nghị được cập nhật lại sau khi insert xong các dòng chi tiết

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| Nội dung\* | DESCRIPTION | Text | Nội dung chi tiết |
| Số tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number | Số tiền chi tiết |
| Số tiền được duyệt | APPROVE\_AMOUNT | Number | = Số tiền đề nghị |
| Đối tượng công nợ | C\_BPARTNER\_ID | Search | =c\_bpartner\_id của đề nghị |
| Tờ trình \* | C\_STATEMENT\_ID | Search | Tờ trình được chọn |
| Khoản mục phí |  |  | Theo cho tiết tờ trình |
| Nguồn kinh phí |  |  | Theo chi tiết tờ trình |
| Số tiền chưa chi | NOT\_PAYMENT\_AMOUNT | Number  Readonly | = Số tiền đề nghị |

###### Tab thông tin chung – button chuyển tiền cho nhiều đơn vị

* Hiển thị với các loại đề nghị = Chuyển tiền nội bộ. Readonly sau khi bản ghi hoàn thành.
* Click vào bật lên form gồm các trường tìm kiếm: Mã (text); Tên (text); Nhóm đối tượng (list: Tập đoàn; Công ty; Chi nhánh).
* Lưới dữ liệu là thông tin đối tượng, tìm kiếm theo điều kiện nào thì ra kết quả tương ứng. Kết quả gồm các cột:
  + Ô tích all (bỏ tích all); Mã; Tên; Nội dung; Số tiền; Ngân hàng.
* Tích vào Line nào thì cho nhập giá trị các ô Nội dung; Số tiền; Ngân hàng của Line đó. Ngân hàng mặc định tài khoản được tích Mặc định = Y.

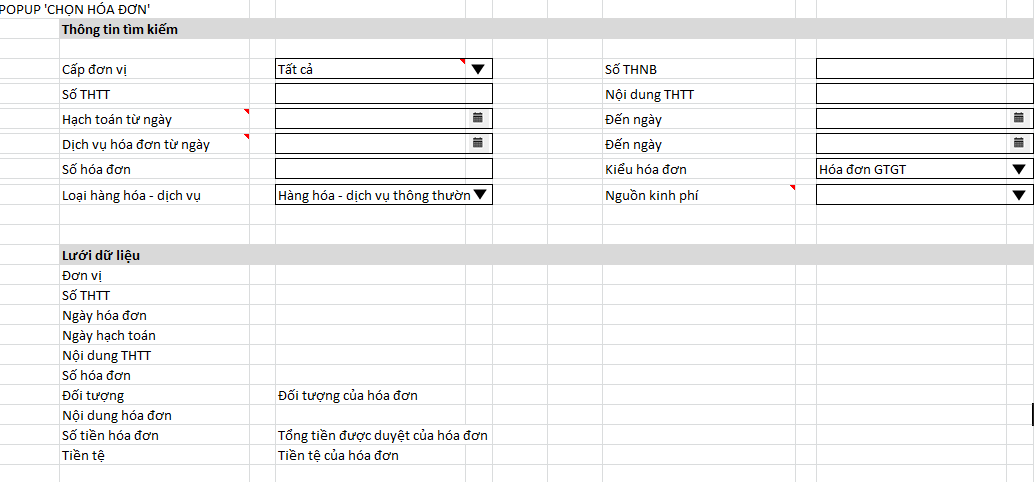
###### Tab thông tin chung – button sao chép từ bảng lương

* Hiển thị với các loại đề nghị = Chuyển tiền lương nội bộ và Thanh toán tiền lương. Readonly sau khi bản ghi hoàn thành.
* Click vào bật lên form gồm các trường tìm kiếm:
  + Mã đơn vị, kiểu text, tìm kiếm theo điều kiện like
  + Tên đơn vị: kiểu text, tìm kiếm theo điều kiện like
  + Loại hợp đồng: search list (Cập nhật giá trị sau khi viết phần bảng lương)
  + Cấp đơn vị: List gồm Tập đoàn; Công ty; Chi nhánh; Bỏ trống
  + Loại thu nhập: kiểu text, tìm kiếm theo điều kiện like
  + Số chứng từ: kiểu text, tìm kiếm theo điều kiện like
  + Cost Center: : Search list từ danh mục Cost Center
  + Đối tượng: search list từ bảng c\_bpartner, không bắt buộc chọn
  + Tìm kiếm: Button
* Lưới dữ liệu là thông tin bảng lương thỏa mãn:
  + Loại tiền tệ bảng lương = loại tiền tệ đề nghị, tháng lương = tháng lương của đề nghị, loại bảng lương = loại bảng lương đề nghị
  + Bảng lương đã hạch toán; ngày hạch toán bảng lương <= ngày chứng từ đề nghị
  + Loại đề nghị = Chuyển tiền lương nội bộ: Chỉ lọc dữ liệu các Đơn vị hạch toán khác Đơn vị hạch toán của đề nghị thanh toán. Nếu User cấp tập đoàn (đối tượng gắn với đơn vị hạch toán của chứng từ thuộc nhóm đối tượng cấp tập đoàn) thực hiện thì bổ sung điều kiện: Lương chưa chuyển\_TĐ >0. Nếu User cấp công ty (đối tượng gắn với đơn vị hạch toán của chứng từ thuộc nhóm đối tượng cấp công ty) thực hiện thì bổ sung điều kiện: Lương chưa chuyển\_CT >0.
  + Loại đề nghị = Thanh toán tiền lương: Chỉ lọc dữ liệu các Đơn vị hạch toán = Đơn vị hạch toán của đề nghị thanh toán và Lương chưa chuyển\_NB >0.
* (Tạo một bảng lưu RequestLine\_ID; C\_Salary\_ID; Loại duyệt; số tiền duyệt; Loại duyệt gồm TĐ; CT và NB. Tạm gọi là bảng AAA – C\_Advance\_Request\_Salary)
* Lương chưa chuyển\_XX >0
* (Map: XX = Loại duyệt)
* (Cách tính:
  + Với Lương chưa chuyển\_TĐ và Lương chưa chuyển\_CT = [Thực nhận + Thuế TNCN + Truy thu thuế tháng trước + Truy thu thuế năm trước] của C\_Salary\_ID trừ đi tổng Số tiền duyệt các bản ghi trong bảng AAA có loại duyệt = TĐ/CT và gắn cùng C\_Salary\_ID
  + Với Lương chưa chuyển\_NB = [Thực nhận] của C\_Salary\_ID trừ đi tổng Số tiền duyệt các bản ghi trong bảng AAA có loại duyệt = NB và gắn cùng C\_Salary\_ID)
* Tìm kiếm theo điều kiện nào thì ra kết quả tương ứng. Kết quả gồm các cột:
  + Chọn: mặc định là chọn
  + Mã đơn vị
  + Tên đơn vị
  + Số chứng từ
  + Tháng lương
  + Loại bảng lương
  + Lương chưa chuyển\_TĐ
  + Lương chưa chuyển\_CT
  + Lương chưa chuyển\_NB
  + Duyệt chuyển lương
* Line nào (???)
  + Lương chưa chuyển\_TĐ nếu Loại đề nghị = Chuyển tiền lương nội bộ và User thực hiện là User cấp tập đoàn
  + Giá trị mặc định = Lương chưa chuyển\_CT nếu Loại đề nghị = Chuyển tiền lương nội bộ và User thực hiện là User cấp công ty
  + Giá trị mặc định = Lương chưa chuyển\_NB nếu Loại đề nghị = Thanh toán tiền lương
* Cho phép tích chọn nhiều bản ghi; tích chọn all hoặc bỏ all; hiển thị số bản ghi được chọn trên tổng số bản ghi. Cho lựa chọn chấp nhận và hủy bỏ.
* Khi thao tác lại, bảng lương đã chọn vẫn có thể hiển thị nếu thỏa mãn các điều kiện lọc phía trên. Khi chấp nhận thì tạo line mới như bình thường. Trường hợp sau khi chọn bảng lương mà giá trị Lương chưa chuyển\_XX =0; muốn chọn và duyệt lại thì phải xóa line đề nghị chứa bảng lương muốn duyệt lại đi.
* Tùy thuộc vào chức năng ‘Sao chép thông tin từ bảng lương’ được thực hiện từ header hay detail của đề nghị chuyển tiền mà có 2 kết quả khác nhau. (Mô tả chi tiết phần Hành động của tác nhân)

###### Tab thông tin chung – button sao chép từ hóa đơn

* Hiển thị với các loại đề nghị = Chuyển tiền cho đối tác. Readonly sau khi bản ghi hoàn thành.
* Click vào bật lên form gồm các trường tìm kiếm:
  + Cấp đơn vị: sử dụng tìm kiếm theo orglevel của bảng THTT. Gồm các giá trị
    - Tập đoàn (0)
    - Công ty (1)
    - Chi nhánh (2)
    - Tất cả
  + Số THNB, Số THTT (text), Nội dung THTT (text).
  + Hạch toán từ ngày.. đến ngày: tìm theo ngày hạch toán của bảng THTT
  + Dịch vụ hóa đơn từ ngày…đến ngày: tìm theo trường từ ngày của chi tiết hóa đơn. Hóa đơn được hiển thị phải có ít nhất 1 dòng chi tiết mà Từ ngày nằm trong khoảng lọc.
  + Số hóa đơn (text);
  + Kiểu hóa đơn
  + Loại hàng hóa – dịch vụ
  + Nguồn kinh phí: Hóa đơn được hiển thị phải có ít nhất 1 dòng chi tiết có nguồn kinh phí nằm trong nguồn kinh phí cần lọc.
  + Bảng tổng hợp thanh toán không phải là bản ghi kết chuyển (tức là chỉ lọc các bản ghi is\_carry\_forward = NULL hoặc is\_carry\_forward = N)
  + Check box ‘Tổng hợp theo đối tượng’
* Lưới dữ liệu là thông tin hóa đơn thỏa mãn:
  + Nằm trong bảng THTT mà bảng THTT đó thỏa mãn: Đã hạch toán; gắn với tờ trình đã chọn; ngày hạch toán nhỏ hơn hoặc bằng ngày chứng từ đề nghị thanh toán. Tiền tệ thông tin chung = tiền tệ của đề nghị.
  + Hóa đơn cùng tiền tệ với đề nghị.
  + Hóa đơn có giá trị: Số tiền chưa đề nghị thanh toán >0.
  + Hóa đơn có hình thức chi trả = hình thức chi trả của đề nghị. Hoặc hóa đơn không xác định hình thức chi trả
  + Nếu đề nghị chuyển tiền chọn ‘Chuyển theo kho bạc’ thì lọc hóa đơn mà ngân hàng của phụ lục hợp đồng là kho bạc (c\_bank.Is\_state\_treasury = Y)
  + Và các điều kiện lọc được người sử dụng nhập
* Tìm kiếm theo điều kiện nào thì ra kết quả tương ứng. Kết quả gồm các cột:
  + Chọn: cho phép tích all (bỏ tích all);
  + Đơn vị
  + Số THTT
  + Ngày hạch toán
  + Số hóa đơn
  + Ngày hóa đơn
  + Đối tượng: Đối tượng có của hóa đơn
  + Nội dung hóa đơn
  + Số tiền hóa đơn: Tổng tiền được duyệt của hóa đơn
  + Tiền tệ: Tiền tệ hóa đơn
* Cho phép tích chọn nhiều bản ghi; tích chọn all hoặc bỏ all; hiển thị số bản ghi được chọn trên tổng số bản ghi. Cho lựa chọn chấp nhận và hủy bỏ. Chọn chấp nhận thì 1 hóa đơn được chọn sẽ tạo thành tương ứng 1 hoặc nhiều line của đề nghị.
* Nếu chọn ‘Tổng hợp theo đối tượng’ thì các dòng chi tiết hóa đơn được tổng hợp theo:
  + Bảng THTT
  + Đối tượng công nợ (hóa đơn)
  + Tờ trình (từ chi tiết tờ trình của hóa đơn 🡪 tờ trình)
  + Tài khoản có
  + Hợp đồng
* Nếu không chọn ‘Tổng hợp theo đối tượng’ thì Các dòng chi tiết của hóa đơn sẽ được tính tổng tiền được duyệt theo:
  + Hợp đồng
  + Dự án
  + Vị trí
  + Nguồn kinh phí
  + Vụ việc
  + Khoản mục phí
  + Đối tượng công nợ (hóa đơn)
  + Tài khoản có
  + Hình thức thanh toán
  + Tờ trình (từ chi tiết tờ trình của hóa đơn 🡪 tờ trình)
  + Kỳ thanh toán (c\_payment\_plan\_id)
  + Từ ngày, đến ngày (chi tiết hóa đơn)
* Tiếp tục gộp kết quả tính ở trên nếu thỏa mã điều kiện
  + Chung 10 trường thông tin đầu tiên
  + Từ ngày của kết quả thứ hai = Đến ngày của kết quả thứ nhất + 1
  + (Nếu có n dòng chi tiết chung 10 giá trị trên và các trường từ ngày của dòng chi tiết sau nối tiếp đến ngày của dòng chi tiết trước thì thực hiện gộp lại thành 1 dòng chi tiết của đề nghị chuyển tiền).
  + (Nếu trường kỳ thanh toán của các kết quả cần gộp khác nhau thì kỳ thanh toán của chi tiết đề nghị chuyển tiền lấy kỳ thanh toán max nhất)
* Khi sao chép, copy các thông tin sau từ hóa đơn vào đề nghị chuyển tiền:
  + Tờ trình = chi tiết tờ trình của chi tiết hóa đơn 🡪 tờ trình
  + Hợp đồng = hợp đồng dòng chi tiết hóa đơn
  + Dự án = dự án chi tiết hóa đơn
  + Đối tượng (đề nghị) = đối tượng công nợ hóa đơn
  + Vị trí = vị trí chi tiết hóa đơn
  + Tài khoản có, khoản mục phí, vụ việc, nguồn kinh phí: theo chi tiết hóa đơn
  + Kỳ thanh toán theo kết quả gộp
  + Số tiền đề nghị = số tiền được duyệt = Tổng tiền chưa đề nghị thanh toán (NOT\_REQUEST\_AMOUNT) các dòng chi tiết hóa đơn được gộp - . Readonly trường số tiền đề nghị trường hợp sao chép từ bảng THTT/hóa đơn
  + Cập nhật trường NOT\_REQUEST\_AMOUNT = 0 của các dòng hóa đơn chi tiết đề nghị, cập c\_advance\_request\_line\_id của ap\_invoice\_line (khi xóa c\_advance\_request\_line cần update lại trường c\_advance\_request\_line\_id của ap\_invoice\_line)
  + Nếu loại hàng hóa – dịch vụ của hóa đơn là ‘Thuê vị trí’ thì Nội dung: [Mã đơn vị bảng THTT] thanh toán chi phí thuê vị phí [Mã vị trí] theo hợp đồng số [Số hợp đồng] từ ngày [Từ ngày nhỏ nhất trong các dòng chi tiết gộp] đến ngày [Đến ngày lớn nhất trong các dòng chi tiết được gộp]
  + Các trường hợp khác Nội dung đề nghị = Thanh toán tiền theo hóa đơn [Số hóa đơn], [Tên đối tượng có] - hợp đồng [Số hợp đồng]
  + Ví dụ: DTP thanh toán chi phí thuê vị trí DTP0070 theo hợp đồng số 070/HĐTVT-CNVTDTP.2017 từ ngày 18/10/2017 đến ngày 17/10/2018
  + Các trường tài khoản ngân hàng: mặc định theo mục ‘Cách mặc định thông tin tài khoản ngân hàng’ (lưu ý trong phần tài khoản có phần nối chuỗi mặc định description của dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền)
* Khi sao chép các dòng chi tiết hóa đơn sử dụng để tổng hợp vào 1 dòng chi tiết của đề nghị chuyển tiền sẽ được lưu lại vào bảng C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE. Dữ liệu này được sử dụng khi người dùng muốn thay đổi số tiền đề nghị do hệ thống mặc định (chi tiết xem phần tab thông tin chi tiết – sửa số tiền)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Bảng THTT | AP\_INVOICE\_GROUP\_ID | Number | Bảng THTT của chi tiết hóa đơn |
| Hóa đơn | AP\_INVOICE\_ID |  | Hóa đơn |
| Chi tiết hóa đơn | AP\_INVOICE\_LINE\_ID |  | Id chi tiết hóa đơn sử dụng để tổng hợp thành đề nghị |
| Số tiền chưa đề nghị tại thời điểm tạo dữ liệu | NOT\_REQUEST\_AMOUNT |  | NOT\_REQUEST\_AMOUNT của dòng chi tiết hóa đơn |
| Số tiền đề nghị | AMOUNT |  | = NOT\_REQUEST\_AMOUNT  (số tiền đề nghị, mặc định bằng số tiền chưa đề nghị, trường này chỉ thay đổi khi người dùng sửa lại số tiền được duyệt của đề nghị chuyển tiền) |



###### Tab thông tin chung – button sao chép từ kế hoạch thanh toán

* Hiển thị màn hình pop-up để chọn các kế hoạch thanh toán
* Điều kiện tìm kiếm gồm:
  + Số hợp đồng: text
  + Tên hợp đồng: text
  + Đơn vị: search list, dùng để so sánh với đơn vị của hợp đồng
  + Đối tác
  + Ký hợp đồng từ ngày…đến ngày
* Lọc các bản ghi kế hoạch thanh toán c\_payment\_plan theo điều kiện tìm kiếm và các điều kiện sau:
  + Chưa link tới đề nghị chuyển tiền (C\_ADVANCE\_REQUEST\_LINE\_ID = NULL)
  + Là kế hoạch thuộc hợp đồng có đơn vị = 0 hoặc đơn vị = đơn vị của đề nghị chuyển tiền
* Lưới hiển thị danh sách các kế hoạch thanh toán gồm các thông tin
  + Số hợp đồng = c\_contract.value
  + Tên hợp đồng = c\_contract.name
  + Giá trị hợp đồng = contract. CONTRACT\_VALUE + Adj\_amount
  + Tiền tệ = c\_contract.c\_currency\_id 🡪 c\_Currency.value
  + Lần= c\_payment\_plan.name
  + Số tiền = c\_payment\_plan.amount
  + Từ ngày = c\_payment\_plan.from\_Date
  + Đến ngày = c\_payment\_plan.to\_date
* Với các bản ghi kế hoạch thanh toán được chọn sẽ hình thành 1 hoặc nhiều dòng chi tiết đề nghị tùy thuộc vào chi tiết kế hoạch thanh toán (c\_payment\_plan\_line) theo dự án. Nếu không tồn tại chi tiết kế hoạch thanh toán thì mỗi kế hoạch thanh toán hình thành một chi tiết đề nghị chuyển tiền.

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_ADVANCE\_REQUEST\_LINE\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Nội dung\* | DESCRIPTION | Text | Thanh toán lần [Số lần theo kế hoạch thanh toán] hợp đồng [Số hợp đồng – Tên hợp đồng]  \*\* Hợp đồng: là hợp đồng link tới kế hoạch thanh toán, các thông tin hợp đồng được sử dụng làm mặc định cho các trường dưới đây. |
| Bảng THTT | C\_REIMBURSEMENT\_ID |  | NULL |
| Số tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT |  | Nếu c\_payment\_Plan không có chi tiết theo dự án thì lấy tại:  C\_Payment\_Plan.Amount  Nếu c\_payment\_Plan có chi tiết theo dự án thì lấy tại  C\_Payment\_Plan\_Line.Amount |
| Số tiền được duyệt | APPROVE\_AMOUNT | Number | = Số tiền đề nghị |
| Đối tượng công nợ | C\_BPARTNER\_ID |  | Mặc định theo hợp đồng. C\_Contract. SIGNATURE\_PARTNER\_ID |
| Tài khoản ngân hàng | C\_BANK\_ACCOUNT\_ID | List | NULL |
| Người thụ hưởng | C\_BPARTNER\_BANK\_ID |  | Theo hợp đồng, C\_Contract. PARTNER\_BANK\_ID |
| Số tài khoản | ACCOUNT\_NO | Text | Theo hợp đồng  PARTNER\_ACCOUNT\_NO |
| Tên chủ tài khoản | BankOwnerName | Text | Theo hợp đồng  PARTNER\_ACCOUNT\_NAME |
| Ngân hàng | C\_bank\_ID |  | Theo hợp đồng  PARTNER\_BANK\_ID |
| Tên ngân hàng | BANK | Text | Theo hợp đồng  PARTNER\_BANK\_NAME |
| Mã ngân hàng | BankReceiverCode | Text | Lấy tên viết tắt (short\_name) của ngân hàng, xác định theo c\_bank\_id |
| Citad | CITAD\_CODE | Text | Theo hợp đồng CITAD\_CODE. Nếu contract. CITAD\_CODE = NULL thì  lấy tên viết tắt (CITAD) của ngân hàng xác định theo c\_bank\_ID |
| Hợp đồng | C\_CONTRACT\_ID | Search | Hợp đồng tạo đề nghị chuyển tiền |
| Kế hoạch thanh toán | C\_PAYMENT\_PLAN\_ID |  | ID kế hoạch thanh toán tạo đề nghị chuyển tiền |
| (Chi tiết kế hoạch thanh toán – trường mới) | C\_Payment\_Plan\_Line\_ID |  | ID chi tiết kế hoạch thanh toán |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID | Search | Nếu c\_payment\_Plan không có chi tiết theo dự án thì lấy tại:  C\_contract.c\_project\_id  Nếu c\_payment\_Plan có chi tiết theo dự án thì lấy tại  C\_Payment\_Plan\_Line.c\_project\_ID |
| Vị trí |  |  | Theo hợp đồng C\_SITE\_CODE\_INFO\_ID |
| Tờ trình \* | C\_STATEMENT\_ID | Search | Tờ trình của hợp đồng  C\_contract.C\_Statement\_ID |
| Số hóa đơn | INVOICE\_NO | Search; readonly | NULL |
| Tài khoản công nợ |  |  |  |
| Khoản mục phí |  |  |  |
| Nguồn kinh phí |  |  |  |
| Vụ việc |  |  |  |
| Vị trí |  |  |  |
| Loại chi | Payment\_type |  |  |
| Chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ | C\_Cash\_Flow\_ID |  |  |
| Tài khoản kết chuyển phải thu |  |  |  |
| Tài khoản kết chuyển phải trả |  |  |  |
| Tài khoản chi tiền | Payment\_bank\_account\_ID |  |  |
| Số tiền chưa chi | NOT\_PAYMENT\_AMOUNT | Number  Readonly | = Số tiền đề nghị |
| Ghi chú | NOTE | Text |  |
| Thời hạn quyết toán \* |  |  |  |
| Số tiền đã quyết toán |  |  |  |

* Khi tạo các dòng đề nghị thực hiện cập nhật thông tin
  + C\_payment\_plan\_line.c\_advance\_request\_line\_id = chi tiết đề nghị chuyển tiền được tạo
  + C\_payment\_plan.c\_advance\_Request\_id = id đề nghị chuyển tiền được tạo ra
  + C\_payment\_plan. c\_advance\_request\_line\_id = chi tiết đề nghị chuyển tiền đầu tiền được tạo cho kế hoạch thanh toán
* Khi thực hiện xóa đề nghị chuyển tiền:
  + Nếu xóa chi tiết 🡪 cập nhật c\_payment\_plan. c\_advance\_request\_line\_id = NULL, c\_payment\_plan\_line. c\_advance\_request\_line\_id = NULL với các trường hợp c\_advance\_request\_line\_id = id của bản ghi xóa
  + Nếu xóa đề nghị 🡪 xử lý như trường hợp xóa từng dòng chi tiết và cập nhật \_payment\_plan.c\_advance\_Request\_id = NULL với c\_advance\_Request\_id = id đề nghị đượ xóa
  + Khi xóa dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền, nếu đề nghị có link tới C\_payment\_plan\_id thì hiển thị thông báo ‘hệ thống sẽ xóa tất cả các chi tiết đề nghị chuyển tiền liên quan tới lần thanh toán [số lần thanh toán quy định theo c\_payment\_plan\_ID: c\_payment\_plan.No] của hợp đồng [số hợp đồng – tên hợp đồng]. Nếu người dùng chọn ‘Chấp nhận’ thì tiếp tục tiến trình xóa đề nghị. Việc xóa này nhằm đảm bảo kế hoạch thanh toán từng lần phải liên kết đủ với đề nghị chuyển tiền, không có trường hợp một kế hoạch thanh toán nằm trong 2 đề nghị chuyển tiền.

###### Tab thông tin duyệt

* Readonly (không cho thêm, sửa, xóa dữ liệu) khi đề nghị đã trình ký (IsSignerRecord = Y)
* Tab thông tin duyệt đề nghị thanh toán (C\_APPROVAL\_ADVANCE\_REQUEST)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_APPROVAL\_ADVANCE\_REQUEST\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| STT\* | NO | Number | Kiểm trùng. Số dương.  Tự sinh bản ghi STT =1 sau khi tạo và Save thông tin chung hoặc tạo mới bản ghi duyệt đầu tiên (trường hợp đã tạo nhưng xóa đi và tạo lại).  Readonly với bản ghi STT = 1.  Readonly sau khi bản ghi có STT lớn hơn gần kề có Trạng thái duyệt khác Chưa duyệt. |
| Phòng ban phê duyệt\* | C\_DEPARTMENT\_ID | Search | Link danh mục đơn vị có đơn vị hạch toán = N.  Với bản ghi STT = 1: Tự sinh phòng ban = Phòng tài chính cùng đơn vị hạch toán với phòng ban làm đề nghị và readonly.  Readonly sau khi Trạng thái duyệt khác Chưa duyệt. |
| Trạng thái duyệt | APPROVE\_STATUS |  | Gồm 3 giá trị:  Chưa duyệt (mặc định)  Đã duyệt  Từ chối  Readonly khi bản ghi chưa hoàn thành.  Readonly sau khi bản ghi có STT lớn hơn gần kề có Trạng thái duyệt khác Chưa duyệt.  Readonly khi Tab Thông tin chi có dữ liệu null.  Readonly với User mà phòng ban khác phòng ban duyệt.  Với bản ghi có Người duyệt khác Null; readonly với User khác giá trị Người duyệt. |
| Lý do | REASON | Text | Bắt buộc khi Trạng thái duyệt = Từ chối |
| Người duyệt | APPROVE\_ID | List; readonly | Cập nhật User duyệt  Cập nhật về Null khi Trạng thái duyệt = Chưa duyệt |
| Email \* | Email |  | Email người duyệt.  Kiểm tra định dạng email |
| Ngày duyệt | APPROVE\_DATE | Date; | Cập nhật ngày duyệt theo ngày tác động; được sửa.  Cập nhật về Null khi Trạng thái duyệt = Chưa duyệt  Readonly sau khi bản ghi có STT lớn hơn gần kề có Trạng thái duyệt khác Chưa duyệt. |
| Yêu cầu khác: | -Bị xóa khi người dùng chọn xóa bản ghi duyệt hoặc xóa bản ghi cha  -Không cho thêm/sửa/xóa khi Dữ liệu thông tin chi khác null | | |

###### Tab thông tin chi tiết

* Tab thông tin chi tiết đề nghị thanh toán (C\_ADVANCE\_REQUEST\_LINE)

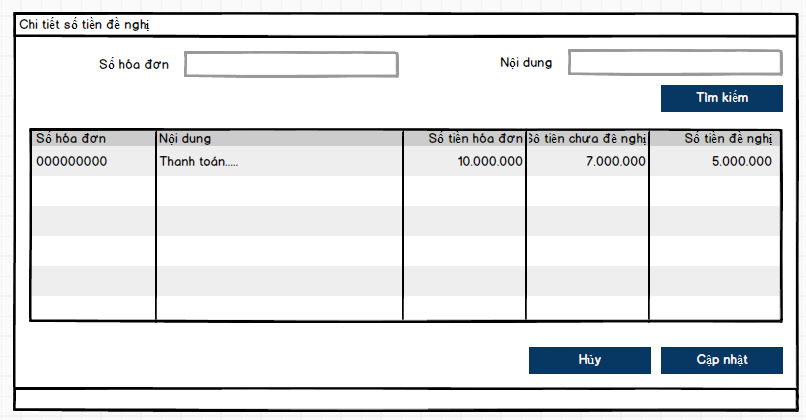
| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_ADVANCE\_REQUEST\_LINE\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Nội dung\* | DESCRIPTION | Text | Sao chép từ tờ trình: Bằng nội dung line tờ trình  Sao chép từ BTHTT: Bằng nội dung hóa đơn  Các trường hợp còn lại mặc định = nội dung thông tin chung. |
| Bảng THTT | Ap\_invoice\_group\_ID | Search; readonly | Hiển thị số chứng từ\_ngày hạch toán\_tổng tiền được duyệt\_nội dung  Cập nhật khi Sao chép từ BTHTT |
| Số tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number | (xem các mô tả tại button sao chép)  Button [Sửa số tiền đề nghị]: thực hiện nếu đề nghị chuyển tiền ở trạng thái nháp và trường bảng THTT <> NULL (tức là dữ liệu được link từ bảng THTT) |
| Số tiền được duyệt | APPROVE\_AMOUNT | Number | Mặc định bằng số tiền đề nghị và cho phép sửa. 0<=Số tiền được duyệt <= Số tiền đề nghị  User kế toán được sửa sau CO.  Button [Sửa số tiền được duyệt]: thực hiện nếu đề nghị chuyển tiền ở trạng thái đã hoàn thành, chưa trình ký, và trường bảng THTT <> NULL (tức là dữ liệu được link từ bảng THTT)  Luôn Readonly với loại đề nghị = Chuyển tiền lương nội bộ và Thanh toán tiền lương |
| Đối tượng công nợ | C\_BPARTNER\_ID | Search | Sao chép từ tờ trình: Bằng người yêu cầu của đề nghị  Sao chép từ BTHTT: đối tượng công nợ của hóa đơn  Sao chép từ bảng lương: đối tượng gắn với đơn vị được tổng hợp  **Nhập tay:** Mặc định Bằng người yêu cầu của đề nghị. Cách mặc định như sau:  + Mặc định trường c\_bpartner\_Id theo requester\_id bằng việc map username của requester\_id với employee\_code của bảng bpartner (hiệu lực = Y), nếu tìm được nhiều hơn 1 c\_bpartner thì ưu tiên lấy theo thứ tự:  \*Phòng ban trùng phòng/ban khai báo ở ad\_user  \*Random  User kế toán được sửa sau CO. |
| Tài khoản ngân hàng | C\_BANK\_ACCOUNT\_ID | List | Lọc theo tài khoản ngân hàng của các đơn vị nội bộ.  Đối tượng công nợ 🡪 đơn vị (ad\_org.c\_bpartner\_id = c\_bpartner\_id đã chọn)🡪 lọc tài khoản ngân hàng của đơn vị (bảng c\_bank\_account)  Chỉ hiển thị với các loại đề nghị Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ |
| ~~Tài khoản ngân hàng đối tác~~  Người thụ hưởng | C\_BPARTNER\_BANK\_ID |  | Lọc theo tài khoản của đối tượng công nợ. Lấy giá trị mặc định. (Bảng c\_bpartner\_bank)  Chỉ hiển thị với loại Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng  Thông tin hiển thị gồm: Số tài khoản ngân hàng – Tên người thụ hưởng (tên tài khoản) – Tên ngân hàng |
| Số tài khoản | ACCOUNT\_NO | Text | Lấy theo số tài khoản của tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng của đối tác đã chọn ở bước trước  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng |
| Tên chủ tài khoản | BankOwnerName | Text | Lấy theo Tên tài khoản của tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng của đối tác đã chọn ở bước trước  (c\_bank\_account.Account\_Name hoặc c\_bpartner\_bank.Name)  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng |
| Ngân hàng | C\_bank\_ID |  | Lấy theo ngân hàng được xác định theo theo tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng đối tác xác định ở bước trước.  Nếu người dùng chọn lại ngân hàng thì thực hiện cập nhật các trường Tên ngân hàng, mã ngân hàng (tên viết tắt – short\_name), citad của đề nghị theo thiết lập tại danh mục ngân hàng.  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng, Chuyển tiền khác |
| ~~Ngân hàng~~  Tên ngân hàng | BANK | Text | Lấy tên ngân hàng của ngân hàng xác định theo tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng đối tác xác định ở bước trước.  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng, Chuyển tiền khác |
|  |  |  |  |
| Mã ngân hàng | BankReceiverCode | Text | Lấy tên viết tắt (short\_name) của ngân hàng xác định theo tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng đối tác xác định ở bước trước  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng, Chuyển tiền khác |
| Citad | CITAD\_CODE | Text | Lấy tên viết tắt (CITAD) của ngân hàng xác định theo tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng đối tác xác định ở bước trước  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng, Chuyển tiền khác |
| Hợp đồng | C\_CONTRACT\_ID | Search | Chọn từ danh mục hợp đồng. Lọc theo đơn vị và đơn vị chia sẻ.  Bắt buộc với đề nghị = Chuyển tiền cho đối tác |
| Kế hoạch thanh toán | C\_PAYMENT\_PLAN\_ID | List | Lọc theo kế hoạch thanh toán của hợp đồng. Chỉ lọc các kế hoạch thanh toán có c\_advance\_request\_line\_id = NULL hoặc bằng id của chi tiết đề nghị. Ví dụ nếu chi tiết đề nghị có ID là 15 thì lọc được kế hoạch thanh toán có c\_advance\_request\_line\_id là (15 hoặc NULL) và là kế hoạch của hợp đồng đã chọn. |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID | Search | Chọn từ danh mục dự án  Mặc định lấy theo hợp đồng (c\_Contract.c\_project\_ID) |
| Vị trí |  |  |  |
| Tờ trình \* | C\_STATEMENT\_ID | Search | Lọc các tờ trình có các điều kiện sau:  + Tờ trình có trạng thái tài liệu là Đã hoàn thành  + Lọc trong danh mục có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban User chọn để đăng nhập  + Ngày lập của Tờ trình không vượt quá ngày lập của Đề nghị  + Tờ trình chưa được tích chọn Đã kết thúc  + Tờ trình được ký duyệt VOffice  Đánh đúng số tờ trình thỏa mãn thì ra luôn kết quả. Hiển thị = Số tờ trình\_Ngày lập\_Tổng tiền được duyệt\_Nội dung  Khi thay đổi tờ trình sẽ cảnh báo: Thay đổi tờ trình sẽ xóa đề nghị chi tiết, bạn có muốn thay không ?  Chọn Chấp nhận thì xóa đề nghị chi tiết và cho save tờ trình đã chọn lại. Chọn Hủy bỏ thì trả lại trạng thái ban đầu, không thay tờ trình. |
| Số hóa đơn | INVOICE\_NO | Search; readonly | Theo số hóa đơn sao chép từ BTHTT |
| Tài khoản công nợ | C\_Account\_id |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. Bắt buộc nhập khi chuyển trạng thái duyệt = ‘Đã duyệt’ |
| Khoản mục phí |  |  | Giới hạn các khoản mục phí có trong các chi tiết của tờ trình  Nếu chỉ xác định 01 khoản mục thì thực hiện lấy làm mặc định  Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. |
| Nguồn kinh phí |  |  | Giới hạn các nguồn kinh phí có trong các chi tiết của tờ trình  Nếu chỉ xác định 01 nguồn thì thực hiện lấy làm mặc định  Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO |
| Vụ việc |  |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. |
| Vị trí |  |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. |
| Loại chi | Payment\_type |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. Bắt buộc nhập khi chuyển trạng thái duyệt = ‘Đã duyệt’ |
| Chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ | C\_Cash\_Flow\_ID |  | Nếu loại chi <> NULL thì mặc định như sau:  Theo bảng map lưu chuyển tiền tệ  C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_MAP  (C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_ID = loại chi)  Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. Bắt buộc nhập khi chuyển trạng thái duyệt = ‘Đã duyệt’ |
| Tài khoản kết chuyển phải thu | INTERORG\_RECEIVABLE\_ACCOUNT\_ID |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. |
| Tài khoản kết chuyển phải trả | INTERORG\_PAYABLE\_ACCOUNT\_ID |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. |
| Tài khoản chi tiền | Payment\_bank\_account\_ID |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO. |
| Đơn vị nhận nợ | Ad\_Org\_Indebt\_ID |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO.  Hiển thị và bắt buộc nhập trong trường hợp chứng từ đã CO (docstatus = CO) với các loại chi:   * Chi tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty (C\_IN\_OUTCOME\_TYPE .value = CTDT\_CD\_BNCTY) * Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới (value = CTDT\_CD) * Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty) (value = CTNB\_BNCTY)   Loại chi Payment\_type 🡪 C\_IN\_OUTCOME\_TYPE. C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_ID = payment\_Type 🡪 C\_IN\_OUTCOME\_TYPE.Value  Với loại chuyển tiền cho đối tác cấp dưới thì mặc định bằng AD\_ORG\_ID của đề nghị chuyển tiền  Thực hiện kiểm tra tại phần Lưu chi tiết và chuyển trạng thái thành ‘Đã duyệt’ tại tab ‘Thông tin duyệt’ |
| Đơn vị được trả hộ | Ad\_Org\_Receive\_ID |  | Chỉ user kế toán cấp mới được sửa sau CO.  Hiển thị và bắt buộc nhập trong trường hợp chứng từ đã CO (docstatus = CO) với các loại chi:   * Chi tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty (C\_IN\_OUTCOME\_TYPE .value = CTDT\_CD\_BNCTY) * Mặc định bằng ad\_org\_Id của đề nghị chuyển tiền   Loại chi Payment\_type 🡪 C\_IN\_OUTCOME\_TYPE. C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_ID = payment\_Type 🡪 C\_IN\_OUTCOME\_TYPE.Value  Thực hiện kiểm tra tại phần Lưu chi tiết và chuyển trạng thái thành ‘Đã duyệt’ tại tab ‘Thông tin duyệt’ |
| View Bảng lương |  | Button | Bật pop-up view các giá trị như phần kết quả tìm kiếm khi chọn Sao chép từ bảng lương. Trong đó kết quả là từ các bản ghi có RequestLine\_ID bằng RequestLine\_ID này (Lấy từ bảng AAA trình bày phía trên để ra các bản ghi C\_Salary\_ID) |
| Số tiền chưa chi | NOT\_PAYMENT\_AMOUNT | Number  Readonly | Bằng Số tiền được duyệt trừ đi tổng các Số tiền nguyên tệ của các bản ghi ở thông tin chi có Loại chứng từ = Phiếu chi; gắn với RequestLine\_ID = bản ghi này. |
| Ghi chú | NOTE | Text | Hiển thị với User Phòng tài chính cùng đơn vị hạch toán với phòng ban làm đề nghị khi bản ghi đã hoàn thành và trạng thái = Chưa duyệt. Ngược lại Readonly. |
| Thời hạn quyết toán \* |  |  | Thời hạn thực hiện lập bảng THTT liên quan tới đề nghị |
| Số tiền đã quyết toán |  |  |  |
| ~~Sao chép bảng lương~~ |  | ~~Button~~ | ~~Xem phần hành động của tác nhân~~ |

###### Tab thông tin chi tiết – sửa số tiền

* Số tiền đề nghị và số tiền được duyệt sử dụng control có button chi tiết ở bên phải, ví dụ:



* Button chi tiết số tiền đề nghị enables trong trường hợp:
  + Chi tiết đề nghị chuyển tiền có link tới bảng tổng hợp thanh toán
  + Đề nghị chuyển tiền ở trạng thái nháp
* Button chi tiết số tiền được duyệt enables trong trường hợp:
  + Chi tiết đề nghị chuyển tiền có link tới bảng tổng hợp thanh toán
  + Đề nghị chuyển tiền ở trạng thái đã hoàn thành
  + Chưa thực hiện trình ký
* Khi click vào nút chi tiết số tiền đề nghị (hoặc số tiền được duyệt) hệ thống hiển thị thông tin chi tiết cho biết chi tiết đề nghị chuyển tiền được hình thành từ các chi tiết nào của hóa đơn. Màn hình giao diện như sau:



* Dữ liệu hiển thị được lấy từ bảng C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE theo C\_ADVANCE\_REQUEST\_LINE\_ID. Link tới chi tiết hóa đơn và hóa đơn để lấy thông tin hóa đơn

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE\_ID |  |  | Không hiển thị |
| C\_ADVANCE\_REQUEST\_LINE\_ID |  |  | Không hiển thị |
| AP\_INVOICE\_LINE\_ID |  |  | Không hiển thị |
| Hóa đơn | Invoice\_No | readonly | Lấy từ bảng ap\_invoice |
| Nội dung | Description | Readonly | Lấy từ bảng ap\_invoice\_line |
| Số tiền hóa đơn | Approved\_amount | Readonly | Lấy từ bảng ap\_invoice\_line |
| Số tiền chưa đề nghị |  | Readonly | ap\_invoice\_line. Not\_request\_amount - C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE.amount  (Hiển thị số tiền chưa đề nghị không tính số tiền đề nghị lần này) |
| Số tiền đề nghị | Amount |  | Lấy từ bảng bảng C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE |
|  |  |  |  |

* Điều kiện tìm kiếm:
  + Số hóa đơn: tìm theo điều kiện like
  + Nội dung: tìm theo nội dung chi tiết hóa đơn, điều kiện like
  + (chỉ tìm các hóa đơn có link tới chi tiết đề nghị)
* Cho phép người sử dụng sửa số tiền, với điều kiện <= ‘Số tiền chưa đề nghị’
* Khi lưu thực hiện công việc sau với mỗi dòng dữ liệu:
  + Kiểm tra dữ liệu trước khi lưu:
    - Số tiền cập nhật mới phải phù hợp với số tiền chưa chi trả hiện tại (phòng trường hợp 1 user đang thay đổi dữ liệu lại có user khác tác động cùng lên dòng chi tiết): ap\_invoice\_line. Not\_request\_amount (hiện tại, đang lưu trong CSDL) - C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE.amount (hiện tại, đang lưu trong CSDL) - Amount (số tiền mới hiển thị trên giao diện) >0
  + Cập nhật trường ‘Số tiền đề nghị’ vào CSDL
  + Trường hợp pop-up chi tiết số tiền đề nghị được gọi từ button ‘Chi tiết số tiền đề nghị’ thì thực hiện cập nhật:
    - Request\_amount = tổng số tiền đề nghị các dòng chi tiết
    - Approve\_amount = tổng số tiền đề nghị các dòng chi tiết
  + Trường hợp pop-up chi tiết số tiền đề nghị được gọi từ button ‘Chi tiết số tiền được duyệt’ thì thực hiện cập nhật:
    - Approve\_amount = tổng số tiền đề nghị các dòng chi tiết
  + Cập nhật trường Not\_request\_amount của các chi tiết hóa đơn link tới chi tiết đề nghị chuyển tiền. Theo 1 trong 2 cách sau:
    - Cách 1: Tăng hoặc giảm Not\_request\_amount theo giá trị giảm/tăng của trường Amount. Ví dụ trường Amount sau khi sửa tăng thêm 10đ thì trường Not\_request\_amount của chi tiết hóa đơn giảm 10đ.
    - Cách 2: Tính tổng Amount của link tới chi tiết hóa đơn. Not\_request\_amount của chi tiết hóa đơn = Approve\_amount của chi tiết hóa đơn – tổng Amount link tới chi tiết hóa đơn tại bảng C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE

###### Tab bảng lương

* Tab bảng lương (tab con của phần chi tiết)(Readonly toàn bộ)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_Salary\_ID | Number | Key, không hiển thị |
| ID | C\_ADVANCE\_REQUEST \_ID | Number | Key, không hiển thị |
| ID |  | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Số chứng từ DNTT |  | Text | Số chứng từ đề nghị |
| Loại duyệt |  | List | Gồm 3 giá trị: TD; CT; NB |
| Duyệt chuyển lương |  | Number | Số tiền duyệt |
| Yêu cầu khác | Dữ liệu sinh khi sao chép từ bảng lương | | |

###### Tab thông tin chi

* Tab thông tin chi đề nghị thanh toán: view hiển thị dữ liệu

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị |  |  | Đơn vị của phiếu thu/chi |
| Loại chứng từ |  |  | Loại chứng từ của phiếu thu/chi |
| Số chứng từ |  |  | Số chứng từ phiếu thu/chi |
| Ngày hạch toán |  |  | Ngày hạch toán phiếu thu/chi |
| Số UNT |  |  | Số chứng từ UNT (ar\_cash.document\_no) tương ứng với UNC; Liên kết như sau:  Ar\_cash\_line.ap\_cash\_line\_id= ap\_cash\_line\_ID  Ar\_cash.ar\_cash\_id = ar\_Cash\_line.ar\_cash\_id |
| Số tiền |  |  | Số tiền nguyên tệ dòng chi tiết |
| Tiền tệ |  |  | Tiền tệ phiếu thu/chi |
| Số TK thanh toán |  |  | Số Tk ngân hàng phiếu chi |
| Nội dung |  |  | Nội dung Line chi tiết phiếu thu/chi |
| Trạng thái hạch toán |  |  | Trạng thái hạch toán chứng từ thu/chi |
| Số CT nhận nợ cấp dưới |  |  | Hiển thị số ar\_Transfer.document\_no link tới chi tiết phiếu chi theo liên kết  AR\_TRANSFER\_LINE. AP\_CASH\_LINE\_ID = AP\_CASH\_LINE. AP\_CASH\_LINE\_ID  Và  AR\_TRANSFER\_LINE. AR\_TRANSFER\_ID = AR\_TRANSFER. AR\_TRANSFER\_ID  Và  AR\_TRANSFER. Ad\_org\_ID = nvl (Ad\_Org\_Receive\_ID, Ad\_Org\_Indebt\_ID) |
| Yêu cầu khác | Tab thông tin chi sắp xếp theo đơn vị, ngày hạch toán, số chứng từ của phiếu thu/chi  Click vào số chứng từ sẽ zoom đến chứng từ gốc | | |

###### Tab thời gian phê duyệt

* View dữ liệu thời gian phê duyệt, lọc dữ liệu có Record\_ID = c\_advance\_request\_id, ad\_table\_id = 1000176
* Bảng: C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| C\_document\_type\_ID | C\_document\_type\_ID |  | C\_document\_type\_ID của chứng từ  Không hiển thị |
| Table\_ID | Table\_ID | Number | Không hiển thị: 1000176 |
| Record\_ID | Record\_ID | Number | Không hiển thị: ghi C \_ADVANCE\_REQUEST\_ID |
| Line\_ID | Line\_ID | Number | Không hiển thị: ghi ID của bản ghi C\_APPROVAL\_ADVANCE\_REQUEST |
| Trạng thái trước | Approve\_Status\_From | Text | Gồm các giá trị:   * Chưa đề nghị * Đề nghị duyệt * Đã duyệt * Từ chối |
| Trạng thái sau | Approve\_Status\_To | Text | Gồm các giá trị:   * Chưa đề nghị * Đề nghị duyệt * Đã duyệt   Từ chối |
| Loại phê duyệt | Approve\_Type |  | Gồm giá trị:   * Chứng từ (nếu là do thay đổi approve\_status) * Bản cứng (nếu là do thay đổi approve\_hard\_copy) |
| Thời gian cập nhật trước |  |  |  |
| Loại | Approve\_Type |  | * Chứng từ với trường hợp thay đổi Approve\_status * Bản cứng với trường hợp thay đổi Approve\_hard\_copy |
| Người tạo | CreatedBy | Number |  |
| Ngày tạo | Created | Date |  |
|  | Is\_cancel |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Execution\_hour |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Due\_Date |  | Xem cách tính ở dưới |

* Dữ liệu được ghi vào bảng C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY trong các trường hợp sau:
  + Khi CO bảng đề nghị chuyển tiền

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Line\_ID | Line\_ID | Number | NULL |
| Trạng thái trước | Approve\_Status\_From | Text | * Chưa đề nghị |
| Trạng thái sau | Approve\_Status\_To | Text | * Đề nghị duyệt |
| Loại phê duyệt | Approve\_Type |  | * Chứng từ |
| Thời gian cập nhật lần trước |  |  | NULL |
|  | Is\_cancel |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Execution\_hour |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Due\_Date |  | Xem cách tính ở dưới |

* + Khi RA bảng đề nghị chuyển tiền

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Line\_ID | Line\_ID | Number | NULL |
| Trạng thái trước | Approve\_Status\_From | Text | * Đề nghị duyệt |
| Trạng thái sau | Approve\_Status\_To | Text | * Chưa đề nghị |
| Loại phê duyệt | Approve\_Type |  | * Chứng từ |
| Thời gian cập nhật lần trước |  |  | Lấy created của bản ghi liền trước (sắp xếp theo thời gian) có trùng: table\_id, record\_id |
|  | Is\_cancel |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Execution\_hour |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Due\_Date |  | Xem cách tính ở dưới |

* + Khi chuyển trạng thái một dòng tại tab thông tin duyệt

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Line\_ID | Line\_ID | Number | C\_approval\_advance\_request\_ID |
| Trạng thái trước | Approve\_Status\_From | Text | Theo trạng thái trước khi thay đổi của line duyệt  Chưa duyệt 🡪 Đề nghị duyệt  Đã duyệt 🡪 Đã Duyệt  Từ chối 🡪 Từ chối |
| Trạng thái sau | Approve\_Status\_To | Text | Theo trạng thái sau khi thay đổi của line duyệt  Chưa duyệt 🡪 Đề nghị duyệt  Đã duyệt 🡪 Đã Duyệt  Từ chối 🡪 Từ chối |
| Loại phê duyệt | Approve\_Type |  | Chứng từ |
| Thời gian cập nhật lần trước |  |  | Lấy created của bản ghi liền trước (sắp xếp theo thời gian) có trùng: table\_id, record\_id, line\_id |
|  | Is\_cancel |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Execution\_hour |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Due\_Date |  | Xem cách tính ở dưới |

* + Khi trạng thái duyệt, trạng thái nộp tài liệu của đề nghị thay đổi thì thêm 1 bản ghi

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Line\_ID | Line\_ID | Number | NULL |
| Trạng thái trước | Approve\_Status\_From | Text | Theo trạng thái trước khi thay đổi của line duyệt  Chưa duyệt 🡪 Đề nghị duyệt (sử dụng cụm từ ‘Đề nghị duyệt’ thay ‘Chưa duyệt’)  Đã duyệt 🡪 Đã Duyệt  Từ chối 🡪 Từ chối |
| Trạng thái sau | Approve\_Status\_To | Text | Theo trạng thái sau khi thay đổi của line duyệt  Chưa duyệt 🡪 Đề nghị duyệt  Đã duyệt 🡪 Đã Duyệt  Từ chối 🡪 Từ chối |
| Loại phê duyệt | Approve\_Type |  | Gồm giá trị:   * Chứng từ (nếu là do thay đổi approve\_status) * Bản cứng (nếu là do thay đổi approve\_hard\_copy) |
| Thời gian cập nhật lần trước |  |  | Lấy created của bản ghi liền trước (sắp xếp theo thời gian) có trùng: table\_id, record\_id |
|  | Is\_cancel |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Execution\_hour |  | Xem cách tính ở dưới |
|  | Due\_Date |  | Xem cách tính ở dưới |

\*\*\* Các trường Table\_ID, Record\_ID, CreatedBy, Created lấy theo hệ thống.

* Due\_Date là thời gian phải thực hiện chuyển sang trạng thái tiếp sau: được tính bằng thời gian tạo bản ghi + thời gian ngưỡng (được quy định tại c\_document\_type.kpi\_approve).
  + Cứ mỗi 8h của ngưỡng được quy định là 1 ngày làm việc
  + Giờ hành chính: 8h-12h; 13h30-17h30
  + Không tính ngày nghỉ, ngày nghỉ được quy định trong bảng C\_DayOff
  + Ví dụ quy định của ngưỡng là 9h, bản ghi được tạo vào lúc 16h ngày 03.02:
    - 30’ ngày 03.02 (từ 17h-17h30). Còn lại 8h30
    - Ngày 04.02 trong danh sách ngày nghỉ (c\_dayoff) 🡪 không tính
    - Ngày 05.02: tính đến 12h. Còn lại 4h30
    - Ngày 05.02: tính từ 13h30 đến 16h30. Còn lại 30p
    - Ngày 06.02: tính thêm 30’ từ lúc 8h 🡪 Due\_Date là 8h30 ngày 06.02
* Cách tính trường Execution\_hour: được tính từ khoảng thời gian chuyển từ trạng thái trước sang trạng thái sau (created\_period 🡪 created), theo số giờ, làm tròn tới 2 số sau hàng đơn vị, chỉ tính là giờ làm việc hành chính
  + Giờ hành chính: 8h-12h; 13h30-17h30
  + Không tính ngày nghỉ, ngày nghỉ được quy định trong bảng C\_DayOff
  + Ví dụ: khoảng thời gian từ 17h ngày 03.02.2018 đến 9h00 ngày 06.03.2018
    - 30’ ngày 03.02 (từ 17h-17h30)
    - Ngày 04.02 trong danh sách ngày nghỉ (c\_dayoff) 🡪 không tính
    - Ngày 05.02: 8h
    - Ngày 06.03: 01h (từ 8h -> 9h)
    - 🡪 tổng cộng: 9,5h
* Cách tính trường Due\_Date:
* Cập nhật trường is\_Cancel: trường hợp người dùng chuyển từ trạng thái A🡪 B, sau đó lại chuyển ngược từ B🡪A thì có nghĩa là phần chuyển từ A🡪B và B🡪A là cặp hủy của nhau. Khi thêm mới bản ghi log trạng thái phải kiểm tra bản ghi liền trước có trạng thái hủy <> Y, nếu là tình huống chuyển ngược thì cập nhật trường is\_cancel của cả 2 bản ghi là ‘Y’

###### Sinh Ủy nhiệm chi/Phiếu chi tiền mặt

* Khi nhận kết quả trạng thái duyệt tại VOffice, nếu đề nghị chuyển tiền được duyệt thì hệ thống tự động sinh Phiếu chi tiền ngân hàng/Phiều chi tiền mặt. Các dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền có cùng dữ liệu sau thì được gộp vào trong một phiếu chi (mỗi dòng chi tiết đề nghị tương ứng với một dòng chi tiết phiếu chi:
  + Với loại thanh toán lương
    - Ngân hàng (bank)
    - Tài khoản chi tiền (payment\_bank\_account\_id)
  + Với các loại còn lại
    - Tài khoản chi tiền (payment\_bank\_account\_id)
  + Kiểm tra nếu đơn vị chi trả chỉ có 1 tài khoản ngân hàng (c\_bank\_account) thì không thực hiện tách phiếu, mỗi một ĐNCT sinh một UNC.

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_CASH\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị \* | AD\_Org\_ID | Number  Readonly | = Đơn vị chi trả |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | Number  Readonly | Phòng tài chính của đơn vị |
| Loại tài liệu \* | C\_Document\_Type\_ID |  | Phiếu chi tiền ngân hàng nếu hình thức chi trả là Ủy nhiệm chi  Phiếu chi tiền mặt nếu hình thức chi trả là Tiền mặt |
| Số chứng từ \* | Document\_No | String | Số tự sinh |
| **Ngày chứng từ \*** | **Trans\_Date** | **Date** | **Ngày duyệt đề nghị tại VOffice** |
| Số CTGS | Voucher\_No | String |  |
| Ngày hạch toán \* | Accounting\_Date | Date | Ngày chứng từ |
| Số THTT | Batch\_No | String |  |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text |  |
| Số THNB | Group\_Batch\_No | String |  |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text |  |
| Mô tả\* | Description | Text | Nội dung đề nghị chuyển tiền |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_Bank\_Account\_ID | Number  SearchList | NULL |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | Combo List  Readonly | Tiền tệ của đề nghị |
| Tỉ giá | CURRENCY\_RATE | Number | 1 |
| Tài khoản | C\_Account\_ID | Readonly | NULL |
| Người nhận | Receiver | String |  |
| Địa chỉ | Receiver\_Address | String |  |
| Số chứng từ kèm theo | Enclosing | Number |  |
| Tổng tiền nguyên tệ | Total\_Amount\_Source | Number | Được tổng cộng từ trường Source\_Amount tại các dòng chi tiết |
| Tổng tiền hạch toán | Total\_Amount\_Acct | Number | Được tổng cộng từ trường Acct\_Amount tại các dòng chi tiết |
| Trạng thái | Doc\_Status |  | Nháp |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Chưa hạch toán |
| Đã chuyển sang bankplus + | To\_Bankplus |  | NO |
| Hạch toán theo Bankplus | Posted\_Bankplus |  | NO |
| Các trường ghi log |  |  |  |

* Thông tin chi tiết

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Cash\_Line\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| AP\_Cash\_ID | AP\_Cash\_ID | Number | Khóa ngoại, không hiển thị |
| Số thứ tự | LINE\_NO | Number  Readonly |  |
| Loại chi tiền \* | PAYMENT\_TYPE | Combo List | Lấy theo loại chi của ĐNCT. Nếu loại chi của ĐNCT không có thông tin thì mặc định theo như sau  1a.Chuyển tiền cho đối tác + Orglevel của đơn vị chi trả = orglevel đơn vị đề nghị -1 🡪 Chi tiền cho đối tác cấp dưới  1b.Chuyển tiền cho đối tác + Orglevel của đơn vị chi trả = orglevel đơn vị đề nghị -2 🡪 Chi tiền cho đối tác cấp dưới báo nợ qua công ty  1c. Các trường hợp Chuyển tiền cho đối tác còn lại: 🡪 Chi tiền cho đối tác  2a.Chuyển tiền nội bộ + Orglevel của đơn vị chi trả = ~~orglevel đơn vị đề nghị~~ orglevel của org có đối tượng đại diện bằng đối tượng công nợ của chi tiết đề nghị -1 🡪 Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị)  2b.Chuyển tiền nội bộ + Orglevel của đơn vị chi trả = ~~orglevel đơn vị đề nghị~~ orglevel của org có đối tượng đại diện bằng đối tượng công nợ của chi tiết đề nghị -2 🡪 Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty)  2c. Các trường hợp Chuyển tiền nội bộ còn lại: 🡪 Chuyển tiền nội bộ  3.Chuyển tiền lương nội bộ (Hiển thị với Role kế toán tập đoàn; kế toán công ty) 🡪 Chuyển tiền nội bộ  4.Thanh toán tiền lương 🡪Chi tiền lương  5.Chuyển tiền tạm ứng 🡪 Chi tiền tạm ứng |
| Mã giao dịch | TRANS\_CODE | Text |  |
| Số tham chiếu | REF | Text |  |
| Nội dung | DESCRIPTION | Text | Nội dung của chi tiết đề nghị chuyển tiền |
| Số tiền nguyên tệ | AMOUNT\_SOURCE | Number | Số tiền được duyệt của dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền |
| Số tiền hạch toán | AMOUNT\_ACCT | Number | Mặc định = Source\_Amount \* Exchange\_Rate |
| Đề nghị chuyển tiền | C\_ADVANCE\_REQUEST\_ID | Search | ID đề nghị chuyển tiền |
| Hóa đơn | AP\_INVOICE\_ID | Search | Theo chi tiết ĐNCT |
| Tờ trình | C\_STATEMENT\_ID | Search | Tờ trình của ĐNCT |
| Đối tượng công nợ | C\_BPARTNER\_ID | Search List | Theo chi tiết ĐNCT |
| Tài khoản NH nhận | ACCOUNT\_RECEIVER\_ID | List | Theo chi tiết ĐNCT (c\_Bank\_account\_ID) |
| Tài khoản NH đối tác | C\_BPARTNER\_BANK\_ID |  | Theo chi tiết ĐNCT (C\_Partner\_Bank\_ID) |
| Số tài khoản | ACCOUNT\_NO | Text | Theo chi tiết ĐNCT |
| Tên chủ tài khoản | BankOwnerName | String | Theo chi tiết ĐNCT |
| Ngân hàng | BANK | Text | Theo chi tiết ĐNCT |
| Mã ngân hàng | BankReceiverCode | String | Theo chi tiết ĐNCT |
| CITAD | CITAD\_CODE | String | Theo chi tiết ĐNCT |
| Hợp đồng | C\_CONTRACT\_ID | Seach | Theo chi tiết ĐNCT |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID | Search | Theo chi tiết ĐNCT |
| Hạng mục dự án | C\_PROJECT\_PHASE\_ID | Search |  |
| Công trình | C\_CONSTRUCTION\_ID | Search |  |
| Hạng mục công trình | C\_CONSTRUCTION\_PHASE\_ID | Search |  |
| Vị trí | C\_SITE\_CODE\_INFO\_ID | Search | Theo chi tiết ĐNCT |
| Dịch vụ | C\_SERVICE\_ID | Search |  |
| Nguồn kinh phí | C\_BUDGET\_ID | Search | Theo chi tiết ĐNCT |
| Khoản mục phí | C\_COST\_TYPE\_ID | Search | Theo chi tiết ĐNCT |
| Vụ việc | C\_SALES\_REGION\_ID | Search | Theo chi tiết ĐNCT |
| Chỉ tiêu LCTT\* | C\_Cash\_Flow\_ID | Search | Lấy theo chi tiết ĐNCT.  Nếu chi tiết ĐNCT không có giá trị thì lấy theo quy tắc:  Theo bảng map lưu chuyển tiền tệ  C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_MAP  (C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_ID = payment\_type) |
| Profit center | C\_PROFIT\_CENTER\_ID | Search |  |
| Cost center | C\_COST\_CENTER\_ID | Search | Tìm cost\_center có mã c\_department\_ID là phòng/ban lập đề nghị |
| ~~Kỳ cước~~  Kỳ chi phí | C\_PERIOD\_ID | List |  |
| Tháng lương | C\_Salary\_ID |  | Theo tháng lương của thông tin chung đề nghị |
| Bảng lương | C\_Payroll\_ID |  | Lấy theo đề nghị, ưu tiên theo thứ tự:   * Thông tin chi tiết * Thông tin chung |
| Tài khoản nợ\* | ACCOUNT\_DR\_ID | Search | Nếu loại chi Payment\_Type là 2 loại chuyển tiền cho đối tác cấp dưới (C\_IN\_OUTCOME\_TYPE .value = CTDT\_CD\_BNCTY hoặc CTDT\_CD) và tài khoản kết chuyển phải thu (INTERORG\_RECEIVABLE\_ACCOUNT\_ID) khác NULL thì lấy bằng INTERORG\_RECEIVABLE\_ACCOUNT\_ID  **ELSE** Nếu trường tài khoản công nợ của chi tiết đề nghị <> NULL (c\_account\_id) thì nhận trường c\_account\_id.  Trường hợp còn lại Mặc định theo Tài khoản phải trả tiền lấy từ nhóm đối tượng |
| Tài khoản thuế TNCN | PERSONAL\_TAX\_ACCOUNT\_ID | Search |  |
| Số tiền thuế TNCN | PERSONAL\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = 0. |
| Map hóa đơn và phiếu chi | USE\_INVOICE\_PAYMENT\_MAPPING | Boolean | NO |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | Number  Readonly | 0 |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID | Search List | NULL |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date | Date | NULL |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date | Date | NULL |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | Readonly | NULL |
| Đơn vị nhận nợ | Ad\_Org\_Indebt\_ID |  | Ad\_Org\_Indebt\_ID |
| Đơn vị được trả hộ | Ad\_Org\_Receive\_ID |  | ~~Với loại chi =~~ *~~Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty~~* ~~thì mặc định bằng đơn vị của đề nghị chuyển tiền~~  ~~Các loại chi khác nhận giá trị = NULL~~  Ad\_Org\_Receive\_ID của chi tiết ĐNCT |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Đề nghị’ | Mở màn hình ‘Đề nghị’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Hiển thị danh sách các bản ghi có phòng/ban nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập hoặc các bản ghi đã hoàn thành và có ít nhất 1 phòng/ban duyệt (C\_APPROVAL\_ADVANCE\_REQUEST. C\_Department\_ID) nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập  Sắp xếp theo số chứng từ từ nhỏ đến lớn. |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Loại đề nghị * Người yêu cầu * Số chứng từ * Tờ trình * Nội dung * Tiền đề nghị (từ ..đến..) * Trạng thái duyệt * Người tạo |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách chứng từ tìm thấy |
| Thêm mới thông tin chung |  |
| Nhập thông tin chung |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin chung.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Thêm mới (tab chi tiết) |  |
| Nhập thông tin chi tiết |  |
| Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường chi tiết dữ.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo.  Cập nhật giá trị Lương chưa chuyển\_XX ở bản ghi tương ứng nếu có.  -CẬP NHẬT BẢNG C\_PAYMENT\_PLAN  Cập nhật C\_PAYMENT\_PLAN. C\_advance\_request\_line\_id của kế hoạch thanh toán được chọn tại dòng chi tiết đề nghị.  Cập nhật trường C\_Payment\_Plan.Process\_Status = đã xử lý (2) nếu C\_Payment\_Plan. C\_advance\_request\_line\_id is not NULL **hoặc** c\_payment\_plan.AP\_Invoice\_ID is not NULL.  Cập nhật trường C\_Payment\_Plan.Process\_Status = Chưa xử lý (1) nếu C\_Payment\_Plan. C\_advance\_request\_line\_id is NULL **và** c\_payment\_plan.AP\_Invoice\_ID is NULL.  Lưu ý trường hợp thay đổi giá trị trường c\_payment\_plan\_id của chi tiết để nghị, khi đó có thể phải cập nhật giá trị C\_advance\_request\_line\_id/Process\_Status của bản ghi c\_payment\_plan\_id trước và sau khi sửa (2 bản ghi).  - Trường hợp tài khoản ngân hàng thụ hưởng = NULL và ở trạng thái hiển thị, c\_bank\_id <> NULL, số tài khoản ngân hàng <> NULL, tên chủ tài khoản = tên đối tượng công nợ thì thực hiện insert/update vào bảng tài khoản ngân hàng của đối tượng (c\_bpartner\_bank): + tìm trong bảng tài khoản ngân hàng của đối tượng bản ghi có id của đối tượng = id đối tượng công nợ ĐNTT và số tài khoản (account\_no) = số tài khoản ngân hàng tại chi tiết ĐNCT + Nếu tìm thấy thì thực hiện cập nhật thông tin c\_bank\_ID, tên chủ tài khoản (name) + Nếu không tìm thấy thì thực hiện tạo mới bản ghi với các thông tin: ID đối tượng, số tài khoản (account\_no, value) , ID ngân hàng, tên chủ tài khoản theo thông tin tại chi tiết ĐNTT  **Kiểm tra điều kiện số tiền vượt của hợp đồng (chỉ thực hiện với đề nghị chuyển tiền cho đối tác**  Tính tổng số tiền đã chi (hoặc đang đề nghị chi cho hợp đồng như sau:  (1) Tổng số tiền trên chi tiết Phiếu chi theo hợp đồng  (2) Tổng số tiền nhận lại trên chi tiết Phiếu thu theo hợp đồng  (3) Tổng số tiền đã đề nghị cho hợp đồng trên các dòng chi tiết khác đề nghị chuyển tiền mà chưa thực hiện chi (tính theo số tiền chưa chi tại chi tiết đề nghị theo hợp đồng)  (4) Số tiền đã chi đầu kỳ theo hợp đồng, được quy định tại mỗi hợp đồng.  Khi đó kiểm tra thông tin sau: (1)– (2) + (3) + (4) phải nhỏ hơn hoặc bằng giá trị hợp đồng (nguyên tệ) quy định tại hợp đồng  Mục (1), (2), (3): tính từ một ngày đầu kỳ cho hợp đồng. Ngày đầu ký được cấu hình tại bảng hệ thống, khi đó các giao dịch để tính giá trị mục (1), (2) sử dụng so sánh ngày hạch toán >= ngày đầu kỳ; giao dịch tính cho mục (3) sử dụng so sánh ngày chứng từ >= ngày đầu kỳ.  Ví dụ Hợp đồng được cập nhật số số tiền đã chi đầu kỳ là 100đ, tính đến ngày 31.05, ngày đầu kỳ được cấu hình là 01.06, thì Số tiền phiếu chi, phiếu thu tính bắt đầu từ ngày 01.06. Số tiền chưa chi trên các dòng chi tiết đề nghị khác tính bắt đầu từ ngày 01.06. Vì các số tiền trước ngày 01.06 đã tính vào số đã chi đầu kỳ cập nhật cho các hợp đồng. |
| Hoàn thành | Chuyển trạng thái chứng từ sang Hoàn thành  Không cho phép sửa các trường dữ liệu (trừ trường được quy định sửa dành cho user phòng tài chính)  Hiển thị chức năng Hủy hoàn thành  Chỉ cho CO thành công khi bản ghi có dữ liệu Tab chi tiết.  **KIỂM TRA PHÒNG/BAN CÓ TỜ TRÌNH QUÁ HẠN THANH TOÁN**  Nếu phòng/ban có tờ trình quá hạn thanh toán thì không cho phép hoàn thành đề nghị hiện tại.  Tờ trình của phòng/ban được gọi là quá hạn thanh toán nếu có các điều kiện sau  + Phòng/ban tờ trình bằng phòng/ban của tờ trình/đề nghị hiện tại  + Tờ trình có đã kết thúc = NO  + Chi tiết tờ trình có hạn quyết toán (c\_statement\_line.appove\_date) < ngày hiện tại (sysdate)  + Không có bảng THTT nào của phòng/ban link tới chi tiết tờ trình. **HOẶC** có (bảng THTT chưa hạch toán (Posted = ‘N’) link tới chi tiết tờ trình và bảng THTT của phòng/ban đang thực hiện) (ví dụ VP có tờ trình A quá hạn. Tờ trình A được chia sẻ cho ban B, ban B dùng lập bảng THTT nháp 🡪 điều kiện tờ trình quá hạn ko ảnh hưởng tới VP vì bảng THTT là của ban B)  Nếu không hoàn thành được chứng từ do có tờ trình quá hạn thì thông báo cho người dùng biết.  + [Mã phòng/ban]-[Tên phòng/ban] có tờ trình [Số tờ trình] quá hạn thanh toán [appove\_date]. Bảng THTT quá hạn chưa hạch toán [Số bảng THTT] |
| Hủy hoàn thành | Chuyển trạng thái chứng từ sang ‘Nháp’. Hiển thị chức năng ‘Hoàn thành’  Chỉ được chuyển trong các trường hợp sau:   * Bản ghi có trạng thái duyệt = Chưa duyệt hoặc Từ chối * User nào tạo thì User đó mới được hủy * Sau khi RA, cập nhật trạng thái duyệt = ‘Chưa duyệt’ (tab chi tiết và tab chung) |
| Xóa dòng chi tiết | Chỉ được xóa nếu chứng từ ở trạng thái nháp  Xóa dòng chi tiết được chọn, có thể xóa nhiều dòng  update lại trường c\_advance\_request\_line\_id của ap\_invoice\_line  -CẬP NHẬT BẢNG C\_PAYMENT\_PLAN  Cập nhật C\_PAYMENT\_PLAN. C\_advance\_request\_line\_id của kế hoạch thanh toán được chọn tại dòng chi tiết đề nghị = NULL.  Cập nhật trường C\_Payment\_Plan.Process\_Status = Chưa xử lý (1) nếu C\_Payment\_Plan. C\_advance\_request\_line\_id is NULL **và** c\_payment\_plan.AP\_Invoice\_ID is NULL.  Xóa dữ liệu liên quan tới dòng chi tiết trong bảng C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE  Cập nhật lại trường số tiền chưa thanh toán của chi tiết hóa đơn, hóa đơn, bảng THTT liên quan tới bản ghi C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE bị xóa  Số tiền chưa thanh toán NOT\_REQUEST\_AMOUNT (của chi tiết hóa đơn, hóa đơn, bảng THTT) = Số tiền được duyệt (của chi tiết hóa đơn, hóa đơn, bảng THTT) - Số tiền AMOUNT tại C\_ADVANCE\_REQUEST\_INVOICE theo chi tiết hóa đơn, hóa đơn, bảng THTT. Có thể tính số tiền chưa thanh toán của chi tiết hóa đơn sau đó cộng tổng lên hóa đơn, bảng THTT |
| Xóa chứng từ | Chỉ được xóa nếu chứng từ ở trạng thái nháp  Xóa chứng từ và dòng chi tiết liên quan  Có thể xóa được nhiều chứng từ |
| Import | Import theo mẫu |
| Sao chép thông tin từ bảng lương | Group các bản ghi được chọn theo mã đơn vị 🡪 n đơn vị được chọn thì có n bản ghi.   * + - Đối tượng công nợ = đối tượng công nợ gắn với đơn vị được Group * Số tài khoản: Lấy tài khoản mặc định của đối tượng. |
| Tab thông tin chi tiết/Sửa số tiền | **Xem mục 3.1.2.3.3.11 Tab thông tin chi tiết – sửa số tiền** |

###### Cách mặc định thông tin tài khoản ngân hàng

* Thông tin tài khoản ngân hàng đối tác được mặc định theo đối tượng công nợ, chỉ sử dụng cho các trường hợp ‘Chuyển tiền cho đối tác’, ‘Chuyển tiền tạm ứng’. Các trường hợp chuyển tiền nội bộ sử dụng trường ‘Tài khoản ngân hàng’, trường hợp này không cần mặc định sẵn tài khoản ngân hàng.
* Nếu Đề nghị chuyển tiền không chọn Chuyển tiền theo CMT 🡪 chuyển tiền theo tài khoản ngân hàng
  + ~~Nếu không tìm thấy bản ghi khai báo tài khoản của đối tượng thì~~ mặc định các trường sau theo Hợp đồng, (\*\*\*)lấy theo phụ lục mới nhất, trường hợp không có phụ lục thì lấy theo hợp đồng (ưu tiên mặc định theo hợp đồng – phụ lục trước so với mặc định theo danh sách tài khoản ngân hàng của đối tượng)
    - Xác định ngân hàng của đối tác:
      * Ngân hàng được xác định tại trường partner\_bank\_id
      * Nếu partner\_bank\_id = NULL thì tìm c\_bank có số citad = citad của phụ lục/hợp đồng
    - Đối tượng thụ hưởng = Tên tài khoản
    - Số tài khoản = Số tài khoản đối tác
    - Ngân hàng = Ngân hàng của đối tác
    - Số citad = Số citad của phụ lục/hợp đồng, nếu số citad = NULL thì lấy theo số citad của ngân hàng đối tác
    - Mã ngân hàng =tên viết tắt của ngân hàng của đối tác
    - Nếu ngân hàng của đối tác là kho bạc nhà nước (xác định theo trường is\_state\_treasury) thì phần mô tả của dòng chi tiết bổ sung thêm thông tin mã quan hệ ngân sách (budget\_code), mã chương (chapter\_code), mã ngành (industry\_code), khoản mục (KTTS\_Item), tiểu mục (sub\_section), MST đơn vị chuyển (TRANSFER\_UNIT\_TAX\_CODE), MST đơn vị nhận (RECEIVE\_UNIT\_TAX\_CODE), cơ quan quản lý thu (REVENUE\_AUTHORITIES ):
      * Mô tả chi tiết đã có
      * + QHNS: [quan hệ ngân sách]
      * + MC: [mã chương]
      * + KM: [khoản mục]
      * + TM: [tiểu mục]
      * + MN: [Mã ngành]
      * + MST DV NHAN: [MST đơn vị nhận]
      * + MST DV CHUYEN: [MST đơn vị chuyển]
      * + CQ QL THU: [Cơ quan quản lý thu]
      * Lưu ý: các mục trên chỉ được nối chuỗi nếu giá trị từng mục tương ứng <> NULL
    - Nếu ngân hàng của đối tác không phải là kho bạc nhà nước
      * Đối tượng thụ hưởng = Tên tài khoản
      * Số tài khoản = Số tài khoản đối tác
      * Ngân hàng = Ngân hàng của đối tác
      * Số citad = Số citad của phụ lục/hợp đồng, nếu số citad = NULL thì lấy theo số citad của ngân hàng đối tác
      * Mã ngân hàng =tên viết tắt của ngân hàng của đối tác
  + Mặc định các trường sau theo đối tượng công nợ (nếu tìm thấy bản ghi khai báo tài khoản của đối tượng) (nếu không tìm được các mặc định số tài khoản ngân hàng theo hợp đồng- phụ lục):
    - Tài khoản ngân hàng đối tác = ID bản ghi khai báo ngân hang đối tác tại tab Ngân hàng – Màn hình đối tượng công nợ
    - Đối tượng thụ hưởng (tên thụ hưởng) = Chủ tài khoản tại tab Ngân hàng màn hình Đối tượng công nợ
    - Số tài khoản = Số tài khoản tại tab Ngân hàng màn hình Đối tượng công nợ
    - Ngân hàng = Ngân hàng tại tab Tài khoản ngân hàng màn hình Đối tượng công nợ
    - Citad = Số citad của ngân hàng tại tab Tài khoản ngân hàng, màn hình Đối tượng công nợ
    - Mã ngân hàng = Tên viết tắt của ngân hàng tại tab Tài khoản ngân hàng, màn hình Đối tượng công nợ
    - ~~Địa chỉ ngân hàng = Địa chỉ ngân hàng tại tab Tài khoản màn hình Đối tượng công nợ~~
    - Trường hợp tìm được nhiều hơn 01 bản ghi tại tab Tài khoản thì:
      * Ưu tiên lấy tài khoản có chọn ‘Mặc định’ = Y, nếu vẫn tìm được nhiều hơn 01 tài khoản thì lấy tài khoản đầu tiên
      * Nếu không có tài khoản nào là ‘Mặc định’ = Y thì lấy tài khoản đầu tiên
* Nếu Đề nghị chuyển tiền có chọn Chuyển tiền theo CMT 🡪 chuyển tiền theo số CMT được khai báo tại Hợp đồng (\*\*\*lấy theo phụ lục mới nhất, trường hợp không có phụ lục thì lấy theo hợp đồng)
  + - Đối tượng thụ hưởng = Tên đối tác
    - Số tài khoản = [Số CMT] – ngày cấp [định dạng ngày cấp DD-MM-YYYY] – nơi cấp [Nơi cấp]
    - Ngân hàng = Ngân hàng tại hợp đồng (khi đồng bộ hợp đồng chỉ có tên ngân hàng – trường text, phải chuyển thành mã ngân hàng trong hệ thống ERP để thực hiện chuyển tiền)
    - Số citad = số citad của hợp đồng, nếu không có thì lấy theo số citad của ngân hàng quy định tại trường Partner\_Bank\_ID của hợp đồng
    - Mã ngân hàng =tên viết tắt của ngân hàng quy định tại trường Partner\_Bank\_ID của hợp đồng

(\*\*\*) Chi tiết đề nghị đã xác định kỳ thanh toán thì phụ lục hợp đồng mới nhất = phụ lục hợp đồng của kỳ thanh toán. Trường hợp chưa xác kỳ thanh toán thì, Phụ lục mới nhất của hợp đồng là phụ lục có trạng thái duyệt = Đã duyệt, lấy phụ lục đầu tiên trong danh sách phụ lục tìm được, sắp xếp theo điều kiện:

* Ngày hết hiệu lực (giảm dần), Ngày ký phụ lục (giảm dần), Ngày bắt đầu hiệu lực (giảm dần) (Tức là ưu tiên theo thứ tự ngày hết hiệu lực lớn nhất, ngày ký phụ lục lớn nhất, ngày bắt đầu hiệu lực lớn nhất)

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Người dùng không nhập đầy đủ các thông tin bắt buộc khi ấn lưu bản ghi | Hiển thị thông báo: “Trường bắt buộc phải nhập: xxx, xxx …” (liệt kê trường bắt buộc nhưng chưa được nhập thông tin) |
| Người dùng nhập Ngày lập vượt quá ngày hiện tại | Hiển thị thông báo: “Ngày lập không được vượt quá ngày hiện tại” |
| Người dùng hoàn thành bản ghi khi chưa có bản ghi chi tiết được lưu | Hiển thị thông báo: “Bạn phải tạo ít nhất một bản ghi chi tiết” |
| Người dùng không nhập số tiền cho dòng chi chi tiết | Hiển thị thông báo: “Số tiền đề nghị chi tiết không được bằng 0” |
| Người dùng thay đổi trạng thái duyệt của Đề nghị khi Đề nghị đã được liên kết ở chức năng khác (Phiếu chi …) | Hiển thị thông báo: “Bạn không thể thay đổi được trạng thái duyệt của Đề nghị do đã được liên kết ở các chức năng khác” |
| Người dùng kích hoạt lại bản ghi Đề nghị chuyển tiền khi Đề nghị đã được liên kết ở chức năng khác | Hiển thị thông báo: “Bạn không thể kích hoạt lại Đề nghị do đã được liên kết ở các chức năng khác” |
| Người dùng xóa bản ghi đã hoàn thành | Hiển thị thông báo: “Bạn không được xóa bản ghi đã hoàn thành” |

##### Gửi Email khi hoàn thành đề nghị thanh toán

(Bổ sung trường Email tại tab thông tin duyệt, bắt buộc nhập, khi CO kiểm tra điều kiện các bản ghi tại tab thông tin duyệt phải có trường Email)

Khi ‘Hoàn thành’ đề nghị chuyển tiền thì Email cho địa chỉ Email của bản ghi phê duyệt đầu tiên trong danh sách ‘Thông tin duyệt’:

* Tiêu đề: VFS-Đề nghị thanh toán: duyệt đề nghị thanh toán [Số đề nghị thanh toán]
* Nội dung email: [Người yêu cầu] - [Phòng ban đề nghị thanh toán] đề nghị duyệt đề nghị thanh toán [Số đề nghị thanh toán] - [Nội dung đề nghị thanh toán]. Số tiền đề nghị [Tổng tiền đề nghị] [Mã tiền tệ].

Khi chuyển thông tin ‘Trạng thái duyệt’ tại tab ‘Thông tin duyệt’ thành ‘Đã duyệt’ thì thực hiện

* Gửi email cho người yêu cầu
  + Tiêu đề: VFS-Đề nghị thanh toán: duyệt đề nghị thanh toán [Số đề nghị thanh toán]
  + Nội dung: Đề nghị [Số đề nghị] - [Nội dung đề nghị thanh toán] đã được duyệt

[Nếu được phát sinh từ bản ghi thông tin duyệt cuối cùng trong danh sách thì ghi thêm nội dung: Đề nghị thực hiện trình ký VOffice]

* Gửi email cho người cần duyệt tiếp theo (nếu có)
  + Tiêu đề: VFS-Đề nghị thanh toán: duyệt đề nghị thanh toán [Số đề nghị thanh toán]
  + Nội dung email: [Người yêu cầu] - [Phòng ban đề nghị thanh toán] đề nghị duyệt đề nghị thanh toán [Số đề nghị thanh toán] - [Nội dung đề nghị thanh toán]. Số tiền đề nghị [Tổng tiền đề nghị] [Mã tiền tệ].

Đề nghị đã được [tên đầy đủ user thực hiện chuyển trạng thái duyệt] duyệt.

Khi chuyển thông tin ‘Trạng thái duyệt’ tại tab ‘Thông tin duyệt’ thành ‘Từ chối’ thì thực hiện gửi email tới người yêu cầu:

* Tiêu đề: VFS-Đề nghị thanh toán thanh toán: từ chối duyệt đề nghị thanh toán [Số đề nghị thanh toán]
* Nội dung: [Tên đầy đủ user thực hiện chuyển trạng thái duyệt] từ chối duyệt đề nghị thanh toán [Số đề nghị thanh toán] - [Nội dung đề nghị thanh toán]. Lý do [Lý do được ghi tại tab thông tin duyệt]

##### Trình ký VOffice

* Chỉ thực hiện trình ký khi trạng thái duyệt (Approve\_Status) = ‘Đã duyệt’
* Khi đã trình ký VOffice không thực hiện chuyển trạng thái Approve\_Status ở bất kỳ bản ghi thông tin duyệt nào.
* Khi thực hiện trình ký thành công, trường IsSignerRecord cập nhật bằng ‘Y’, SignerStatus = 0, c\_documentSign\_ID = ID của bản ghi trình ký
* Nếu C\_SYSCONFIG.VALUE = ‘Y’ với C\_SYSCONFIG.NAME = ‘FORCE\_VOFFICE\_APPROVE’ thì **Search List đề nghị thanh toán** ở các màn hình sau cần bổ sung điều kiện SignerStatus = 3 hoặc =5:
  + Phiếu chi (tab chi tiết)
  + Phiếu thu (tab chi tiết)

##### Bổ sung:

* Thêm trường tại phần thông tin chung:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời hạn quyết toán | Clearing\_Due\_Date | Date | Đặt sau trường tổng tiền được duyệt  Bắt buộc với loại đề nghị ‘Chuyển tiền tạm ứng’ |
| Hình thức chi trả |  | Char(3) | TM: Tiền mặt  UNC: Ủy nhiệm chi |
| Loại chi |  |  | (giống chi tiết phiếu chi) |
| Chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ |  |  |  |

* Thêm trường tại phần thông tin chi tiết

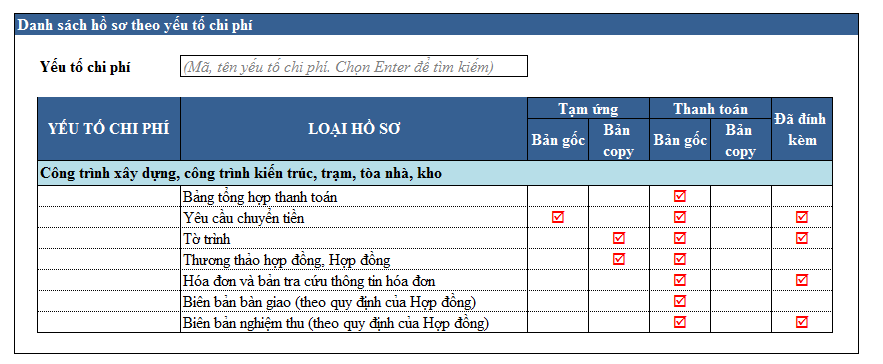
| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tài khoản công nợ | C\_Account \_ID | Number | Tài khoản này sử dụng để hạch toán bên nợ khi chuyển tiền |
| Số tiền đã quyết toán | Clearing\_Amount | Number  Readonly | Đặt sau trường số tiền đã quyết toán |
| Khoản mục phí |  |  |  |
| Nguồn kinh phí |  |  |  |
| Vụ việc |  |  |  |

* Sửa điều kiện RA của đề nghị thanh toán: không được RA nếu đã được sử dụng tại tab ‘Đề nghị thanh toán’ của bảng THTT

##### Duyệt hàng loạt

* Cho phép thay thế trường ‘Trạng thái duyệt’ APPROVE\_STATUS ở tab thông tin duyệt với trong trường hợp:
  + Chứng từ đã hoàn thành
* Khi thay thế, thực hiện cập nhật bảng C\_APPROVAL\_ADVANCE\_REQUEST, kiểm tra điều kiện:
  + Phòng/ban duyệt nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập
  + Trạng thái hiện tại là ‘Chưa duyệt’
  + . Các trường bản ghi chi tiết thỏa mãn điều kiện phê duyệt (như duyệt thủ công)
* Cập nhật lại trạng thái duyệt của chứng từ = trạng thái duyệt của thông tin duyệt nếu các bản ghi thông tin duyệt của chứng từ có cùng giá trị (ví dụ toàn bộ là đã duyệt 🡪 cập nhật lại trạng thái duyệt của chứng từ là đã duyệt)

##### View Danh sách hồ sơ theo yếu tố chi phí



Bảng dữ liệu: C\_COST\_CATEGORY\_DOCUMENT

| **Cột** | **Trường dữ liệu** |
| --- | --- |
| Yếu tố chi phí | C\_cost\_category\_ID |
| Loại hồ sơ | C\_document\_config\_id |
| Tạm ứng/bản gốc | Check nếu Advance = 'O' |
| Tạm ứng/bản copy | Check nếu Advance = 'C' |
| Thanh toán/bản gốc | Check nếu Settlement = 'O' |
| Thanh toán/bản copy | Check nếu Settlement = 'C' |
| Đã đính kèm | 1. Kiểm tra trong danh sách file đính kèm của chứng từ (AD\_ATTACHMENT) có các loại hồ sơ tương ứng chưa, nếu có thì check yes. 2. AD\_ATTACHMENT.ad\_Table\_id = id bảng dữ liệu chứng từ 3. AD\_ATTACHMENT.record\_id = id của chứng từ (ví dụ với bảng THTT thì là giá trị trong trường ap\_invoice\_group\_id)   AD\_ATTACHMENT.c\_document\_config\_id: loại hồ sơ đính kèm |
|  |  |

* Sắp thứ tự theo tên yếu tố chi phí, tên loại hồ sơ
* Khi nhập từ khóa vào hộp nhập 'Yếu tố chi phí' và chọn Enter thì thực hiện tìm kiếm các hồ sơ thuộc yếu tố chi phí có tên hoặc mã giống như (like) với ký tự nhập tại yếu tố chi phí
* Nếu bảng THTT/Đề nghị chuyển tiền có trường yếu tố chi phí <> NULL thì màn hình danh sách lọc dữ liệu theo yếu tố được chọn

#### Bảng tổng hợp thanh toán (dạng đầy đủ)

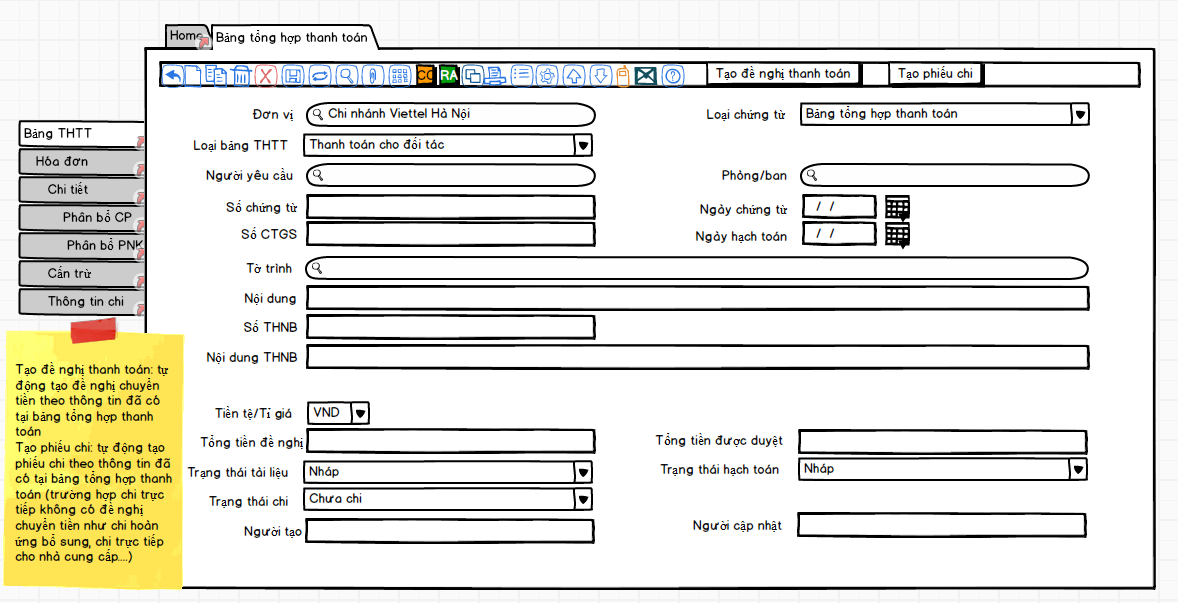
##### Thông tin chung chức năng

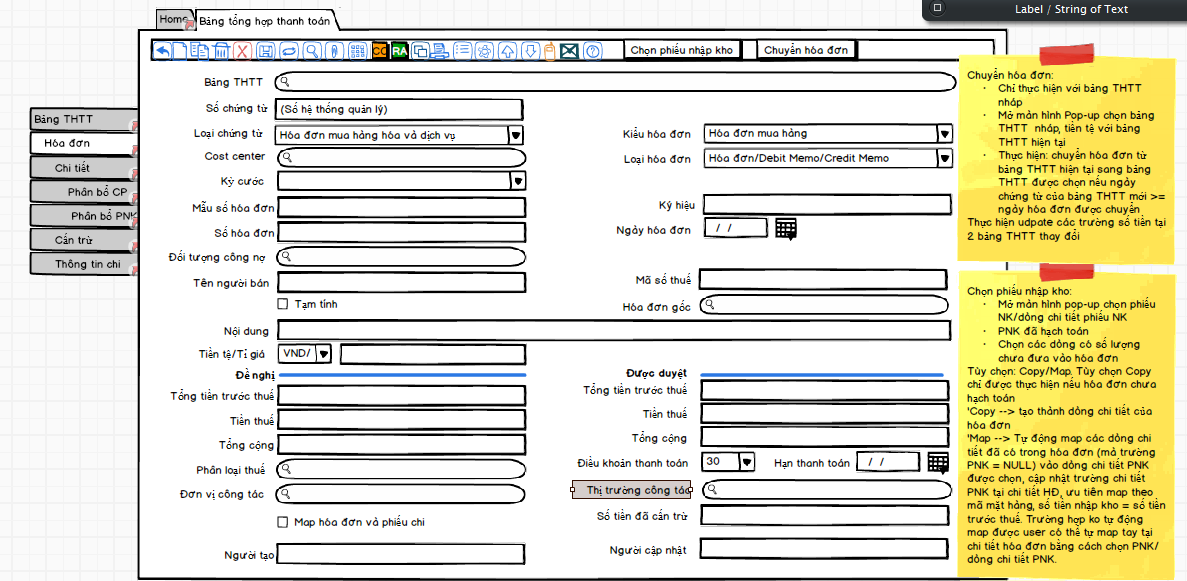
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Bảng tổng hợp thanh toán |
| **Mô tả** | Cho phép người sử dụng lập bảng tổng hợp thanh toán và các hóa đơn có trong bảng tổng hợp thanh toán.  Với các đơn vị được cấu hình là cơ quan thuế tại Hà Nội thì thực hiện sinh chứng từ kết chuyển thuế lên các cấp trên |
| **Tác nhân** | User kế toán các đơn vị |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Cấu hình hiển thị trường dữ liệu của user phòng/ban khác với user thuộc phòng hạch toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

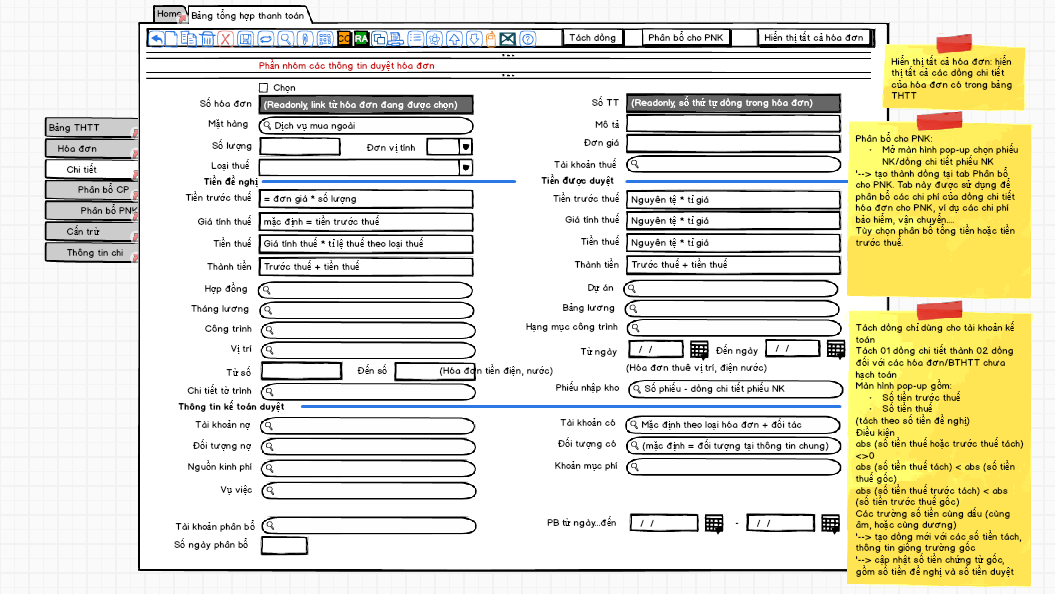
##### Mô tả dòng sự kiện chính (Basic Flow)

###### Prototype

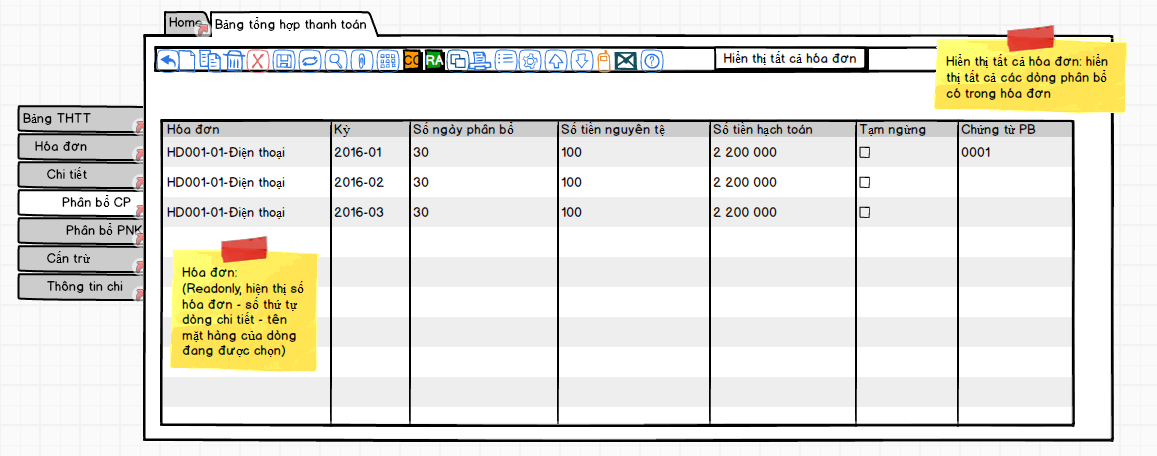
* Màn hình tab nhập bảng tổng hợp thanh toán: 
* Màn hình tab nhập hóa đơn trong bảng tổng hợp thanh toán



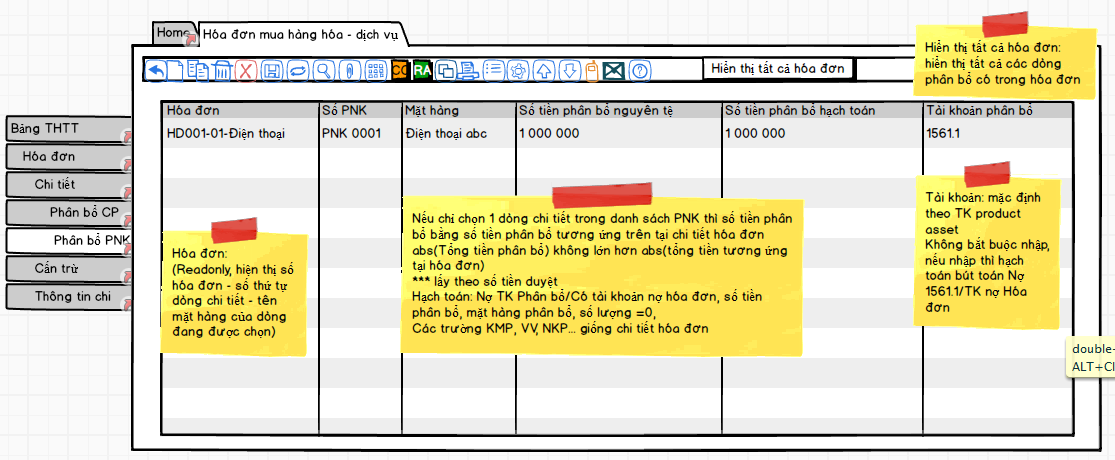
* Màn hình nhập phần chi tiết hóa đơn:



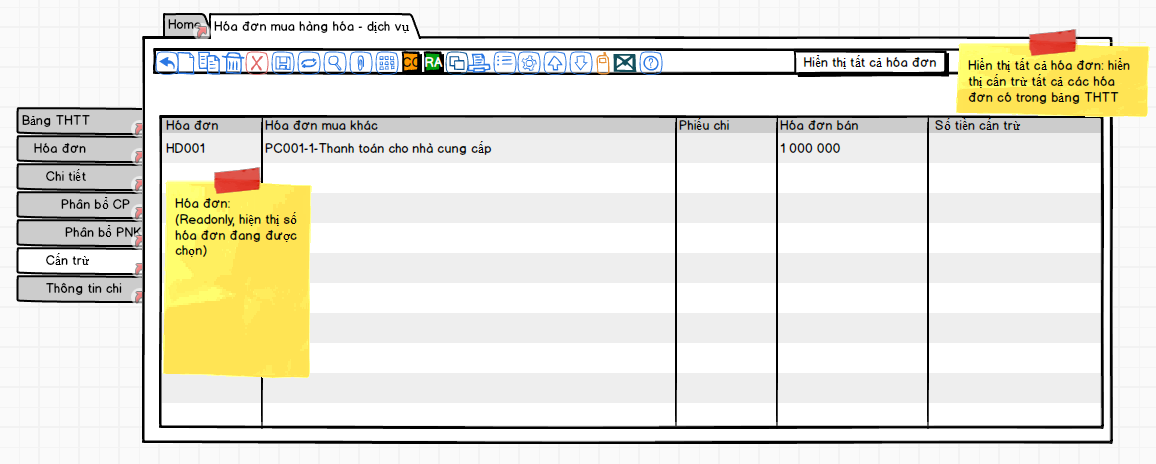
* Màn hình tab Phân bổ chi phí (tạm tính), trường hợp dòng chi tiết của hóa đơn nhập các thông tin phân bổ



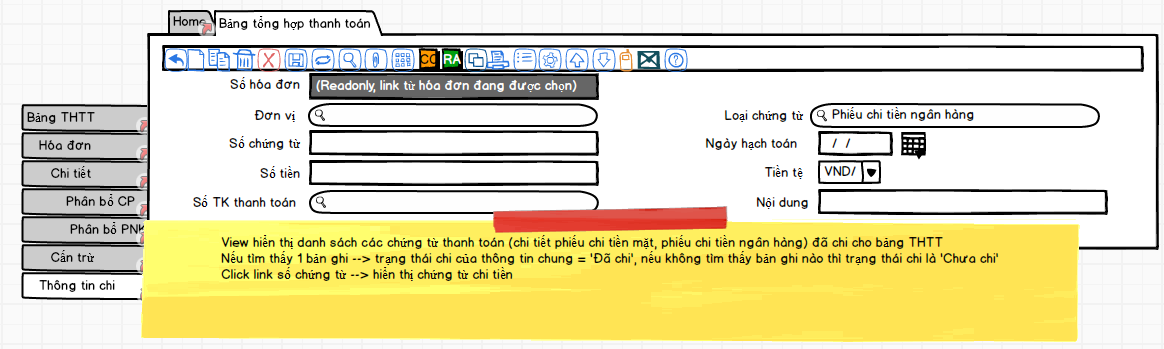
* Màn hình tab phân bổ PNK: dùng để map chi tiết hóa đơn với chi tiết của PNK



* Màn hình tab cấn trừ: dùng để hiển thị các hóa đơn, phiếu chi được sử dụng để cấn trừ cho các hóa đơn có trong bảng tổng hợp. Có button để gọi màn hình ‘Cấn trừ công nợ’ để thực hiện cấn trừ.



* Màn hình tab thông tin chi: dùng để hiển thị các chi tiết phiếu chi đã hạch toán được gán tới các hóa đơn trong bảng THTT



###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Bảng THTT | Tìm kiếm, thêm, xóa, lưu |  |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Bảng THTT | Tạo đề nghị thanh toán | Tự động sinh đề nghị thanh toán từ thông tin của bảng tổng hợp thanh toán |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Bảng THTT | Tạo phiếu chi | Tự động sinh phiếu chi từ thông tin của bảng tổng hợp thanh toán, chỉ thực hiện với loại thanh toán trực tiếp |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Bảng THTT | Tạo phiếu chi bổ sung | Tự động sinh đề nghị thanh toán và phiếu chi từ thông tin bảng THTT, chỉ thực hiện với bảng THTT loại hoàn ứng |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Hóa đơn | Tìm kiếm, thêm, xóa, lưu |  |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Hóa đơn | Chọn phiếu nhập kho | Chọn phiếu nhập kho tương ứng với hóa đơn. Có thể sinh dòng chi tiết hóa đơn từ phiếu nhập kho hoặc map chi tiết phiếu nhập kho với thông tin hóa đơn đã có |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Hóa đơn | Chuyển hóa đơn | Chuyển hóa đơn từ bảng THTT hiện tại sang bảng THTT khác |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Chi tiết hóa đơn | Tìm kiếm, thêm, sửa, xóa |  |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Chi tiết hóa đơn | Hiển thị tất cả hóa đơn | Hiển thị tất cả các dòng chi tiết hóa đơn có trong bảng THTT. Trường hợp muốn trở lại màn hình trước chỉ chọn chi tiết của hóa đơn đang chọn thì chọn ‘Refresh’ để tải lại dữ liệu |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Chi tiết hóa đơn | Tách dòng | Tách 1 dòng chi tiết của hóa đơn thành 2 dòng |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Chi tiết hóa đơn | Phân bổ cho PNK | Màn hình chọn PNK để phân bổ chi phí của hóa đơn vào phiếu nhập kho (ví dụ hóa đơn vận chuyển…) |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Phân bổ chi phí | Sửa, Lưu | Hiển thị danh sách phân bổ tạm tính, cho phép sửa một số thông tin |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Phân bổ chi phí | Hiển thị tất cả hóa đơn |  |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Cấn trừ | View | Hiển thị thông tin cấn trừ của hóa đơn |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab Cấn trừ | Hiển thị tất cả hóa đơn |  |
| Bảng tổng hợp thanh toán/tab thông tin chi | View | Hiện thị thông tin chi đã có của bảng THTT |
| Bảng tổng hợp thanh toán | Đề xuất khai báo đối tượng | Mở màn hình đề xuất khai báo đối tượng. |

###### Tab bảng tổng hợp thanh toán

* Tab thông tin bảng tổng hợp thanh toán (bảng dữ liệu AP\_Invoice\_Group)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| **Thông tin chung** | | | |
| ID | AP\_Invoice\_Group\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị\* | AD\_ORG\_ID | List | Theo cách mặc định chung |
| Từ đơn vị \* | FROM\_AD\_ORG\_ID | (trường thêm mới tại BTHTT, chỉ hiển thị với chứng từ tự sinh do kết chuyển) | Nếu là bản ghi sinh đầu tiên thì nhận giá trị là ad\_org\_ID của bảng THTT gốc, bản ghi sinh thứ n nhận giá trị ad\_org\_id của bản ghi sinh thứ n-1.  Ví dụ CN kết chuyển CTY, TĐ thì bản ghi sinh tại CTY ghi từ đơn vị là CN còn bản ghi tại TĐ ghi từ đơn vị là VTT |
| Đến đơn vị | TO\_AD\_ORG\_ID | (trường thêm mới tại BTHTT, chỉ hiển thị với chứng từ tự sinh do kết chuyển) | Nếu số lượng đơn vị nhận kết chuyển = 1 hoặc là bản ghi tự sinh cuối cùng thì nhận giá trị NULL  Trường hợp còn lại nhận giá trị là AD\_ORG\_ID tiếp theo trong danh sách đơn vị nhận kết chuyển. |
| Chứng từ kết chuyển | Is\_Carry\_forward | Boolean  (trường thêm mới, không hiển thị) | (Trường thêm mới)  YES  (Đề nghị thanh toán không cho phép lọc các bảng THTT là chứng từ kết chuyển)  (Không cho phép sinh đề nghị thanh toán với bảng THTT là chứng từ kết chuyển) |
| Bảng THTT gốc | Orignal\_Invoice\_group\_ID | (trường thêm mới tại BTHTT, chỉ hiển thị với chứng từ tự sinh do kết chuyển) | ID của bảng THTT gốc |
|  |  |  |  |
| Loại chứng từ | C\_Document\_Type\_ID | Readonly | Bảng tổng hợp thanh toán  Chi phí roaming-thuê kênh-đối soát |
| Loại bảng THTT \* | TYPE | ComboList | Gồm:   * Thanh toán cho đối tác * Hoàn ứng * Trực tiếp * Nhân công (chi phí) * Nhân công (đầu tư) |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| Phòng/ban \* | C\_DEPARTMENT\_ID | List | Mặc định bằng Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = False |
| Người yêu cầu \* | C\_BPARTNER\_ID | List | Hiển thị danh sách đối tượng thỏa mãn điều kiệu:  -Thuộc nhóm có loại nhóm = ‘Nhân viên’  - Thuộc phòng ban đã chọn ở trường Phòng/ban   Từ user đăng nhập 🡪 c\_bpartner\_id (bằng việc map username với employee\_code), nếu c\_bpartner này nằm tại phòng/ban = phòng/ban của chứng từ thì lấy làm mặc định |
| Phòng ban kiểm soát | Control\_Department\_ID |  | Chỉ hiển thị với bảng  + Kết chuyển (is\_carry\_forward = Y)  + Loại bảng THTT là Nhân công – chi phí hoặc Nhân công – Đầu tư  Chỉ hiển thị tại màn hình bảng THTT của phòng/ban |
| Chuyển phòng tài chính | To\_Financial\_Department | Combolist | Chỉ hiển thị với bảng  + Kết chuyển (is\_carry\_forward = Y)  + Loại bảng THTT là Nhân công – chi phí hoặc Nhân công – Đầu tư  Gồm các giá trị:  + NULL  + Chờ chuyển (N)  + Đã chuyển (Y)  + Từ chối (D)  Chỉ hiển thị tại màn hình bảng THTT của phòng/ban |
| Số chứng từ \* | Document\_No | Text | Tự sinh theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | Trans\_Date | Date | Khi sửa ngày chứng từ nếu ngày chứng từ < ngày lập tờ trình thì xóa tờ trình đi. |
| Số CTGS tạm | Voucher\_No | String | Không hiển thị với Form dạng đơn giản |
| Ngày hạch toán \* | Accounting\_Date | Date | Không hiển thị Form dạng đơn giản |
| Số CTGS | C\_Document\_Record\_id | Number |  |
| Số quyết toán | Number\_Settlement | String |  |
| Bảng THTT chi hộ | Is\_Pay\_on\_Behalf | Boolean | Mặc định = N |
| Số THTT | Batch\_No | String | Không hiển thị, lấy bằng số chứng từ |
| Nội dung \* | Description | String |  |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text | Không hiển thị, lấy bằng nội dung |
| Số THNB | Group\_Batch\_No | String | Không hiển thị ở bảng đơn giản |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text | Không hiển thị ở bảng đơn giản |
| ~~Tờ trình \*~~ | ~~C\_STATEMENT\_ID~~ | ~~Seach List~~ | ~~Lọc các tờ trình có các điều kiện sau:~~  ~~+ Tờ trình có trạng thái tài liệu là Đã hoàn thành~~  ~~+ Lọc trong danh mục có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban User chọn để đăng nhập~~  ~~+ Ngày lập của Tờ trình không vượt quá ngày chứng từ của BTHTT~~  ~~+ Tờ trình chưa được tích chọn Đã kết thúc~~  ~~Đánh đúng số tờ trình thỏa mãn thì ra luôn kết quả. Hiển thị = Số tờ trình\_Ngày lập\_Tổng tiền được duyệt\_Nội dung~~  (Tạo riêng tab tờ trình, một bảng THTT có nhiều tờ trình) |
| Yếu tố chi phí | C\_Cost\_Category\_ID | Number | Link tới danh mục yếu tố chi phí.  Sử dụng để lọc các hồ sơ cần sử dụng theo yếu tố chi phí |
| Bảng THTT lần trước | AP\_INVOICE\_GROUP\_PRE\_ID | Readonly | Sử dụng cho trường hợp ghép các bảng THTT với nhau trong luồng mua hàng |
| Chứng từ tăng/giảm tài sản | A\_asset\_adjusted\_id | Readonly | Sử dụng khi quyết toán tài sản. Bảng THTT link tới chứng từ tăng/giảm tài sản |
| **Thông tin số tiền** | | | |
| Tiền tệ \* | C\_CURRENCY\_ID | Combo List | Khi sửa tiền tệ của bảng THTT thì update trường tiền tệ của hóa đơn trong bảng THTT |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | Cộng từ trường tổng tiền nguyên tệ các hóa đơn trong bảng THTT |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Number  Readonly | Cộng từ tổng tiền nguyên tệ được duyệt của các hóa đơn trong bảng THTT |
| Tổng tiền vật tư | Material\_Amount | Number  Readonly | Tổng tiền của tab quyết toán vật tư  Sum(M\_CLEAR\_INOUT.Amt)  Chỉ hiển thị với bảng THTT nhân công đầu tư và nhân công chi phí |
| **Thông tin bảng cứng** | | | |
| Đã nộp bản cứng | Is\_Submit\_hard\_copy | Boolean | Readonly= ‘Y’ ở màn hình dạng đơn giản |
| Thông tin nộp bản cứng | HARD\_COPY\_INFO |  | Chỉ hiển thị và bắt buộc nhập khi ‘Đã nộp bản cứng’ = Y  Readonly= ‘Y’ ở màn hình dạng đơn giản |
| Trạng thái bản cứng | Approve\_hard\_copy | List | Gồm các giá trị   * ~~Chưa đề nghị duyệt~~ * Đề nghị duyệt * Đã duyệt * Từ chối   Chỉ hiển thị và bắt buộc nhập khi ‘Đã nộp bản cứng’ = Y  Readonly= ‘Y’ ở màn hình dạng đơn giản |
| **Thông tin VOffice** | | | |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord | Boolean  Readonly |  |
| Trạng thái ký | SignerStatus | Readonly | 0-Chưa ký                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  3-Đã phê duyệt                  4-Hủy luồng                  5-Đã ban hành                  10-Chờ ký |
| Chứng từ trình ký | C\_DocumentSign\_ID | Readonly | Link tới danh sách chứng từ trình ký |
| Ngày duyệt Voffice |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Thông tin trạng thái** | | | |
| Trạng thái phê duyệt | APPROVE\_STATUS | Combo List | ~~Chưa duyệt~~  ~~Đã duyệt~~  Gồm các giá trị   * Chưa đề nghị duyệt (DR) * Đề nghị duyệt (RQ) * Đã duyệt (PO) * Từ chối (DN)   Khi thêm mới, mặc định là ‘Chưa đề nghị duyệt’  ~~Khi người sử dụng chọn trạng thái Đã duyệt, chứng từ sẽ Readonly tất cả thông tin trừ trường trạng thái này. Dữ liệu được chuyển sang form dạng đầy đủ.~~  ~~Readonly trường này khi trạng thái tài liệu = Đã hoàn thành;~~ ~~Readonly với User khác User tạo.~~  ~~Khi copy bản ghi thì trạng thái bản ghi mới luôn = Chưa duyệt~~. Khi copy bản ghi thì trạng thái bản ghi mới là ‘Chưa đề nghị’  Chỉ cho chuyển trạng thái thành công khi có ít nhất một Invoice.  ~~Sau khi chuyển trạng thái = đã duyệt thì hiển thị CO.~~ ~~Không cần nút CO, tự động chuyển trạng thái Nháp/Hoàn thành theo trạng thái duyệt~~  Readonly khi đã trình ký VOfifce (IsSignerRecord = Y) |
| Lý do (thêm mới) | APPROVE\_REASON |  | Bắt buộc nhập khi trạng thái phê duyệt là ‘Từ chối’  (Hiển thị ở cả màn hình đầy đủ và đơn giản, với màn hình đơn giản thì Readonly = YES) |
| Trạng thái chi | PAYMENT\_STATUS | Readonly  ComboList | Chưa chi: nếu không có một phiếu chi nào chi tiền cho hóa đơn trong bảng THTT  Chi chưa đủ: có ít nhất một phiếu chi chi tiền cho một hóa đơn thuộc bảng THTT  Chi đủ: tổng số tiền nguyên tệ đã chi tại phiếu chi có liên kết với bảng THTT >= tổng số tiền nguyên tệ được duyệt của bảng THTT |
| Hạch toán tự động | IsAutoPost | Boolean |  |
| Tự động quyết toán | Is\_Auto\_Clear\_Asset | Boolean | Nếu = ‘Y’ thì khi hạch toán, tự động thực hiện chức năng ‘Quyết toán tài sản’ với các bảng THTT loại quyết toán nhân công (type = 3 hoặc 4)  Hiển thị với bảng THTT loại quyết toán nhân công (type = 3 hoặc 4) |
| Trạng thái tài liệu | DOC\_STATUS | Combo List  Readonly | Nháp  Đã hoàn thành  Trường tự cập nhật khi CO/RA bản ghi. (Có thể ẩn trường này nếu hợp nhất CO và PO) |
| Trạng thái hạch toán | ACCOUNTING\_STATUS | Combo List  Readonly | Chưa hạch toán  Đã hạch toán  Trường tự cập nhật khi hạch toán hoặc hủy hạch toán |
|  |  |  |  |
| Số chứng từ gốc | BASE\_DOCUMENT\_NO | Readonly | Hiển thị số BTHTT sinh ra bảng THTT này. Cho phép link chứng từ gốc.  Hiển thị với c\_document\_type  Chi phí roaming-thuê kênh-đối soát |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| Các trường log |  |  |  |

Khi chuyển trường trạng thái phê duyệt sang các giá trị ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’, ‘Từ chối’ cần lưu lại thời gian thực hiện các thao tác này

Trạng thái phê duyệt (Approve\_Status) gồm các giá trị:

| **Giá trị** | **Trạng thái** |
| --- | --- |
| ‘Chưa đề nghị duyệt’ | Khi thêm mới mặc định ở trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’, chứng từ ở trạng thái nháp |
| ‘Đề nghị duyệt’ |  |
| ‘Đã duyệt’ |  |
| ‘Từ chối’ | Tương tự như trạng thái ‘Đề nghị duyệt’.  User sau đó có thể sửa sang trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’ để thực hiện sửa dữ liệu |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ (APPROVE\_STATUS) thành ‘Đề nghị duyệt’ | Chuyển trạng thái tài liệu thành “Hoàn thành” |
| Chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ (APPROVE\_STATUS) thành ‘Chưa đề nghị duyệt’ | Điều kiện được phép cập nhật trường ‘Trạng thái phê duyệt’:   * User cập nhật lần cuối = user thực hiện thao tác * Phòng/ban chứng từ nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập mới được chuyển trạng thái thành ‘Chưa đề nghị duyệt’.   (Tức là nếu user phòng tài chính đã tác động thay đổi bản ghi nhưng vẫn để trạng thái ‘Đề nghị duyệt’ thì user tạo ban đầu cũng không chuyển trạng thái được)  Nếu không thỏa mãn điều kiện được cập nhật thì thông báo ‘Không chuyển được trạng thái phê duyệt do [Nêu lý do theo điều kiện kiểm tra]’  Nếu được quyền chuyển trạng thái thì thực hiện cập nhật trường trạng thái phê duyệt và:   * Chuyển trạng thái tài liệu thành “Nháp” * Mở chứng từ để sửa (tính chất readonly của các trường dữ liệu như quy định lúc ban đầu tạo mới) |
| Chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ (APPROVE\_STATUS) thành ‘Đã duyệt’ | Chuyển trạng thái tài liệu thành “Hoàn thành” |
| Chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ (APPROVE\_STATUS) thành ‘Từ chối’ |  |

###### Tab tờ trình

* Tab tờ trình (Bảng AP\_Group\_Invoice\_Statement)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Group\_Invoice\_Statement\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| ID bảng THTT | AP\_INVOICE\_GROUP\_ID |  | Không hiển thị |
| Tờ trình \* | C\_Statement\_ID | Search List | Lọc các tờ trình có các điều kiện sau:  + Tờ trình có trạng thái tài liệu là Đã hoàn thành  + Lọc trong danh mục có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ là phòng/ban của bảng THTT  + Ngày lập của Tờ trình không vượt quá ngày chứng từ của BTHTT  + Tờ trình chưa được tích chọn Đã kết thúc  Đánh đúng số tờ trình thỏa mãn thì ra luôn kết quả. Hiển thị = Số tờ trình\_Ngày lập\_Tổng tiền được duyệt\_Nội dung  Trong 01 bảng THTT không có 2 bản ghi tờ trình giống nhau. |

###### Tab hóa đơn

* Tab Hóa đơn (bảng AP\_Invoice)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Invoice\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| ID bảng THTT | AP\_INVOICE\_GROUP\_ID |  | Không hiển thị |
| Bảng THTT |  | Readonly | Hiện thị số bảng tổng hợp, nội dung bảng THTT từ tab bảng THTT  ẩn |
| Số chứng từ | DOCUMENT\_NO | Readonly | Sinh tự động theo cấu hình loại chứng từ  ẩn |
| Loại chứng từ | C\_Document\_Type\_ID | Readonly | Hóa đơn mua hàng hóa và dịch vụ  ẩn |
| Kiểu hóa đơn \* | GROUP\_CHANGE | ComboList | Hóa đơn GTGT  Chứng từ thanh toán |
| Loại hàng hóa – dịch vụ | Service\_Type | ComboList | Gồm các giá trị:  OH: Hàng hóa – dịch vụ thông thường  **EW: Điện nước**  LO: Thuê vị trí  NC: Nhân công  (Với loại bảng THTT TYPE = Nhân công – chi phí hoặc ‘Nhân công – đầu tư’ thì Readonly và mặc định là NC)  Các loại khác mặc định là OH: Hàng hóa – dịch vụ thông thường |
| Loại hóa đơn \* | TYPE | ComboList | Gồm 3 giá trị:  Hóa đơn (mặc định)  Debit Memo  Credit Memo  Với user phòng/ban thường: chỉ lọc giá trị ‘Hóa đơn’  Không hiển thị với ‘Chứng từ thanh toán’ |
| Hệ số loại hóa đơn | Type\_Rate | Number | Không hiển thị.  Tự động nhận khi lưu dữ liệu  Invoice, Debit Memo nhận giá trị (1)  Credit Memo nhận giá trị (-1)  Trường này sử dụng để nhân với tổng tiền hóa đơn 🡪 xác định hóa đơn âm hay dương. |
| ~~Cost center \*~~ | ~~C\_COST\_CENTER\_ID~~ | ~~Seach List~~ | ~~Mặc định theo Cost center gắn với phòng/ban yêu cầu~~ |
| ~~Kỳ cước \*~~  ~~Kỳ chi phí \*~~ | ~~C\_PERIOD\_ID~~ | ~~Combo List~~ | ~~Không hiển thị Form dạng đơn giản~~ |
| Mẫu số hóa đơn | TEMPLATE |  | ~~Không hiển thị với ‘Chứng từ thanh toán’~~ |
| Ký hiệu hóa đơn | SYMBOL |  | ~~Không hiển thị với ‘Chứng từ thanh toán’~~ |
| Số hóa đơn \* | Invoice\_No |  |  |
| Ngày hóa đơn \* | Trans\_Date | Date | Ngày hóa đơn <= Ngày chứng từ bảng THTT.  Khi sửa ngày chứng từ bảng THTT cần kiểm tra điều kiện ràng buộc ngày |
| Ngày nghiệm thu | Acceptance\_Date | Date |  |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPARTNER\_ID | Number | Không bắt buộc nhập với bảng THTT dạng đơn giản  Với Loại bảng THTT = Hoàn ứng: Lấy bằng người yêu cầu.. Cách mặc định như sau:  + Mặc định trường c\_bpartner\_Id theo requester\_id bằng việc map username của requester\_id với employee\_code của bảng bpartner (hiệu lực = Y), nếu tìm được nhiều hơn 1 c\_bpartner thì ưu tiên lấy theo thứ tự:  \*Phòng ban trùng phòng/ban khai báo ở ad\_user  \*Random  Các loại còn lại: Để trống.  Khi nhập và thay đổi thì cập nhật đối tượng có ở Line của hóa đơn. |
| Tài khoản có \* | ACCOUNT\_CR\_ID | Search List | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ  Không lọc tài khoản 11%.  Nếu loại BTHTT (TYPE) là Hoàn ứng: mặc định tài khoản (TK) ứng trước lấy ra từ nhóm đối tượng có  Nếu loại BTHTT (Type) là Trực tiếp: mặc định lấy c\_doctype.c\_Account\_cr\_id (nếu có nhiều hơn 1 bản ghi thì ưu tiên lấy bản ghi is\_Default = ‘Y’)  Các bảng còn lại  Mặc định tài khoản phải trả lấy ra từ nhóm của đối tượng có. |
| Mã số thuế \* | TAX\_CODE | String | ~~Mặc định theo mã số thuế đối tượng công nợ~~  ~~Không bắt buộc, không hiển thị với ‘Chứng từ thanh toán’~~  Khi thay đổi mã số thuế, tìm trong danh mục đối tượng nếu thấy có mã số thuế trùng với mã số thuế được nhập thì mặc định tên người bán = Tên đối tượng |
| Tên người bán \* | SELLER\_NAME | String | ~~Mặc định theo tên đối tượng công nợ~~  ~~Không bắt buộc, không hiển thị với ‘Chứng từ thanh toán’~~ |
|  |  |  |  |
| Tạm tính | IS\_TEMPLATE | Boolean | Không hiển thị Form dạng đơn giản  Hóa đơn sinh ra từ hóa đơn tạm tính mặc định tích và readonly.  Hiển thị với c\_document\_type  Chi phí roaming-thuê kênh-đối soát |
| Hóa đơn gốc (Chứng từ gốc) | BASE\_INVOICE\_ID | Readonly | Không hiển thị Form dạng đơn giản  Sử dụng trong trường hợp sinh chứng từ của hóa đơn tạm tính.  Link đến hóa đơn gốc  Bản ghi có Hóa đơn gốc khác null và tạm tính = True thì ko sinh tiếp bản ghi tự động.  Hiển thị với c\_document\_type  Chi phí roaming-thuê kênh-đối soát |
| Nội dung\* | DESCRIPTION | Text |  |
| Tiền tệ | C\_CURRENCY\_ID | Readonly | Theo tiền tệ của bảng THTT |
| Tỉ giá | CURRENCY\_RATE |  | Khi tỉ giá thay đổi, các trường tiền hạch toán của dòng chi tiết hóa đơn thay đổi theo.  Tiền tệ = VND thì tỷ giá = 1 và readonly |
| Tổng tiền đề nghị trước thuế | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền thuế đề nghị | REQUETS\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt trước thuế | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Hợp đồng | C\_Contract\_ID |  |  |
| Hình thức chi trả | Payment\_method | Combo list  String | UNC: Ủy nhiệm chi  TM: tiền mặt  LC: LC  CMTND: CMTND |
|  |  |  |  |
| Phân loại thuế \* | C\_TAX\_CATEGORY\_ID | Search List | Danh mục  Không hiển thị Form dạng đơn giản  Không hiển thị và không bắt buộc nhập với chứng từ thanh toán |
| Điều khoản thanh toán | C\_PAYMENT\_TERM\_ID | ComboList |  |
| Hạn thanh toán | DUE\_DATE | Date | Nếu điều khoản thanh toán <> NULL 🡪 hạn thanh toán = ngày hóa đơn + số ngày trả chậm theo khai báo điều khoản thanh toán |
| Đơn vị công tác | C\_WORK\_UNIT\_ID | Search List | Danh mục đơn vị công tác |
| Thị trường công tác | C\_LOCATION\_ID | Search List | Danh mục mã địa lý |
| Map hóa đơn và phiếu chi | IS\_MAP | Boolean | Mặc định theo đối tượng  Không hiển thị Form dạng đơn giản  Nếu giá trị trường tạm tính = True thì giá trị này = False và readonly. |
| Thuế giữ lại | WithHolding\_Tax | Check box | Thuế giữ lại = YES 🡪 phần tiền thuế được giữ lại doanh nghiệp, không thanh toán cho nhà cung cấp. Thường sử dụng với thuế TNCN.  Khi thanh toán tiền chỉ thanh toán số tiền trước thuế được duyệt thay vì thành tiền được duyệt |
| Số tiền đã cấn trừ | CLEARING\_AMOUNT | Readonly | Tự tính từ phần cấn trừ  Chỉ hiển thị với bảng đầy đủ |
| Số tiền chưa ĐNTT |  | Readonly | Khi tạo BTHTT mặc định bằng Tổng tiền được duyệt nếu Thuế giữ lại = NO hoặc bằng Tổng tiền được duyệt trước thuế nếu ‘Thuế giữ lại’ = YES. Cập nhật giá trị giảm dần đến khi bằng 0 khi có đề nghị thanh toán sao chép từ BTHTT. (Mô tả bên đề nghị thanh toán) |
| Chi phí kế toán | Is\_Accounting\_Cost | Boolean |  |
| Quà biếu tặng | Is\_Gift | Boolean |  |
| Các trường log |  |  |  |

###### Tab hóa đơn – cách lấy mặc định trường thời hạn thanh toán

Trường hợp 1: không chọn hợp đồng, xác định thời hạn thanh toán theo ngày hạch toán (hoặc ngày chứng từ nếu ngày hạch toán không có giá trị) và điều khoản thanh toán

* Due\_Date = [Ngày hạch toán/hoặc nếu không có ngày hạch toán thì tính theo ngày chứng từ của bảng THTT] + Số ngày được trả chậm (C\_PAYMENT\_TERM.Later\_date\_amount) theo thời hạn được chọn (trường hợp không có payment\_Term thì coi như ngày được trả chậm = 0)

Trường hợp 2: hóa đơn có chọn hợp đồng

* Tìm xem hợp đồng đã được lập bao nhiêu hóa đơn trước đó: tìm số lượng hóa đơn của hợpđồng thuộc bảng THTT có ngày hạch toán (hoặc ngày chứng từ nếu ngày hạch toán không có giá trị) <= ngày hạch toán (hoặc ngày chứng từ nếu ngày hạch toán không có giá trị) của bảng THTT hiện tại 🡪 số hóa đơn đã lập
* Tìm các kế hoạch thanh toán của hợp đồng trong bảng C\_PAYMENT\_PLAN có trường thứ tự thanh toán (No) = số hóa đơn đã lập + 1. Trường hợp không tìm thấy thì lấy kế hoạch thanh toán theo hợp đồng mà có trường No lớn nhất 🡪 nếu tìm được thì mặc định trường From\_Date (thanh toán từ ngày) làm thời hạn thanh toán (Due\_Date) của hóa đơn.
* Trường hợp không xác định được Due\_Date theo hợp đồng thì xác định Due\_Date như trường hợp 1 (không có hợp đồng)
* Khi thay đổi thông tin hợp đồng, ngày hạch toán, điều khoản thanh toán thì thực hiện cập nhật lại trường thời hạn thanh toán của hóa đơn (Due\_Date)

###### Tab chi tiết hóa đơn

* Tab Chi tiết hóa đơn (bảng AP\_Invoice\_Line). Trường thay đổi từ trạng thái readonly = No sang readonly = Yes khi chứng từ ở trạng thái đã duyệt và đề nghị duyệt được đánh dấu (x)~~(x là đã duyệt)~~, các trường còn lại vẫn giữ nguyên trạng thái ban đầu để user duyệt thay đổi thông tin

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** |  | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Invoice\_Line\_ID | Number |  | Key, tự sinh, không hiển thị |
| ID hóa đơn | AP\_Invoice\_ID |  |  | Không hiển thị |
| Số hóa đơn |  | Readonly |  | Lấy thông tin từ tab hóa đơn |
| Mặt hàng | M\_PRODUCT\_ID | Search List |  | Danh mục mặt hàng  Nếu ap\_invoice.service\_Type = ‘EW’ mặc định mã mặt hàng ‘E’  Danh sách mặt hàng chỉ cho chọn ‘E’ hoặc ‘W’ |
| Mô tả \* | DESCRIPTION | String |  | Khi thêm mới mặc định theo ~~Nội dung THTT~~ nội dung của hóa đơn, nếu chọn tiếp mặt hàng thì mặc định là tên mặt hàng đã chọn. |
| Số lượng \* | QTY | Number | x |  |
| Đơn vị tính \* | C\_UOM\_ID | ComboList | x |  |
| Đơn giá | PRICE | Number | x | Nếu là hóa đơn điện nước (ap\_invoice.service\_Type = ‘EW’) thì tìm đơn giá max, min (m\_cost\_detail.max\_price, min\_price) của mặt hàng (m\_product\_id), lấy bản ghi có ngày hiệu lực lớn nhất thỏa mã điều kiện (m\_cost\_detail.validfrom) < ngày hạch toán hóa đơn (ap\_invoice\_group.accounting\_date).  Nếu [nvl(max\_price,0)>0 và nvl(max\_price,0) <price] **HOẶC** [nvl(min\_price,0) >0 và nvl(min\_price,0) >price] thì khi lưu dữ liệu thông báo ‘Đơn giá không nằm trong khung giá từ nvl(min\_price,0) đến nvl(max\_price,0)’. Có 2 tùy chọn cho người dùng là ‘Tiếp tục’ và ‘Hủy bỏ’. Nếu chọn ‘Hủy bỏ’ thì không thực hiện lưu dữ liệu. |
| Loại thuế \* | C\_TAX\_ID | ComboList |  | Danh mục loại thuế, chỉ lấy thuế đầu vào (thiết lập tại nhóm thuế)  Không bắt buộc, không hiển thị với ‘Chứng từ thanh toán’ |
| Tài khoản thuế \* | TAX\_ACCOUNT\_ID | Search List |  | Theo thiết lập tài khoản tại nhóm thuế  Không bắt buộc, không hiển thị với ‘Chứng từ thanh toán’  Không bắt buộc với bảng THTT đơn giản |
|  |  |  |  |  |
| Tiền trước thuế đề nghị\* | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number | x | Mặc định = đơn giá \* số lượng  Readonly khi chứng từ ở trạng thái hoàn thành |
| Giá tính thuế đề nghị | REQUEST\_TAX\_PRICE | Number | x | Mặc định = tiền trước thuế  (Chỉ hiển thị với form đầy đủ) |
| Tiền thuế đề nghị | REQUEST\_TAX\_AMOUNT | Number | x | Mặc định = tiền trước thuế đề nghị \* tỉ lệ thuế được thiết lập theo loại thuế |
| Thành tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly |  | Tiền trước thuế đề nghị + tiền thuế đề nghị |
| Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number |  | ~~Không~~ hiển thị  Mặc định = Tiền trước thuế đề nghị \* tỉ giá |
| Giá tính thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_TAX\_PRICE | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = tiền trước thuế đề nghị |
| Tiền thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_TAX\_AMOUNT | Number |  | ~~Không~~ hiển thị  Mặc định = tiền thuế đề nghị \* tỉ giá |
| Thành tiền đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_AMOUNT | Number  Readonly |  | ~~Không~~ hiển thị  Mặc định = thành tiền đề nghị \* tỉ giá |
| Tiền trước thuế được duyệt | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number |  | Mặc định = Tiền trước thuế đề nghị  Readonly với bảng đơn giản |
| Giá tính thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_PRICE | Number |  | Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt  Readonly với bảng đơn giản |
| Tiền thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_AMOUNT | Number |  | Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt \* tỉ lệ theo loại thuế  Readonly với bảng đơn giản |
| Thành tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Readonly  Number |  | = Tiền trước thuế được duyệt + tiền thuế được duyệt |
| Tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number |  | ~~Không~~ hiển thị  Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt \* tỉ giá |
| Giá tính thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_TAX\_PRICE | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = tiền trước thuế được duyệt |
| Tiền thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_TAX\_AMOUNT | Number |  | ~~Không~~ hiển thị  Mặc định = tiền thuế được duyệt \* tỉ giá |
| Thành tiền được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_AMOUNT | Number  Readonly |  | ~~Không~~ hiển thị  Mặc định = thành tiền được duyệt \* tỉ giá |
| Hợp đồng | C\_CONTRACT\_ID | Search List |  | Chọn từ danh mục  (chuyển lên tab hóa đơn) |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID | Search List |  | Chọn từ danh mục  Không hiển thị với TYPE Hoàn ứng |
| Tháng lương | C\_SALARY\_ID | Search List |  | Chọn từ danh mục |
| Bảng lương | C\_PAYROLL\_ID | Search List |  | Chọn từ danh mục |
| Công trình | C\_CONSTRUCTION\_ID | Search List |  | Chỉ hiển thị với bảng đầy đủ  Chọn từ danh mục  Không hiển thị với TYPE Hoàn ứng |
| Ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng |  |  |  | Hiển thị trường Handover\_date của Công trình.  Readonly = Y nếu tồn tại mã tài sản link tới công trình ở trạng thái đã hạch toán.  Nếu Readonly = N thì khi lưu chi tiết hóa đơn thực hiện update trường HandOver\_Date của công trình tương ứng. |
| Hạng mục công trình | C\_CONSTRUCTION\_PHASE\_ID | Search List |  | Chỉ hiển thị với bảng đầy đủ  Chọn từ danh mục  Không hiển thị với TYPE Hoàn ứng |
| Dự án | C\_Project\_ID |  |  | Chọn từ danh mục dự án |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  |  | Chọn từ danh mục dịch vụ |
| Vị trí | C\_SITE\_CODE\_INFO\_ID | Search List |  | ~~Chỉ hiển thị với bảng đầy đủ~~  Chỉ hiển thị với Service\_Type là LO hoặc EW  Chọn từ danh mục |
| Từ ngày | FROM\_DATE | Date |  | Chỉ hiển thị với Service\_Type là LO hoặc EW  Dùng cho các trường hợp hóa đơn điện, nước, thuê vị trí…  Với ap\_invoice.Service\_Type = EW thì  + Bắt buộc nhập  + Đến ngày >= Từ ngày  + Đến ngày – Từ ngày <365 |
| Đến ngày | TO\_DATE | Date |  | Chỉ hiển thị với Service\_Type là LO hoặc EW  Dùng cho các trường hợp hóa đơn điện, nước, thuê vị trí…  Với ap\_invoice.Service\_Type = EW thì  + Bắt buộc nhập  + Đến ngày >= Từ ngày  + Đến ngày – Từ ngày <365 |
| Từ số | FROM\_NUMBER | Number |  | Chỉ hiển thị với Service\_Type là ~~LO~~ hoặc EW  Dùng cho các trường hợp hóa đơn điện, nước, ~~thuê vị trí…~~  + Bắt buộc nhập  + Đến số >= Từ số  + Cùng dấu với số tiền được duyệt (APPROVED\_AMOUNT) (cùng âm hoặc cùng dương) |
| Đến số | TO\_NUMBER | Number |  | Chỉ hiển thị với Service\_Type là ~~LO~~ hoặc EW  Dùng cho các trường hợp hóa đơn điện, nước, ~~thuê vị trí…~~  + Bắt buộc nhập  + Đến số >= Từ số  + Cùng dấu với số tiền được duyệt (APPROVED\_AMOUNT) (cùng âm hoặc cùng dương)  Tìm công suất max của trạm (c\_station\_id 🡪 c\_Station.max\_power). Nếu NVL(công suất max,0) >0 và NVL(công suất max,0) < (đến số - từ số) thì khi lưu dữ liệu thông báo ‘Lượng tiêu thụ điện vượt quá công suất nhà trạm’. Msg có 2 tùy chọn ‘Tiếp tục’ (cho phép lưu) và Hủy (hủy bỏ, không lưu) |
|  |  |  |  |  |
| Phiếu nhập kho | M\_IN\_WAREHOUSE\_ID | Readonly |  | Readonly, link tới chi tiết phiếu nhập kho trong trường hợp chi tiết của hóa đơn được tạo ra từ chi tiết của phiếu nhập kho |
| Hoạt động | C\_Activity\_ID |  |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ  Khi thay đổi c\_activity\_id sang c\_activity\_ID khác (<>NULL) thì mặc định lại KMP nếu KMP không nằm trong danh sách KMP tìm được tại bảng map c\_activity\_map theo c\_activity\_id mới. Nếu không mặc định được thì thiết lập KMP = NULL.  Nếu KMP bị thay đổi theo c\_activity mới thì cần mặc định lại cả Tài khoản nợ. |
| Đối tượng nợ | C\_BPARTNER\_DR\_ID | Search List |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ |
| Đối tượng có \* | C\_BPARTNER\_CR\_ID | Search List  Readonly |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ  Lấy bằng đối tượng của hóa đơn. |
| Nguồn kinh phí \* | C\_BUDGET\_ID | Search List |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ |
| Khoản mục phí \* | C\_COST\_TYPE\_ID | Search List |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ  Nếu C\_Activity\_ID <> NULL: Lọc KMP trong bảng c\_activity\_map. Nếu chỉ tồn tại 01 KMP tương ứng với c\_activity\_id đã chọn thì điền mặc định luôn.  Khi sửa khoản mục phí sang KMP khác (<> NULL) và c\_activity\_id <> NULL mặc định lại tài khoản nợ nếu tài khoản nợ đang có không nằm trong danh sách tài khoản nợ thuộc bản ghi c\_activity\_map tìm được; trường hợp không mặc định được thì đặt tài khoản nợ = NULL. |
| Tài khoản nợ \* | ACCOUNT\_DR\_ID | Search List |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ  Nếu C\_Activity\_ID, và KMP <> NULL 🡪 lọc tài khoản trong bảng map c\_activity\_map, nếu chỉ tồn tại 01 tài khoản thỏa mãn điều kiện 🡪 mặc định tài khoản nợ.  Tự chọn. Không lọc tài khoản 11% |
| Tài khoản có | Account\_cr\_id | Search List |  | Sử dụng với chứng từ sinh ở cấp trên, khi đó một hóa đơn có thể có nhiều tài khoản có khác nhau (phụ thuộc vào nguồn kết chuyển). Còn với hóa đơn gốc chỉ cần hạch toán theo trường tài khoản có của hóa đơn.  Chỉ hiển thị với chứng từ có tự sinh (Is\_carry\_forward = ‘Y’) |
| Vụ việc \* | C\_SALES\_REGION\_ID | Search List |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ |
| Trung tâm chi phí \* | C\_Cost\_center\_ID | Search List |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ  Mặc định theo Cost center gắn với phòng/ban yêu cầu |
| Kỳ chi phí \* | C\_Period\_ID | Search List |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ |
| Chi tiết tờ trình \* | C\_STATEMENT\_LINE\_ID | Combo List |  | Lọc chi tiết có trong các tờ trình thuộc bảng THTT.  Nếu số lượng các dòng chi tiết tờ trình thuộc bảng THTT = 1 thì mặc định chi tiết tờ trình theo dòng tìm được  Nếu c\_activity\_id <> NULL: lọc các chi tiết tờ trình theo c\_activity\_id  Nếu chỉ tìm thấy 01 chi tiết tờ trình thỏa mãn điều kiện thì lấy giá trị này làm mặc định |
| GROUP PHÂN BỔ | | | | |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID | Search List |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date | Date |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date | Date |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | Readonly |  | Chỉ hiện thị ở form dạng đầy đủ |
| GROUP KẾT CHUYỂN với cấp trên: Các điều kiện cần đề hiển thị   * + Tài khoản nợ (Account\_Dr\_ID) là tài khoản chi hộ (theo thiết lập tại bảng tài khoản C\_Account) hoặc chi cục thuế quản lý thiết lập tại đơn vị là HNI (TAX\_DEPARTMENT = HNI) * Màn hình ‘Bảng tổng hợp thanh toán đầy đủ | | | | |
| Tài khoản nợ được duyệt | Final\_Account\_Dr\_ID | Search List |  | Tự chọn. Không lọc tài khoản 11%.  Hiển thị và bắt buộc nếu ~~tài khoản nợ là tài khoản chi hộ~~ Loại kết chuyển <> NULL |
| Tài khoản thuế được duyệt \* | Final\_Tax\_Account\_ID | Search List |  | Theo thiết lập tài khoản tại nhóm thuế  Không hiển thị với ‘Chứng từ thanh toán’  Với chứng từ <> ‘Chứng từ thanh toán’ thì Hiển thị và bắt buộc nếu ~~tài khoản nợ là tài khoản chi hộ~~ Loại kết chuyển <> NULL |
| Tài khoản kết chuyển – phải thu \* | InterOrg\_Receivable\_Account\_ID | Search List |  | Mặc định theo Receivable\_Account\_ID được khai báo tại nguồn kinh phí (C\_Budget) |
| Tài khoản kết chuyển – phải trả \* | InterOrg\_Payable\_Account\_ID | Search List |  | Mặc định theo Payable\_Account\_ID được khai báo tại nguồn kinh phí (C\_Budget) |
| ~~Loại kết chuyển \*~~  Loại kết chuyển (với cấp trên) \* | InterOrg\_Type\_ID | ~~Readonly~~ |  | Nếu tài khoản nợ là tài khoản chi hộ thì mặc định ‘Tiền hàng và tiền thuế’ (0)  Nếu tài khoản nợ <> tài khoản chi hộ và chi cục thuế quản lý thiết lập tại đơn vị là HNI (TAX\_DEPARTMENT = HNI)  thì mặc định ‘Tiền thuế’ (1)  (Bỏ bắt buộc nhập, chuyển thành list giá trị) |
| GROUP “Kết chuyển với cấp dưới’  Chỉ hiển thị với chứng từ kết chuyển is\_carry\_forward = ‘Y’ | | | | |
| Loại kết chuyển (với cấp dưới) \* | From\_InterOrg\_Type\_ID | Combo List  Readonly |  | Giá trị này được copy từ trường InterOrg\_Type\_ID của chứng từ cấp dưới |
| Tài khoản kết chuyển – phải thu \* | From\_Receivable\_Account\_ID | Search List  Readonly |  | Mặc định theo InterOrg\_Receivable\_Account\_ID của chứng từ cấp dưới |
| Tài khoản kết chuyển – phải trả \* | From\_Payable\_Account\_ID | Search List |  | Mặc định theo InterOrg \_Account\_ID của chứng từ cấp dưới |
|  |  |  |  |  |

###### Đơn vị nhận kết chuyển (đơn vị kết chuyển đến) (ap\_invoice\_carry\_foward)

* Chỉ hiển thị nếu trong danh sách chi tiết hóa đơn có ít nhất một bản ghi có tài khoản nợ là tài khoản chi hộ hoặc hoặc chi cục thuế quản lý thiết lập tại đơn vị là HNI (TAX\_DEPARTMENT = HNI). Trong trường hợp này khi hạch toán phải kiểm tra có ít nhất 1 dòng dữ liệu đơn vị nhận kết chuyển.
* Khi thêm mới bảng THTT, nếu đơn vị có chi cục thuế quản lý là HNI thì mặc định thêm dòng dữ liệu vào phần đơn vị kết chuyển như sau:
  + Nếu org level = 2 (các chi nhánh, trung tâm thuộc VTT), thêm 2 org VTT và TD
  + Nếu org level = 1 (công ty, trung tâm trực thuộc tập đoàn), thêm org TĐ
* Khi thêm mới bảng THTT, nếu là bảng nhân công – đầu tư hoặc nhân công – chi phí và orglevel = 2 thì mặc định thêm 2 đơn vị sau vào phần đơn vị kết chuyển
  + VTNET
  + TĐ

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* |  | Number | Ad\_Org\_ID  Kiểm tra:  Đơn vị có OrgLevel nhỏ hơn OrgLevel của chứng từ  Không khai báo một Org 2 lần trong danh sách đơn vị nhận kết chuyển  Trong danh sách Org nhận kết chuyển không tồn tại 2 Org cùng OrgLevel |

###### Các tab khác

* Tab thông chi phí phân bổ: sử dụng chung bảng dữ liệu với tab phân bổ chi phí ước tính – phần phiếu kế toán (GL)
* Tab cấn trừ: view hiển thị danh sách các chứng từ hóa đơn (AR, AP) và phiếu chi được sử dụng để cấn trừ cho hóa đơn đang được chọn tại tab hóa đơn, thông tin hiển thị gồm:

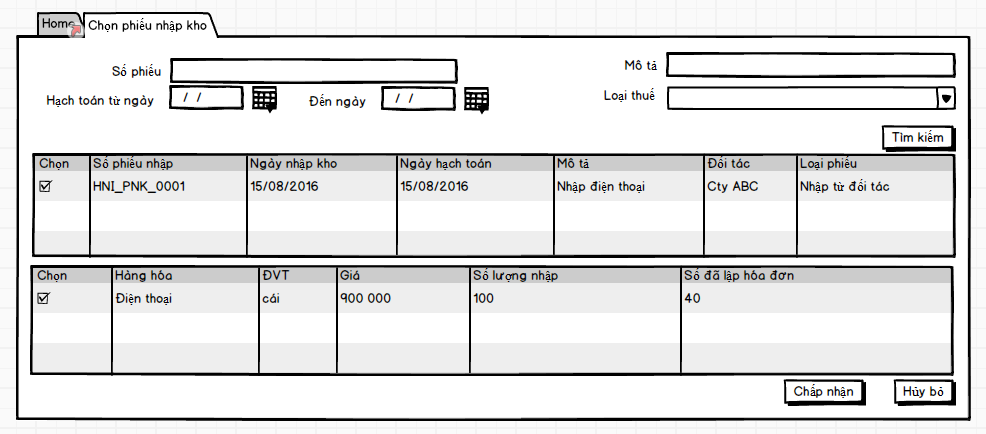
| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hóa đơn |  | Number | Hóa đơn đang chọn |
| Hóa đơn mua khác |  |  | Hóa đơn mua hàng khác được sử dụng để cấn trừ cho hóa đơn đang chọn |
| Phiếu chi |  |  | Dòng chi tiết phiếu chi sử dụng để cấn trừ cho hóa đơn chọn |
| Hóa đơn bán |  |  | Hóa đơn bán hàng được sử dụng để cấn trừ cho hóa đơn được chọn |
| Số tiền cấn trừ |  |  | Số tiền nguyên tệ sử dụng để cấn trừ |

* Tab Thông tin chi: view hiển thị các chứng từ chi tiền liên quan tới bảng tổng hợp thanh toán đang chọn, thông tin hiển thị gồm:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hóa đơn |  | Number | Chi tiết phiếu chi |
| Đơn vị |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Loại chứng từ |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Số chứng từ |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Ngày hạch toán |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Số tiền |  |  | Số tiền nguyên tệ, chi tiết phiếu chi |
| Tiền tệ |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Số TK thanh toán |  |  | Tài khoản ngân hàng - Thông tin chung phiếu chi |
| Nội dung |  |  | Nội dung chi tiết phiếu chi |
| Trạng thái hạch toán |  |  | Trạng thái hạch toán chứng từ chi |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Bảng tổng hợp thanh toán’ | Mở màn hình ‘Bảng tổng hợp thanh toán’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  ~~Hiển thị danh sách các bản ghi (header) của phòng/ban đăng nhập + tất cả các phòng/ban khác cùng đơn vị hạch toán nếu là user kế toán~~  Sắp xếp theo ngày hóa đơn (desc), số hóa đơn.  Các bản ghi hiển thị thỏa mãn một trong các điều kiện:   * (Phòng/ban của chứng từ nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập ~~và phòng/ban kiểm soát = NULL) hoặc phòng ban kiểm soát nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập~~ * ~~Phòng/ban của chứng từ nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập và phòng ban kiểm soát không nằm trong danh sách phòng ban đăng nhập và Chuyển PTC = ‘Đã chuyển’ (To\_financial\_Department = Y) (tức là nếu chứng từ có phòng/ban kiểm soát khác phòng/ban đăng nhập thì chỉ được hiển thị nếu trạng thái chuyển phòng tài chính là Y)~~ * Với các chứng từ phòng/ban kiểm soát <> NULL và Chuyển PTC <> ‘Đã chuyển’ và là chứng từ kết chuyển thì readonly các thông tin * Phòng/ban của chứng từ thuộc ORG đăng nhập và user đăng nhập là user kế toán và chứng từ ở trạng thái duyệt là ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’ |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Số chứng từ bảng THTT * Số CTGS * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Ngày chứng từ từ ngày… đến ngày * Nội dung bảng THTT * Số THNB * Nội dung THNB * Số tiền nguyên tệ * Số hóa đơn * Mặt hàng * Khách hàng * Trạng thái hạch toán * Bản gốc/Kết chuyển: gồm 3 giá trị   + Chứng từ gốc: tìm kiếm chứng từ có trường is\_Carry\_Forward = N hoặc NULL  + Chứng từ kết chuyển: tìm kiếm chứng từ có trường is\_Carry\_forward = Y  + NULL: không phụ thuộc vào is\_Carry\_Forward |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách chứng từ tìm thấy |
| Thêm mới bảng THTT |  |
| Nhập thông tin bảng THTT. |  |
| Lưu thông tin bảng THTT | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo.  Nếu là bảng (Type) loại (nhân công chi phí hoặc nhân công đầu tư) và chưa có bản ghi nào tại tab tờ trình thì thực hiện tìm trong bảng AP\_Invoice\_Default, bản ghi thỏa mãn điều kiện:  +Ad\_org\_id = (ad\_org\_id của bảng THTT hoặc ad\_org\_id = 0)  +Tiến trình (Sync\_Process) = 05  Nếu tìm thấy bản ghi AP\_Invoice\_Default và trường tờ trình <> NULL (ưu tiên lấy bản ghi ad\_org\_id = ad\_org\_id của bảng THTT) 🡪 Insert tờ trình vào tab Tờ trình của bảng THTT (AP\_Group\_Invoice\_Statement) |
| Thêm mới tờ trình tại tab tờ trình |  |
| Xóa tờ trình | Nếu đã có hóa đơn thì không được xóa tờ trình còn lại cuối cùng.  Nếu được phép xóa tờ trình thì thực hiện cập nhật các chi tiết tờ trình thuộc chi tiết hóa đơn mà link tới tờ trình được xóa = NULL. |
| Thay đổi tờ trình đã chọn | Cập nhật các chi tiết tờ trình thuộc chi tiết hóa đơn mà link tới tờ trình được sửa = NULL. |
| Thêm mới hóa đơn | Chỉ thêm mới khi tab tờ trình đã có dữ liệu |
| Nhập thông tin chung hóa đơn |  |
| Lưu thông tin hóa đơn | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Chọn phiếu nhập kho  (Chỉ hiển thị ở bảng đầy đủ) | Hiển thị màn hình chọn phiếu nhập kho:   * Phiếu đã hạch toán * Loại phiếu: Nhập từ nhà cung cấp * Ngày hạch toán PNK <= Ngày chứng từ hóa đơn * Tồn tại ít nhất một dòng chi tiết PNK có abs(số lượng đã lập hóa đơn) < abs(số lượng nhập kho) * PNK cùng đơn vị với đơn vị hóa đơn + các phiếu PNK có đơn vị chi trả = đơn vị hóa đơn |

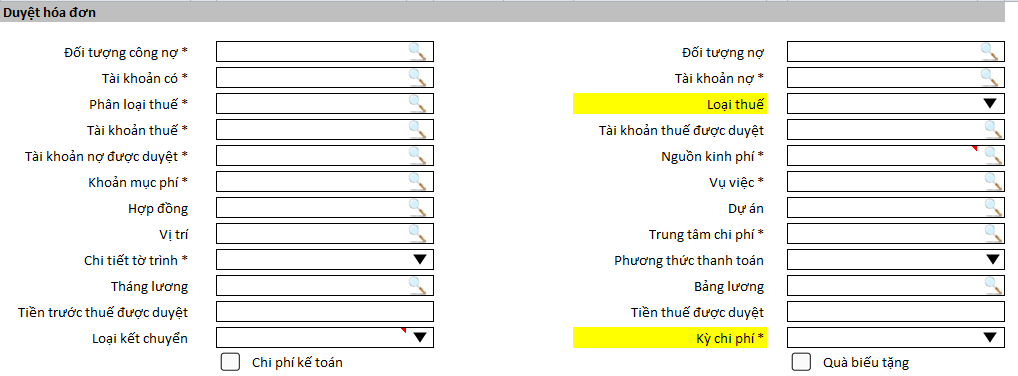


| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Nhập các điều kiện tìm kiếm, chọn tìm kiếm | Hiển thị danh sách phiếu nhập kho, giới hạn theo điều kiện tìm kiếm  Trường loại thuế không sử dụng để tìm kiếm, sử dụng để tạo dòng chi tiết hóa đơn 🡪 bắt buộc nhập |
| Chọn các phiếu nhập kho và các dòng chi tiết của phiếu nhập kho | Có thể thực hiện tìm kiếm và chọn nhiều lần, hệ thống ghi nhớ các dữ liệu đã chọn. |
| Chọn ‘Chấp nhận’ | Kiểm tra điều kiện trường loại thuế + có chọn ít nhất 1 dòng chi tiết phiếu nhập kho thì tự động tạo các dòng chi tiết của hóa đơn theo phiếu nhập kho.  Trường hợp không nhập trường loại thuế + có ít nhất 1 dòng chi tiết phiếu nhập kho 🡪 thông báo lỗi.  Khi tạo chi tiết hóa đơn, cập nhật trường Số lượng đã lập hóa đơn của tại chi tiết PNK  Nếu thao tác lại thì xem xử lý phía dưới |

* Chi tiết hóa đơn được tạo:

| **Trường dữ liệu chi tiết hóa đơn** | **Tên trường (DB)** | **Giá trị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID |  | Mặc định |  |
| ID hóa đơn |  | Mặc định |  |
| Số hóa đơn |  | Mặc định |  |
| Mặt hàng \* | M\_PRODUCT\_ID | Theo chi tiết PNK |  |
| Mô tả \* | DESCRIPTION | Theo chi tiết PNK |  |
| Số lượng \* | QTY | Số lượng chưa lập hóa đơn của chi tiết PNK  Được sửa. Khi save thì tính lại giá trị số đã lập hóa đơn tại chi tiết của phiếu nhập kho. | Số lượng chưa lập HĐ = số lượng nhập kho – số đã lập hóa đơn |
| Đơn vị tính \* | C\_UOM\_ID | Theo chi tiết PNK |  |
| Đơn giá | PRICE | Theo chi tiết PNK |  |
| Loại thuế \* | C\_TAX\_ID | Theo loại thuế chọn tại màn hình chọn phiếu nhập kho |  |
| Tài khoản thuế \* | TAX\_ACCOUNT\_ID | Theo nhóm thuế. Lấy tài khoản thuế đầu vào. |  |
| Tiền trước thuế đề nghị | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Nếu chi tiết PNK chưa được lập hóa đơn trước đó (nvl(CONTRACT\_QTY,0)=0) thì  m\_inout\_line. amount\_source  ELSE  Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn  (đơn giá \*số lượng)  ELSE |  |
| Giá tính thuế đề nghị | REQUEST\_TAX\_PRICE | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn  Mặc định = tiền trước thuế |  |
| Tiền thuế đề nghị | REQUEST\_TAX\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn  Mặc định = tiền trước thuế đề nghị \* tỉ lệ thuế được thiết lập theo loại thuế |  |
| Thành tiền đề nghị | REQUEST\_TAX\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn  Tiền trước thuế đề nghị + tiền thuế đề nghị |  |
| Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | Mặc định = Tiền trước thuế đề nghị \* tỉ giá |
| Giá tính thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_TAX\_PRICE | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | Mặc định = tiền trước thuế đề nghị |
| Tiền thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_TAX\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | Mặc định = tiền thuế đề nghị \* tỉ giá |
| Thành tiền đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | Mặc định = thành tiền đề nghị \* tỉ giá |
| Tiền trước thuế được duyệt | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | Mặc định = Tiền trước thuế đề nghị |
| Giá tính thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_PRICE | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt |
| Tiền thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | = Tiền trước thuế được duyệt + tiền thuế được duyệt |
| Thành tiền được duyệt | PO\_AP\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt \* tỉ giá |
| Tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn | Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt \* tỉ giá |
| Giá tính thuế được duyệt (hạch toán) |  | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn |  |
| Tiền thuế được duyệt (hạch toán) |  | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn |  |
| Thành tiền được duyệt (hạch toán) |  | Theo cách tính mặc định tại chi tiết hóa đơn |  |
| Hợp đồng |  | Theo PNK |  |
| Dự án |  |  |  |
| Tháng lương |  |  |  |
| Bảng lương |  |  |  |
| Công trình |  |  |  |
| Hạng mục công trình |  |  |  |
| Vị trí |  |  |  |
| Từ ngày |  |  |  |
| Đến ngày |  |  |  |
| Từ số |  |  |  |
| Đến số |  |  |  |
| Chi tiết tờ trình |  |  |  |
| Phiếu nhập kho |  | Mã (ID) dòng chi tiết phiếu nhập kho |  |
| Tài khoản nợ \* |  | Tài khoản có PNK |  |
| ~~Tài khoản có \*~~ |  | ~~Theo mặc định của hóa đơn~~ |  |
| Đối tượng nợ |  |  |  |
| Đối tượng có \* |  | Theo mặc định của hóa đơn |  |
| Nguồn kinh phí \* |  |  |  |
| Khoản mục phí \* |  |  |  |
| Vụ việc \* |  |  |  |
| Tài khoản phân bổ |  | NULL |  |
| Phân bổ từ ngày |  | NULL |  |
| Phân bổ đến ngày |  | NULL |  |
| Số ngày phân bổ |  | NULL |  |
| Tài khoản nợ được duyệt Final\_Account\_Dr\_ID |  | Tài khoản kết chuyển phải thu của nhóm mặt hàng tại chi tiết phiếu nhập kho |  |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn phiếu nhập kho (Chọn lại) | Như đã mô tả ở trên, tuy nhiên không hiển thị các dòng chi tiết PNK đã được link vào hóa đơn. Nếu PNK không còn dòng chi tiết nào thỏa mãn điều kiện hiển thị thì không hiển thị cả PNK.  Trường hợp muốn bỏ chọn PNK đã link tới chi tiết của hóa đơn thì user phải xóa cả dòng chi tiết hóa đơn |
| Chuyển hóa đơn | Chỉ chuyển hóa đơn trong bảng THTT ở trạng thái nháp  Hiển thị màn hình pop-up gồm:   * Trường Bảng THTT (bắt buộc chọn)   Bảng THTT lọc các bảng tổng hợp thanh toán khác để chuyển hóa đơn từ bảng THTT hiện tại sang bảng THTT mới được chọn. Lọc các bảng THTT sau:   * Khác với bảng THTT hiện tại * Trạng thái nháp * Ngày chứng từ bảng THTT >= Ngày hóa đơn được chuyển. * Cùng tiền tệ với tiền tệ của bảng THTT hiện tại * Cùng User tạo |
| Chuyển hóa đơn/Chấp nhận | Cập nhật link hóa đơn với bảng THTT hiện tại sang bảng THTT mới.  Hai bảng THTT cập nhật lại các trường tổng tiền.  Nếu Hóa đơn chuyển có chọn chi tiết tờ trình mà chi tiết tờ trình không thuộc cùng tờ trình với bảng THTT mới thì update các trường chi tiết tờ trình của chi tiết hóa đơn về bằng NULL |
| Xóa hóa đơn | Chỉ xóa với bảng THTT ở trạng thái nháp  Xóa hóa đơn  Xóa chi tiết hóa đơn  Cập nhật giá trị C\_Payment\_Plan.AP\_Invoice\_ID = NULL với các hóa đơn bị xóa. |
| Thêm mới chi tiết hóa đơn |  |
| Nhập thông tin chi tiết hóa đơn |  |
| Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường chi tiết dữ liệu.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo.  Trường hợp có nhập thông tin phân bổ (trường tài khoản phân bổ <> NULL) 🡪 **thực hiện tự động điền dữ liệu vào màn hình dữ liệu phân bổ ước tính (\*\*)**  Nếu dòng chi tiết có có trường tài khoản phân bổ = NULL thì kiểm tra dữ liệu liên kết (tự sinh) tại phần phần bổ ước tính, nếu tồn tại dữ liệu tại phần này thì cần xóa đi, tránh trường hợp người sử dụng chọn phân bổ 🡪 hệ thống tự sinh dữ liệu phân bổ ước tính 🡪 người dùng xóa trường phân bổ nhưng dữ liệu phân bổ ước tính vẫn tồn tại. |
| Tách dòng | Chỉ thực hiện nếu:   * Bảng THTT ở trạng thái đã duyệt, chưa hạch toán   Hiển thị màn hình pop-up:   * Số lượng * Số tiền đề nghị trước thuế * Tiền thuế đề nghị * Chức năng: Chấp nhận/Đóng |
| Nhập các thông tin để tách dòng | * Số lượng * Số tiền trước thuế đề nghị: mặc định bằng số lượng (tách) \* đơn giá * Số tiền thuế đề nghị: mặc định bằng số tiền trước thuế đề nghị (tách)\* tỉ lệ thuế theo nhóm thuế |
| Chọn ‘Chấp nhận’ (Pop-up Tách dòng) | Kiểm tra giá trị:   * Abs (Số tiền trước thuế đề nghị) nhỏ hơn hoặc bằng abs (giá trị số tiền trước thuế đề nghị của dòng chi tiết hóa đơn cần tách) * Abs (Số tiền thuế đề nghị) nhỏ hơn hoặc bằng abs (giá trị số tiền thuế đề nghị của dòng chi tiết hóa đơn cần tách) * Không cho tách khi cả 2 giá trị số tiền trước thuế đề nghị và số thuế đề nghị cùng bằng giá trị gốc * Mục đích việc tách dòng: Tách khoản mục; vụ việc; nguồn kinh phí   Nếu thỏa mãn điều kiện: thì thực hiện:   * Tạo mới một dòng chi tiết hóa đơn, giống như dòng cần tách. Với trường số lượng, số tiền trước thuế đề nghị bằng giá trị nhập tại pop-up tách. Trường thành tiền, giá tính thuế (đề nghị) tính theo mặc định. Các trường tiền được duyệt, tiền hạch toán liên quan tính theo công thức mặc định. * Cập nhật dòng chi tiết hóa đơn được tách. Số lượng mới = Số lượng cũ – số lượng tách (nếu trường mặt hàng <> NULL); Số tiền trước thuế đề nghị mới = Số tiền trước thuế đề nghị cũ – Số tiền trước thuế đề nghị tách. Trường thành tiền, giá tính thuế (đề nghị) tính theo mặc định. Các trường tiền được duyệt, tiền hạch toán liên quan tính theo công thức mặc định. * Cập nhật các trường ghi log của 2 bản ghi |
| Hiển thị tất cả hóa đơn (tab chi tiết hóa đơn) | Hiển thị tất cả các dòng chi tiết hóa đơn có trong bảng THTT |
| Xóa chi tiết hóa đơn | Chỉ xóa nếu bảng THTT ở trạng thái nháp, chưa hạch toán  Tính lại số lượng lập hóa đơn của phiếu nhập kho có liên kết  Xóa các phân bổ phiếu nhập kho tương ứng  Xóa phân bổ chi phí ước tính tương ứng. |
| Bỏ hiển thị tất cả các hóa đơn (tab chi tiết hóa đơn) (Sử dụng 1 button, 2 trạng thái) | Hiển thị các dòng chi tiết của hóa đơn đang chọn |
| ~~Chọn mở rộng group ‘Duyệt hóa đơn’ tại màn hình chi tiết hóa đơn~~  **Duyệt hóa đơn** | ~~Hiển thị Group ‘Duyệt hóa đơn’~~  Mở màn hình pop-up Duyệt hóa đơn (giao diện xem file prototype) |



| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Nhập các thông tin cần duyệt tại tab duyệt |  |
| Tích chọn vào các dòng chi tiết hóa đơn cần duyệt. |  |
| Chọn Duyệt | Thay thế hàng loạt các trường tương ứng đã nhập tại tab Duyệt vào các dòng chi tiết hóa đơn có tích ‘Chọn’ |
| Chọn thu gọn group ‘Duyệt hóa đơn’ tại màn hình chi tiết hóa đơn | Thu gọn Group ‘Duyệt hóa đơn’ |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn tab ‘Phân bổ chi phí ước tính’ | Hiển thị tab ‘Phân bổ chi phí ước tính’ của dòng chi tiết được chọn (nếu tài khoản phân bổ <> NULL)  Hiển thị danh sách các kỳ cần phân bổ của dòng được chọn, người sử dụng có thể sửa lại số liệu phân bổ giữa các kỳ đảm bảo:   * Dòng sửa có “Số chứng từ phân bổ” = null * Tổng hạch toán = Giá trị hạch toán cần phân bổ * Tổng nguyên tệ = Giá trị nguyên tệ cần phân bổ   (Hệ thống đảm bảo cho phép sửa và save nhiều bản ghi cùng lúc thì mới đáp ứng được yêu cầu này)  Tab phân bổ chi phí ước tính không cho phép xóa/thêm mới. |
| Chọn/bỏ chọn ‘Hiển thị tất cả hóa đơn’ tab ‘Phân bổ chi phí’ | Xử lý tương tự tab ‘Chi tiết hóa đơn’ |
| Chọn tab ‘Cấn trừ’ | Hiển thị danh sách các chứng từ phiếu chi hoặc hóa đơn sử dụng để giảm trừ công nợ cho hóa đơn hiện tại  Thông tin lấy từ phần Cấn trừ công nợ |
| Chọn/bỏ chọn ‘Hiển thị tất cả hóa đơn’ tab ‘Cấn trừ’ | Xử lý tương tự tab ‘Chi tiết hóa đơn’ |
| Chọn chức năng ‘Cấn trừ công nợ AP’ (đặt trên toolbar của tab cấn trừ) | Hiển thị màn hình ‘Cấn trừ công nợ AP’ với tham số truyền vào là đối tượng ở hóa đơn và hóa đơn hiện tại 🡪 tự động thực hiện cấn trừ tự động.  Chi tiết xem chức năng ‘Cấn trừ hóa đơn AP’ |
| Đóng màn hình ‘Cấn trừ công nợ’  Chọn chức năng refresh tại tab ‘Cấn trừ’ màn hình hóa đơn | Hiển thị lại danh sách các chứng từ phiếu chi hoặc hóa đơn sử dụng để giảm trừ công nợ cho hóa đơn. |
| Chọn tab ‘Thông tin chi’ | Hiển thị thông tin chi liên quan tới bảng tổng hợp thanh toán |
| Chuyển trạng thái duyệt từ Chưa duyệt 🡪 Đã duyệt | Readonly các trường theo mô tả trạng thái của hóa đơn/chi tiết hóa đơn |
| Hạch toán | Kiểm tra điều kiện hạch toán chung. Nếu thỏa mãn thì thực hiện:  Hạch toán cho mỗi dòng chi tiết hóa đơn. (Chi tiết xem phần hạch toán). Mỗi dòng chi tiết có thể gồm 1 -> 2 bút toán gốc + các bút toán phân bổ của phiếu nhập kho (nếu có)  Update trường ghi mã bút toán gốc (trường…..) tại bản ghi phân bổ ước tính tương ứng bằng giá trị ID của bút toán thứ nhất được tạo ra (bút toán chi phí)  Chuyển Hóa đơn thành đã hạch toán (Posted = Y)  Với bảng quyết toán nhân công (TYPE = 3 hoặc 4), nếu chi tiết hóa đơn có công trình <> NULL thì kiểm tra điều kiện ngày nghiệm thu công trình (c\_construction.handover\_date) <> NULL  Readonly các trường thông tin của chứng từ trừ các trường đã nộp bản cứng, thông tin bản cứng, trạng thái bản cứng  Ẩn chức năng hạch toán, hiển thị chức năng hủy hạch toán   * Sinh Bảng THTT gồm hóa đơn âm trường hợp hóa đơn tạm tính = YES & Source\_ID = null (trường hợp hóa đơn gốc). Chi tiết các trường xem phần ‘Hóa đơn tự sinh từ hóa đơn gốc’   Chuyển bản ghi trình ký sang VOffice (nếu đã có sẵn bản ghi trình ký VOffice ở trạng thái đã hoàn thành của bảng THTT)  Khi hạch toán bảng THTT của VTNET nếu Is\_Auto\_Clear\_Asset = YES và bảng  **(CẬP NHẬT THEO GP THUÊ VỊ TRÍ)**  Kiểm tra bảng kế hoạch thanh toán (C\_PAYMENT\_PLAN) xem hóa đơn liên quan tới kế hoạch thanh toán nào (Thông qua trường AP\_Invoice\_ID). Từ kế hoạch thanh toán tìm được các bản ghi trích trước C\_Payment\_Plan\_Accrual tương ứng. Trong các bản ghi trích trước có lưu thông tin bản ghi phiếu kế toán đảo trích trước (Convert\_GL\_Journal\_ID) 🡪 cập nhật trường ngày hạch toán, ngày chứng từ của bản ghi phiếu kế toán bằng ngày hạch toán bảng THTT và thực hiện hạch toán các phiếu kế toán này và cập nhật Accrual\_Status của các bản ghi trích trước tương ứng là Đã tất toán (3), cập nhật giá trị Accrual\_Status của kế hoạch thanh toán =3  **(CẬP NHẬT 136/336)**  Sinh bảng THTT kết chuyển tại các cấp định nghĩa trong danh sách ‘Đơn vị nhận kết chuyển’  Hạch toán bút toán kết chuyển:  +Kết chuyển tiền hàng và tiền thuế: với trường hợp chi hộ. Số tiền kết chuyển tương ứng với với bút toán 1 và bút toán 2 trong phần hạch toán gốc  +Kết chuyển tiền thuế: tài khoản nợ <> tài khoản chi hộ và chi cục quản lý thuế là ‘HNI’. Số tiền kết chuyển tương ứng với bút toán 2 của phần hạch toán gốc.  **(CẬP NHẬT HẠCH TOÁN THỰC CHỜ)**  Với các chứng từ kết chuyển (is\_Carry\_forward = Y) ~~và loại bảng THTT là (nhân công – chi phí hoặc nhân công – đầu tư):~~  + Kiểm tra kỳ và các bút toán ban đầu khi hạch toán là bút toán chờ (5, 6, 7, 8) của bảng THTT cấp dưới có bị khóa không, nếu khóa thì không được PO và thông báo ‘Không PO được các bút toán kết chuyển cấp dưới do đã bị khóa kỳ’. bảng cấp dưới là bảng được lưu trong trường ref\_ap\_invoice\_group\_id  + Nếu đủ điều kiện hạch toán thì cập nhật bút toán chờ của bảng THTT cấp dưới thành bút toán thực, và ngày hạch toán của các bút toán chờ = ngày hạch toán của bảng THTT cấp trên.    **(CẬP NHẬT BÚT TOÁN QUYẾT TOÁN VẬT TƯ)**  + Tìm các bút toán của phiếu quyết toán vật tư link tới bảng tổng hợp thanh toán cập nhật các thông tin sau:   * Trạng thái chờ 🡪 thực * Ngày hạch toán = ngày hạch toán bảng THTT * Đơn vị = đơn vị bảng THTT * Số CTGS tạm (Voucher\_No) = Voucher\_No bảng THTT * Đối tượng * Chi tiết các bút toán cần thực hiện xem tài liệu quyết toán vật tư   **(QUYẾT TOÁN TÀI SẢN)**  Sau khi hạch toán thành công, kiểm tra nếu bảng THTT thỏa mãn thỏa mãn các điều kiện sau thì thực hiện chạy chức năng ‘Quyết toán tài sản’ của bảng THTT:  + Bảng THTT chưa link tới bảng điều chỉnh tăng/giảm (kiểm tra trường ap\_invoice\_group.a\_asset\_adjusted\_id hoặc kiểm tra không tồn tại bản ghi a\_asset\_adjusted có ap\_invoice\_group\_id bằng id bảng THTT hiện tại)  + Không tồn tại tài sản đã hạch toán link tới bảng THTT (kiểm tra a\_asset.ap\_invoice\_group\_id)  + Bảng THTT thuộc cấp công ty (ad\_org\_id của bảng THTT 🡪 ad\_org.orglevel = 2)  + Tự động quyết toán (Is\_auto\_clear\_asset ) = Y |
| Hủy hạch toán | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung và kiểm tra bổ sung điều kiện :   * Chỉ người hạch toán mới được hủy hạch toán. * Chưa cấn trừ với chứng từ phiếu chi hoặc hóa đơn AR * Nếu hóa đơn có link tới bảng phân bổ chi phí trả trước ước tính thì chỉ được hủy hạch toán nếu không tồn tại bản ghi phân bổ chi phí trả trước ước tính liên quan có “Số chứng từ phân bổ” # Null. * Không có hóa đơn được sử dụng tại UNC, Đề nghị thanh toán   Trường hợp thỏa mãn điều kiện cho phép hủy hạch toán:   * Xóa các bút toán liên quan tại danh sách bút toán * Trạng thái hạch toán của BHTT = Nháp * Hiển thị chức năng Hạch toán và ẩn chức năng Hủy hạch toán   **(CẬP NHẬT THEO GP THUÊ VỊ TRÍ)**  Kiểm tra bảng kế hoạch thanh toán (C\_PAYMENT\_PLAN) xem hóa đơn liên quan tới kế hoạch thanh toán nào (Thông qua trường AP\_Invoice\_ID). Từ kế hoạch thanh toán tìm được các bản ghi trích trước C\_Payment\_Plan\_Accrual tương ứng. Trong các bản ghi trích trước có lưu thông tin bản ghi phiếu kế toán đảo trích trước (Convert\_GL\_Journal\_ID) 🡪 cập nhật trường ngày hạch toán, ngày chứng từ của bản ghi phiếu kế toán bằng ngày hạch toán bảng THTT và thực hiện RA các phiếu kế toán này cập nhật Accrual\_Status của các bản ghi trích trước tương ứng là Đã trích trước (2), cập nhật giá trị Accrual\_Status của kế hoạch thanh toán =2  **(CẬP NHẬT 136/336)**  Kiểm tra các chứng từ Có Original\_Invoice\_Group\_ID = id chứng từ cần RA, nếu có tồn tại chứng từ ở đơn vị cấp trên (theo orglevel) đã hạch toán 🡪 không cho RA. Nếu được phép RA và chứng từ RA là chứng từ gốc đầu tiên 🡪 thực hiện xóa các chứng từ tự sinh  **(CẬP NHẬT HẠCH TOÁN THỰC CHỜ)**  ~~Với loại bảng THTT là (nhân công – chi phí hoặc nhân công – đầu tư):~~  + Kiểm tra nếu bảng THTT của cấp trên đã hạch toán thì không được RA. Bảng của cấp trên là bảng có ref\_ap\_invoice\_group\_id = ID của bảng THTT cần RA  + Kiểm tra kỳ và các bút toán ban đầu khi hạch toán là bút toán chờ (5, 6, 7, 8) của bảng THTT cấp dưới có bị khóa không, nếu khóa thì không được RA và thông báo ‘Không RA được các bút toán kết chuyển cấp dưới do đã bị khóa kỳ’. bảng cấp dưới là bảng được lưu trong trường ref\_ap\_invoice\_group\_id  + Nếu đủ điều kiện để RA thì thực hiện cập nhật lại trạng thái của các bút toán chờ ban đầu về lại trạng thái chờ (5, 6, 7, 8)  **(QUYẾT TOÁN TÀI SẢN)**  Nếu chứng từ đã được link tới bảng tăng/giảm tài sản (check trường a\_asset\_adjusted\_id) hoặc tồn tại tài sản đã hạch toán link tới bảng THTT (check trường ap\_invoice\_Group\_id tại tài sản) đang cần RA thì không được RA |
| Xóa chứng từ (bảng THTT) | Chỉ xóa bảng THTT ở trạng thái nháp, chưa hạch toán   * Xóa bảng THTT * Xóa các hóa đơn trong bảng THTT * Xóa chi tiết hóa đơn * Dữ liệu phân bổ ước tính có liên quan * Xóa phân bổ phiếu nhập kho * Với các chứng từ kết chuyển tự sinh thì không được xóa, việc xóa thông quá thao tác RA |
| Xem bút toán | Hiển thị màn hình ‘Danh sách bút toán/tab Kết quả’, chỉ lọc bút toán của chứng từ liên quan |
| Tạo đề nghị thanh toán | Chỉ tạo đề nghị thanh toán với ~~bảng THTT cho đối tác và~~ bảng THTT đã hạch toán. |
| Tạo phiếu chi | Chỉ tạo phiếu chi với bảng THTT trực tiếp, hoàn ứng (chi bổ sung) và bảng THTT đã hạch toán.  Bảng THTT có Loại bảng = Hoàn ứng thì tạo phiếu chi với Loại chi tiền = Chi khác.  Bảng THTT có Loại bảng = Trực tiếp thì tạo phiếu chi với Loại chi tiền = Chi trực tiếp  Khi chọn Tạo phiếu chi sẽ bật lên Pop-up điền các trường thông tin:   * Loại tài liệu: List Gồm: Phiếu chi tiền ngân hàng và Phiếu chi tiền mặt (mặc định) * Số tài khoản: Lọc tài khoản tương ứng Loại tài liệu đã chọn theo đơn vị của chứng từ. Bắt buộc, dạng list. * Người nhận: Gõ text * Chọp Chấp nhận/Hủy. Chọn chấp nhận thì chuyển qua bản ghi vừa tạo ở cửa sổ đã chọn.   Khi thực hiện nhiều lần thao tác Tạo phiếu chi, line của phiếu chi sẽ tạo thành công khi thỏa mãn các điều kiện như khi tạo phiếu chi theo cách thông thường. Ngược lại sẽ chỉ tạo mình thông tin chung của phiếu chi. |
| AV (View bút toán) | View bút toán của bảng THTT và bút toán của phiếu quyết toán vật tư có link tới các bảng THTT sau:  Ap\_invoice\_group\_id  ORIGINAL\_INVOICE\_GROUP\_ID, AP\_INVOICE\_GROUP\_PRE\_ID |

###### Thông tin tạo phiếu chi

Cách lấy thông tin tạo phiếu chi

* Tab thông tin chung phiếu chi (Chi tiền ngân hàng hoặc chi tiền mặt phụ thuộc chọn ở Pop-up)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị \* | Org\_ID | Number  Readonly | Bằng BTHTT |
| Phòng ban \* | Department\_ID | Number  Readonly | Nếu phòng/ban của user tạo phiếu chi là phòng/ban nằm trong đơn vị bảng THTT thì lấy phòng/ban của user tạo phiếu chi trường hợp còn lại lấy Phòng tài chính của đơn vị bảng THTT |
| Loại tài liệu \* | Document\_Type\_ID |  | Theo loại được chọn |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | String | Số duy nhất trên toàn hệ thống  Mặc định theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | Trans\_Date | Date | Bằng BTHTT |
| Số CTGS | VoucherNo | String |  |
| Ngày hạch toán \* | Accounting\_Date | Date | Bằng BTHTT |
| Số THTT | BatchNo | String |  |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text |  |
| Số THNB | Group\_BatchNo | String |  |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text |  |
| Mô tả\* | Description | Text | Bằng nội dung BTHTT |
| Số tài khoản ngân hàng\* | Bank\_Account\_ID | Number  SearchList | Theo tài khoản đã chọn |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | Combo List  Readonly | Lấy theo loại tiền tệ được thiết lập theo tài khoản |
| Tỉ giá | Exchange\_Rate | Number | Nếu tiền tệ = VND thì tỷ giá = 1 và readonly |
| Tài khoản | Account\_ID | Readonly | Lấy theo tài khoản được thiết lập tại khai báo số tài khoản ngân hàng.  (Trường: Bank\_Asset\_Account\_ID) |
| Người nhận | Receiver | String | Theo thông tin điền lúc bật Pop-up |
| Địa chỉ | Payer\_Address | String | Địa chỉ |
| Số chứng từ kèm theo | Enclosing | Number |  |
| Tổng tiền nguyên tệ | Total\_Source\_Amount | Number | Được tổng cộng từ trường Source\_Amount tại các dòng chi tiết |
| Tổng tiền hạch toán | Total\_Acct\_Amount | Number | Được tổng cộng từ trường Acct\_Amount tại các dòng chi tiết |
| Trạng thái | Status |  | Gồm: Nháp và Hoàn thành |
| Các trường ghi log |  |  |  |

* Tab thông tin chi tiết phiếu chi

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Cash\_Transaction\_ID |  | Number | Khóa ngoại, không hiển thị |
| Số thứ tự |  | Number  Readonly | Tự đánh số thứ dòng trong một chứng từ, không hiển thị |
| Loại chi tiền \* |  | Combo List | Theo loại bảng THTT đã chọn tạo phiếu chi |
| Mã giao dịch |  | Text |  |
| Số tham chiếu |  | Text |  |
| Nội dung |  | Text | Với chi trực tiếp: Lấy từ nội dung hóa đơn.  Với chi khác: Lấy từ nội dung BTHTT |
| Số tiền nguyên tệ |  | Number | I.Với chi trực tiếp:  Lấy giá trị “Tổng cộng nguyên tệ được duyệt – Số tiền đã cấn trừ” của hóa đơn fill vào line của phiếu chi. Đồng thời tạo dữ liệu ở Tab view cấn trừ. Nếu giá trị này <=0 thì không tạo line phiếu chi.  II.Với chi khác:  Set giá trị bằng 0 để người dùng tự sửa khi tạo phiếu chi từ BTHTT. |
| Số tiền hạch toán |  | Number | Mặc định = Source\_Amount \* Exchange\_Rate  Khi sửa Số tiền nguyên tệ hoặc tỷ giá thì số tiền hạch toán cập nhật theo.  Người sử dụng có thể nhập lại nhưng không làm thay đổi nguyên tệ hoặc tỷ giá. |
| Đề nghị chuyển tiền |  | Search | Null |
| Hóa đơn |  | Search | Với type Chi trực tiếp: fill hóa đơn từ BTHTT vào; 1 hóa đơn thỏa mãn “Tổng cộng nguyên tệ được duyệt – Số tiền đã cấn trừ” >0 sẽ tạo thành 1 line.  ~~Với type Chi khác: để null~~ |
| Tờ trình |  | Search | Lấy ra từ BTHTT ???  Nếu 01 hóa đơn có nhiều tờ trình thì không lấy được thông tin này |
| Đối tượng công nợ |  | Search List | Với type Chi trực tiếp: Lấy đối tượng công nợ của hóa đơn  Với type chi khác: Lấy người yêu cầu của BTHTT |
| Tài khoản NH nhận |  | List | Lọc theo đối tượng công nợ. |
| Số tài khoản |  | Text | null |
| Ngân hàng |  | Text | null |
| Hợp đồng |  | Seach | null |
| Dự án |  | Search | null |
| Hạng mục dự án |  | Search | null |
| Công trình |  | Search | null |
| Hạng mục công trình |  | Search | null |
| Vị trí |  | Search | null |
| Dịch vụ |  | Search | null |
| Nguồn kinh phí |  | Search | null |
| Khoản mục phí |  | Search | null |
| Vụ việc |  | Search | null |
| Chỉ tiêu LCTT\* |  | Search | Theo bảng map lưu chuyển tiền tệ |
| Profit center |  | Search | Loại chi trực tiếp: Theo hóa đơn  Chi khác: null |
| Cost center |  | Search | Loại chi trực tiếp: Theo hóa đơn  Chi khác: null |
| Kỳ cước |  | List | Loại chi trực tiếp: Theo hóa đơn  Chi khác: null |
| Tài khoản nợ\* |  | Search | Mặc định theo Tài khoản phải trả tiền lấy từ nhóm đối tượng  Riêng với type Thanh toán trực tiếp thì lấy bằng tài khoản Có của hóa đơn được chọn. |
| Tài khoản thuế TNCN |  | Search | Lọc danh mục tài khoản chi tiết  Nếu giá trị khác null sẽ có bút toán thuế. |
| Số tiền thuế TNCN |  | Number | Mặc định = 0. |
| Map hóa đơn và phiếu chi |  | Boolean | Tự động chọn và Readonly nếu Hóa đơn khác null.  Nếu hóa đơn bằng null Mặc định theo khách hàng |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | Number  Readonly | Tự động tính khi cấn trừ.  Bằng tổng số tiền cấn trừ của các bản ghi ở tab cấn trừ cùng gắn đến line của phiếu chi. |

* Tab Cấn trừ là view được hiển thị chứng từ hóa đơn, phiếu chi khác được sử dụng để cấn trừ công nợ với phiếu chi. Các trường thông tin cần hiển thị gồm

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hóa đơn |  |  | Số hóa đơn – nội dung hóa đơn |
| Phiếu chi khác |  |  | Số phiếu chi – nội dung chi tiết phiếu chi |
| Số tiền cấn trừ |  |  |  |

###### Thông tin tạo đề nghị thanh toán

Cách lấy thông tin tạo đề nghị thanh toán:

* Tab thông tin chung đề nghị thanh toán

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị |  | List; Readonly | Mặc định theo BTHTT |
| Loại chứng từ |  | List; Readonly | Đề nghị thanh toán |
| Loại đề nghị |  | List; readonly | Với loại bảng THTT ‘Chuyển tiền cho đối tác”: Chuyển tiền cho đối tác  Với các loại bảng THTT khác là loại ‘Đề nghị khác’ |
| Đơn vị chi trả\* |  | Search | Mặc định = đơn vị của chứng từ. Lọc all danh mục đơn vị. |
| Phòng/ban \* |  | List | Mặc định theo BTHTT |
| Người yêu cầu \* |  | List | Mặc định theo BTHTT |
| Tháng lương |  | List | Null |
| Bảng lương |  | List | Null |
| Số chứng từ \* |  | Text  Readonly | Tự sinh |
| Ngày chứng từ \* |  | Date | Mặc định ngày chứng từ của BTHTT |
| Tờ trình \* |  | Search | Theo BTHTT |
| Nội dung \* |  | Text | Theo nội dung của BTHTT |
| Tổng tiền đề nghị |  | Number  Readonly | Tổng tiền đề nghị của các line chi tiết, cập nhật sau mỗi lần lưu/xóa bản ghi chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt |  | Number  Readonly | Tổng tiền được duyệt của các line chi tiết, cập nhật sau mỗi lần lưu bản ghi chi tiết |
| Tiền tệ \* |  | List  Readonly | Mặc định theo tiền tệ của tờ trình, người sử dụng có thể sửa lại |
| Tỷ giá \* |  | Number | Với VND thì mặc định là 1 và Readonly |
| Trạng thái chi |  | List  Readonly | Chưa chi |
| Trạng thái tài liệu |  | List; Readonly | Nháp |
| Người tạo |  | List; Readonly |  |
| Người cập nhật |  | List; Readonly |  |
| Trạng thái duyệt |  | List; Readonly | * Trạng thái = Chưa duyệt |
| Sao chép từ tờ trình | Button |  | |
| Chuyển tiền cho nhiều đơn vị | Button |  | |
| Sao chép từ bảng THTT | Button |  | |
| Sao chép từ bảng lương | Button |  | |

* Tab thông tin duyệt đề nghị thanh toán

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| STT\* |  | Number | Kiểm trùng. Số dương.  Tự sinh bản ghi STT =1 |
| Phòng ban phê duyệt\* |  | Search | Link danh mục đơn vị có đơn vị hạch toán = N.  Với bản ghi STT = 1: Tự sinh phòng ban = Phòng tài chính cùng đơn vị hạch toán với phòng ban làm đề nghị và readonly. |
| Trạng thái duyệt |  |  | Chưa duyệt (mặc định) |
| Lý do |  | Text |  |
| Người duyệt |  | List; readonly | Null |
| Ngày duyệt |  | Date; | Null |

* Tab thông tin chi tiết đề nghị thanh toán

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Nội dung\* |  | Text | Sao chép từ BTHTT: Bằng nội dung hóa đơn |
| Bảng THTT |  | Search; readonly | Hiển thị số chứng từ\_ngày hạch toán\_tổng tiền được duyệt\_nội dung |
| Số tiền đề nghị |  | Number | Sao chép từ BTHTT: Bằng Số tiền chưa đề nghị thanh toán của hóa đơn |
| Số tiền được duyệt |  | Number | Mặc định bằng số tiền đề nghị |
| Đối tượng công nợ |  | Search | Sao chép từ BTHTT: đối tượng công nợ của hóa đơn |
| Tài khoản ngân hàng |  | List | Lọc theo tài khoản của đối tượng công nợ. Lấy giá trị mặc định. |
| Số tài khoản |  | Text | Tự điền |
| Ngân hàng |  | Text | Tự điền |
| Hợp đồng |  | Search | Hợp đồng của hóa đơn |
| Kế hoạch thanh toán |  | List | Lọc theo kế hoạch thanh toán của hợp đồng |
| Dự án |  | Search | Chọn từ danh mục dự án |
| Số hóa đơn |  | Search; readonly | Theo số hóa đơn sao chép từ BTHTT |
| View Bảng lương |  | Button |  |
| Số tiền chưa chi |  | Number  Readonly |  |
| Ghi chú |  | Text |  |
| Sao chép bảng lương |  | Button |  |

###### Tab thời gian phê duyệt

* View dữ liệu thời gian phê duyệt, lọc dữ liệu có Record\_ID = ap\_invoice\_group\_id, ad\_table\_id = 1000071
* Bảng: C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY. Dữ liệu tự sinh khi thay đổi giá trị trường Trạng thái phê duyệt (approve\_status) hoặc Phê duyệt bản cứng (Approve\_hard\_copy)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| C\_document\_type\_ID | C\_document\_type\_ID |  | C\_document\_type\_ID của chứng từ  Không hiển thị |
| Table\_ID | Table\_ID | Number | Không hiển thị: 1000071 |
| Record\_ID | Record\_ID | Number | Không hiển thị: ghi AP\_INVOICE\_GROUP\_ID |
| Line\_ID | Line\_ID | Number | NULL |
| Trạng thái trước | Approve\_Status\_From | Text | Gồm các giá trị:   * Chưa đề nghị * Đề nghị duyệt * Đã duyệt * Từ chối |
| Trạng thái sau | Approve\_Status\_To | Text | Gồm các giá trị:   * Chưa đề nghị * Đề nghị duyệt * Đã duyệt * Từ chối |
| Thời gian cập nhật trước |  |  | Created của bản ghi trước có trùng table\_id, record\_id, line\_id, approve\_type |
| Loại phê duyệt | Approve\_Type |  | Gồm giá trị:   * Chứng từ (nếu là do thay đổi approve\_status) * Bản cứng (nếu là do thay đổi approve\_hard\_copy) |
| Người tạo | CreatedBy | Number |  |
| Ngày tạo | Created | Date |  |

\*\*\* Các tính trường is\_Cancel, execution\_hour, due\_date: tương tự như phần ‘Đề nghị thanh toán’

##### Bổ sung tab ‘Đề nghị thanh toán’

* Tab AP\_INVOICE\_GROUP: bổ sung trường ‘Tổng tiền tạm ứng’ (Advance\_Amt\_Acct)
* Bảng c\_advance\_request\_line: bổ sung trường Clearing\_Amount lưu tổng số tiền đã gán vào bảng tổng hợp thanh toán hoàn ứng.
* Bổ sung tab đề nghị chuyển tiền liên quan với bảng tổng hợp thanh toán

Bảng: AP\_Invoice\_Advance\_Map. Dùng để lưu thông tin đề nghị thanh toán map với bảng THTT. Chỉ thực hiện với bảng tổng hợp thanh toán hoàn ứng

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| AP\_Invoice\_Group\_ID |  |  |  |
| C\_Advance\_Request\_Line\_ID |  |  | Lọc các dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền thỏa mãn điều kiện:   * Đã duyệt * REQUEST\_TYPE = Chuyển tiền tạm ứng * Loại tiền tệ = Loại tiền tệ của hóa đơn * Clearing\_Amount < Số tiền được duyệt của chi tiết đề nghị * Ngày đề nghị <= Ngày hạch toán bảng THTT * Đối tượng công nợ nằm trong danh sách đối tượng công nợ của các hóa đơn trong bảng tổng hợp thanh toán |
| Source\_Amount |  |  | Số tiền: mặc định  Số tiền được duyệt - clearing\_amount |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Lưu thông tin | ~~Chỉ thực hiện với bảng THTT ở trạng thái nháp~~  Kiểm tra thông tin  C\_Advance\_Request\_Line. Clearing\_Amount   * AP\_Invoice\_Advance\_Map.Source\_Amount (đang lưu trong hệ thống)   + Source\_Amount (đang nhập tại giao diện)  <= C\_Advance\_Request\_Line. APPROVE\_AMOUNT (Số tiền được duyệt)  Nếu không thỏa mãn điều kiện thì thông báo ‘Số tiền quyết toán đề nghị [Số đề nghị thanh toán] dòng [thứ tự dòng của đề nghị thanh toán] vượt quá số tiền được duyệt tạm ứng’ và không thực hiện lưu thông tin  Nếu thỏa mãn điều kiện thì:  \*\*Cập nhật lại giá trị C\_Advance\_Request\_Line.Clearing\_Amount = C\_Advance\_Request\_Line. Clearing\_Amount   * AP\_Invoice\_Advance\_Map.Source\_Amount (đang lưu trong hệ thống)   + Source\_Amount (đang nhập tại giao diện)  \*\*Cập nhật giá trị Advance\_Amt\_Acct = tổng Source\_Amount của tab đề nghị thanh toán |
| Xóa dòng tại tab đề nghị thanh toán | ~~Chỉ thực hiện với bảng THTT ở trạng thái nháp~~  \*\*Cập nhật lại giá trị C\_Advance\_Request\_Line.Clearing\_Amount = C\_Advance\_Request\_Line. Clearing\_Amount   * AP\_Invoice\_Advance\_Map.Source\_Amount (đang lưu trong hệ thống)   \*\*Cập nhật giá trị Advance\_Amt\_Acct = tổng Source\_Amount của tab đề nghị thanh toán |

* Sửa điều kiện RA của đề nghị thanh toán: không được RA nếu đã được sử dụng tại tab ‘Đề nghị thanh toán’ của bảng THTT

##### Hạch toán (bút toán gốc)

*Lưu ý: nếu tài khoản nợ = tài khoản có thì không thực hiện ghi bút toán vào bảng hạch toán*

**Trường hợp không phải bản ghi kết chuyển (is\_carry\_forward = ‘N’)**

* Bút toán 1: là bút toán chí phí, các trường số tiền lấy theo trường số tiền được duyệt tương ứng.
* Bút toán 2: là bút toán thuế, chỉ thực hiện nếu tiền thuế <>0

**Trường hợp là bản ghi kết chuyển (is\_carry\_forward = ‘Y’, bảng tự sinh ở cấp trên để hạch toán các bút toán kết chuyển)**

* Bút toán 1 chỉ thực hiện với trường hợp ~~chi hộ~~ (~~loại kết chuyển~~ loại kết chuyển với cấp dưới From\_InterOrg\_Type\_ID = tiền hàng và tiền thuế)
* Bút toán 2 thực hiện với trường hợp ~~chi hộ~~ ~~(loại kết chuyển = tiền hàng và tiền thuế) hoặc trường hợp chứng từ thuộc đơn vị có cơ quan quản lý thuế là HNI (cấu hình ở ORG)~~ From\_ InterOrg\_Type\_ID <> NULL

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 1** | **Bút toán 2** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã chứng từ | Fact\_acct\_ID |  |  |
|  | Đơn vị | Ad\_org\_id | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Phòng/ban | C\_Department\_ID | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Số chứng từ | Document\_no | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Ngày chứng từ | Trans\_date | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Số CTGS | Voucher\_no | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Ngày hạch toán | Date\_Acct | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Số THTT | Batch\_No | = Batch\_No  Trường hợp Batch\_no = NULL thì lấy bằng ‘Số chứng từ’ | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung THTT | Batch\_Name | Nội dung chứng từ | Như bút toán 1 |
|  | Số THNB | Group\_Batch\_No | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung chứng từ | Description | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung ghi sổ | Voucher\_Description | = Description | Như bút toán 1 |
|  | Tiền tệ | C\_Currency\_ID | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Tỉ giá | Currency\_Rate | Theo hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Trạng thái | Status | POST | POST |
|  | TT bút toán | Line\_No | 1 | 2 |
|  | Tài khoản nợ | C\_Account\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán | Theo mô tả riêng cho bút toán |
|  | Tài khoản có | C\_Account\_Cr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán | Theo mô tả riêng cho bút toán |
|  | Mô tả chi tiết | Line\_Description | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Số tiền nguyên tệ | Amt\_Acct | Theo mô tả riêng cho bút toán | Theo mô tả riêng cho bút toán |
|  | Số tiền hạch toán | Amt\_Source | Theo mô tả riêng cho bút toán | Theo mô tả riêng cho bút toán |
|  | Đối tượng nợ | C\_Bpartner\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán | Theo mô tả riêng cho bút toán |
|  | Đối tượng có | C\_bpartner\_Cr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán | Theo mô tả riêng cho bút toán |
|  | Cost center nợ | C\_Cost\_Center\_Dr\_ID | Theo thông tin hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Cost center có | C\_Cost\_Center\_Cr\_ID | = Cost center nợ | Như bút toán 1 |
|  | Profit center nợ | C\_Profit\_Center\_Dr\_ID | Theo thông tin hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Profit center có | C\_Profit\_Center\_Cr\_ID | = Cost profit nợ | Như bút toán 1 |
|  | Nguồn kinh phí nợ | C\_Budget\_Dr\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Nguồn kinh phí có | C\_Budget\_Cr\_ID | = Nguồn kinh phí nợ | Như bút toán 1 |
|  | Khoản mục phí nợ | C\_Cost\_Type\_Dr\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Theo khoản mục phí được thiết lập tại loại thuế |
|  | Khoản mục phí có | C\_Cost\_Type\_Cr\_ID | = Khoản mục phí nợ | = Khoản mục phí nợ |
|  | Vụ việc nợ | C\_Sales\_Region\_Dr\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Vụ việc có | C\_Sales\_Region\_Cr\_ID | = VV nợ | Như bút toán 1 |
|  | Tài khoản ngân hàng nợ | C\_Bank\_Account\_dr\_id |  |  |
|  | Tài khoản ngân hàng có | C\_Bank\_Account\_cr\_id |  |  |
|  | Chỉ tiêu LCTT | C\_Cash\_Flow\_ID |  |  |
|  | Kho nợ | M\_warehouse\_dr\_id |  |  |
|  | Kho có | M\_warehouse\_cr\_id |  |  |
|  | Kỳ cước | C\_Charge\_Period\_ID | Theo thông tin chung | Như bút toán 1 |
|  | Kỳ hạch toán | C\_Period\_ID | Tính từ ngày hạch toán | Như bút toán 1 |
|  | Hợp đồng | C\_Contract\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Tháng lương | C\_Salary\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn |  |
|  | Loại bảng lương | C\_Payroll\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn |  |
|  | Dịch vụ | C\_Service\_ID |  |  |
|  | Thuế (danh mục) | C\_Tax\_ID | Theo thông tin chi tiết | Như bút toán 1 |
|  | Số lượng | Qty | Theo thông tin chi tiết | Như bút toán 1 |
|  | Mặt hàng | M\_product\_ID | Theo thông tin chi tiết | Như bút toán 1 |
|  | Dự án nợ | M\_product\_cr\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Dự án có | C\_project\_dr\_id | =Dự án nợ | Như bút toán 1 |
|  | Hạng mục dự án | C\_project\_cr\_id |  |  |
|  | Công trình | C\_Project\_phase\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn |  |
|  | Hạng mục công trình | C\_Construction\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Trạm | C\_Construction\_Phase\_ID |  |  |
|  | Vị trí | C\_Station\_ID | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Thị trường công tác | C\_SiteCode\_ID | Theo thông tin hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Đơn vị công tác | C\_Location\_ID | Theo thông tin hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | TK phân bổ | C\_work\_unit\_ID | Theo thông chi tiết hóa đơn |  |
|  | Loại TK phân bổ | C\_Account\_Distribution\_ID | DR |  |
|  | Ngày bắt đầu phân bổ | DISTRIBUTION\_TYPE | Theo thông chi tiết hóa đơn |  |
|  | Ngày kết thúc phân bổ | DISTRIBUTION\_TO\_DATE | Theo thông chi tiết |  |
|  | Số ngày phân bổ | DISTRIBUTION\_FROM\_DATE | Tính theo công thức (xem phân phân bổ chi phí ước tính) |  |
|  | Loại chứng từ | DISTRIBUTION\_DAY | Theo thông tin chung CT | Như bút toán 1 |
|  | Số CT gốc | C\_Document\_Type\_ID |  |  |
|  | Chi tiết CT gốc | Record\_ID |  |  |
|  | Bảng dữ liệu gốc | Line\_ID | Hóa đơn bán hàng | Như bút toán 1 |
|  | Loại bút toán chênh lệch tỉ giá | Ad\_Table\_ID |  |  |
|  | Các trường user\_defined |  |  |  |
|  | Các trường ghi log |  |  |  |
|  | Loại CTGS | Voucher\_Type |  | A |
|  | Mẫu ký hiệu hóa đơn | TEMPLATE | Theo hóa đơn |  |
|  | Ký hiệu hóa đơn | SYMBOL | Theo hóa đơn |  |
|  | Số hóa đơn \* | Invoice\_No | Theo hóa đơn |  |
|  | Ngày hóa đơn \* | Invoice\_Date | Theo hóa đơn |  |
|  | Tên người bán \* | SELLER\_NAME | Theo hóa đơn |  |
|  | Tên người mua | BUYER\_NAME | Đơn vị chứng từ |  |
|  | Mã số thuế | TAX\_CODE | Theo hóa đơn |  |
|  | Mặt hàng | Product\_Name | Theo hóa đơn |  |
|  | Loại hàng hóa dịch vụ | Service\_Type | Theo hóa đơn |  |
|  | Kiểu hóa đơn \* | GROUP\_CHANGE | Theo hóa đơn |  |
|  | Địa chỉ | Address | Theo hóa đơn |  |

Bút toán 1: Nếu loại hóa đơn khác Credit Memo

Nếu nhóm thuế có Loại thuế = WITO (thuế giữ lại nước ngoài):

Tài khoản nợ:Theo tài khoản nợ

Đối tượng nợ:Theo đối tượng nợ

Tài khoản có: Theo tài khoản có (ưu tiên lấy theo chi tiết trước)

Đối tượng có: Theo đối tượng có

Số tiền nguyên tệ: Thành tiền được duyệt

Số tiền hạch toán: Thành tiền hạch toán được duyệt

Nếu nhóm thuế có Loại thuế khác WITO (thuế giữ lại nước ngoài):

Tài khoản nợ:Theo tài khoản nợ

Đối tượng nợ:Theo đối tượng nợ

Tài khoản có: Theo tài khoản có (ưu tiên lấy theo chi tiết trước)

Đối tượng có: Theo đối tượng có

Số tiền nguyên tệ: Tiền trước thuế được duyệt

Số tiền hạch toán: Tiền trước thuế hạch toán được duyệt

Bút toán 1: Nếu loại hóa đơn = Credit Memo

Nếu nhóm thuế có Loại thuế = WITO:

Tài khoản nợ: Theo tài khoản có (ưu tiên lấy theo chi tiết trước)

Đối tượng nợ: Theo đối tượng có

Tài khoản có: Theo tài khoản nợ

Đối tượng có: Theo đối tượng nợ

Số tiền nguyên tệ: Thành tiền được duyệt

Số tiền hạch toán: Thành tiền hạch toán được duyệt

Nếu nhóm thuế có Loại thuế khác WITO (hoặc bằng NULL):

Tài khoản nợ: Theo tài khoản có (ưu tiên lấy theo chi tiết trước)

Đối tượng nợ: Theo đối tượng có

Tài khoản có: Theo tài khoản nợ

Đối tượng có: Theo đối tượng nợ

Số tiền nguyên tệ: Tiền trước thuế được duyệt

Số tiền hạch toán: Tiền trước thuế hạch toán được duyệt

Bút toán 2: Nếu loại hóa đơn khác Credit Memo

Nếu nhóm thuế có Loại thuế = IPT (thuế nhập khẩu); SPE (thuế tiêu thụ đặc biệt); VATOU (VAT đầu ra); PIT (thuế TNCN) hoặc WITD (thuế giữ lại trong nước):

Tài khoản nợ: Theo tài khoản nợ

Đối tượng nợ: Theo đối tượng nợ

Tài khoản có: Theo tài khoản thuế

Đối tượng có: Theo đối tượng có

Số tiền nguyên tệ: Tiền thuế được duyệt

Số tiền hạch toán: Tiền thuế hạch toán được duyệt

Nếu nhóm thuế có Loại thuế = WITO:

Tài khoản nợ: Theo tài khoản có (ưu tiên lấy theo chi tiết trước)

Đối tượng nợ: Theo đối tượng có

Tài khoản có: Theo tài khoản thuế

Đối tượng có: Theo đối tượng có

Số tiền nguyên tệ: Tiền thuế được duyệt

Số tiền hạch toán: Tiền thuế hạch toán được duyệt

Nếu nhóm thuế có Loại thuế = EXT (không chịu thuế):

Không hạch toán bút toán thuế

Nếu nhóm thuế có Loại thuế khác các loại trên (ví dụ VATIN – thuế GTGT đầu vào):

Tài khoản nợ: Theo tài khoản thuế

Đối tượng nợ: Theo đối tượng nợ

Tài khoản có: Theo tài khoản có (ưu tiên lấy theo chi tiết trước)

Đối tượng có: Theo đối tượng có

Số tiền nguyên tệ: Tiền thuế được duyệt

Số tiền hạch toán: Tiền thuế hạch toán được duyệt

Bút toán 2: Nếu loại hóa đơn = Credit Memo

Tương ứng với các bút toán của các trường hợp trên. Tài khoản và đối tượng bên có sẽ chuyển sang thành bên nợ; bên nợ sẽ chuyển sang thành bên có. Giá trị hạch toán không đổi.

##### Hạch toán bút toán nhận kết chuyển

*Lưu ý: nếu tài khoản nợ = tài khoản có thì không thực hiện ghi bút toán vào bảng hạch toán*

* Chỉ thực hiện với trường hợp from\_ad\_org\_id <> NULL
* Bút toán 3 chỉ thực hiện với trường hợp ~~chi hộ~~ (~~loại kết chuyển~~ From\_InterOrg\_Type\_ID là ‘tiền hàng và tiền thuế’ (nếu chỉ kết chuyển thuế không có bút toán 3)
* Bút toán 4 thực hiện cả 2 loại kết chuyển
* (bút toán 1+2 ban đầu và 3+4 tạo thành cặp bút toán nhận kết quyển, bút toán 3& 4 hạch toán nợ 336/136; bút toán 1& 2 sắp xếp tài khoản khi sinh chứng từ để hạch toán được nợ 138 (hoặc 6)/có 336 và nợ 133/có 336)

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 3** | **Bút toán 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã chứng từ |  |  |  |
|  | Đơn vị |  | Đơn vị chứng từ | Đơn vị chứng từ |
|  | Phòng/ban hạch toán |  | ~~Phòng tài chính chứng từ~~  Phòng/ban chứng từ | ~~Phòng tài chính chứng từ~~  Phòng/ban chứng từ |
|  | Số chứng từ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Ngày chứng từ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Số CTGS |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Ngày hạch toán |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Số THTT |  | Như bút toán 1 | Với trường hợp Loại kết chuyển \* ở chi tiết hóa đơn là ‘Tiền thuế’ thì nhận giá trị [Mã đơn vị chứng từ] KCT[YYMM] với YYMM theo ngày hạch toán  Các trường hợp khác giống bút toán 1 |
|  | Nội dung THTT |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Số THNB |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Nội dung THNB |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Nội dung chứng từ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Nội dung ghi sổ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Tiền tệ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Tỉ giá |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Trạng thái |  | POST | POST |
|  | TT bút toán |  | 3 | 4 |
|  | Tài khoản nợ |  | Tài khoản kết chuyển phải trả với cấp dưới (from\_PAYABLE\_ACCOUNT\_ID) | Tài khoản kết chuyển phải trả với cấp dưới (from\_PAYABLE\_ACCOUNT\_ID) |
|  | Tài khoản có |  | Tài khoản kết chuyển phải thu với cấp dưới  (from\_RECEIVABLE\_ACCOUNT\_ID) | Tài khoản kết chuyển phải thu với cấp dưới  (from\_RECEIVABLE\_ACCOUNT\_ID) |
|  | Mô tả chi tiết |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Số tiền nguyên tệ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Số tiền hạch toán |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Đối tượng nợ |  | Từ đơn vị 🡪 đối tượng | Từ đơn vị 🡪 đối tượng |
|  | Đối tượng có |  | Từ đơn vị 🡪 đối tượng | Từ đơn vị 🡪 đối tượng |
|  | Cost center nợ |  | Cost center nợ của bút toán 1 | Cost center nợ của bút toán 2 |
|  | Cost center có |  | Cost center **nợ** của bút toán 1 | Cost center **nợ** của bút toán 2 |
|  | Profit center nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Profit center có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Nguồn kinh phí nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Nguồn kinh phí có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Khoản mục phí nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Khoản mục phí có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Vụ việc nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Vụ việc có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Tài khoản ngân hàng nợ |  |  |  |
|  | Tài khoản ngân hàng có |  |  |  |
|  | Chỉ tiêu LCTT |  |  |  |
|  | Kho nợ |  |  |  |
|  | Kho có |  |  |  |
|  | Kỳ cước |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Kỳ hạch toán |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Hợp đồng |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Tháng lương |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Loại bảng lương |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Dịch vụ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Thuế (danh mục) |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Số lượng |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Mặt hàng |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Dự án nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Dự án có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Hạng mục dự án |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Công trình |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Hạng mục công trình |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Trạm |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Vị trí |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Thị trường công tác |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Đơn vị công tác |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | TK phân bổ | C\_Account\_Distribution\_ID | Như bút toán 1 |  |
|  | Loại TK phân bổ |  | Như bút toán 1 |  |
|  | Ngày bắt đầu phân bổ |  | Như bút toán 1 |  |
|  | Ngày kết thúc phân bổ |  | Như bút toán 1 |  |
|  | Số ngày phân bổ |  | Như bút toán 1 |  |
|  | Loại chứng từ |  | Như bút toán 1 |  |
|  | Số CT gốc |  |  |  |
|  | Chi tiết CT gốc |  |  |  |
|  | Bảng dữ liệu gốc |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 2 |
|  | Loại bút toán chênh lệch tỉ giá |  |  |  |
|  | Các trường user\_defined |  |  |  |
|  | Các trường ghi log |  |  |  |
|  | Loại CTGS | Voucher\_Type |  |  |

##### Hạch toán bút toán kết chuyển (đi)

*Lưu ý: nếu tài khoản nợ = tài khoản có thì không thực hiện ghi bút toán vào bảng hạch toán*

* Chỉ thực hiện với các trường hợp:
  + Tài khoản nợ (Account\_Dr\_ID) là tài khoản chi hộ (theo thiết lập tại bảng tài khoản C\_Account) hoặc đơn vị chứng từ là đơn vị bắt buộc kết chuyển thuế (thiết lập tại AD\_ORG)
  + Loại kết chuyển <> NULL
* Đơn vị kết chuyển = đơn vị chứng từ
* Đơn vị nhận kết chuyển:
  + Nếu To\_ad\_org\_id = NULL thì lấy theo đơn vị đầu tiên trong danh sách đơn vị nhận kết chuyển,
  + Nếu To\_ad\_org\_id <> NULL thì lấy bằng to\_ad\_org\_id
* **Kết chuyển tiền hàng: chỉ thực hiện nếu loại kết chuyển là ‘Tiền hàng và tiền thuế’. Là bút toán kết chuyển của bút toán 1 (phần bút toán gốc)**

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 5** | **Bút toán 6** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã chứng từ |  |  |  |
|  | Đơn vị |  | Đơn vị kết chuyển | Đơn vị kết chuyển |
|  | Phòng/ban hạch toán |  | ~~Phòng tài chính đơn vị kết chuyển~~  Phòng/ban chứng từ | ~~Phòng tài chính đơn vị kết chuyển~~  Phòng/ban chứng từ |
|  | Số chứng từ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Ngày chứng từ |  | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Số CTGS |  | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Ngày hạch toán |  | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Số THTT |  | Số chứng từ | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung THTT |  | Nội dung chứng từ | Như bút toán 1 |
|  | Số THNB |  | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung THNB |  | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung chứng từ |  | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung ghi sổ |  | = Description | Như bút toán 1 |
|  | Tiền tệ |  | Thông tin bảng THTT | Như bút toán 1 |
|  | Tỉ giá |  | Theo hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Trạng thái |  | ~~Với bảng THTT loại (type) nhân công – chi phí hoặc nhân công- đầu tư: DR~~  ~~Các trường hợp còn lại: PO~~  DR | ~~Với bảng THTT loại (type) nhân công – chi phí hoặc nhân công- đầu tư: DR~~  ~~Các trường hợp còn lại: PO~~  DR |
|  | TT bút toán |  | 5 | 6 |
|  | Tài khoản nợ |  | Tài khoản kết chuyển phải thu | Tài khoản kết chuyển phải trả |
|  | Tài khoản có |  | Tài khoản nợ | Tài khoản kết chuyển phải thu |
|  | Mô tả chi tiết |  | Theo thông tin chi tiết hóa đơn | Như bút toán 1 |
|  | Số tiền nguyên tệ |  | Bút toán 1 của bút toán gốc | Bút toán 1 của bút toán gốc |
|  | Số tiền hạch toán |  | Bút toán 1 của bút toán gốc | Bút toán 1 của bút toán gốc |
|  | Đối tượng nợ |  | Đơn vị nhận kết chuyển | Đơn vị nhận kết chuyển |
|  | Đối tượng có |  | Đối tượng nợ của bút toán 1 | Đơn vị nhận kết chuyển |
|  | Cost center nợ |  | Cost center nợ của bút toán 1 | Cost center nợ của bút toán 1 |
|  | Cost center có |  | Cost center **nợ** của bút toán 1 | Cost center **nợ** của bút toán 1 |
|  | Profit center nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Profit center có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Nguồn kinh phí nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Nguồn kinh phí có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Khoản mục phí nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Khoản mục phí có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Vụ việc nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Vụ việc có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Tài khoản ngân hàng nợ |  |  |  |
|  | Tài khoản ngân hàng có |  |  |  |
|  | Chỉ tiêu LCTT |  |  |  |
|  | Kho nợ |  |  |  |
|  | Kho có |  |  |  |
|  | Kỳ cước |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Kỳ hạch toán |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Hợp đồng |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Tháng lương |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Loại bảng lương |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Dịch vụ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Thuế (danh mục) |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số lượng |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Mặt hàng |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Dự án nợ |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Dự án có |  | Tương tự các xác định cost center | Tương tự các xác định cost center |
|  | Hạng mục dự án |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Công trình |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Hạng mục công trình |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Trạm |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Vị trí |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Thị trường công tác |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Đơn vị công tác |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | TK phân bổ | C\_Account\_Distribution\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Loại TK phân bổ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Ngày bắt đầu phân bổ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Ngày kết thúc phân bổ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số ngày phân bổ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Loại chứng từ |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số CT gốc |  |  |  |
|  | Chi tiết CT gốc |  |  |  |
|  | Bảng dữ liệu gốc |  | Hóa đơn bán hàng | Như bút toán 1 |
|  | Loại bút toán chênh lệch tỉ giá |  |  |  |
|  | Các trường user\_defined |  |  |  |
|  | Các trường ghi log |  |  |  |
|  | Loại CTGS | Voucher\_Type | B | C |

* **Kết chuyển bút toán thuế: là bút toán kết chuyển từ bút toán gốc 2, chỉ thực hiện khi tồn tại bút toán gốc 2 (giá trị thuế <> 0 và tài khoản thuế <> NULL). Các thức tương tự như kết chuyển bút toán hàng, các trường quản trị xác định theo bút toán 2 (thay cho theo bút toán 1) và đổi khác ở các trường sau:**

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 7** | **Bút toán 8** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | TT bút toán |  | 7 | 8 |
|  | Tài khoản nợ |  | Tài khoản kết chuyển phải thu | Tài khoản kết chuyển phải trả |
|  | Tài khoản có |  | Tài khoản thuế | Tài khoản kết chuyển phải thu |
|  | Số tiền nguyên tệ |  | Bút toán 2 của bút toán gốc | Bút toán 2 của bút toán gốc |
|  | Số tiền hạch toán |  | Bút toán 2 của bút toán gốc | Bút toán 2 của bút toán gốc |
|  | Đối tượng nợ |  | Đơn vị nhận kết chuyển | Đơn vị nhận kết chuyển |
|  | Đối tượng có |  | Đối tượng nợ của bút toán 1 | Đơn vị nhận kết chuyển |
|  | Loại CTGS |  | B | C |
|  | Số THTT |  | Với trường hợp Loại kết chuyển \* ở chi tiết hóa đơn là ‘Tiền thuế’ thì nhận giá trị [Mã đơn vị chứng từ] KCT[YYMM] với YYMM theo ngày hạch toán  Các trường hợp khác giống bút toán 1 | Giống bút toán 5 |
|  | Trạng thái |  | ~~Với bảng THTT loại (type) nhân công – chi phí hoặc nhân công- đầu tư: DR~~  ~~Các trường hợp còn lại: PO~~  DR | ~~Với bảng THTT loại (type) nhân công – chi phí hoặc nhân công- đầu tư: DR~~  ~~Các trường hợp còn lại: PO~~  DR |

##### Sinh chứng từ kết chuyển tại đơn vị cấp trên

*(Sửa: chỉ sinh chứng từ ở cấp trên liền kề, không sinh luôn chứng từ ở các cấp)*

* Thực hiện nếu cấu hình hạch toán nhiều sổ = Y
* Loại kết chuyển <> NULL
* Sinh chứng từ trong các trường hợp sau:
  + Bảng THTT tồn tại ít nhất một dòng chi tiết hóa đơn có tài khoản nợ được thiết lập là tài khoản chi hộ (khi PO chứng từ kiểm tra nếu có tài khoản chi hộ thì phải có ít nhất 1 đơn vị nhận kết chuyển)
  + Hoặc chi cục thuế quản lý thiết lập tại đơn vị là HNI (TAX\_DEPARTMENT = HNI)
* ~~Sinh chứng từ bảng THTT tại các đơn vị kết chuyển. Lần lượt sinh chứng từ của đơn vị có ORGLEVEL cao đến ORGLEVEL nhỏ (ví dụ sinh chứng từ tại công ty trước rồi đến tập đoàn)~~ Sinh chứng từ bảng THTT tại đơn vị kết chuyển có Orglevel = orglevel bảng THTT – 1 (ví dụ HNI sinh chứng từ tại VTT). Khi sinh chứng từ, kiểm tra nếu chứng từ đã tồn tại ở org kết chuyển (do các luồng trước sinh luôn tất cả các cấp), thì xóa chứng từ đó đi, sinh lại (tìm theo trường org kết chuyển và số Orignal\_Invoice\_group\_ID phải là duy nhất)
* Các chứng từ tự sinh đặt trạng thái tự động hạch toán = ‘Y’

###### Tab tổng hợp thanh toán

* Thông tin tương tự như bảng THTT gốc, trừ các trường sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\* | AD\_ORG\_ID |  | Đơn vị nhận kết chuyển |
| Từ đơn vị \* | FROM\_AD\_ORG\_ID | (trường thêm mới tại BTHTT, chỉ hiển thị với chứng từ tự sinh do kết chuyển) | Nếu là bản ghi sinh đầu tiên thì nhận giá trị là ad\_org\_ID của bảng THTT gốc, bản ghi sinh thứ n nhận giá trị ad\_org\_id của bản ghi sinh thứ n-1.  Ví dụ CN kết chuyển CTY, TĐ thì bản ghi sinh tại CTY ghi từ đơn vị là CN còn bản ghi tại TĐ ghi từ đơn vị là VTT |
| Đến đơn vị | TO\_AD\_ORG\_ID | (trường thêm mới tại BTHTT, chỉ hiển thị với chứng từ tự sinh do kết chuyển) | Nếu số lượng đơn vị nhận kết chuyển = 1 hoặc là bản ghi tự sinh cuối cùng thì nhận giá trị NULL  Trường hợp còn lại nhận giá trị là AD\_ORG\_ID tiếp theo trong danh sách đơn vị nhận kết chuyển. |
| Phòng/ban \* | C\_DEPARTMENT\_ID |  | Phòng tài chính của Đơn vị |
| Phòng/ban kiểm soát | Control\_department\_ID |  | Nếu loại bảng THTT là (Nhân công chi phí hoặc Nhân công đầu tư) thì tìm trong cấu hình thông tin mặc định hóa đơn (AP\_Invoice\_Default) bản ghi thỏa mãn:  + trường tiến trình đồng bộ (Sync\_Process) = ‘05’,  + ad\_org\_ID = ad\_org\_ID của bảng THTT được sinh ra   * Tìm thấy thì mặc định theo trường c\_department\_id của cấu hình.   ELSE: NULL  Ví dụ HNI chuyển bảng nhân công lên VTNET thì với bảng sinh tại VTNET trường phòng/ban kiểm soát lấy mặc định theo trường phòng/ban được cấu hình trong bảng thông tin mặc định hóa đơn của VTNET + tiến trình = ‘05’ |
| Số chứng từ \* | Document\_No | Text | Số chứng từ sinh mới theo ORG |
| Số CTGS | C\_Document\_Record\_ID |  | Sinh mới |
| Số THTT |  |  | Nếu là bảng THTT chi hộ = ‘N’ thì  [Mã đơn vị]KCT[YYMM]  YYMM: theo ngày hạch toán  Các trường hợp khác theo chứng từ gốc. |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | Cộng từ trường tổng tiền nguyên tệ các hóa đơn trong bảng THTT |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Number  Readonly | Cộng từ tổng tiền nguyên tệ được duyệt của các hóa đơn trong bảng THTT |
| Trạng thái hạch toán |  |  | Chưa hạch toán.  Đặt trạng thái hạch toán tự động. Sau khi hạch toán xong hệ thống tự chuyển thành ‘Đã hạch toán |
| Số chứng từ gốc | BASE\_DOCUMENT\_NO | Readonly | DOCUMENT\_NO của bảng THTT gốc |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord | Boolean  Readonly | NO |
| Trạng thái ký | SignerStatus | Readonly | 0 |
| Chứng từ trình ký | C\_DocumentSign\_ID | Readonly | NULL |
| Các trường log |  |  | User hạch toán bảng THTT gốc |
| Chứng từ kết chuyển | Is\_Carry\_forward | Boolean  (trường thêm mới, không hiển thị) | (Trường thêm mới)  YES  (Đề nghị thanh toán không cho phép lọc các bảng THTT là chứng từ kết chuyển)  (Không cho phép sinh đề nghị thanh toán với bảng THTT là chứng từ kết chuyển) |
| Bảng THTT gốc | Orignal\_Invoice\_group\_ID | (trường thêm mới tại BTHTT, chỉ hiển thị với chứng từ tự sinh do kết chuyển) | ID của bảng THTT gốc ban đầu  (Nếu bảng nguồn copy có Orignal\_Invoice\_group\_ID <> NULL thì lấy theo Orignal\_Invoice\_group\_ID, trường hợp còn lại là Invoice\_group\_ID của bảng nguồn).  Ví dụ chứng từ gốc tại HNI sinh chứng từ tại VTT thì trường này là số bảng của HNI  Khi chứng từ tại VTT lại làm nguồn để sinh chứng từ tại TĐ thì trường này cũng là số bảng của HNI (hoặc chính bằng trường Bảng THTT gốc đang lưu tại bảng của VTT) |
| Ref\_ap\_invoice\_group\_id |  |  | Nếu là bản ghi được sinh đầu tiên thì nhận giá trị ID của bảng THTT gốc  Nếu là bản ghi tự sinh thứ **n (n>1)** thì lấy ID của bảng THTT thứ n-1  Ví dụ bản gốc ở HNI, sinh chứng từ ở VTT và TĐ, khi đó ref của VTT ghi id của bảng HNI, ref của TĐ ghi ID của VTT  Sử dụng để PO/RA tìm chứng từ cấp dưới/cấp trên liên quan |
|  |  |  |  |

###### Tab tờ trình

* Tab tờ trình: giống tab tờ trình bảng THTT gốc

###### Tab hóa đơn

* Tab Hóa đơn: Sinh hóa đơn trong các trường hợp sau:
  + Hóa đơn tồn tại ít nhất một dòng chi tiết hóa đơn có tài khoản nợ được thiết lập là tài khoản chi hộ.
  + Hoặc chi cục thuế quản lý thiết lập tại đơn vị là HNI (TAX\_DEPARTMENT = HNI)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng tiền đề nghị trước thuế | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền thuế đề nghị | REQUETS\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt trước thuế | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Map hóa đơn và phiếu chi | IS\_MAP | Boolean | NO |
| Số tiền đã cấn trừ | CLEARING\_AMOUNT | Readonly | 0 |
| Số tiền chưa ĐNTT |  | Readonly | 0 |
| Tài khoản có |  |  | Tài khoản kết chuyển phải trả của chi tiết hóa đơn (dòng đầu tiên) |
| Các trường log |  |  |  |
|  | Original\_Invoice\_ID |  | ID hóa đơn gốc (không hiển thị) |

###### Tab chi tiết hóa đơn

* Sinh hóa đơn chi tiết trong trường hợp
  + ~~Tài khoản nợ được thiết lập là tài khoản chi hộ.~~
  + ~~Hoặc chi cục thuế quản lý thiết lập tại đơn vị là HNI (TAX\_DEPARTMENT = HNI)~~
  + Loại kết chuyển <> NULL
  + Bảng ghi tự sinh tương tự bản ghi gốc trừ các trường log và các trường sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** |  | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tài khoản thuế \* | TAX\_ACCOUNT\_ID |  |  | Tài khoản thuế = tài khoản thuế được duyệt (Final\_Tax\_Account\_ID) với điều kiện là chứng từ chi hộ và Org chứng từ  = Org lớn nhất trong danh sách Org kết chuyển, trường hợp khác mặc định tài khoản thuế gốc (Tax\_Account\_ID) |
| Tài khoản nợ \* | ACCOUNT\_DR\_ID |  |  | Tài khoản nợ = tài khoản nợ được duyệt (Final\_Account\_Dr\_ID) với điều kiện là chứng từ chi hộ và Org chứng từ  = Org lớn nhất trong danh sách Org kết chuyển, trường hợp khác mặc định tài khoản nợ gốc (Account\_DR\_ID) |
| Tài khoản có \* | Account\_cr\_ID |  |  | = Tài khoản kết chuyển phải trả của dòng chi tiết gốc |
| Đối tượng nợ | C\_BPARTNER\_DR\_ID |  |  | Từ đơn vị kết chuyển bảng THTT  (from\_ad\_org\_id 🡪 ad\_org.c\_bpartner\_id) |
| Đối tượng có | C\_BPARTNER\_CR\_ID |  |  | (from\_ad\_org\_id 🡪 ad\_org.c\_bpartner\_id) |
| Loại kết chuyển với cấp dưới | From\_ InterOrg\_Type\_ID |  |  | InterOrg\_Type\_ID của chứng từ nguồn |
| Tài khoản kết chuyển – phải thu \* | From\_Receivable\_Account\_ID | Search List  Readonly |  | Mặc định theo InterOrg\_Receivable\_Account\_ID của chứng từ nguồn |
| Tài khoản kết chuyển – phải trả \* | From\_Payable\_Account\_ID | Search List |  | Mặc định theo InterOrg \_Account\_ID của chứng từ nguồn |
|  | Original\_invoice\_line\_ID |  |  | ID của chi tiết hóa đơn gốc |

###### Tab đơn vị nhận kết chuyển

* Copy các đơn vị trong danh sách đơn vị nhận kết chuyển của chứng từ gốc có orglevel nhỏ hơn orglevel của chứng từ mới.

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* |  | Number | Ad\_Org\_ID  Kiểm tra:  Đơn vị có OrgLevel nhỏ hơn OrgLevel của chứng từ  Không khai báo một Org 2 lần trong danh sách đơn vị nhận kết chuyển  Trong danh sách Org nhận kết chuyển không tồn tại 2 Org cùng OrgLevel |

##### Hóa đơn tự sinh từ hóa đơn gốc

* Nếu trong bảng THTT có hóa đơn tạm tính thì tự sinh một bảng THTT mới chứa các hóa đơn âm tự sinh từ các hóa đơn có tích tạm tính.
* Các trường dữ liệu bảng THTT tự sinh có giá trị giống như bảng THTT gốc, trừ các trường sau:

| **Trường** | **Giá trị** |
| --- | --- |
| DocumentNo | Tự sinh theo quy tắc document\_Type. |
| Ngày hạch toán, ngày chứng từ | Với chứng từ gốc là chứng từ tạm tính thì:   * Ngày hạch toán = Ngày chứng từ = ngày đầu tiên của kỳ tiếp theo của ngày hạch toán chứng từ gốc. |
| Các trường tổng tiền | Tính lại từ các hóa đơn có trong bảng THTT |

* Với các hóa đơn âm tự sinh từ hóa đơn tạm tính, các trường dữ liệu giống hóa đơn gốc trừ các trường sau:

| **Trường** | **Giá trị** |
| --- | --- |
| DocumentNo | Tự sinh theo quy tắc document\_Type. |
| InvoiceNo | [InvoiceNo chứng từ gốc]\_1, trường hợp đã tồn tại số [InvoiceNo chứng từ gốc]\_1 thì tăng liên tiếp cho đến khi tìm được [InvoiceNo chứng từ gốc]\_n chưa có trong hệ thống |
| Source\_ID | AP\_Invoice\_ID (chứng từ gốc) |
| Ngày hóa đơn | Với chứng từ gốc là chứng từ tạm tính thì:   * Ngày chứng từ = ngày đầu tiên của kỳ tiếp theo của ngày hạch toán chứng từ BTHTT gốc. |
| Các trường số tiền | Âm số tiền gốc |

* Bảng THTT tự sinh sẽ không cho xóa ở tất cả các tab. Ngoại trừ các trường Ngày hạch toán; Nội dung. Các trường thông tin còn lại ở các tab đều Readonly.

##### Phân bổ ước tính (\*\*)

* Tương tự phần Phân bổ chi phí ước tính của Phiếu kế toán – Phân hệ kế toán tổng hợp (GL)

##### Đề xuất khai báo đối tượng

(Tài liệu danh mục)

##### Mô tả dòng sự kiện phụ (Alternative Flow)

##### Gửi Email khi thay đổi trạng thái phê duyệt bảng THTT

Khi chuyển trường 'Trạng thái phê duyệt' từ 'Đề nghị duyệt' sang 'Đã duyệt' thực hiện gửi email cho [Người đề nghị] (nếu user đề nghị có thiết lập email) thông báo:

- Tiêu đề: VFS-Bảng tổng hợp thanh toán: duyệt bảng THTT [Số bảng THTT]

- Nội dung: Bảng THTT [Số bảng THTT] - [Nội dung bảng THTT] đã được duyệt

Khi chuyển trường 'Trạng thái phê duyệt' từ 'Đề nghị duyệt' sang 'từ chối' thực hiện gửi email cho [Người đề nghị] (nếu user đề nghị có thiết lập email) thông báo:

-Tiêu đề: VFS-Bảng tổng hợp thanh toán: từ chối duyệt bảng THTT [Số bảng THTT]

- Nội dung: Bộ phận tài chính từ chối duyệt bảng THTT [Số bảng THTT] - [Nội dung bảng THTT]

Khi chuyển trường 'Trạng thái phê duyệt' từ 'Chưa đề nghị' sang 'đề nghị duyệt' thực hiện gửi email cho [Email] thông báo:

-Tiêu đề: VFS-Bảng tổng hợp thanh toán: Đề nghị duyệt bảng THTT [Số bảng THTT]

- Nội dung: Đề nghị duyệt bảng THTT [Số bảng THTT] - [Nội dung bảng THTT]

##### Trình ký VOffice (màn hình đơn giản và đầy đủ)

* Chỉ trình ký VOffice khi trạng thái phê duyệt (Approve\_Status) là ‘Đã duyệt’

Khi đã trình ký VOffice không được thực hiện chuyển trạng thái Approve\_Status

* Khi thực hiện trình ký thành công, trường IsSignerRecord cập nhật bằng ‘Y’, SignerStatus = 0, c\_documentSign\_ID = ID của bản ghi trình ký
* Khi bảng ghi trình ký IsSignerRecord = ‘Y’ thì Readonly trường ‘Trạng thái phê duyệt’
* ~~Chỉ hạch toán khi SignerStatus = ‘3’ hoặc ‘5’~~

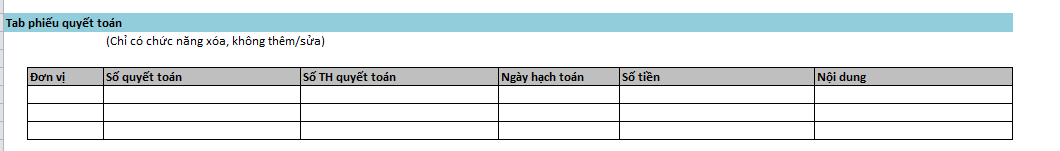
##### Chọn hóa đơn

* Sử dụng để chọn hóa đơn từ bảng THTT khác (tức là chuyển hóa đơn từ bảng THTT A về bảng THTT hiện tại) hoặc copy hóa đơn từ hóa đơn khác (tức là sinh mới hóa đơn tại bảng THTT hiện theo theo nội dung giống hóa đơn được chọn để copy)
* Popup hiển thị thông tin search gồm:
  + Số hóa đơn
  + Ngày hóa đơn từ … đến
  + Nội dung hóa đơn
  + Số bảng THTT
  + Nội dung bảng THTT
  + Thao tác (bắt buộc chọn): Chuyển hóa đơn/Copy với hóa đơn
* Lọc hóa đơn với thao tác ‘Chuyển hóa đơn’: theo điều kiện tìm kiếm và các điều kiện
  + Hóa đơn chưa nằm trong bảng THTT hoặc nằm trong bảng THTT có trạng thái chưa đề nghị
  + Tiền tệ hóa đơn = tiền tệ bảng THTT
  + Ngày hóa đơn <= Ngày hạch toán bảng THTT
  + Đơn vị hóa đơn = đơn vị bảng THTT hoặc đơn vị hóa đơn = (0, NULL)
  + Phòng ban hóa đơn = phòng ban bảng THTT hoặc phòng ban hóa đơn = NULL
* Lọc hóa đơn với thao tác ‘Copy hóa đơn’: theo điều kiện tìm kiếm và các điều kiện
  + Tiền tệ hóa đơn = tiền tệ bảng THTT
  + Ngày hóa đơn <= Ngày hạch toán bảng THTT
  + Đơn vị hóa đơn = đơn vị bảng THTT hoặc đơn vị hóa đơn = (0, NULL)
  + Phòng ban hóa đơn = phòng ban bảng THTT hoặc phòng ban hóa đơn = NULL
* Phần lưới hiển thị gồm:
  + ~~Đơn vị~~
  + Phòng/ban
  + Số bảng THTT
  + Số hóa đơn
  + Ngày hóa đơn
  + Số tiền
  + Tiền tệ
  + Nội dung hóa đơn
  + Nội dung bảng THTT
* Có thể chọn cùng lúc nhiều hóa đơn
* Sau khi chọn ‘Chấp nhận’ thì đóng màn hình pop-up, cập nhật trường AP\_Invoice\_Group\_ID của hóa đơn, Bảng THTT cập nhật các trường tổng tiền (do được chọn thêm hóa đơn)
* Sau khi chuyển hoặc copy, tính lại các trường tiền của các bảng THTT có thay đổi.
* Khi copy hóa đơn copy các trường trừ trường log, trường link tới bảng THTT.
* Lưu ý trường hợp: người sử dụng chọn thao tác ‘Copy HĐ’ và tìm kiếm, sau đó chọn lại ‘Chuyển HĐ’ + không thực hiện tìm kiếm nhưng chọn ‘Chấp nhận’ (hoặc tình huống ngược lại) 🡪 hệ thống không cho xử lý vì có thể chuyển nhầm hóa đơn đã hạch toán sang bảng chưa hạch toán.

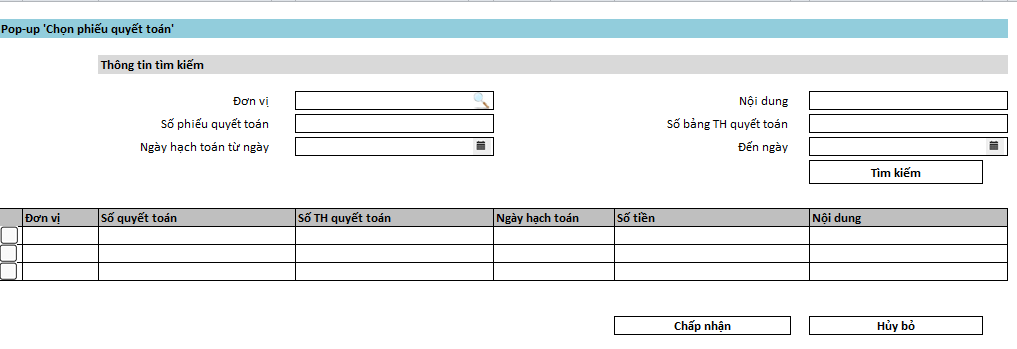
##### Chọn tổng hợp quyết toán vật tư vào bảng THTT

(AP\_INVOICE\_GROUP\_CLEARINOUT)

* Bổ sung tab ‘Quyết toán vật tư’: lưu thông tin các phiếu quyết toán vật tư được chọn vào bảng tổng hợp thanh toán.
* Dữ liệu hiển thị gồm các phiếu quyết toán của bảng THTT hoặc của bảng THTT được lưu trong trường ORIGINAL\_INVOICE\_GROUP\_ID, AP\_INVOICE\_GROUP\_PRE\_ID
* Chỉ hiển thị với loại bảng THTT ‘Nhân công- chi phí’, ‘Nhân công – đầu tư’. Gồm các trường lấy từ bảng quyết toán và tổng hợp quyết toán vật tư ***(lưu ý là phiếu quyết toán có thể gắn vào bảng tổng hợp quyết toán hoặc không)***:
  + Đơn vị: M\_Clear\_Inout.Ad\_org\_id 🡪 [Mã]-[Tên]
  + Số quyết toán: M\_CLEAR\_INOUT.Document\_no
  + Số TH quyết toán: M\_CLEAR\_INOUT\_SUMMARY.Document\_no
  + Ngày hạch toán: M\_CLEAR\_INOUT.Date\_acct
  + Số tiền: M\_CLEAR\_INOUT.Amt
  + Nội dung: M\_CLEAR\_INOUT.Description



* Chức năng ‘Chọn phiếu quyết toán vật tư’. Hiển thị màn hình pop-up danh sách các phiếu quyết toán vật tư (M\_CLEAR\_INOUT ) có điều kiện:
* Phiếu quyết toán chưa nằm ở bảng THTT
* Ngày hạch toán phiếu quyết toán <= Ngày chứng từ bảng THTT
* Phiếu quyết toán (m\_clear\_inout):
  + Chưa đưa vào bảng THQT (m\_clear\_inout .m\_clear\_inout\_sum\_ID = null)
  + Hoặc (phiếu quyết toán nằm trong bảng THQT và loại chứng từ là c\_document\_type in (**323**: QTVT\_CH                  Bảng gom Quyết toán chi hộ vật; **324**: QTVT\_HTCP             Bảng gom Quyết toán vật tư hình thành chi phí; **325**:                  QTVT\_HTCT             Bảng gom Quyết toán vật tư hình thành công trình ))
  + Hoặc
    - (
    - phiếu quyết toán nằm trong bảng THQT
    - và loại chứng từ m\_clear\_inout \_summary.c\_document\_type in (101000473:) (QTVT\_HTCT :Quyết toán vật tư hình thành công trình)
    - và bảng THQT ở trạng thái đã hạch toán M\_Clear\_inout\_summary.posted in (‘Y’, ‘D’)
    - và bảng THQT đã được duyệt (M\_CLEAR\_INOUT\_SUMMARY. Approve\_status = ‘AP’)
    - và bảng THQT vật tư chưa được quyết toán tài sản. Có nghĩa là không tìm thấy tài sản link tới bảng quyết toán a\_asset.m\_clear\_inout\_summary\_id và không thấy bảng tăng/giảm tài sản link tới bảng quyết toán a\_asset\_adjusted. m\_clear\_inout\_summary\_id
    - )
* Đơn vị bảng tổng hợp quyết toán vật tư = đơn vị bảng THTT hoặc là cấp dưới của đơn vị bảng THQT
* Loại quyết toán:
  + Với bảng THTT loại ‘Nhân công – đầu tư’ thì lọc loại quyết toán Quyết toán vật tư hình thành công trình cho nhân viên nội bộ hoặc đối tác bên ngoài (c\_document\_type có value là QTVT\_HTCT\_NVNB hoặc QTVT\_HTCT\_DTBN)
  + Với bảng THTT loại ‘Nhân công – chi phí’ thì lọc loại quyết toán Quyết toán vật tư hình thành chi phí cho đối tác bên ngoài hoặc nội bộ (c\_document\_type có value là QTVT\_HTCP\_DTBN hoặc QTVT\_HTCP\_NVNB)



* Phần tìm kiếm gồm các điều kiện:
  + Đơn vị: sử dụng để lọc đơn vị của phiếu quyết toán
  + Nội dung: sử dụng để tìm kiếm theo nội dung của phiếu quyết toán
  + Số phiếu quyết toán: sử dụng để tìm kiếm theo số phiếu quyết toán (m\_clear\_inout.document\_no)
  + Bảng TH quyết toán: sử dụng để tìm kiếm theo số phiếu quyết toán (m\_clear\_inout\_summary.document\_no). Phiếu quyết toán có thể gắn vào bảng TH quyết toán hoặc không
  + Ngày hạch toán từ ngày….đến ngày (bắt buộc): sử dụng để tìm kiếm theo ngày hạch toán. Ngày hạch toán của phiếu quyết toán phải nằm trong khoảng thời gian từ ngày…đến ngày.
* Lưới dữ liệu hiển thị gồm các thông tin
  + Cột chọn: cho phép chọn một hoặc nhiều; chọn/bỏ chọn tất cả
  + Đơn vị: M\_Clear\_Inout.Ad\_org\_id 🡪 [Mã]-[Tên]
  + Số quyết toán: M\_CLEAR\_INOUT.Document\_no
  + Số TH quyết toán: M\_CLEAR\_INOUT\_SUMMARY.Document\_no
  + Ngày hạch toán: M\_CLEAR\_INOUT.Date\_acct
  + Số tiền: M\_CLEAR\_INOUT.Amt
  + Nội dung: M\_CLEAR\_INOUT.Description
* Có thể chọn một hoặc nhiều phiếu quyết toán vật tư, insert các phiếu quyết toán vật tư vào tab quyết toán vật tư.
* Hạch toán: khi hạch toán bảng THTT thực hiện cập nhật trạng thái của bút toán QTVT, với trường hợp tương tự như gắn phiếu QTVT vào TH QTVT; nguyên tắc được trình bày ở mục Tab Đơn vị phê duyệt trong trường hợp:
  + Phiếu quyết toán (m\_clear\_inout) chưa đưa vào bảng THQT (m\_clear\_inout .m\_clear\_inout\_sum\_ID = null)
  + Hoặc ( phiếu quyết toán nằm trong bảng THQT và loại chứng từ là c\_document\_type in (323,324,325))
* ~~Với các bút toán có đơn vị = đơn vị của bảng THTT và orglevel của bảng THTT <=1 (chỉ cần xử lý với cấp công ty, tập đoàn)~~
  + ~~Loại hạch toán chờ~~
  + ~~Đơn vị hạch toán = đơn vị của bảng THTT hoặc là cấp dưới liền kề (xác định theo orglevel)~~
  + ~~(Thứ tự bút toán <=5 với orglevel của bảng THTT =1) (trường hợp orglevel = 0 thì không cần xác định theo bút toán, tất cả các bút toán phải hạch toán thực)~~
* ~~Cập nhật các thông tin:~~
  + ~~Ngày hạch toán = Ngày hạch toán bảng THTT~~
  + ~~Loại hạch toán: thực (Y)~~
* RA: cập nhật lại trạng thái bút toán chuyển từ chờ thành thực ở bước hạch toán thành bút toán chờ.

##### Quyết toán tài sản

* Button ‘Quyết toán tài sản’ chỉ hiển thị trong trường hợp sau:
  + Bảng THTT đã được hạch toán
  + Bảng THTT loại ‘Nhân công – chi phí’ hoặc ‘Nhân công – đầu tư’
  + Bảng THTT chưa gắn với chứng từ tăng giảm tài sản
* Kiểm tra các bảng công trình gắn với chi tiết hóa đơn và các công trình gắn với phiếu quyết toán vật tư của bảng THTT xem các công trình này đã được gắn mã tài sản chưa (c\_construction.a\_asset\_id <> NULL) nếu có một công trình nào không gắn mã tài sản thì thông báo:
  + ‘Có [số công trình không gắn tài sản] công trình [danh sách công trình không gắn mã tài sản] không gắn mã tài sản. Có thực hiện tiếp không?’
  + Nếu chọn NO thì ngừng tiến trình Quyết toán tài sản
  + Phiếu quyết toán vật tư gắn với bảng THTT được xác định là các phiếu quyết toán gắn với bảng THTT hiện tại hoặc bảng THTT gốc. (tìm trong bảng AP\_INVOICE\_GROUP\_CLEARINOUT các mã m\_clear\_inout\_id gắn với ap\_invoice\_group\_id hoặc original\_invoice\_group\_id)
* Kiểm tra tài sản ở trạng thái hạch toán chưa. Nếu tài sản chưa hạch toán thì thực hiện cập nhật thông tin vào bảng tài sản
* Nếu tài sản đã hạch toán thì Sinh chứng từ Điều chỉnh tăng/giảm tài sản, loại ‘Quyết toán như sau’ (sao khi tạo được a\_asset\_adjusted thì cập nhật trường ap\_invoice\_group.a\_asset\_adjusted). Chứng từ điều chỉnh tăng giảm tài sản không được tạo ra trong trường hợp sau:
  + Bảng tổng hợp thanh toán đã sử dụng để cập nhật thông tin vào tài sản, ví dụ hệ thống sẽ chặn được thao tác:
    - Chọn quyết toán tài sản, do tài sản chưa hạch toán 🡪 tăng ở danh mục tài sản
    - Hạch toán tài sản
    - Sau đó tại chính BTHTT, nhấn nút quyết toán tài sản thêm lần nữa để tạo chứng từ tăng/giảm tài sản)

###### Thông tin cập nhật tài sản

* Kiểm tra tài sản ở trạng thái hạch toán chưa. Nếu tài sản chưa hạch toán thì thực hiện cập nhật thông tin vào bảng tài sản giá trị nguyên giá tài sản

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Nguyên giá \*  (Readonly) | BASE\_AMOUNT | Equipment\_Cost + Installment\_Cost |
| Nguyên giá thiết bị \*  (thêm mới) | Equipment\_Cost | Tính tổng phần vật tư liên quan tới tài sản (xác định theo mã công trình) ở các phiếu quyết toán vật tư link tới bảng THTT  M\_clear\_inout\_Line.Amount\_Amt  ~~Tính tổng các dòng chi tiết hóa đơn liên quan tới tài sản (xác định theo mã công trình)~~  ~~Ap\_invoice\_line. PO\_AP\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT~~ |
| Chi phí lắp đặt \*  (thêm mới) | Installment\_Cost | Tính tổng các dòng chi tiết hóa đơn liên quan tới tài sản (xác định theo mã công trình)  Ap\_invoice\_line. PO\_AP\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT |
| Nguyên giá hiện tại | CURRENT\_BASE\_AMOUNT | = BASE\_AMOUNT |
| Nguyên giá thiết bị hiện tại |  | = Equipment\_Cost |
| Chi phí xây lắp hiện tại | Current\_Installment\_Cost | = Installment\_Cost |
| Số ngày khấu hao trễ  Depreciation\_Late\_day | Readonly | Chỉ tính trong trường hợp  +Loại chứng từ = Mua sắm (BA) hoặc xây dựng cơ bản (CA)  +Khấu hao lũy kế = 0 (tức là không có giá trị khấu hao ban đầu từ hệ thống khác chuyển sang)  +Ngày bàn giao đưa vào sử dụng < Ngày +hạch toán  Giá trị được tính bằng Min (Ngày hạch toán-1, Khấu hao tới ngày) – Ngày bàn giao đưa vào sử dụng  [Khấu hao tới ngày = ngày bàn giao đưa vào sử dụng + thời gian khấu hao (tháng) -1 (ngày) ]. Ví dụ ngày bàn giao 15.01.2018, thời gian khấu hao 12 tháng thì khấu hao tới ngày = 14.01.2019  Các trường hợp còn lại giá trị = 0  Khi thay đổi các thông loại chứng từ, khao hao lũy kế, ngày bàn giao đưa vào sử dụng, ngày hạch toán thì cập nhật lại giá trị ‘Số này khấu hao trễ’ |
| Số tiền khấu hao trễ  Depreciation\_Late\_Amount |  | Nguyên giá \*Số ngày khấu hao trễ/Số ngày khấu hao  Số ngày khấu hao = Khấu hao tới ngày – ngày bàn giao đưa vào sử dụng + 1  Trong đó khấu hao tới ngày tính như mô tả tại trường Số ngày khấu hao trễ  Nếu số ngày khấu hao <= 0 🡪 không tính giá trị, trả về = 0 |
| Ngày hạch toán khấu hao trễ  Depreciation\_Late\_Date |  | Nếu Số tiền khấu hao trễ <> 0 thì lấy bằng ngày hạch toán tài sản (date\_acct) |
| Công trình | C\_CONSTRUCTION\_ID | + Khi thêm mới/import tài sản: cập nhật trường tài sản (a\_asset\_id) của công trình (c\_Construction) tương ứng theo mã tài sản mới được tạo  + Khi sửa tài sản nếu trường công trình chuyển từ A 🡪 B thì thực hiện:   * Cập nhật trường tài sản của của công trình B là tài sản hiện thời * Tìm trong danh sách tài sản có công trình là A, thực hiện cập nhật trường tài sản của công trình A là tài sản tìm được trong danh sách (random nếu tìm được nhiều hơn 1 tài sản) |
| Số CTGS | DOCUMENT\_RECORD | = số CTGS của bảng THTT (ap\_invoice\_group.voucher\_no) |
| Số THTT | BTHTT\_NO | = số THTT bảng THTT  (ap\_invoice\_group.batch\_no) |
| Tạm tính | Isestimate | N |
| Quyết toán | Isclear | Y |
| Ngày hạch toán | Date\_ACCT | Nếu ngày hạch toán của bảng THTT < ngày đầu tiên của tháng hiện tại  ngày chứng từ, ngày hạch toán mặc định bằng sysdate, trường hợp còn theo ngày hạch toán bảng THTT. |
| Ngày bàn giao đưa vào sử dụng | DATEUSED | Mặc định theo ngày nghiệm thu (handover\_date) của công trình |
| Tài khoản đối ứng | ACCOUNT\_CLEARING\_ID | ~~Nếu ISESTIMATE = Y 🡪 lấy tài khoản tạm tính tài sản~~  ~~Nếu ISESTIMATE = N và~~ DOCUMENT\_TYPE\_ID là “Mua sắm’ 🡪 lấy tài khoản quyết toán TSMS  ~~Nếu ISESTIMATE = N và~~ DOCUMENT\_TYPE\_ID là “Xây dựng cơ bản” 🡪 lấy tài khoản quyết toán TS XDCB  (Không cần kiểm tra điều kiện isestimate vì isestimate được thiết lập là N)  Các trường tài khoản được cấu hình tại Loại tài sản. |
| Đơn vị nhận kết chuyển | To\_ad\_org\_id | Nếu đơn vị của tài sản <> TD thì  Mặc định là TD |
| Tài khoản kết chuyển phải thu | ACCOUNT\_RECEIVABLES\_ID | Nếu To\_ad\_org\_id <> NULL  Mặc định 1366.1 |
| Tài khoản kết chuyển phải trả | ACCOUNT\_PAYABLES\_ID | Nếu To\_ad\_org\_id <> NULL  Mặc định 3366.1 |
| Tài khoản phải thu vật tư | ACCOUNT\_RECEIVABLES\_M\_ID | Nếu To\_ad\_org\_id <> NULL  Mặc định 1364 |
| Tài khoản phải trả vật tư | ACCOUNT\_PAYABLES\_M\_ID | Nếu To\_ad\_org\_id <> NULL  Mặc định 3364 |
| Tài khoản phải thu nhân công | ACCOUNT\_ RECEIVABLES \_LABOUR\_ID | Nếu To\_ad\_org\_id <> NULL  Mặc định 1363.4 |
| Tài khoản phải trả nhân công | ACCOUNT\_PAYABLES\_LABOUR\_ID | Nếu To\_ad\_org\_id <> NULL  Mặc định 3363.4 |
|  | Updatedby | Người thực hiện quyết toán |
|  | Updated | Thời điểm thực hiện |

###### Thông tin chung chứng từ tăng giảm tài sản

Bảng A\_ASSET\_ADJUSTED

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **KTTS** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị hạch toán\* | AD\_ORG\_ID |  | Đơn vị bảng THTT |
| Phòng ban hạch toán\* | C\_DEPARTMENT\_ID |  | Phòng tài chính của đơn vị hạch toán |
| Từ/ đến đơn vị | FROM\_TO\_ORG\_ID |  | NULL |
| Từ/ đến phòng ban | FROM\_TO\_DEPT\_ID |  | NULL |
| Lý do (Loại chứng từ)\* | C\_DOCUMENT\_TYPE\_ID | List | Quyết toán tài sản  (c\_document\_type.value = ‘QTTS’) |
| Số chứng từ | DOCUMENT\_NO | Text, RO | Tự sinh theo quy tắc. Mỗi lý do một quy tắc như sau:  Mã đơn vị + Mã lý do + YYMMDD + STT (2 chữ số tự tăng trong ngày)  Ví dụ: HNIQTTS18120110  Mã lý do như sau:  - Quyết toán tài sản: QTTS |
| Ngày chứng từ\* | DATE\_TRX |  | Ngày hạch toán bảng THTT |
| Ngày hạch toán\* | DATE\_ACCT |  | Ngày hạch toán bảng THTT |
| Ngày chốt số liệu |  |  | Ngày hạch toán bảng THTT |
| Nội dung | DESCRIPTION | \_REASON | Mặc định như sau:  “Mã đơn vị” + “Tên lý do” + ngày + “Ngày chứng từ” |
| Số CTGS | DOCUMENT\_RECORD |  | = số CTGS của bảng THTT (ap\_invoice\_group.voucher\_no) |
| Số BBBG | DOC\_BBBG | HANDOVER\_CODE |  |
| Số BTHNB | BTHNB\_NO |  |  |
| Nội dung BTHNB | BTHNB\_DES |  | =Nội dung |
| Số BTHTT | BTHTT\_NO |  | = số THTT bảng THTT  (ap\_invoice\_group.batch\_no) |
| Nội dung BTHTT | BTHTT\_DES |  | Mặc định = Nội dung |
| Tiền tệ \* | C\_CURRENCY\_ID |  | VND |
| Tỷ giá \* | CURRENCY\_RATE |  | 1 |
| Số chứng từ điều chuyển | DOCNO\_SEND |  | NULL |
| Số chứng từ nhận điều chuyển | DOCNO\_RECEIVE |  | NULL |
| Trạng thái chứng từ nhận điều chuyển | DOC\_STATUS\_RECEIVE |  | DR |
| Tổng tiền | TOTALAMOUNT | Number, RO | = Tổng giá trị thay đổi ở tab line cộng lại |
| Bản ghi đồng bộ | ISSYNRECORD | Checkbox  RO | YES |
| Trạng thái tài liệu | DOC\_STATUS |  | Nháp |
| Trạng thái hạch toán | DOC\_ACTION |  | Chưa hạch toán |
| Các trường ghi log |  |  |  |
| Bảng THTT | Ap\_invoice\_group\_id |  | Ap\_invoice\_group\_id |

###### Thông tin chi tiết chứng từ tăng/giảm tài sản

* Phần chi tiết là dữ liệu quyết toán liên quan tới tài sản, tập các tài sản cần quyết toán được xác định từ chi tiết hóa đơn và quyết toán vật tự như sau:
  + Mỗi dòng chi tiết trong hóa đơn của bảng tổng hợp thanh toán có link tới công trình, tại cấu hình công trình có link tới tài sản 🡪 mỗi dòng chi tiết của hóa đơn xác định được tài sản.
  + Mỗi phiếu quyết toán vật tư của bảng THTT có thể tìm được tài sản tương ứng liên quan tới công trình (m\_Clear\_inout.c\_construction\_id 🡪 c\_construction.a\_asset\_id)
* Với mỗi tài sản tìm được sẽ hình thành một dòng chi tiết (Bảng A\_ASSET\_ADJUSTED\_LINE)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **KTTS** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm tài sản \* | A\_ASSET\_GROUP\_ID |  | Lấy theo nhóm tài sản của tài sản/thiết bị |
| Loại tài sản \* | A\_ASSET\_TYPE\_ID |  | Lấy theo loại của tài sản/thiết bị |
| Mã tài sản \* | A\_ASSET\_ID |  | Từ công trình thuộc các dòng chi tiết của tài sản 🡪 mã tài sản gắn với công trình |
| Tên tài sản \* |  |  | Theo tên tài sản của A\_Asset\_ID |
| Quyết toán phần tạm tính | Is\_clear\_estimate |  | Bằng Y nếu thỏa mãn các điều kiện:  + A\_asset.isestimate = Y (tài sản có tạm tính)  + Chưa có bản ghi điều chỉnh tăng/giảm loại Quyết toán tài sản của tài sản (tức là lần đầu tiên quyết toán) có Isestimate = ‘Y’ (Tức là đảm bảo tài sản chỉ được quyết toán tạm tính 1 lần)  + Trong danh sách chi tiết hóa đơn của tài sản/công trình HOẶC trong danh sách quyết toán của tài sản/công trình có hợp đồng giống hợp đồng khai báo tại tài sản (a\_asset.c\_contract\_id) , không tính trường hợp hợp đồng = NULL  Các trường hợp còn lại Is\_clear\_estimate = N |
| Mã thiết bị | Mer\_Entity\_ID | Mer\_Entity\_ID | NULL |
| Mã thiết bị | Mer\_Entity\_Code | Mer\_Entity\_Code | NULL |
| Tên thiết bị | Mer\_Entity\_Name | Mer\_Entity\_Name | NULL |
| Tài sản liên quan | FROM\_TO\_ASSET\_ID | Number | NULL |
| Trạng thái thu hồi | Is\_all\_Asset | Is\_all\_Asset | NULL |
| Nguyên giá trước khi thay đổi\* | BEFORE\_BASE\_AMT | ORIGINAL\_PRICE | *Tìm bản ghi lịch tài sản có from\_date <= ngày hạch toán và gần ngày hạch toán nhất*. Lấy giá trị nguyên giá hiện tại (CURRENT\_BASE\_AMT) của bản ghi lịch sử tìm được |
| Đánh giá lại TS |  |  | NO |
| Giá trị TS đánh giá lại |  |  | 0 |
| Giá trị thay đổi \* | CHANGE\_AMT |  | (Tổng số tiền hạch toán của phiếu quyết toán vật tư (M\_CLEAR\_INOUT.AMT) trong bảng THTT có liên quan tới tài sản(\*) CỘNG Tổng số tiền hạch toán được duyệt trước thuế (APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT) của chi tiết hóa đơn liên quan tới tài sản(\*)) TRỪ (BEFORE\_BASE\_AMT nếu is\_clear\_estimate = Y)  \*: liên quan tới tài sản được xác định theo công trình, từ mã tài sản tìm mã công trình tương ứng, sau đó tìm được phiếu quyết toán và chi tiết hóa đơn tương ứng. |
| Khấu hao lũy kế | DEPRECIATION\_AMT |  | *Tìm bản ghi lịch tài sản có from\_date <= ngày hạch toán và gần ngày hạch toán nhất* Opening\_Accum\_Depre + ~~Depreciation\_Amount~~  Openning\_Remain\_Amount/Opening\_Remain\_Day\*(số ngày tính từ from\_date của history đến trước ngày hạch toán -1) |
| Giá trị còn lại trước khi thay đổi | BEFORE\_REMAIN\_AMT | Number; RO | Được tính = Nguyên giá trước khi thay đổi – Khấu hao lũy kế |
| Điều chỉnh khấu hao tạm tính | CHANGE\_DEPRECITION\_ETM\_AMT | Number; RO | ~~Được tính = Giá trị thay đổi - Giá trị còn lại trước khi thay đổi. Nếu giá trị âm thì lên âm. Nếu >= 0 thì set = 0.~~  (Hiển thị với lý do = Quyết toán tài sản)  Nếu giá trị thay đổi + giá trị còn lại <0 (xử lý với tài sản đã tính khấu hao vượt quá nguyên giá sau khi quyết toán).  = Khấu hao tính lại theo nguyên giá mới – Khấu hao lũy kế **(đã tính ở trên)**  Khấu hao tính lại theo nguyên giá mới = (chi phí nhân công + chi phí vật tư) / (Tổng số ngày cần khấu hao của tài sản từ thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày hết khấu hao theo số tháng khấu hao) \* (Tổng số ngày từ ngày bắt đầu sử dụng đến trước ngày hạch toán 1 ngày) |
| Thời gian KH trước khi thay đổi | BEFORE\_DEPRECIATION\_TIME | Number; RO | Nâng cấp: DEPRECIATION\_TIME\_M  *Tìm bản ghi lịch tài sản có from\_date <= ngày hạch toán và gần ngày hạch toán nhất* CURRENT\_TIME |
| Chi phí vật tư | Material\_cost | Number | Tính tổng phần vật tư liên quan tới tài sản (xác định theo mã công trình) ở các phiếu quyết toán vật tư link tới bảng THTT  M\_clear\_inout\_Line.Amount\_Amt |
| Chi phí nhân công | Labour\_cost | Number | Tính tổng các dòng chi tiết hóa đơn liên quan tới tài sản (xác định theo mã công trình)  Ap\_invoice\_line. PO\_AP\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT |
| Giá trị tạm tính | Estimate\_amount | Number | Chỉ hiển thị với loại ‘Quyết toán tài sản’  Mặc định = giá trị tạm tính của tài sản (a\_asset.Estimate\_amount) |
| Thời gian thay đổi \* | CHANGE\_TIME | Number | 0 |
| Tài khoản tài sản \* | ACCOUNT\_ASSET\_ID | Search, RO | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Tài khoản nâng cấp \* | ACCOUNT\_ Upgrade\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại Loại tài sản |
| Tài khoản tạm tính tài sản\* | ACCOUNT\_ESTIMATE\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại Loại tài sản |
| Tài khoản quyết toán tài sản\* | ACCOUNT\_CLEAR\_ID | Search | Lấy theo cấu hình loại tài sản  ~~+ Nếu TS hình thành từ MS thì hiển thị TK Quyết toán TS MS~~  ~~+ Nếu TS hình thành từ XDCB thì hiển thị~~ TK Quyết toán XDCB |
| Tài khoản chi phí khấu hao \* | ACCOUNT\_COST\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Tài khoản hao mòn lũy kế\* | ACCOUNT\_DEPRECIATION\_ID | Search, RO | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Tài khoản lãi\* | ACCOUNT\_PROFIT\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại Loại tài sản |
| Tài khoản lỗ\* | ACCOUNT\_LOSS\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại Loại tài sản |
| Tài khoản phải thu\* | ACCOUNT\_RECEIVABLES\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại Loại tài sản |
| Tài khoản phải trả\* | ACCOUNT\_PAYABLES\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại Loại tài sản |
| Tài khoản hạ cấp/mất\* | ACCOUNT\_LOW\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại Loại tài sản |
| Tài khoản góp vốn |  | Search | NULL |
| Tài khoản phải thu k/c nhân công | ACCOUNT\_RECEIVABLES\_LABOUR\_ID | Search | Lấy theo trường INTERORG\_RECEIVABLE\_ACCOUNT\_ID của chi tiết hóa đơn.  Nếu 1 dòng tài sản được tổng hợp từ nhiều dòng chi tiết có nhiều tài khoản k/c phải thu khác nhau thì lấy theo dòng đầu tiên có trường này khác NULL |
| Tài khoản phải trả k/c nhân công | ACCOUNT\_PAYABLES\_LABOUR\_ID | Search | Lấy theo trường INTERORG\_PAYABLE\_ACCOUNT\_ID của chi tiết hóa đơn.  Nếu 1 dòng tài sản được tổng hợp từ nhiều dòng chi tiết có nhiều tài khoản k/c phải trả khác nhau thì lấy theo dòng đầu tiên có trường này khác NULL |
| Vị trí sử dụng | LOCATION\_USED | Text | NULL |
| Khoản mục phí khấu hao \* | TYPEOFCOST\_DEPRECIATION\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Khoản mục phí thanh lý \* | TYPEOFCOST\_LIQUIDATION\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Nguồn kinh phí | C\_BUDGET\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Vụ việc | C\_SALES\_REGION\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Công trình | C\_CONSTRUCTION\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Hạng mục | C\_CONSTRUCTION\_PHASE\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Mã trạm | C\_STATION\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Hợp đồng | C\_CONTRACT\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản (từ chi tiết hóa đơn?) |
| Dịch vụ tài sản | C\_SERVICE\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Cost center | C\_COST\_CENTER\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Profit center | C\_PROFIT\_CENTER\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Nhà cung cấp | C\_BPARTNER\_ID | Search | Lấy theo trường tương ứng tại thông tin tài sản |
| Kho | M\_Warehouse\_ID |  |  |
| Tạm dừng khấu hao | Is\_Pause | Boolean | Chỉ hiển thị với loại hạ cấp |

###### Sinh chứng từ lịch sử tài sản

* Mỗi dòng chi tiết chứng từ tăng/giảm tài sản tạo mới lịch sử thay đổi giống như trường hợp thao tác thủ công trên màn hình Tăng/giảm tài sản

##### Thay thế hàng loạt

* Tại tab tổng hợp thanh toán có thể thay thế hàng loạt chi tiết hóa đơn (hoặc có thể xử lý bằng cách phần sinh lịch sử tại màn hình tăng giảm tài sản thực hiện ở PO/RA thay vì lúc lưu)

##### View Danh sách hồ sơ theo yếu tố chi phí

* Tương tự chức năng tại màn hình ‘Đề nghị chuyển tiền’

##### Sửa trường quản trị sau khi hạch toán

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Sửa sau hạch toán’ | Các trường trong danh sách được hiển thị sau hạch toán chuyển sang trạng thái readonly = ‘N’  (Danh sách các trường xem chi tiết ở sau)  Danh sách các trường có thể cấu hình (tại bảng ad\_windows, tương ứng với từng tab)  Kiểm tra điều kiện được thực hiện sửa dữ liệu sau hạch toán gồm   * User được phân quyền theo chức năng * Thời hạn được sửa: ngày hạch toán > thời hạn được sửa (trước đó không được sửa nữa) |
| Người sử dụng thay đổi thông tin và thực hiện ‘hạch toán lại’ | Hệ thống lưu thông tin chứng từ và thực hiện hạch toán lại thay thế cho bút toán cũ  Cập nhật các trường Status, Date\_acct từ bút toán cũ tương ứng (check theo record\_id, line\_id và line\_no). Việc thực hiện để đảm báo nếu hạch toán sinh bút toán chờ mà thông tin tin hạch toán cũ đã chuyển thành bút toán thật thì cần cập nhật trạng thái thực, ngày hạch toán mới (do cấp trên cập nhật) từ bút toán cũ  Thực hiện cập nhật vào bảng phân bổ ước tính các trường quản trị tương ứng |
|  |  |

###### Tab tổng hợp thanh toán

* Các trường được sửa bao gồm

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số CTGS tạm | Voucher\_No |  |  |
| Số CTGS | C\_Document\_Record\_ID |  | Sinh mới |
| Số THNB | Group\_Batch\_No |  |  |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name |  |  |
| Số quyết toán |  |  |  |
| Nội dung | Description |  |  |

###### Tab hóa đơn

* Các trường được sửa bao gồm

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Mẫu số hóa đơn | TEMPLATE |  |  |
| Ký hiệu hóa đơn | SYMBOL |  |  |
| Số hóa đơn \* | Invoice\_No |  |  |
| Ngày hóa đơn \* | Trans\_Date | Date |  |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPARTNER\_ID | Number |  |
| Tài khoản có \* | ACCOUNT\_CR\_ID | Search List |  |
| Mã số thuế \* | TAX\_CODE | String |  |
| Tên người bán \* | SELLER\_NAME | String |  |
| Nội dung\* | DESCRIPTION | Text |  |
| Phân loại thuế \* | C\_TAX\_CATEGORY\_ID | Search List | Danh mục  Không hiển thị Form dạng đơn giản  Không hiển thị và không bắt buộc nhập với chứng từ thanh toán |
| Đơn vị công tác | C\_WORK\_UNIT\_ID | Search List | Danh mục đơn vị công tác |
| Thị trường công tác | C\_LOCATION\_ID | Search List | Danh mục mã địa lý |

###### Tab chi tiết hóa đơn

* Các trường được sửa bao gồm

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** |  | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | M\_PRODUCT\_ID |  |  |  |
| Mô tả \* | DESCRIPTION |  |  |  |
| Hợp đồng | C\_CONTRACT\_ID |  |  |  |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID |  |  |  |
| Tháng lương | C\_SALARY\_ID |  |  |  |
| Bảng lương | C\_PAYROLL\_ID |  |  |  |
| Công trình | C\_CONSTRUCTION\_ID |  |  |  |
| Hạng mục công trình | C\_CONSTRUCTION\_PHASE\_ID |  |  |  |
| Dự án | C\_Project\_ID |  |  |  |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  |  |  |
| Từ ngày | FROM\_DATE |  |  |  |
| Đến ngày | TO\_DATE |  |  |  |
| Từ số | FROM\_NUMBER |  |  |  |
| Đến số | TO\_NUMBER |  |  |  |
| Đối tượng nợ | C\_BPARTNER\_DR\_ID |  |  |  |
| Nguồn kinh phí \* | C\_BUDGET\_ID |  |  |  |
| Khoản mục phí \* | C\_COST\_TYPE\_ID |  |  |  |
| Vụ việc \* | C\_SALES\_REGION\_ID |  |  |  |
| Trung tâm chi phí \* | C\_Cost\_center\_ID |  |  |  |
| Kỳ chi phí \* | C\_Period\_ID |  |  |  |

##### Báo cáo công trình – hợp đồng chưa gắn nhân công

* Đầu vào:
  + Đơn vị: bắt buộc chọn, danh sách các đơn vị thuộc quyền truy cập người đăng nhập
  + Từ ngày: không bắt buộc nhập, sử dụng lọc bảng THTT theo ngày hạch toán
  + Đến ngày: không bắt buộc nhập, sử dụng lọc bảng THTT theo ngày hạch toán
  + Công trình: không bắt buộc
* Dữ liệu hiển thị

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| Mã công trình | c\_construction.value | c\_Construction\_Map.c\_construction\_id 🡪 c\_ construction.value |
| Tên công trình | c\_construction.name | c\_Construction\_Map.c\_construction\_id 🡪 c\_ construction.name |
| Số hợp đồng | c\_contract.value | c\_Construction\_Map. C\_CONTRACT\_ID 🡪 c\_contract.value |
| Tên hợp đồng | c\_contract.name | c\_Construction\_Map. C\_CONTRACT\_ID 🡪 c\_contract.name |
| Ngày nghiệm thu | c\_ construction.handover\_date | c\_Construction\_Map.c\_construction\_id 🡪 c\_ construction.handover\_date |
| Mã tài sản | A\_asset.value | c\_Construction\_Map.c\_construction\_id 🡪 c\_ construction.a\_asset\_id 🡪 a\_asset.value |
| Số chứng từ vật tư | M\_clear\_inout.document\_No | **Link:**  M\_clear\_inout.c\_ Construction\_id = c\_Construction\_Map.c\_construction\_id  Và  M\_clear\_inout. C\_CONTRACT\_ID= c\_Construction\_Map.C\_CONTRACT\_ID  **Điều kiện**  M\_clear\_inout.Posted in (‘Y’, ‘D’) |
| Số tiền vật tư | M\_clear\_inout.amt | Nt |
|  |  |  |

* Sắp xếp theo: mã công trình, số hợp đồng
* Điều kiện lọc dữ liệu:
  + Tìm các cặp (công trình, hợp đồng) trong bảng c\_Construction\_Map không nằm trong bảng THTT (theo liên kết chi tiết hóa đơn ap\_invoice\_line.c\_contruction\_id và ap\_invoice.c\_contract\_id, ap\_invoice\_line.c\_contract\_id; nếu ap\_invoice\_line.c\_contract\_id = null thì xác định hợp đồng tại ap\_invoice.c\_contract\_id). Bảng THTT thỏa mãn điều kiện:
    - Đơn vị = đơn vị báo cáo
    - Bảng THTT gốc, nvl(is\_Carry\_forward, ‘N’) = N
    - Bảng THTT đã hạch toán (posted in (‘D’, ‘Y’))
    - Nếu từ ngày <> Null: Từ ngày <=ap\_invoice\_group.accounting\_date
    - Nếu đến ngày <> Null: đến ngày >= ap\_invoice\_group.account\_date
  + Nếu công trình <> NULL: c\_Construction\_Map.c\_construction\_id = công trình được chọn

##### Tiến trình cập nhật trường tài sản của dữ liệu hạch toán

* Đặt lịch thực hiện hàng ngày
* Với các công trình có thay đổi (updated) trong khoảng [ngày thực hiện -1] đến [ngày thực hiện] thì thực hiện cập nhật trường tài sản (fact\_acct.a\_asset\_id) theo công trình (fact\_acct.c\_construction\_id 🡪 c\_contruction.a\_asset\_id) với các bút toán thỏa mãn điều kiện:
  + Ngày hạch toán (fact\_acct.date\_acct) nằm trong khoảng [ngày thực hiện – 3 tháng] đến [ngày thực hiện]
  + Tài sản = NULL (fact\_acct.a\_asset\_id <> NULL)
  + Công trình <> NULL (fact\_acct.c\_construction\_id <> NULL)

##### Nghiệp vụ hóa đơn mua hàng

###### Tập đoàn mua hàng hóa – Vật tư

(Hàng nhập khẩu và hàng mua trong nước tương tự nhau)

| **Bước** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| 1 | Đơn vị (cấp dưới, ví dụ VTT), nhập hàng (phiếu đồng bộ từ BCCS)  Hạch toán   * Nợ 15x/Có 3388.07 (thực) * Nợ 3388.07/Có 336x (chờ), thành bút toán thực khi tập đoàn hạch toán bảng THTT. |
|  | Nếu đơn vị nhập kho là CN thì sinh bút toán báo nợ/báo có trung gian với CN và Tập đoàn tại VTT  Nợ 136 CN/Có 336 |
| ~~2~~ | ~~Tập đoàn hạch toán phiếu nhập kho (ảo) sinh tại tập đoàn để báo có với đơn vị~~   * ~~Nợ 15x/Có 3388.07~~ * ~~Nợ 136x/Có 15x~~   ~~(Tương tương với tập đoàn nhập kho 15x, rồi lại xuất kho 15x cho VTT)~~ |
| 3 | Tập đoàn nhập bảng THTT, thực hiện thanh toán cho đối tác   * Trường hợp hóa đơn có trước, phiếu nhập kho chưa có: thực hiện hạch toán nợ 151 với tiền hàng   + Nợ 151/Có 311: Tiền hàng   + Nợ 133/Có 333: Tiền thuế * Khi có phiếu nhập kho tương ứng, lập một bảng THTT khác thực hiện kết chuyển bút toán 151 sang 3388.07. Nếu có hóa đơn phí, lệ phí đi kèm thì thực hiện thêm các hóa đơn, chứng từ thanh toán tương ứng vào trong bảng THTT lần 2 * Trường hợp hóa đơn có vào thời điểm đã có phiếu nhập kho thì phần tiền hàng hạch toán Nợ 3388.07/Có 331 * Bút toán báo nợ tiền hàng cho cấp dưới thực hiện vào cùng thời điểm hạch toán Nợ 3388.07 phần tiền hàng * Nợ 1365, 1364 (đối tượng VTT, VTNET…)/Có 3388.07: Phần tiền hàng (đổi nguồn, ứng với báo nợ cho đơn vị cấp dưới phần tiền hàng nhập kho ở cấp dưới) 🡪 nếu hóa đơn có phiếu nhập kho thì hạch toán báo nợ phần tiền hàng cho cấp dưới * Phí ủy thác thực hiện hạch toán trích trước vào 335, tập hợp cùng lúc với chứng từ phiếu nhập kho, được coi là một chứng từ thanh toán. Hạch toán Nợ 3388.07/Có 335. Đến khi có hóa đơn thực tế hạch toán Nợ 335/Có 331 * Hóa đơn thuế Nợ 3388.07/Có 333 (Hóa đơn thuế chỉ có với hàng nhập khẩu |

###### Công ty mua hàng hóa – Vật tư Nhập khẩu

| **Bước** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| 1 | Hàng nhập kho tại công ty hoặc chi nhánh  Hạch toán   * Nợ 15x/Có 3388.07 (thực) * Nợ 3388.07/Có 336x (chờ) |
| 2 | Bảng tổng hợp thanh toán và hóa đơn do Công ty lập  Tương tự như bảng BTHTT lập trong luồng Tập đoàn mua (lập tại tập đoàn), nếu hóa đơn có trước phiếu nhập kho thì khi hạch toán hóa đơn ghi nợ 151. Đến khi có phiếu nhập kho kết chuyển 151 sang 3388.07 ở bảng THTT thứ hai và trong bảng THTT thứ hai (bảng có link tới PNK) có thể thêm các hóa đơn dịch vụ, thuế, phí và thực hiện kết chuyển cấp trên (tập đoàn) tương tự như chi hộ  Nếu hóa đơn có khi đã có PNK thì bảng THTT hạch toán ngay nợ 3388.07, link PNK với bảng THTT và thực hiện kết chuyển như chi hộ  Nợ 151/Có 331 (nếu chưa có PNK): tiền hàng  Nợ 133/Có 331: tiền thuế  Nợ 3388.07/Có 151 (PNK có sau): tiền hàng  Nợ 3388.07/Có 335, 333: các loại phí, thuế TN….  Nợ 1363.4/3388.07: tiền hàng, thuế, các loại phí  Nợ 3363.4/1363.4: tiền hàng, thuế, các loại phí |
| 3 | Tập đoàn thực hiện xác nhận kết chuyển 136/336 và chuyển nguồn báo nợ 1365 hoặc 1364 tùy hàng hóa hay vật tư  Nợ 3363.4/1363.4  Nợ 133/Có 3363.4  1365 hoặc 1364/Có 3363.4 |

###### Công ty mua hàng hóa – Vật tư trong nước

| **Bước** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| 1 | Hàng nhập kho tại công ty hoặc chi nhánh  Hạch toán   * Nợ 15x/Có 3388.07 (thực) * Nợ 3388.07/Có 336x (chờ) (nhận nợ hàng hóa với cấp trên) |
| 2 | Nợ 1363.4/Có 331: tiền hàng  Nợ 133/Có 331: tiền thuế  Nợ 1363.4/Có 133: Tiền thuế (kết chuyển lên cấp trên)  Nợ 3363.4/1363.4: tiền hàng, thuế |
| 3 | Tập đoàn thực hiện xác nhận kết chuyển 136/336 và chuyển nguồn báo nợ 1365 hoặc 1364 tùy hàng hóa hay vật tư  Nợ 3363.4/1363.4  Nợ 133/Có 3363.4  1365 hoặc 1364/Có 3363.4 |

###### Chi nhánh mua hàng hóa – Vật tư trong nước

| **Bước** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| 1 | Hàng nhập kho tại chi nhánh  Hạch toán   * Nợ 15x/Có 3388.07 (thực) * Nợ 3388.07/Có 336x (chờ) |
| 2 | Chi nhánh lập bảng THTT  Nợ 1388.01 (chi hộ)/Có 331: tiền hàng, tiền thuế  Nợ 1363.4/Có 1388.01: Tiền hàng, tiền thuế, kết chuyển lên cấp trên  Nợ 3363.4/1363.4: tiền hàng, thuế |
| 3 | Công ty hạch toán bảng THTT  Nợ 1388.01/Có 3363.4: tiền hàng, tiền thuế, đối tượng chi nhánh  Nợ 133/1388.01: tiền hàng  Nợ 3363.4/Có 1363.4: Tiền hàng, tiền thuế, đối tượng chi nhánh  Nợ 1363.4/133: tiền thuế, đối tượng TĐ  Nợ 1363.4/1388.01: tiền hàng, đối tượng TĐ  Nợ 3363.4/1363.4: tiền hàng, tiền thuế, đối tượng TĐ  Công ty hạch toán báo nợ/báo có hàng hóa, vật tư với CN và TĐ  Nợ 1365, 1364 CN/Có 3365, 3364 TĐ |
| 3 | Tập đoàn thực hiện xác nhận kết chuyển 136/336 và chuyển nguồn báo nợ 1365 hoặc 1364 tùy hàng hóa hay vật tư  Nợ 3363.4/1363.4: tiền hàng, tiền thuế  Nợ 133/Có 3363.4: tiền thuế  1365 hoặc 1364/Có 3363.4: tiền hàng |

###### Trường hợp các đơn vị (cấp bất kỳ) mua hàng hóa nhập kho tại đơn vị và thanh toán hóa đơn tại đơn vị

| **Bước** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| 1 | Nhập kho:  Hạch toán   * Nợ 15x/Có 3388.07 (thực) |
| 2 | Hóa đơn chi trả   * Nợ 3388.07/Có 331 * Nợ 133/Có 331 |
| 3 | Thanh toán   * Nợ 121/Có 331 |

#### Bảng tổng hợp thanh toán (dạng đơn giản)

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Bảng tổng hợp thanh toán |
| **Mô tả** | Cho phép người sử dụng lập bảng tổng hợp thanh toán và các hóa đơn có trong bảng tổng hợp thanh toán. |
| **Tác nhân** | User phòng/ban thường |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | ~~Chỉ user tạo chứng từ được phép chuyển: Chưa duyệt/Đã duyệt~~  User được phép chuyển trạng thái duyệt:  Chưa đề nghị duyệt 🡪 Đề nghị duyệt  Đề nghị duyệt 🡪 Chưa đề nghị duyệt  Từ chối 🡪 Chưa đề nghị duyệt |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

##### Mô tả dòng sự kiện chính (Basic Flow)

* Điều kiện hiển thị dữ liệu
  + ~~Chỉ hiển thị dữ liệu theo phòng/ban.~~
  + Hiển thị dữ liệu thỏa mãn điều kiện:
    - Điều kiện 1:
      * (User tạo = user đăng nhập hoặc (SuperUser và phòng/ban chứng từ nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập)
      * Và đơn vị chứng từ nằm trong danh sách đơn vị)
    - Hoặc điều kiện 2:
      * Phòng/ban kiểm soát của chứng từ nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập
      * Và là bảng kết chuyển (is\_Carry\_forward = ‘Y’)
      * Và trạng thái chuyển phòng tài chính <> Từ chối (to\_financial\_Department <> D)
  + Với bảng kết chuyển:
    - Tất cả các trường đều ở trạng thái readonly trừ trường ‘Chuyển phòng tài chính’
    - Trường ‘Chuyển phòng tài chính’ chỉ được chuyển trạng thái từ ‘Đã chuyển’ thành ‘Chưa chuyển’/hoặc NULL khi bảng THTT ở trạng chưa hạch toán
* Giống như bảng tổng hợp thanh toán, chỉ gồm các tab sau:
  + Bảng THTT
  + Hóa đơn: không hiển thị các trường thuộc user kế toán
  + Chi tiết hóa đơn: không hiển thị các trường thuộc user kế toán
  + Thông tin chi
* Chức năng: tương tự như các chức năng của bảng THTT (dạng đầy đủ), nhưng không có chức năng hạch toán và các chức năng ở các tab không hiển thị cho user phòng/ban thường
* Các giá trị trường ‘Trạng thái phê duyệt’

| **Giá trị** | **Trạng thái** |
| --- | --- |
| ‘Chưa đề nghị duyệt’ | Khi thêm mới mặc định ở trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’, chứng từ ở trạng thái nháp |
| ‘Đề nghị duyệt’ | Chứng từ ở trạng thái hoàn thành, các trường readonly trừ trường ‘Trạng thái phê duyệt’ |
| ‘Đã duyệt’ | Readonly toàn bộ chứng từ |
| ‘Từ chối’ | Tương tự như trạng thái ‘Đề nghị duyệt’.  User sau đó có thể sửa sang trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’ để thực hiện sửa dữ liệu |

Khi chuyển trường trạng thái phê duyệt sang các giá trị ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’, ‘Từ chối’ cần lưu lại thời gian thực hiện các thao tác này

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ (APPROVE\_STATUS) thành ‘Đề nghị duyệt’ | Chuyển trạng thái tài liệu thành “Hoàn thành”  Readonly các trường trừ trường ‘Trạng thái phê duyệt’ |
| Chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ (APPROVE\_STATUS) thành ‘Chưa đề nghị duyệt’ | Chuyển trạng thái tài liệu thành “Nháp”  Mở chứng từ để sửa (tính chất readonly của các trường dữ liệu như quy định lúc ban đầu tạo mới)  Chỉ user cập nhật lần cuối mới được chuyển trạng thái thành ‘Chưa đề nghị duyệt’.  (Tức là nếu user phòng tài chính đã tác động thay đổi bản ghi nhưng vẫn để trạng thái ‘Đề nghị duyệt’ thì user tạo ban đầu cũng không chuyển trạng thái được) |
| Chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ (APPROVE\_STATUS) thành ‘Đã duyệt’ | Không cho phép (việc chuyển này chỉ thực hiện ở màn hình bảng THTT đầy đủ |
| Chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ (APPROVE\_STATUS) thành ‘Từ chối’ | Không cho phép (việc chuyển này chỉ thực hiện ở màn hình bảng THTT đầy đủ |

##### Gửi Email khi thay đổi trạng thái phê duyệt bảng THTT

Khi chuyển trạng thái trường 'Trạng thái phê duyệt' từ 'Chưa duyệt' sang 'Đề nghị duyệt': gửi email đến người nhận (danh sách trong trường Email) thông báo

- Tiêu đề: VFS-Bảng tổng hợp thanh toán: đề nghị duyệt bảng THTT [Số bảng THTT]

- Nội dung email: [Người đề nghị] - [Phòng ban bảng THTT] đề nghị duyệt bảng tổng hợp thanh toán [Số bảng THTT] - [Nội dung bảng THTT]. Số tiền đề nghị [Tổng tiền đề nghị] [Mã tiền tệ]

##### Tab hóa đơn – cách lấy mặc định trường thời hạn thanh toán

* Giống mô tả tại bảng THTT dạng đầy đủ

#### Hóa đơn mua (đơn giản)

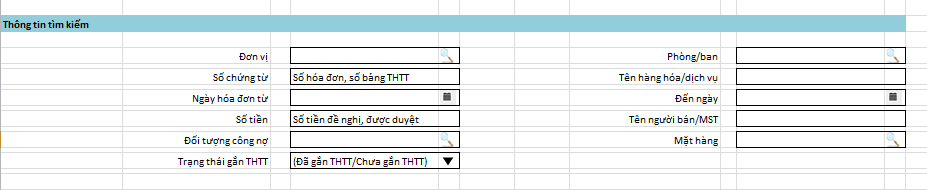
##### Thông tin chung chức năng

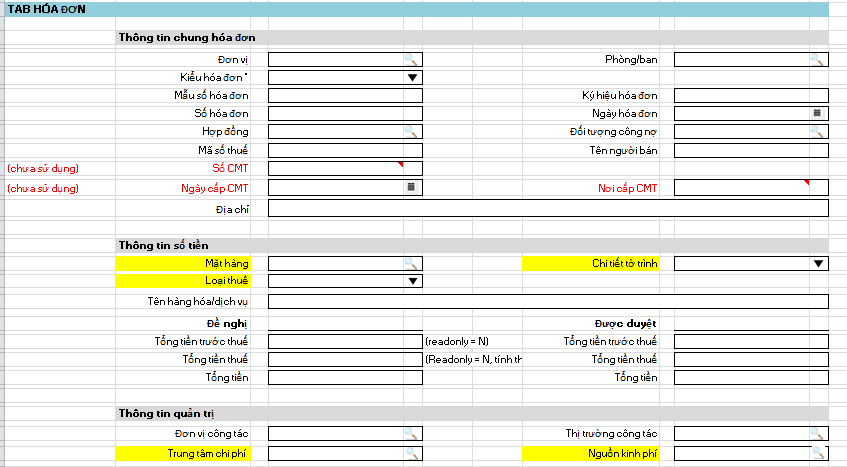
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Hóa đơn mua (đơn giản) |
| **Mô tả** | Cho phép nhập nhanh các hóa đơn mua hàng chỉ có 1 dòng chi tiết |
| **Tác nhân** | User phòng/ban thường |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

##### Mô tả dòng sự kiện chính (Basic Flow)

* Prototype (xem file excel)





* Dữ liệu hiển thị các hóa đơn thỏa mãn điều kiện
  + Các hóa đơn nằm trong danh sách phòng/ban và org đăng nhập
  + Được tạo từ màn hình hóa đơn đơn giản
  + Và các điều kiện lọc do người dùng nhập
* Hóa đơn:
  + Thêm mới các trường (giống chi tiết hóa đơn):
    - Mặt hàng: khi chọn mặt hàng, mặc định tên hàng hóa dịch vụ (description của hóa đơn) bằng tên mặt hàng nếu trường description đang = NULL.
    - Chi tiết tờ trình: bắt buộc nhập
    - Loại thuế : bắt buộc nhập với kiểu hóa đơn GTGT
    - Trung tâm chi phí: bắt buộc nhập
    - Nguồn kinh phí: bắt buộc nhập
  + Trường tổng tiền trước thuế: cho phép người dùng nhập
  + Trường tổng tiền thuế: mặc định = tổng tiền trước thuế \* thuế suất (theo loại thuế đã chọn)
  + Trường tổng tiền: readonly = YES và tính bằng tổng tiền trước thuế + tổng tiền thuế
  + Khi lưu hóa đơn: bổ sung thêm điều kiện check duy nhất theo
    - Mẫu số hóa đơn
    - Ký hiệu hóa đơn
    - Số hóa đơn
    - Mã số thuế
    - (Có thể thêm điều kiện ORG khi check trùng nếu trường hợp check toàn bộ dữ liệu không đảm bảo tốc độ)
  + Khi lưu hóa đơn các trường thông tin sau phải mặc định khác so với hóa đơn bảng của THTT phòng/ban (các trường còn lại giữ nguyên)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại hàng hóa – dịch vụ | Service\_Type | ComboList | Gồm các giá trị:  OH: Hàng hóa – dịch vụ thông thường |
| Loại hóa đơn \* | TYPE | ComboList | Gồm 3 giá trị:  Hóa đơn (mặc định) |
| Hệ số loại hóa đơn | Type\_Rate | Number | 1 |
| Tiền tệ | C\_CURRENCY\_ID | Readonly | Theo tiền tệ của bảng THTT |
| Tỉ giá | CURRENCY\_RATE |  | Tỉ giá bảng THTT |
| Tổng tiền đề nghị trước thuế | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number | User nhập |
| Tổng tiền thuế đề nghị | REQUETS\_TAX\_AMOUNT | Number | Tổng tiền đề nghị trước thuế \* thuế suất (theo loại thuế đã nhập) |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | = Tổng tiền đề nghị trước thuế + Tổng tiền thuế đề nghị |
| Tổng tiền được duyệt trước thuế | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tổng tiền đề nghị trước thuế |
| Tổng tiền thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tổng tiền thuế đề nghị |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Number  Readonly | Tổng tiền đề nghị |

* + - Khi lưu hóa đơn tự động thêm mới/cập nhật dữ liệu dòng chi tiết hóa đơn

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** |  | **AP\_INVOICE** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | M\_PRODUCT\_ID |  |  | M\_PRODUCT\_ID |
| Mô tả \* | DESCRIPTION | String |  | DESCRIPTION |
| Số lượng \* | QTY | Number |  | 1 |
| Đơn vị tính | C\_UOM\_ID | ComboList | x |  |
| Đơn giá | PRICE | Number | x | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT |
| Loại thuế | C\_TAX\_ID | ComboList |  | C\_TAX\_ID |
| Tài khoản thuế | TAX\_ACCOUNT\_ID | Search List |  | Theo thiết lập tài khoản tại nhóm thuế |
| Tiền trước thuế đề nghị\* | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number |  | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT |
| Tiền thuế đề nghị | REQUEST\_TAX\_AMOUNT | Number |  | REQUEST\_TAX\_AMOUNT |
| Thành tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly |  | Tiền trước thuế đề nghị + tiền thuế đề nghị |
| Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = Tiền trước thuế đề nghị \* tỉ giá |
| Giá tính thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_TAX\_PRICE | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = tiền trước thuế đề nghị |
| Tiền thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_TAX\_AMOUNT | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = tiền thuế đề nghị \* tỉ giá |
| Thành tiền đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_AMOUNT | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = thành tiền đề nghị \* tỉ giá |
| Tiền trước thuế được duyệt | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number |  | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT |
| Tiền thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_AMOUNT | Number |  | APPROVED\_TAX\_AMOUNT |
| Thành tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Readonly  Number |  | = Tiền trước thuế được duyệt + tiền thuế được duyệt |
| Tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt \* tỉ giá |
| Giá tính thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_TAX\_PRICE | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = tiền trước thuế được duyệt |
| Tiền thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_TAX\_AMOUNT | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = tiền thuế được duyệt \* tỉ giá |
| Thành tiền được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_AMOUNT | Number |  | Không hiển thị  Mặc định = thành tiền được duyệt \* tỉ giá |
| Đối tượng có \* | C\_BPARTNER\_CR\_ID | Search List  Readonly |  | C\_Bpartner\_ID |
| Nguồn kinh phí \* | C\_BUDGET\_ID | Search List |  | C\_BUDGET\_ID |
| Trung tâm chi phí \* | C\_Cost\_center\_ID | Search List |  | C\_Cost\_center\_ID |
| Kỳ chi phí \* | C\_Period\_ID | Search List |  | C\_Period\_ID |
| Chi tiết tờ trình \* | C\_STATEMENT\_LINE\_ID | Combo List |  | C\_STATEMENT\_LINE\_ID |
| Tài khoản thuế được duyệt \* | Final\_Tax\_Account\_ID | Search List |  | (Giống cách mặc định bảng THTT đơn giản)  Theo thiết lập tài khoản tại nhóm thuế (bằng tài khoản thuế chi tiết hóa đơn) |
| Tài khoản kết chuyển – phải thu \* | InterOrg\_Receivable\_Account\_ID | Search List |  | (Giống cách mặc định bảng THTT đơn giản)  Mặc định theo Receivable\_Account\_ID được khai báo tại nguồn kinh phí (C\_Budget) |
| Tài khoản kết chuyển – phải trả \* | InterOrg\_Payable\_Account\_ID | Search List |  | (Giống cách mặc định bảng THTT đơn giản)  Mặc định theo Payable\_Account\_ID được khai báo tại nguồn kinh phí (C\_Budget) |
| Loại kết chuyển ~~\*~~ |  |  |  | Nếu tài khoản nợ là tài khoản chi hộ thì mặc định ‘Tiền hàng và tiền thuế’ (2)  Nếu tài khoản nợ <> tài khoản chi hộ và chi cục thuế quản lý thiết lập tại đơn vị là HNI (TAX\_DEPARTMENT = HNI)  thì mặc định ‘Tiền thuế’ (1) |
|  |  |  |  |  |

* Chức năng: Thêm/sửa/xóa thông thường, import
* Chức năng copy/xóa: lưu ý copy, xóa cả thông tin chi tiết

##### Bảng THTT (sửa đổi)

* Thêm trường tờ trình, đặt trước trường nội dung, không bắt buộc nhập
* Khi lưu bảng THTT mới 🡪 thêm mới vào tab tờ trình, có link để nhận biết dòng tờ trình được thêm mới theo default từ bảng THTT để khi cập nhật tờ trình trên bảng THTT thì cập nhập giá trị ở bản ghi này. Nếu bản ghi tự sinh ở tab tờ trình bị xóa thì update trường tờ trình của bảng THTT thành NULL
* Chức năng ‘Chọn hóa đơn’, lọc bổ sung các hóa đơn:
  + Chưa nằm trong bảng THTT nào, có đơn vị = đơn vị bảng THTT, phòng/ban = Phòng/ban của bảng THTT
* Chức năng Chuyển hóa đơn:
  + Màn hình pop bổ sung điều kiện tìm kiếm Nội dung chứng từ
  + Lưới dữ liệu hiển thị: Số THTT, Ngày chứng từ, Nội dung chứng từ.
  + ~~Lưới dữ liệu bổ sung 1 dòng mặc định trên đầu tiên với trường Số THTT nhận giá trị ‘Chưa xác định bảng THTT’. Nếu người dùng chọn vào bản ghi ‘Chưa xác định bảng THTT’ thì update trường THTT của các hóa đơn cần chuyển đi = NULL~~
* Khi lưu dòng chi tiết hóa đơn
  + Nếu hóa đơn chỉ có 1 dòng chi tiết thì thực hiện cập nhật thông tin sau từ chi tiết lên hóa đơn:
    - Mặt hàng:
    - Chi tiết tờ trình:
    - Loại thuế:
    - Trung tâm chi phí:
    - Nguồn kinh phí:

#### Danh sách hóa đơn mua hàng hóa – dịch vụ

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh sách hóa đơn mua hàng hóa – dịch vụ |
| **Mô tả** | Màn hình hiển thị tất cả các hóa đơn mua của đơn vị |
| **Tác nhân** | Kế toán công nợ phải thu |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

##### Mô tả dòng sự kiện chính

* Prototype : Giống tab hóa đơn – màn hình bảng tổng hợp thanh toán + bổ sung thêm các trường sau (sắp xếp liên tiếp sau trường bảng THTT)
  + Ngày hạch toán: là ngày hạch toán của bảng THTT
  + Trạng thái bảng tổng hợp thanh toán
* Dữ liệu tại màn hình danh sách hiển thị readonly (dạng view)
* Hiển thị toàn bộ dữ liệu hóa đơn của đơn vị
* Danh sách các chức năng:

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Danh sách hóa đơn mua hàng hóa – dịch vụ | Tìm kiếm | Hiển thị kết quả tìm kiếm |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Tìm kiếm | Màn hình chọn điều kiện tìm kiếm tương tự màn hình chọn điều kiện tìm kiếm của tab Hóa đơn – bảng tổng hợp thanh toán.  Bổ sung thêm điều kiện tìm kiếm:  + Bảng tổng hợp thanh toán (số chứng từ của bảng tổng hợp thanh toán). Bảng tổng hợp thanh toán hiển thị dưới dạng control search list |
| Tìm kiếm/chấp nhận | Hiển thị kết quả là danh sách các hóa đơn có Org = Org đăng nhập  Sắp xếp theo số bảng THTT, số hóa đơn |
| Chọn link bảng tổng hợp thanh toán | Hiển thị bảng tổng hợp thanh toán đã chọn |
| Chọn link hóa đơn | Hiển thị bảng tổng hợp thanh toán tại tab hóa đơn đã chọn. |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

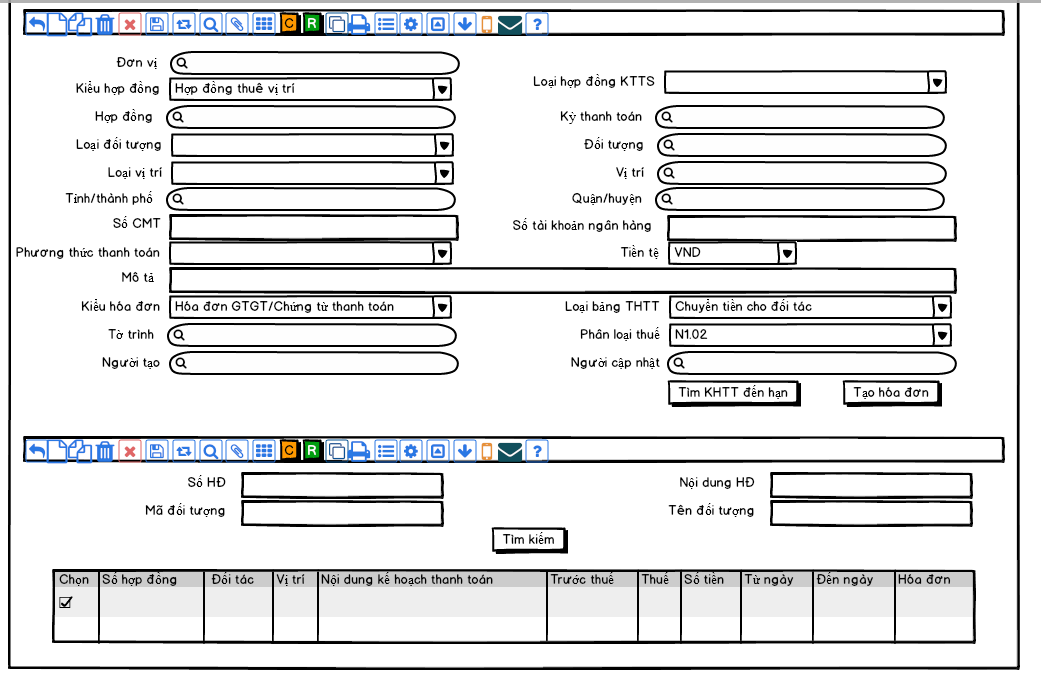
#### Tạo hóa đơn theo kế hoạch thanh toán

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Tạo hóa đơn theo kế hoạch thanh toán |
| **Mô tả** | Tự động tạo hóa đơn, bảng tổng hợp thanh toán |
| **Tác nhân** | Kế toán công nợ |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

##### Mô tả dòng sự kiện chính



* Bảng quản lý thông tin các lần thực hiện tiến trình tạo hóa đơn/bảng tổng hợp thanh toán theo kỳ thanh toán (AP\_Invoice\_Process)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| AP\_Invoice\_Process\_ID | AP\_Invoice\_Process\_ID | Number | Tự sinh |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID | Number  Search List | Danh sách gồm các Org đăng nhập.  Mặc định là org của user đăng nhập nếu org này nằm trong danh sách org đăng nhập, trường hợp còn lại mặc định org đầu tiên trong danh sách org đăng nhập |
| Kiểu hợp đồng \* | ~~Contract\_Type~~  TYPE |  | * Hợp đồng mua sắm * Xây lắp công trình * Thuê vị trí * Hợp đồng vận chuyển * Hợp đồng xây dựng * Hợp đồng tư vấn * Hợp đồng thuê kênh * Hợp đồng dịch vụ * Hợp đồng thuê trạm (mặc định) * Hợp đồng khác |
| Kiểu hợp đồng (KTTS) | KTTS\_Contract\_Type |  | (Theo KTTS) |
| Hợp đồng | C\_Contract\_ID |  | Danh sách hợp đồng thuộc đơn vị đã chọn |
| Loại đối tượng | Partner\_Type |  |  |
| Đối tượng | C\_bpartner\_ID |  |  |
| Vị trí | C\_Site\_code\_info\_ID |  |  |
| Loại vị trí | C\_Site\_Code\_Type\_ID |  |  |
| Kỳ thanh toán \* | C\_Period\_ID |  |  |
| Thanh toán từ ngày | From\_date |  |  |
| Thanh toán đến ngày | To\_Date |  |  |
| Tỉnh/Thành phố | Province\_ID |  |  |
| Quận/Huyện | District\_ID |  |  |
| Số CMT | Partner\_IDCard |  |  |
| Số tài khoản ngân hàng | Partner\_Account\_No |  |  |
| Phương thức thanh toán | Payment\_Type |  |  |
| Mô tả | Description |  |  |
| Kiểu hóa đơn \* | Invoice\_group | ComboList | Hóa đơn GTGT  Chứng từ thanh toán |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID |  |  |
| Loại bảng THTT \* | TYPE |  | * Thanh toán cho đối tác * Hoàn ứng * Trực tiếp * Nhân công – chi phí * Nhân công – đầu tư |
| Tờ trình \* | C\_Statement\_ID |  | Lọc tờ trình cùng ORG, ngày tờ trình <= ngày cuối kỳ tạo hóa đơn, tờ trình ở trạng thái đã hoàn thành, tiền tệ tờ trình = tiền tệ tạo hóa đơn |
| Phân loại thuế | C\_Tax\_Category\_ID |  | Bắt buộc nếu kiểu hóa đơn là ‘Hóa đơn GTGT’ |
| Các trường log |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Tạo hóa đơn theo kế hoạch thanh toán’ | Hiển thị màn hình ‘Tạo hóa đơn theo kế hoạch thanh toán’ |
| Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm bao gồm”   * Đơn vị * Thanh toán từ ngày….đến ngày * Hợp đồng * Đối tượng * Tỉnh/thành phố * Quận/Huyện   Hiển thị các bản ghi theo điều kiện tìm kiếm |
| Thêm mới | Màn hình ở dạng thêm mới |
| Nhập các thông tin như mô tả |  |
| Lưu | Ghi vào CSDL |
| Chọn ‘Tìm kế hoạch thanh toán đến hạn’ | Lưu lại thông tin đã nhập  Tìm các kế hoạch thanh toán thỏa mãn điều kiện (như mô tả dưới đây) điền vào phần chi tiết của tiến trình tạo hóa đơn |
|  |  |

* Chọn các kế hoạch thanh toán thỏa mãn các điều kiện sau để tạo hóa đơn
  + Đơn vị của hợp đồng = Đơn vị cần tạo chứng từ
  + Kiểu hợp đồng (c\_contract.type) = Kiểu hợp đồng cần tạo chứng từ (nếu chọn)
  + Nếu chọn các trường Kiểu hợp đồng, kiểu hợp đồng KTTS, đối tượng, loại đối tượng, hợp đồng, vị trí, loại vị trí, tỉnh/thành phố, quận/huyện, số CMT, số tài khoản ngân hàng, Phương thức thanh toán, tiền tệ thì giá trị các trường tương ứng trong danh mục hợp đồng (của kế hoạch thanh toán) phải bằng với giá trị đã chọn (trường số CMT, số TK ngân hàng tìm theo điều kiện like)
  + Từ ngày (From\_Date) của kế hoạch thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng đến ngày của kỳ cần tạo chứng từ
  + Kế hoạch thanh toán chưa được tạo hóa đơn (trường AP\_INVOICE\_ID = NULL)
  + Nếu thanh toán từ ngày (From\_Date) <> NULL  C\_PAYMENT\_PLAN.FROM\_DATE >= Thanh toán từ ngày hoặc  C\_PAYMENT\_PLAN.TO\_DATE>= Thanh toán từ ngày
  + Nếu thanh toán từ ngày (From\_Date) <> NULL C\_PAYMENT\_PLAN.FROM\_DATE <= Thanh toán đến ngày hoặc  C\_PAYMENT\_PLAN.TO\_DATE<= Thanh toán đến ngày
* Bảng AP\_Invoice\_Process\_Line

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| AP\_Invoice\_Process\_ID | AP\_Invoice\_Process\_ID |  |  |
| AP\_Invoice\_Process\_Line\_ID |  |  | Tự sinh |
| Kế hoạch thanh toán | C\_PAYMENT\_PLAN\_ID | Readonly | Hiển thị các trường  Số hợp đồng  Đối tác  Vị trí  Nội dung kế hoạch thanh toán  Số tiền trước thuế  Tiền thuế  Số tiền  Từ ngày  Đến ngày  Số hóa đơn |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn các bản ghi tại cần tạo hóa đơn tại phần chi tiết tiến trình tạo hóa đơn | (Cho phép chọn nhiều hoặc bỏ chọn nhiều) |
| Chọn chức năng ‘Tạo hóa đơn’ | Thực hiện tạo hóa đơn cho các kỳ thanh toán đã chọn.  Khi chọn kiểm tra kế hoạch thanh toán chưa được tạo hóa đơn (trường AP\_INVOICE\_ID = NULL)  Nếu đã tạo rồi thì không tạo hóa đơn cho kế hoạch thanh toán này nữa.  Khi thực hiện tạo thành công thì cập nhật AP\_INVOICE\_ID của kế hoạch thanh toán |
| Tìm kiếm (chi tiết) | Cho phép tìm kiếm theo các trường (text), so sánh với kế hoạch thanh toán  Số hợp đồng  Tên hợp đồng  Mã đối tác  Tên đối tác  Mã vị trí |

* Bảng tổng hợp thanh toán: tạo 01 bảng tổng hợp thanh toán gom chung dữ liệu của các kế hoạch thanh toán.

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Invoice\_Group\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị\* | AD\_ORG\_ID | List | ORG của tiến trình tạo hóa đơn |
| Loại chứng từ | C\_Document\_Type\_ID | Readonly | Bảng tổng hợp thanh toán |
| Loại bảng THTT | TYPE | ComboList | ~~Thanh toán cho đối tác~~  TYPE |
| Phòng/ban \* | C\_DEPARTMENT\_ID | List | Phòng tài chính của đơn vị |
| Người yêu cầu \* | C\_BPARTNER\_ID | List | Bỏ trống, người sử dụng chọn lại sau |
| Số chứng từ \* | Document\_No | Text | Tự sinh theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | Trans\_Date | Date | Ngày cuối cùng của kỳ thanh toán |
| Số CTGS | Voucher\_No | String |  |
| Ngày hạch toán \* | Accounting\_Date | Date | = Ngày chứng từ |
| Số THTT | Batch\_No | String | Không hiển thị, lấy bằng số chứng từ |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text | Không hiển thị, lấy bằng nội dung |
| Số THNB | Group\_Batch\_No | String |  |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text |  |
| Tiền tệ \* | C\_CURRENCY\_ID | Combo List | Tiền tệ của hợp đồng |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | Cộng từ trường tổng tiền nguyên tệ các hóa đơn trong bảng THTT |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Number  Readonly | Cộng từ tổng tiền nguyên tệ được duyệt của các hóa đơn trong bảng THTT |
| Trạng thái phê duyệt | APPROVE\_STATUS | Combo List | Chưa duyệt |
| Trạng thái tài liệu | DOC\_STATUS | Combo List  Readonly | Nháp |
| Trạng thái hạch toán |  |  | Chưa hạch toán |
| Trạng thái chi | PAYMENT\_STATUS |  | Chưa chi |
| Số chứng từ gốc | BASE\_DOCUMENT\_NO | Readonly | NULL |
| Các trường log |  |  |  |

* Tờ trình gắn với bảng THTT

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| ID bảng THTT | AP\_INVOICE\_GROUP\_ID |  |  |
| Tờ trình \* | C\_Statement\_ID | Search List | C\_Statement\_ID |

* Hóa đơn: Mỗi kế hoạch thanh toán được chọn sẽ tạo thành 1 hóa đơn trong bảng tổng hợp thanh toán.

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số chứng từ | DOCUMENT\_NO | Readonly | Sinh tự động theo cấu hình loại chứng từ |
| Loại chứng từ | C\_Document\_Type\_ID | Readonly | Hóa đơn mua hàng hóa và dịch vụ |
| Kiểu hóa đơn \* | GROUP | ComboList | Theo kiểu hóa đơn chọn tại tiến trình |
| Loại hóa đơn \* | TYPE | ComboList | Hóa đơn |
| Hệ số loại hóa đơn | Type\_Rate | Number | 1 |
| Mẫu số hóa đơn | TEMPLATE |  | NULL, người sử dụng nhập sau |
| Ký hiệu hóa đơn | SYMBOL |  | NULL, người sử dụng nhập sau |
| Số hóa đơn \* | Invoice\_No |  | NULL, người sử dụng nhập sau |
| Ngày hóa đơn \* | Trans\_Date | Date | Ngày cuối cùng của kỳ tạo hóa đơn |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPARTNER\_ID | Number | Đối tượng công nợ quy định tại hợp đồng |
| Tài khoản có \* | ACCOUNT\_CR\_ID | Search List | Tài khoản phải trả được cấu hình theo nhóm đối tượng |
| Tên người bán \* | SELLER\_NAME | String | Tên đối tác quy định tại hợp đồng (c\_contract.partner\_name) |
| Mã số thuế \* | TAX\_CODE | String | Mã số thuế đối tác. Trường hợp mã số thuế = NULL thì nhận giá trị số CMT quy định tại hợp đồng |
| Tạm tính | IS\_TEMPLATE | Boolean | NO |
| Hóa đơn gốc (Chứng từ gốc) | BASE\_INVOICE\_ID | Readonly | NULL |
| Nội dung\* | DESCRIPTION | Text | [Mã đơn vị] thanh toán CP thuê vị trí [mã vị trí] theo hợp đồng số [số hợp đồng] từ ngày [từ ngày kế hoạch thanh toán] đến ngày [đến ngày kế hoạch thanh toán] |
| Tiền tệ | C\_CURRENCY\_ID | Readonly | Theo tiền tệ của bảng THTT |
| Tỉ giá | CURRENCY\_RATE |  | 1 |
| Tổng tiền đề nghị trước thuế | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền thuế đề nghị | REQUETS\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt trước thuế | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Number  Readonly | Tính tổng các trường tương ứng từ line chi tiết |
| Phân loại thuế \* | C\_TAX\_CATEGORY\_ID | Search List | C\_TAX\_CATEGORY\_ID |
| Điều khoản thanh toán | C\_PAYMENT\_TERM\_ID | ComboList | NULL |
| Hạn thanh toán | DUE\_DATE | Date | NULL |
| Đơn vị công tác | C\_WORK\_UNIT\_ID | Search List | NULL |
| Thị trường công tác | C\_LOCATION\_ID | Search List | NULL |
| Map hóa đơn và phiếu chi | IS\_MAP | Boolean | NO |
| Số tiền đã cấn trừ | CLEARING\_AMOUNT | Readonly | 0 |
| Số tiền chưa ĐNTT |  | Readonly | = Tổng tiền được duyệt |
| Các trường log |  |  |  |

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | M\_PRODUCT\_ID | Search List | NULL |
| Mô tả | DESCRIPTION | String | [Mã đơn vị] thanh toán CP thuê vị trí [mã vị trí] theo hợp đồng số [số hợp đồng] từ ngày [từ ngày kế hoạch thanh toán] đến ngày [đến ngày kế hoạch thanh toán] |
| Số lượng \* | QTY | Number | 1 |
| Đơn vị tính | C\_UOM\_ID | ComboList |  |
| Đơn giá | PRICE | Number | ~~Số tiền theo kế hoạch thanh toán~~  C\_payment\_plan.Amount\_before\_tax |
| Loại thuế \* | C\_TAX | ComboList | Lấy theo cấu hình tại bảng Cấu hình hạch toán chi phí theo hợp đồng (C\_Contract\_Posting\_Config)  Theo loại vị trí và kiểu hợp đồng quy định tại hợp đồng của kế hoạch |
| Tài khoản thuế \* | TAX\_ACCOUNT\_ID | Search List | Theo thiết lập tài khoản tại nhóm thuế |
| Tiền trước thuế đề nghị\* | REQUEST\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = đơn giá \* số lượng |
| Giá tính thuế đề nghị | REQUEST\_TAX\_PRICE | Number | Mặc định = tiền trước thuế |
| Tiền thuế đề nghị | REQUEST\_TAX\_AMOUNT | Number | C\_payment\_plan.Tax\_amount |
| Thành tiền đề nghị | REQUEST\_AMOUNT | Number  Readonly | Tiền trước thuế đề nghị + tiền thuế đề nghị |
| Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = Tiền trước thuế đề nghị \* tỉ giá |
| Giá tính thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_TAX\_PRICE | Number | Mặc định = tiền trước thuế đề nghị |
| Tiền thuế đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = tiền thuế đề nghị \* tỉ giá |
| Thành tiền đề nghị (hạch toán) | PO\_RQ\_AMOUNT | Number | Mặc định = thành tiền đề nghị \* tỉ giá |
| Tiền trước thuế được duyệt | APPROVED\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = Tiền trước thuế đề nghị |
| Giá tính thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_PRICE | Number | Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt |
| Tiền thuế được duyệt | APPROVED\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt \* tỉ lệ theo loại thuế |
| Thành tiền được duyệt | APPROVED\_AMOUNT | Readonly  Number | = Tiền trước thuế được duyệt + tiền thuế được duyệt |
| Tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_BEFORE\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = Tiền trước thuế được duyệt \* tỉ giá |
| Giá tính thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_TAX\_PRICE | Number | Mặc định = tiền trước thuế được duyệt |
| Tiền thuế được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = tiền thuế được duyệt \* tỉ giá |
| Thành tiền được duyệt (hạch toán) | PO\_AP\_AMOUNT | Number | Mặc định = thành tiền được duyệt \* tỉ giá |
| Hợp đồng | C\_CONTRACT\_ID | Search List | Hợp đồng của kế hoạch thanh toán |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID | Search List | Dự án của hợp đồng đã chọn |
| Tháng lương | C\_SALARY\_ID | Search List |  |
| Bảng lương | C\_PAYROLL\_ID | Search List |  |
| Công trình | C\_CONSTRUCTION\_ID | Search List |  |
| Hạng mục công trình | C\_CONSTRUCTION\_PHASE\_ID | Search List |  |
| Vị trí | C\_SITE\_CODE\_INFO\_ID | Search List | Vị trí của kế hoạch thanh toán |
| Từ ngày | FROM\_DATE | Date | Từ ngày của bản ghi kế hoạch thanh toán |
| Đến ngày | TO\_DATE | Date | Đến ngày của bản ghi kế hoạch thanh toán |
| Từ số | FROM\_NUMBER | Number |  |
| Đến số | TO\_NUMBER | Number |  |
|  |  |  |  |
| Phiếu nhập kho | M\_IN\_WAREHOUSE\_ID | Readonly |  |
| Hoạt động | C\_Activity\_ID |  |  |
| Đối tượng nợ | C\_BPARTNER\_DR\_ID | Search List | NULL |
| Đối tượng có \* | C\_BPARTNER\_CR\_ID | Search List  Readonly | Đối tượng của hóa đơn |
| Nguồn kinh phí \* | C\_BUDGET\_ID | Search List | Lấy theo cấu hình tại bảng Cấu hình hạch toán chi phí theo hợp đồng (C\_Contract\_Posting\_Config)  Theo loại vị trí quy định tại hợp đồng và kiểu hợp đồng = ‘Hợp đồng thuê vị trí’. Bản ghi gần nhất có ngày hiệu lực <= ngày hạch toán chứng từ |
| Khoản mục phí \* | C\_COST\_TYPE\_ID | Search List | Tương tự như lấy cấu hình nguồn kinh phí |
| Tài khoản nợ \* | ACCOUNT\_DR\_ID | Search List | Lấy theo cấu hình tại bảng Cấu hình hạch toán chi phí theo hợp đồng (C\_Contract\_Posting\_Config)  Theo loại vị trí quy định tại hợp đồng và kiểu hợp đồng = ‘Hợp đồng thuê vị trí’. Bản ghi gần nhất có ngày hiệu lực <= ngày chứng từ  Với khoảng thời gian ‘Từ ngày’…’Đến ngày’ <=365 ngày thì lấy tài khoản chi phí ngắn hạn tại cấu hình, trường hợp còn lại lấy tài khoản chi phí dài hạn |
| Vụ việc \* | C\_SALES\_REGION\_ID | Search List | Tương tự như lấy cấu hình nguồn kinh phí |
| Trung tâm chi phí \* | C\_Cost\_center\_ID | Search List | Trung tâm chi phí theo phòng/ban của chứng từ |
| Kỳ chi phí \* | C\_Period\_ID | Search List | Kỳ tạo hóa đơn |
| Chi tiết tờ trình | C\_STATEMENT\_LINE\_ID | Combo List | Tìm tờ trình theo cú pháp  Mã phòng ban + BTHTT + YY + XXXX  Trong đó: YY là 2 số viết tắt của năm  XXX là số tự nhiên từ 0001 đến 9999  (Ví dụ: HNI.04.00BTHTT15003)  Lấy dòng đầu tiên của tờ trình |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID | Search List | Tương tự như lấy cấu hình nguồn kinh phí |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date | Date | = FROM\_DATE bản ghi trích trước đầu tiên của kế hoạch thanh toán mà trạng thái trích trước là ‘Chưa trích trước’. |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date | Date | = TO\_DATE bản ghi trích trước cuối cùng của kế hoạch thanh toán mà trạng thái trích trước = ‘Chưa trích trước’ |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | Readonly | Distribution\_To\_Date - Distribution\_From\_Date + 1 |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

#### Thông tin mặc định hóa đơn

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Thông tin mặc định hóa đơn |
| **Mô tả** | Cấu hình các trường quản trị, mặc định cho các tiến trình đồng bộ và các loại bảng THTT |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đặt tại “Danh mục phải thu – phải trả’ |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Bảng dữ liệu

AP\_Invoice\_Default

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Invoice \_Default\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID | Search List | Danh sách Org  Đơn vị + Tiến trình đồng bộ = Khóa duy nhất |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | Search List | Danh sách phòng/ban thuộc ORG |
| Tiến trình đồng bộ | Sync\_Process | String \_100  (List) | Gồm 5 giá trị:  01\_Phí bán hàng  02\_Hóa đơn điện nước  03\_Công tác phí  04\_Hóa đơn xăng xe  05\_Bảng THTT nhân công |
| Loại khoản mục công tác phí | feeType |  | Chỉ hiển thị với loại 03\_Công tác phí  1:Phụ cấp, 2:Chi phí đi lại, 3:Phòng nghỉ, 4:Chi phí khác |
| Người yêu cầu | Requester\_ID | Search List | Lọc từ danh mục đối tượng của đơn vị + Org \* |
| Tờ trình | C\_Statement\_ID | Search List |  |
| Đối tượng nợ | C\_Bpartner\_Dr\_ID | Search List | Lọc từ danh mục đối tượng của đơn vị + Org \* |
| Đối tượng có | C\_Bpartner\_Cr\_ID | Search List | Lọc từ danh mục đối tượng của đơn vị + Org \* |
| Tài khoản nợ | C\_Account\_Dr\_ID | Search List | Lọc cây tài khoản |
| Tài khoản có | C\_Account\_Cr\_ID | Search List | Lọc cây tài khoản |
| Đơn vị công tác | C\_WORK\_UNIT\_ID | Search List | Danh mục đơn vị công tác |
| Thị trường công tác | C\_LOCATION\_ID | Search List | Danh mục thị trường công tác |
| Khoản mục phí | C\_Cost\_Type\_ID | Search List | Danh mục khoản mục phí |
| Vụ việc | C\_Sales\_Region\_ID | Search List | Danh mục vụ việc |
| Nguồn kinh phí | C\_Budget\_ID | Search List | Danh mục nguồn kinh phí |
| Phân loại thuế | C\_TAX\_CATEGORY\_ID |  | Danh mục phân loại thuế |
| Email duyệt | Approve\_Email | String 100 | Kiểm tra trường phải dúngđịnh dạng Email |

#### Phiếu chi tiền ngân hàng

##### Thông tin chung

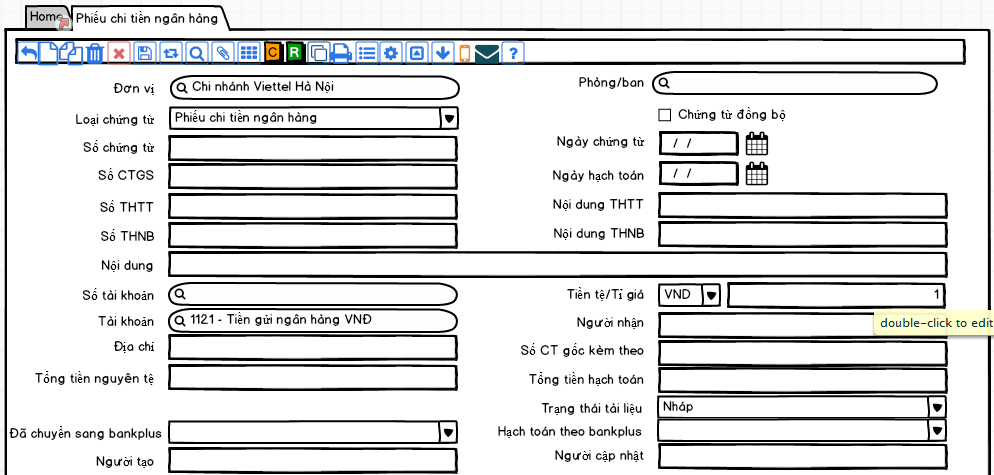
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Phiếu chi tiền ngân hàng |
| **Mô tả** | Quản lý chứng từ chi trả cho đối tác, nhân viên, chuyển tiền nội bộ, chuyển quỹ, chi khác….bằng tiền ngân hàng |
| **Tác nhân** | Kế toán công nợ phải trả, kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | * Không hiển thị nút RA khi user đăng nhập khác user tạo * Cập nhật số dư cho tài khoản khi PO/RA chứng từ * Khi Copy phiếu chi chỉ copy thông tin chung, copy các giá trị trừ các trường số chứng từ, tổng tiền; trạng thái; chứng từ đồng bộ * Không cho copy line chi tiết |

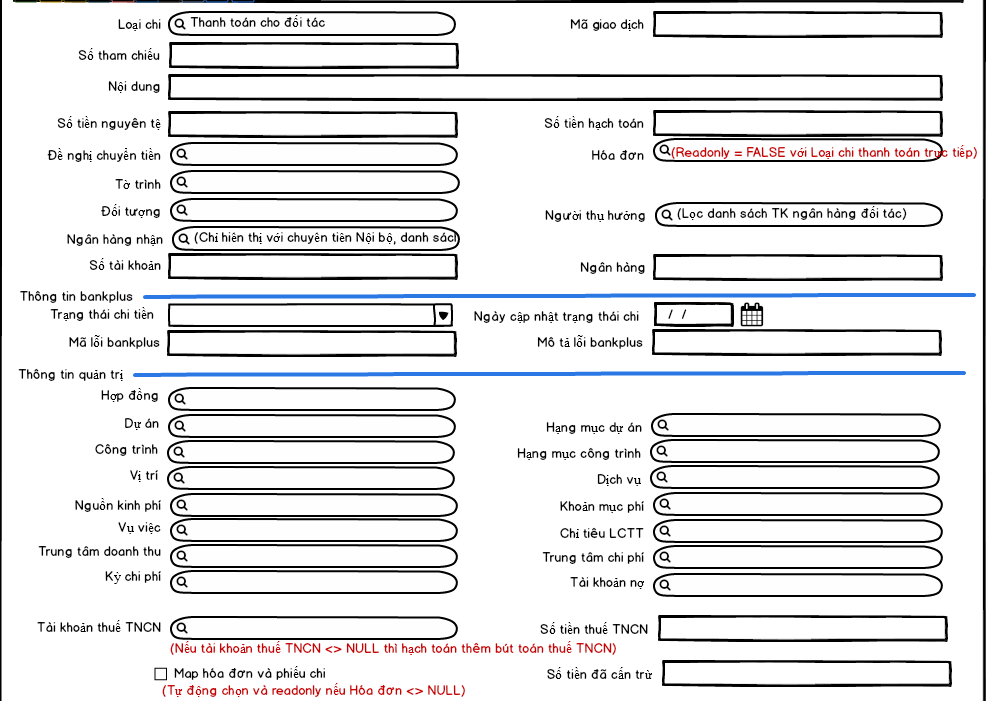
##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

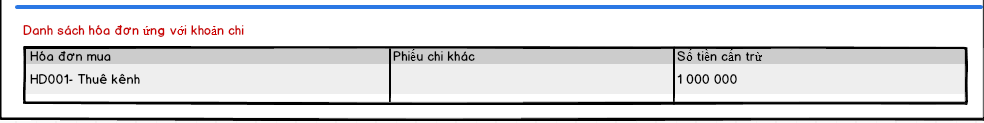
* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype







###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab thông tin chung | Thêm mới, Lưu , Xóa |  |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab thông tin chung | Hạch toán | Hạch toán 1 hoặc nhiều chứng từ |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab thông tin chung | Hủy hạch toán | Hủy hạch toán 1 hoặc nhiều chứng từ |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab thông tin chung | Import |  |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab thông tin chung | Xem bút toán |  |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab chi tiết | Tìm kiếm |  |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab chi tiết | Thêm mới, Lưu, Xóa |  |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab thông tin chung | Chuyển tiền bankplus | Thực hiện chuyển dữ liệu phiếu chi sang bảng ‘Chuyển tiền bankplus’ |
| Phiếu chi tiền ngân hàng/tab thông tin chung | Chuyển lại tiền bankplus | Thực hiện chuyển dữ liệu phiếu chi sang bảng ‘Chuyển tiền bankplus’ với các dòng chi tiết ở trạng thái ‘Giao dịch thất bại’ |

###### Tab thông tin chung

* Tab thông tin chung phiếu chi tiền ngân hàng (AP\_CASH)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_CASH\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị \* | AD\_Org\_ID | Number  Readonly | Mặc định bằng phòng ban đơn vị hạch toán tìm từ Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = True |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | Number  Readonly | Mặc định bằng Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = False |
| Loại tài liệu \* | C\_Document\_Type\_ID |  | Phiếu chi tiền ngân hàng |
| Số chứng từ \* | Document\_No | String | Số duy nhất trên toàn hệ thống  Mặc định theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | Trans\_Date | Date |  |
| Số CTGS | Voucher\_No | String |  |
| Ngày hạch toán \* | Accounting\_Date | Date |  |
| Số THTT | Batch\_No | String |  |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text |  |
| Số THNB | Group\_Batch\_No | String |  |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text |  |
| Mô tả\* | Description | Text |  |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_Bank\_Account\_ID | Number  SearchList | Khóa ngoại  Danh sách số tài khoản ngân hàng có Sổ quỹ = False |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | Combo List  Readonly | Lấy theo loại tiền tệ được thiết lập theo tài khoản ngân hàng |
| Tỉ giá | CURRENCY\_RATE | Number | Nếu tiền tệ = VND thì tỷ giá = 1 và readonly |
| Tài khoản | C\_Account\_ID | Readonly | Lấy theo tài khoản được thiết lập tại khai báo số tài khoản ngân hàng.  (Trường: Bank\_Asset\_Account\_ID) |
| Người nhận | Receiver | String | Tên người nhận tiền, thường được sử dụng cho phiếu thu tiền mặt |
| Địa chỉ | Receiver\_Address | String | Địa chỉ |
| Số chứng từ kèm theo | Enclosing | Number |  |
| Tổng tiền nguyên tệ | Total\_Amount\_Source | Number | Được tổng cộng từ trường Source\_Amount tại các dòng chi tiết |
| Tổng tiền hạch toán | Total\_Amount\_Acct | Number | Được tổng cộng từ trường Acct\_Amount tại các dòng chi tiết |
| Trạng thái | Status |  | Gồm: Nháp và Hoàn thành |
| Đã chuyển sang bankplus + | To\_Bankplus | Readonly | Mặc định bằng NO.  Khi thực hiện chức năng đẩy tiền sang bankplus thành công thì cập nhật là Yes |
| Hạch toán theo Bankplus | Posted\_Bankplus | Readonly | Mặc định bằng NO.  Khi bankplus chuyển tiền thành công và thực hiện tiến trình hạch toán thì cập nhật thành YES. |
| Các trường ghi log |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

* Tab thông tin chi tiết phiếu chi tiền ngân hàng (bảng dữ liệu AP\_Cash\_Line)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Cash\_Line\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| AP\_Cash\_ID | AP\_Cash\_ID | Number | Khóa ngoại, không hiển thị |
| Số thứ tự | LINE\_NO | Number  Readonly | Tự đánh số thứ dòng trong một chứng từ, không hiển thị |
| Loại chi tiền \* | PAYMENT\_TYPE | Combo List | Ưu tiên lấy theo chi tiết ĐNCT (nếu có)  1.Chi khác  2.Chuyển tiền nội bộ  3.Chi tiền cho đối tác  4.Chi tiền tạm ứng  5.Chi tiền lương  6. Chi quỹ phúc lợi  7. Chuyển tiền quỹ phúc lợi nội bộ  8.Chi trực tiếp |
| Mã giao dịch | TRANS\_CODE | Text |  |
| Số tham chiếu | REF | Text |  |
| Nội dung \* | DESCRIPTION | Text | Lấy từ line của đề nghị được chọn. Được sửa.  Với chi trực tiếp lấy từ nội dung hóa đơn được chọn. |
| Số tiền nguyên tệ | AMOUNT\_SOURCE | Number | I.Với chuyển tiền cho đối tác:  Lấy “Số tiền chưa chi” theo line đề nghị được chọn fill vào line của phiếu chi. Đồng thời tạo dữ liệu ở Tab view cấn trừ (\* xem chi tiết dữ liệu được tạo ra ở dưới – bảng AP\_Clearing).  Được sửa nhưng chỉ cho Save khi giá trị sửa <= Số tiền chưa chi vừa fill vào line; đồng thời giá trị này <= “Tổng cộng nguyên tệ được duyệt – Số tiền đã cấn trừ” của hóa đơn được chọn.  Khi Sửa+Lưu hoặc xóa (xóa cả chứng từ hoặc xóa line) thì cập nhật lại dữ liệu ở phần cấn trừ.  II.Với chi trực tiếp:  Lấy giá trị “Tổng cộng nguyên tệ được duyệt – Số tiền đã cấn trừ” của hóa đơn được chọn fill vào line của phiếu chi. Đồng thời tạo dữ liệu ở Tab view cấn trừ. Được sửa giá trị nhưng chỉ cho Save khi giá trị sửa <= Số vừa fill vào line. Khi Sửa+Lưu hoặc xóa (xóa cả chứng từ hoặc xóa line) thì cập nhật lại dữ liệu ở phần cấn trừ.  III.Với chi khác:  Nếu ko chọn đề nghị thì không check với “Số tiền chưa chi”. Nếu chọn sẽ lấy và check với “Số tiền chưa chi” như với chuyển tiền nội bộ.  Nếu ko chọn hóa đơn sẽ ko check với giá trị “Tổng cộng nguyên tệ được duyệt – Số tiền đã cấn trừ”. Nếu chọn sẽ lấy và check như với chi chuyển tiền cho đối tác.  IV.Với các loại chi còn lại: Lấy “Số tiền chưa chi” theo line đề nghị được chọn. Được sửa nhưng chỉ cho Save khi giá trị sửa <= Số tiền chưa chi vừa fill vào line. |
| Số tiền hạch toán | AMOUNT\_ACCT | Number | Mặc định = Source\_Amount \* Exchange\_Rate  Khi sửa Số tiền nguyên tệ hoặc tỷ giá thì số tiền hạch toán cập nhật theo.  Người sử dụng có thể nhập lại nhưng không làm thay đổi nguyên tệ hoặc tỷ giá. |
| Đề nghị chuyển tiền | C\_ADVANCE\_REQUEST\_ID | Search | I.Bắt buộc với các type trừ type chi khác; chi trực tiếp và .chi quỹ phúc lợi  II.Lọc lại các đề nghị thỏa mãn:   * Đã được duyệt * Ngày chứng từ <= ngày chứng từ phiếu chi * Tiền tệ bằng tiền của phiếu chi * Đơn vị chi trả của đề nghị bằng đơn vị hạch toán của chứng từ. * Trạng thái chi khác Chi đủ   III.Map loại đề nghị tương ứng với loại chi tiền như sau:  1.Chi khác => lọc all  2.Chuyển tiền nội bộ (cùng đơn vị, khác đơn vị, khác đơn vị báo nợ qua công ty: CTNBDV, CTNB, CTNB\_BNCTY) => lọc chuyển tiền nội bộ và chuyển tiền lương nội bộ  3.Chi tiền cho đối tác (cùng đơn vị, cấp dưới, cấp dưới báo nợ qua công ty: CTDT, CTDT\_CD, CTDT\_CD\_BNCTY) => lọc chuyển tiền cho đối tác  4.Chi tiền tạm ứng => lọc chuyển tiền tạm ứng  5.Chi tiền lương => lọc thanh toán lương  6. Chi quỹ phúc lợi => ko lọc gì  7. Chuyển tiền quỹ phúc lợi nội bộ (khác đơn vị, trong đơn vị: CTQPLNB, CTQPLNBDV)=> lọc chuyển tiền nội bộ  8.Chi trực tiếp => ko lọc gì  9. Trường hợp còn lại: lọc tất cả  Khi chọn đề nghị bật lên form search và kết quả như prototype.  IV.Form tìm kiếm gồm các trường điều kiện tìm kiếm sau:  -Số ĐNCT: Text  -Nội dung ĐNCT: Text  -Đề nghị từ ngày – đến ngày  -Số tiền từ - đến (So sánh với số tiền được duyệt)  -Phòng ban: List (cùng đơn vị hạch toán với chứng từ)  -Người yêu cầu: List; theo danh sách của giá trị Phòng ban. Phòng ban để trống thì lọc all trong đó.  -Tìm kiếm: Button  V.Tab kết quả tìm kiếm gồm các cột:  -Chọn: Cho tích 1 hoặc nhiều. Tích all; bỏ all.  -Đơn vị; Số ĐNCT; Phòng ban; Loại đề nghị; Ngày đề nghị; Nội dung; Số tiền được duyệt; Trạng thái chi  VI.Tab Line của đề nghị hiển thị danh sách các Line của đề nghị được chọn thỏa mãn: Số tiền chưa chi >0. Tab gồm các cột:  -Chọn: Cho tích 1 hoặc nhiều. Tích all; bỏ all.  -Nội dung, bảng THTT; đối tượng, hợp đồng; số hóa đơn; kế hoạch thanh toán; số tiền được duyệt; số tiền chưa chi.  VII. Chọn chấp nhận/hủy bỏ  Chọn hủy bỏ: Tắt màn hình  Chọn chấp nhận: Mỗi line được chọn sẽ tạo thành 1 line của đề nghị. Cập nhật các trường thông tin tương ứng từ Line đề nghị vào line chi tiền. |
| Hóa đơn | AP\_INVOICE\_ID | Search | Bắt buộc với type: Chi trực tiếp.  Readonly với các type còn lại trừ type Chi khác.  Với type Chi tiền cho đối tác thì fill hóa đơn được chọn vào line.  Với type Chi trực tiếp và Chi khác thì khi chọn hóa đơn bật lên form search và kết quả như prototype.  Hiển thị: Số BTHTT\_Số hóa đơn\_Ngày hóa đơn  I.Lọc lại các hóa đơn thỏa mãn:   * Thuộc bảng THTT có type = Thanh toán trực tiếp * Bản ghi đã hạch toán và Ngày hạch toán bảng THTT <= ngày chứng từ phiếu chi * Đơn vị của BTHTT bằng đơn vị hạch toán của phiếu chi. * Tiền tệ hóa đơn bằng tiền của phiếu chi   - “Tổng cộng nguyên tệ được duyệt – Số tiền đã cấn trừ” >0  II.Form tìm kiếm gồm các trường điều kiện tìm kiếm sau:  -Số THTT: Text  -Nội dung THTT: Text  -Hạch toán từ ngày – đến ngày  -Số tiền từ - đến (So sánh với Tổng số tiền được duyệt)  -Phòng ban: List (cùng đơn vị hạch toán với chứng từ)  -Người yêu cầu: List; theo danh sách của giá trị Phòng ban. Phòng ban để trống thì lọc all trong đó.  -Tìm kiếm: Button  V.Tab kết quả tìm kiếm gồm các cột:  -Chọn: Cho tích 1 hoặc nhiều. Tích all; bỏ all.  -Đơn vị; Số THTT; Phòng ban; Ngày hạch toán; Nội dung; Số tiền được duyệt  VI.Tab Hóa đơn của BTHTT hiển thị danh sách các HĐ của BTHTT được chọn thỏa mãn: “Tổng cộng nguyên tệ được duyệt – Số tiền đã cấn trừ” >0. Tab gồm các cột:  -Chọn: Cho tích 1 hoặc nhiều. Tích all; bỏ all.  -Số HĐ; Nội dung, đối tượng, Tổng số tiền nguyên tệ được duyệt; số tiền đã cấn trừ.  VII. Chọn chấp nhận/hủy bỏ  Chọn hủy bỏ: Tắt màn hình  Chọn chấp nhận: Mỗi hóa đơn được chọn sẽ tạo thành 1 line của phiếu chi. Cập nhật các trường thông tin tương ứng từ hóa đơn vào line chi tiền.  (Riêng tài khoản nợ phiếu chi = tài khoản có của hóa đơn) |
| Tờ trình | C\_STATEMENT\_ID | Search | Lấy ra từ đề nghị chuyển tiền được chọn.  Readonly với các type trừ type chi khác.  Với chi khác thì được lọc lại các tờ trình thỏa mãn:   * Đã được duyệt * Ngày chứng từ tờ trình <= ngày chứng từ phiếu chi * Phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ của tờ trình thuộc đơn vị hạch toán của chứng từ. |
| Đối tượng công nợ | C\_BPARTNER\_ID | Search List | Bắt tự động từ Line của đề nghị thanh toán đã chọn hoặc hóa đơn đã chọn.  Với type chi khác ko bắt buộc; lọc theo quy tắc chung. |
| Map hóa đơn và phiếu chi | USE\_INVOICE\_PAYMENT\_MAPPING | Boolean | Tự động chọn và Readonly nếu Hóa đơn khác null.  Nếu hóa đơn bằng null Mặc định theo khách hàng |
| Đối tượng có | C\_bpartner\_cr\_ID | Search List | Danh mục đối tượng |
| Số CT nhận nợ cấp dưới |  |  | Hiển thị số ar\_Transfer.document\_no link tới chi tiết phiếu chi theo liên kết  AR\_TRANSFER\_LINE. AP\_CASH\_LINE\_ID = AP\_CASH\_LINE. AP\_CASH\_LINE\_ID  Và  AR\_TRANSFER\_LINE. AR\_TRANSFER\_ID = AR\_TRANSFER. AR\_TRANSFER\_ID |
| Đơn vị nhận nợ | Ad\_Org\_Indebt\_ID |  | Chỉ hiển thị và bắt buộc với loại chi:  Chi tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty  Chi tiền cho đối tác cấp dưới  Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty)  Các loại chi khác nhận giá trị = NULL |
| Đơn vị được trả hộ | Ad\_Org\_Receive\_ID |  | Chỉ hiển thị và bắt buộc với loại chi:  Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty  Các loại chi khác nhận giá trị = NULL |
| Tài khoản NH nhận | ACCOUNT\_RECEIVER\_ID | List | Lọc theo tài khoản ngân hàng của các đơn vị nội bộ.  Đối tượng công nợ 🡪 đơn vị (ad\_org.c\_bpartner\_id = c\_bpartner\_id đã chọn)🡪 lọc tài khoản ngân hàng của đơn vị (bảng c\_bank\_account)  Bắt tự động từ Line của đề nghị thanh toán đã chọn (ưu tiên) (c\_bank\_account\_id của đề nghị)  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển quỹ phúc lợi nội bộ |
| Tài khoản NH đối tác | C\_BPARTNER\_BANK\_ID |  | Lọc theo tài khoản của đối tượng công nợ. Lấy giá trị mặc định. (Bảng c\_bpartner\_bank)  Nếu ĐN thanh toán <> NULL (ưu tiên): Bắt tự động theo Line của đề nghị thanh toán đã chọn (c\_bpartner\_bank\_id)  Hiển thị với các loại: Chi tiền tạm ứng, Chi tiền cho đối tác |
| Số tài khoản | ACCOUNT\_NO | Text | Lấy theo số tài khoản của tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng của đối tác đã chọn ở bước trước  Ưu tiên lấy theo line đề nghị chuyển tiền (nếu có)  ~~Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng~~  ~~Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển quỹ phúc lợi nội bộ, Chi tiền tạm ứng, Chi tiền cho đối tác~~ |
| Tên chủ tài khoản | BANKOWNERNAME |  | Lấy theo tên chủ tài khoản của tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng của đối tác đã chọn ở bước trước  (c\_bank\_account.Account\_Name hoặc c\_bpartner\_bank.Name)  Ưu tiên lấy theo line đề nghị chuyển tiền (nếu có)  ~~Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng~~  ~~Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển quỹ phúc lợi nội bộ, Chi tiền tạm ứng, Chi tiền cho đối tác~~ |
| Ngân hàng | BANK | Text | Lấy tên ngân hàng của ngân hàng xác định theo tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng đối tác xác định ở bước trước  Ưu tiên lấy theo line đề nghị chuyển tiền (nếu có)  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển quỹ phúc lợi nội bộ, Chi tiền tạm ứng, Chi tiền cho đối tác  Chuyển tiền cho đơn vị khác, chuyển tiền cho đơn vị khác báo nợ VTT, Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới, Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới báo nợ VTT, Chuyển tiền quỹ phúc lợi cho đơn vị khác |
| Mã Ngân hàng | BANKRECEIVERCODE |  | Lấy theo tên viết tắt (short\_name) của tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng của đối tác đã chọn ở bước trước  Ưu tiên lấy theo line đề nghị chuyển tiền (nếu có)  ~~Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng, Chuyển tiền quỹ phúc lợi~~  ~~Chuyển tiền cho đơn vị khác, chuyển tiền cho đơn vị khác báo nợ VTT, Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới, Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới báo nợ VTT, Chuyển tiền quỹ phúc lợi cho đơn vị khác~~ |
| CITAD | CITAD\_CODE |  | Lấy tên viết tắt của ngân hàng xác định theo tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng đối tác xác định ở bước trước  Ưu tiên lấy theo line đề nghị chuyển tiền (nếu có)  Hiển thị với các loại: Chuyển tiền nội bộ, Chuyển tiền lương Nội bộ, Thanh toán cho đối tác, Chuyển tiền tạm ứng, Chuyển quỹ phúc lợi nội bộ  Chuyển tiền cho đơn vị khác, chuyển tiền cho đơn vị khác báo nợ VTT, Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới, Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới báo nợ VTT, Chuyển tiền quỹ phúc lợi cho đơn vị khác |
| Trạng thái chi tiền | Transfer\_Status |  | Mặc định =0. Gồm các trạng thái  0: Giao dịch chưa được sử lý  1: Giao dịch thành công  2: Giao dịch thất bại |
| Mã lỗi bankplus | Correct\_Code |  | Cập nhật theo trạng thái của hệ thống Bankplus. |
| Mô tả lỗi bankplus | Correct\_Desc |  | Cập nhật theo trạng thái của hệ thống Bankplus. |
| Ngày cập nhật trạng thái chi tiền | Actual\_Date |  | Cập nhật theo giá trị hệ thống bankplus |
| Hợp đồng | C\_CONTRACT\_ID | Seach | Readonly với type Chuyển tiền đối tác.  Bắt tự động từ Line của đề nghị thanh toán đã chọn  Với các type khác lọc theo quy tắc chung. |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID | Search | Readonly với type Chuyển tiền đối tác.  Bắt tự động từ Line của đề nghị thanh toán đã chọn  Với các type khác lọc theo quy tắc chung. |
| Hạng mục dự án | C\_PROJECT\_PHASE\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung. |
| Công trình | C\_CONSTRUCTION\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung. |
| Hạng mục công trình | C\_CONSTRUCTION\_PHASE\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung. |
| Vị trí | C\_SITE\_CODE\_INFO\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung. |
| Dịch vụ | C\_SERVICE\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung. |
| Nguồn kinh phí \* | C\_BUDGET\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung |
| Khoản mục phí | C\_COST\_TYPE\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung |
| Vụ việc | C\_SALES\_REGION\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung |
| Chỉ tiêu LCTT\* | ~~C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_MAP\_ID~~  C\_CASH\_FLOW\_ID | Search | Ưu tiên lấy theo chi tiết ĐNCT (nếu có)  Theo bảng map lưu chuyển tiền tệ  Theo bảng map lưu chuyển tiền tệ  C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_MAP  (C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_ID = loại chi) |
| Profit center | C\_PROFIT\_CENTER\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung |
| Cost center | C\_COST\_CENTER\_ID | Search | Lọc theo quy tắc chung |
| ~~Kỳ cước~~  Kỳ chi phí | C\_PERIOD\_ID | List | Lọc danh mục kỳ kế toán đang Active |
| Tháng lương | C\_Salary\_ID | Number | Hiển thị với các loại   1. Chi khác 2. Chi tiền lương 3. Chuyển tiền nội bộ (cùng đơn vị) 4. Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị) 5. Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty) 6. **Bắt buộc nhập với: Chi tiền lương** |
| Bảng lương | C\_Payroll\_ID | Number | 1. Chi khác 2. Chi tiền lương 3. Chuyển tiền nội bộ (cùng đơn vị) 4. Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị) 5. Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty) 6. **Bắt buộc nhập với: Chi tiền lương** |
| Tài khoản nợ\* | ACCOUNT\_DR\_ID | Search | Mặc định theo Tài khoản phải trả tiền lấy từ nhóm đối tượng  Riêng với type Thanh toán trực tiếp thì lấy bằng tài khoản Có của hóa đơn được chọn. |
| Tài khoản kết chuyển – phải thu | InterOrg\_Receivable\_Account\_ID |  | Hiển thị và bắt buộc nhập với các loại:  Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị)  Chuyển tiền quỹ phúc lợi nội bộ trong tập đoàn  Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty)  Chi tiền cho đối tác cấp dưới  Chi tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty  Mặc định theo c\_budget.receivable\_account\_id |
| Tài khoản kết chuyển – phải trả | InterOrg\_Payable\_Account\_ID |  | Hiển thị và bắt buộc nhập với các loại:  Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị)  Chuyển tiền quỹ phúc lợi nội bộ trong tập đoàn  Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty)  Chi tiền cho đối tác cấp dưới  Chi tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty  Mặc định theo c\_budget.payable\_account\_id |
| Tài khoản thuế TNCN | PERSONAL\_TAX\_ACCOUNT\_ID | Search | Lọc danh mục tài khoản chi tiết  Nếu giá trị khác null sẽ có bút toán thuế. |
| Số tiền thuế TNCN | PERSONAL\_TAX\_AMOUNT | Number | Mặc định = 0. |
|  |  |  |  |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | Number  Readonly | Tự động tính khi cấn trừ.  Bằng tổng số tiền cấn trừ của các bản ghi ở tab cấn trừ cùng gắn đến line của phiếu chi. |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID | Search List | Bắt buộc khi tài khoản nợ giá trị “Yêu cầu phân bổ = Y” |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date | Date | Bắt buộc khi tài khoản phân bổ khác Null |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date | Date | Bắt buộc khi tài khoản phân bổ khác Null |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | Readonly | Tự tính từ ngày bắt đầu phân bổ đến ngày kết thúc phân bổ |

* Tab thông chi phí phân bổ: sử dụng chung bảng dữ liệu với tab phân bổ chi phí ước tính – phần phiếu kế toán (GL). Các trường hiển thị tương tự như tab phân bổ chi phí ước tính phần phiếu kế toán.
* Dữ liệu tạo ra tại bảng AP\_Clearing trong trường hợp chi tiết phiếu chi xác định được hóa đơn (thực hiện thêm mới khi hạch toán phiếu chi). Trường số tiền đã cấn trừ của hóa đơn cần tính lại ngay tại thời điểm lưu chi tiết phiếu chi để hóa đơn đã được map vào chi tiết phiếu chi (kể cả phiếu chi ở trạng thái nháp) thì chỉ còn chi tiếp được phần còn lại.

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Clearing\_ID | Number | Khóa tự sinh |
| Đơn vị \* | AD\_Org\_ID | Number  Readonly | Đơn vị phiếu chi |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | Number  Readonly | Phòng ban phiếu chi |
| Loại cấn trừ \* | AP\_Clearing\_Type | Combo List | 1. Phiếu chi & hóa đơn |
| Ngày cấn trừ\* | Trans\_Date | Date | Ngày chứng từ phiếu chi |
| Kỳ cước | C\_ Period\_ID |  | Kỳ cước tại dòng chi tiết phiếu chi |
| Đối tượng \* | C\_BPartner\_ID | Search List | Đối tượng tại dòng chi tiết phiếu chi |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID | Combo List | Tiền tệ phiếu chi |
| Phiếu chi (+) | AP\_Cash\_Line\_ID | Search List | Nếu là phiếu chi dương (số tiền chi tiết phiếu chi >0): ID chi tiết phiếu chi  Nếu là phiếu chi âm (số tiền chi tiết phiếu chi <0): NULL |
| Số tiền phiếu (+) | AMOUNT | Readonly | Nếu là phiếu chi dương (số tiền chi tiết phiếu chi >0): Số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi  Nếu là phiếu chi âm (số tiền chi tiết phiếu chi <0): NULL |
| Phiếu chi (-) | AP\_CASH\_LINE\_CR\_ID | Search List | Nếu là phiếu chi dương (số tiền chi tiết phiếu chi >0): NULL  Nếu là phiếu chi âm (số tiền chi tiết phiếu chi <0): ID chi tiết phiếu chi |
| Số tiền phiếu (-) | CR\_AMOUNT | Readonly | Nếu là phiếu chi dương (số tiền chi tiết phiếu chi >0): NULL  Nếu là phiếu chi âm (số tiền chi tiết phiếu chi <0): abs (số tiền chi tiết phiếu chi) |
| Hóa đơn (+) | AP\_INVOICE\_ID | Search List | Nếu là hóa đơn dương (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn > 0) : id hóa đơn link với dòng chi tiết phiếu chi  Nếu là hóa đơn âm (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn < 0): NULL |
| Số tiền hóa đơn (+) | AP\_INVOICE\_AMOUNT |  | Nếu là hóa đơn dương (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn > 0) : Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn  Nếu là hóa đơn âm (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn < 0): NULL |
| Hóa đơn (-) | AP\_INVOICE\_CR\_ID | Search List | Nếu là hóa đơn dương (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn > 0): NULL  Nếu là hóa đơn âm (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn < 0): id hóa đơn link với dòng chi tiết phiếu chi |
| Số tiền hóa đơn (-) | AP\_INVOICE\_CR\_AMOUNT |  | Nếu là hóa đơn dương (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn > 0) : NULL  Nếu là hóa đơn âm (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn < 0): abs (Type\_Rate \* Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn) |
| Hóa đơn AP | AR\_Invoice\_ID |  | NULL |
| AR\_AP\_Clearing\_ID | AR\_AP\_CLEARING\_ID |  | NULL |
| Số tiền cấn trừ | Clearing\_Amount | Number | Abs (số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi) |
| Trạng thái | Status |  | Hoàn thành |
| Chứng từ CLTG | AP\_REVALUATION\_ID | List; Readonly | NULL |
| Các trường log |  |  |  |

* Tab Cấn trừ là view được hiển thị chứng từ hóa đơn, phiếu chi khác được sử dụng để cấn trừ công nợ với phiếu chi. Các trường thông tin cần hiển thị gồm

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hóa đơn |  |  | Số hóa đơn – nội dung hóa đơn |
| Phiếu chi khác |  |  | Số phiếu chi – nội dung chi tiết phiếu chi |
| Số tiền cấn trừ |  |  |  |

###### Chuyển tiền bankplus

* Chức năng ‘Chuyển tiền bankplus’ đặt tại phần thông tin chung.
* Thực hiện chuyển dữ liệu chi tiền ngân hàng (các phiếu chưa hạch toán, trạng thái đã chuyển sang bankplus = NO, hạch toán theo bankplus = NO) sang bảng dữ liệu ‘Chuyển tiền bankplus’, cập nhật trạng thái ‘Đã chuyển sang Bankplus’ = ‘YES’, readonly các thông tin phiếu chi như trường hợp đã hạch toán.
* Kiểm tra người ký cuối cùng trong danh sách ký VOffice phải là người đại diện khoản ngân hàng (ap\_cash.c\_bank\_account\_id 🡪 danh sách c\_bank\_account\_representative.ad\_user\_id). Thực hiện kiểm tra các dòng chi tiết của phiếu chi link tới đề nghị chuyển tiền.
  + Ap\_cash\_line.c\_advance\_Request\_line\_id 🡪 tìm được c\_advance\_request\_id 🡪 tìm được bản ghi trình ký được c\_advance\_request .c\_documentsign\_ID
  + Xác định C\_SIGNINFOMATION.c\_signer\_id theo c\_documentsign\_ID có thứ tự ký (LineNo) lớn nhất (người ký sau cùng) 🡪 Tìm mã nhân viên của người ký C\_OFFICESTAFF.EmployeeCode với C\_OFFICESTAFF.Employee\_ID = c\_signer\_id
  + Kiểm tra mã nhân viên EmployeeCode có trong danh sách người đại diện của tài khoản.
    - AP\_Cash.c\_bank\_account\_id 🡪 c\_bank\_account\_Representative với valid\_From<= ngày hạch toán (ap\_cash.ACCOUNTING\_DATE) và (valid\_to is null hoặc valid\_to>=ngày hạch toán). Tìm người đại diện có mã nhân viên trùng mới EmployeeCode ký cuối cùng. C\_Bank\_account\_Representative.ad\_user\_id 🡪 ad\_user.name, điều kiện ad\_user=EmployeeCode
* Bảng dữ liệu chuyển tiền BankPlus: C\_DATATRANSFERBP
* Hệ thống bankplus query dữ liệu tại bảng C\_DATATRANSFERBP để thực hiện chuyển tiền

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | C\_DATATRANSFERBP\_ID |  | Số tự tăng |
| Số lô giao dịch | BatchID |  | Sinh theo quy tắc = **YYMMDDHHMMSS-ID bản ghi ủy nhiệm chi-Số lượng bản ghi** (để 7 chữ số) đẩy sang tại thời điểm thao tác đẩy dữ liệu  (YYMMDDHHMMSS theo thời gian đẩy dữ liệu)  Ví dụ 181121173913-78507860-0000006 |
| Mã giao dịch | TransactionID |  | Sinh theo quy tắc = **YYMMDDHHMMSS-ID line ủy nhiệm chi** (YYMMDDHHMMSS theo thời gian đẩy dữ liệu)  Ví dụ 181121173913-79748158 |
| Đơn vị | Ad\_Org\_ID |  | Theo thông tin chung phiếu chi |
| Số chứng từ phiếu chi | DOCUMENTNO |  | Số CT Phiếu chi |
| Ngày hạch toán | DATEACCT |  | Theo thông tin chung phiếu chi |
| Ngày đẩy dữ liệu | TRANSFERDATE |  |  |
| Nội dung Phiếu chi | UNCDESCRIPTION |  | Theo thông tin chung phiếu chi |
| Nội dung chi (chuyển đổi) | Description |  | Nội dung chi tiết phiếu chi, viết dưới dạng không dấu |
| Trạng thái phê duyệt | ApproveStatus |  |  |
| Mã ngân hàng chi | BANKTRANSFERCODE |  | Lấy theo short name của ngân hàng ở thông tin chung phiếu chi (từ số tài khoản ngân hàng 🡪 ngân hàng) |
| Số tài khoản chi tiền | TRANSFERACCOUNTNO |  | AP\_Cash.Bank\_account\_id 🡪 c\_bank\_account.Account\_No  Ví dụ: 1015100862008 |
| Số tiền | Amount |  | Số tiền nguyên tệ tại chi tiết phiếu chi |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Loại tiền tệ tại thông tin chung phiếu chi |
| Trạng thái chi tiền | TRANSFERSTATUS | Number | Mặc định = Chưa chi khi đẩy dữ liệu vào.  Cập nhật theo trạng thái của hệ thống Bankplus  0: Giao dịch chưa được xử lý  1: Giao dịch thành công  2: Giao dịch thất bại |
| Mã lỗi bankplus | CORRECT\_CODE | String 100 | Do bankplus trả về |
| Mô tả lỗi bankplus | Reason  (CORRECT\_DESC) | String 500 | (Bankplus gửi lại List nguyên nhân thất bại)  Cập nhật theo trạng thái của hệ thống Bankplus. Lúc đẩy vào để bằng Null. |
| Ngày cập nhật trạng thái chi tiền | ACTUALDATE |  |  |
| Số tài khoản nhận | RECEIVERACCOUNTNO |  | Từ trường c\_bpartner\_bank\_id của chi tiết phiếu chi 🡪 số tài khoản (c\_bpartner\_bank.Account\_No)  Với các loại chuyển tiền nội bộ sử dụng trường ap\_Cash\_line. ACCOUNT\_RECEIVER\_ID 🡪 số tài khoản (c\_bank\_account.Account\_No) |
| Tên chủ tài khoản nhận | BANKOWNERNAME |  | Từ trường c\_bpartner\_bank\_id của chi tiết phiếu chi 🡪 số tài khoản (c\_bpartner\_bank.Name)  Với các loại chuyển tiền nội bộ sử dụng trường ap\_Cash\_line. ACCOUNT\_RECEIVER\_ID 🡪 số tài khoản (c\_bank\_account.Name)  Convert tên chủ tài khoản thành tên không có dấu |
| Mã ngân hàng nhận | BANKRECEIVERCODE |  | Lấy theo short name của ngân hàng ở chi tiết phiếu chi |
| Citad ngân hàng nhận | CITADCODE |  | Lấy theo citad của ngân hàng ở chi tiết phiếu chi |
| Chữ ký xác thực | SIGNCODE |  | Sử dụng thư viện có sẵn của bankplus, sinh mã sign\_code theo transaction\_id |
|  | AP\_Cash\_Line\_ID  V1: C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID |  | Chi tiết phiếu chi |

**PHÂN QUYỀN VÀ XÁC THỰC KHI CHUYỂN TIỀN**

* Nếu user được phân quyền có tick chọn Xác thực 2 lần thì hiển thị cảnh báo theo nội dung phiếu chi: ‘Thực hiện chuyển tiền qua Bankplus, nội dung: [Nội dung phiếu chi]’
  + Nếu người dùng chọn ‘Hủy’ => Tắt màn hình và không thực hiện gì
  + Nếu người dùng chọn ‘Đồng ý’ => Hiển thị tiếp màn hình thông báo: Bạn đồng ý chuyển tiền cho [số dòng dữ liệu phiếu chi] dòng dữ liệu với tổng tiền [Tổng tiền nguyên tệ phiếu chi] [Mã tiền tệ phiếu chi] ?
    - Nếu người dùng chọn ‘Hủy’ => Tắt màn hình và không thực hiện gì
    - Nếu người dùng chọn ‘Đồng ý’ => Thực hiện tạo và nhắn tin mật khẩu xác thực giao dịch về số điện thoại của user đăng ký tại phần ‘Phân quyền đẩy dữ liệu sang Bankplus’ thực hiện với cú pháp “Mật khẩu chuyển tiền Bankplus cho mã OTP (theo mã lần tạo mật khẩu) của bạn là XXX“. Đồng thời hiển thị màn hình xác thực nhập mật khẩu với các nội dung:
      * Đề nghị bạn nhập mật khẩu xác thực (Hiển thị trường để nhập mật khẩu XXX).
      * Mã OTP: Tự sinh
      * Lưu ý: Mật khẩu có hiệu lực trong 60s.
      * Chọn Hủy => Tắt màn hình và không thực hiện gì
      * Sau khi nhập và chọn Đồng ý. Nếu quá 60s thì hiển thị thông báo ‘Mật khẩu của bạn đã được thay đổi. Vui lòng thao tác lại’. Nếu trong 60s nhưng sai mật khẩu thì hiển thị thông báo ‘Mật khẩu của bạn chưa chính xác. Vui lòng thao tác lại’. Nếu trong 60s và đúng mật khẩu thì đẩy dữ liệu sang “Dữ liệu chuyển tiền Bankplus” và hiển thị thông báo: Bạn đã chuyển tiền sang Bankplus thành công số tiền [Tổng tiền nguyên tệ phiếu chi].
      * Các hàm sinh mã OTP, mật khẩu: có thể tham khảo hệ thống khác đang có như VOffice,Thông tin nhân sự
* Nếu user được phân quyền không xác thực 2 lần :
  + Khi chọn ‘Chuyển tiền bankplus’; trước khi nhắn tin và gửi mật khẩu các Line phải thỏa mãn đủ các thông tin: Tài khoản nhận tiền; Mã Citad nhận tiền; Tên đối tượng thụ hưởng. Trường hợp không thỏa mãn sẽ không tạo và gửi mật khẩu. Thay vào đó hiển thị thông báo: Dòng A/B chưa đủ thông tin người thụ hưởng (A là dòng bị lỗi đầu tiên gặp được; B là tổng số dòng)
* Khi chọn ‘Chuyển tiền bankplus’; sau khi thực hiện thành công thì cập nhật giá trị Đã chuyển sang Bank+ = Yes. Đồng thời Readonly toàn bộ bản ghi; không cho CO/PO/Delete bản ghi cả tab cha và tab con.
* Khi đẩy sang Bank+: convert các thông tin nội dung chi, tên đối tác từ tiếng việt có dấu sang không dấu

###### Cập nhật trạng thái chi tiền bankplus và hạch toán tự động

* Quét trạng thái chi tiền từ hệ thống Bankplus với những bản ghi có trạng thái = Chưa chi theo tần suất 5 phút /lần.
* Thực hiện cập nhật dữ liệu theo trạng thái và nguyên nhân thất bại từ hệ thống Bankplus; đồng thời cập nhật về line tương ứng của phiếu chi.
* Lệnh lấy các trạng thái từ bankplus
* select TRANSACTIONID, ERP\_STATUS,CORRECT\_CODE,CORRECT\_DESC, UPDATED\_PAY\_DATE  from BANKPLUS.PBH\_ERP\_IMPORT

| **Trường dữ liệu Bankplus** | **Trường dữ liệu ERP** | **Bảng ERP** |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ERP\_STATUS | Transferstatus | AP\_Cash\_Line,  Chuyển tiền bankplus |  |
| CORRECT\_CODE | CORRECT\_CODE | AP\_Cash\_Line,  Chuyển tiền bankplus |  |
| CORRECT\_DESC | Reason | AP\_Cash\_Line,  Chuyển tiền bankplus |  |
| UPDATED\_PAY\_DATE | ActualDate | AP\_Cash\_Line,  Chuyển tiền bankplus |  |
| UPDATED\_PAY\_DATE | DateAcct | AP\_Cash |  |

* Lọc toàn bộ các phiếu chi chưa hạch toán, ‘Đã chuyển sang Bankplus +’ = YES, Hạch toán theo Bankplus = NO:
  + Nếu trạng thái chuyển tiền của tất cả các dòng chi tiết phiếu chi là thành công thì cập nhật trường ‘Hạch toán theo bankplus’ tại thông tin chung = ‘YES’
  + Nếu trong phần chi tiết vừa có dòng thành công, vừa có dòng thất bại thì thực hiện thêm mới một phiếu chi có thông tin chung tương tự phần thông tin chung của phiếu gốc và cập nhật trường AP\_Cash\_ID của các bản ghi chi tiết có trạng thái chuyển tiền thành công sang ID của phiếu chi mới thực hiện. Cập nhật lại trường tổng tiền tại thông tin chung của phiếu chi mới sinh và phiếu chi gốc. Các trường dữ liệu sau phiếu sinh khác với phiếu gốc:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_CASH\_ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Hạch toán theo Bankplus | Posted\_Bankplus | Readonly | Mặc định bằng NO.  Khi bankplus chuyển tiền thành công và thực hiện tiến trình hạch toán thì cập nhật thành YES. |
| Ngày hạch toán | Date\_Acct |  | UPDATED\_PAY\_DATE |
| Bản ghi nguồn  (Trường thêm mới) | Source\_ID |  | AP\_Cash\_ID của bản ghi gốc |
| Các trường ghi log |  |  |  |

* Hạch toán tự động: tiến trình hạch toán phiếu chi theo lịch với các phiếu chi:
  + Chưa hạch toán
  + Hạch toán theo Bankplus = YES

###### Chuyển lại tiền bankplus

* Đặt tại thông tin chung, sử dụng để chuyển lại tiền các giao dịch chi tiết. Kiểm tra các dòng chi tiết thỏa mãn điều kiện:
  + Trạng thái chuyển tiền (Transfer\_Status) là Giao dịch thất bại (=2)
  + Phiếu chưa hạch toán
  + Nếu mã lỗi quy định thông tin cần sửa thì phải kiểm tra trường thông tin đó có dữ liệu khác với lần chuyển tiền trước.Ví dụ nếu mã lỗi mô tả là sai citad thì cần kiểm tra số citad hiện tại của chi tiết phiếu chi <> citad lần chuyển tiền trước. Xem phần ‘Danh sách mã lỗi’ để xác định lỗi cần sửa lại thông tin nào. Dòng dữ liệu trước có thể tìm kiếm trong bảng ‘Chuyển tiền bankplus’, với transaction\_ID là lớn nhất (format **YYMMDDHHMMSS-ID chi tiết phiếu chi)** theo ID chi tiết phiếu chi. Quy định có 3 trường hợp sửa:
    - Mã Citad nhận tiền (1): tài khoản nhận tại chi tiết phiếu chi (ACCOUNT\_RECEIVER\_ID hoặc C\_BPartner\_Bank\_ID theo loại chuyển tiền) 🡪 ngân hàng 🡪 CITAD so sánh với trường CITAD tại bảng ‘Chuyển tiền bankplus’
    - Tài khoản nhận tiền (2): tài khoản nhận tại chi tiết phiếu chi (ACCOUNT\_RECEIVER\_ID hoặc C\_BPartner\_Bank\_ID theo loại chuyển tiền) 🡪 ngân hàng 🡪 Account\_No so sánh với trường Receiver\_Account\_No tại bảng ‘Chuyển tiền bankplus’
    - Tên đối tượng thụ hưởng (3): tài khoản nhận tại chi tiết phiếu chi (ACCOUNT\_RECEIVER\_ID hoặc C\_BPartner\_Bank\_ID theo loại chuyển tiền) 🡪 ngân hàng 🡪 Name (cần chuyển sang dạng không dấu) so sánh với trường Receiver\_Account\_Name tại bảng ‘Chuyển tiền bankplus’
* Tạo mới dữ liệu tại bảng “chuyển tiền bankplus’, thông tin các trường như mô tả tai phần ‘Chuyển tiền bankplus’
* Phân quyền và xác thực đối với chức năng ‘Chuyển lại tiền bankplus’ giống như đối với ‘Chuyển tiền bankplus’
* Thực hiện cập nhật lại giá trị các trường sau tại chi tiết phiếu chi khi thực hiện ‘Chuyển lại tiền bankplus’

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Trạng thái chi tiền | Transfer\_Status |  | =0 |
| Mã lỗi bankplus | Correct\_Code |  | NULL |
| Mô tả lỗi bankplus | Correct\_Desc |  | NULL |

###### Phân quyền đẩy dữ liệu sang Bankplus

* Chức năng: ‘Phân quyền đẩy dữ liệu sang Bankplus’
* Vị trí menu: Quản trị hệ thống
* Phân quyền vai trò: Administrator
* Bảng c\_userbankplus

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị | Ad\_Org\_ID | Number |  |
| User | Ad\_User\_ID |  |  |
| Số điện thoại xác thực | Phone |  |  |
| Xác thực hai lần | Double\_Check | Boolean | Mặc định = YES |
| Loại phân quyền | Type |  | P: đẩy dữ liệu  M: sửa dữ liệu chi tiết |

###### Danh sách mã lỗi chuyển tiền bankplus

* Chức năng: ‘Danh sách mã lỗi chuyển tiền bankplus’
* Vị trí menu: Quản trị hệ thống
* Phân quyền vai trò: Administrator

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị | Ad\_Org\_ID | Readonly | Org \* |
| Mã | Value |  | Mã lỗi bankplus  (Correct\_Code) |
| Tên | Name |  | Mô tả lỗi bankplus  (Correct\_Desc) |
| Thông tin cần sửa | Revise\_Info |  | Gồm các giá trị:   * Mã Citad nhận tiền (1) * Tài khoản nhận tiền (2) * Tên đối tượng thụ hưởng (3) |
| Cho phép đẩy lại |  | Boolean |  |

* Danh sách mã lỗi: 

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’ | Mở màn hình ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Hiển thị danh sách các bản ghi (header) của đơn vị đăng nhập.  Sắp xếp theo thứ tự Ngày hạch toán (desc), số chứng từ (asc). |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Số chứng từ * Số CTGS * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Ngày chứng từ từ ngày… đến ngày * Nội dung chứng từ * Số THTT * Nội dung THTT * Số THNB * Nội dung THNB * Tổng tiền nguyên tệ * Tổng tiền hạch toán |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách phiếu tìm kiếm được |
| Thêm mới (tab thông tin chung) | Tab Thông tin chung hiển thị ở trạng thái thêm mới để nhập liệu |
| Nhập thông tin chung |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin chung.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Thêm mới (tab chi tiết) |  |
| Nhập thông tin chi tiết |  |
| Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường chi tiết dữ liệu  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo.  Cập nhật trường số tiền đã cấn trừ của hóa đơn (nếu có link tới hóa đơn), số tiền đã chi của chi tiết đề nghị chuyển tiền (nếu có link tới chi tiết đề nghị chuyển tiền)  Trường hợp có nhập thông tin phân bổ (trường tài khoản phân bổ <> NULL) 🡪 **thực hiện tự động điền dữ liệu vào màn hình dữ liệu phân bổ ước tính (\*\*)**  Nếu dòng chi tiết có có trường tài khoản phân bổ = NULL thì kiểm tra dữ liệu liên kết (tự sinh) tại phần phần bổ ước tính, nếu tồn tại dữ liệu tại phần này thì cần xóa đi, tránh trường hợp người sử dụng chọn phân bổ 🡪 hệ thống tự sinh dữ liệu phân bổ ước tính 🡪 người dùng xóa trường phân bổ nhưng dữ liệu phân bổ ước tính vẫn tồn tại. |
| Chọn ‘Phân bổ ước tính’ | Hiển thị tab ‘Phân bổ chi phí ước tính’ của dòng chi tiết được chọn (nếu tài khoản phân bổ <> NULL)  Hiển thị danh sách các kỳ cần phân bổ của dòng được chọn, người sử dụng có thể sửa lại số liệu phân bổ giữa các kỳ đảm bảo:   * Dòng sửa có “Số chứng từ phân bổ” = null * Tổng hạch toán = Giá trị hạch toán cần phân bổ * Tổng nguyên tệ = Giá trị nguyên tệ cần phân bổ   (Hệ thống đảm bảo cho phép sửa và save nhiều bản ghi cùng lúc thì mới đáp ứng được yêu cầu này)  Tab phân bổ ước tính không cho phép xóa/thêm mới. |
| Hạch toán | Update trường ghi mã bút toán gốc (trường…..) tại bản ghi phân bổ ước tính tương ứng bằng giá trị ID của bút toán thứ nhất được tạo ra.  Hạch toán kết chuyển  Sinh chứng từ điều chuyển công nợ tại đơn vị nhận nợ , đơn vị được chi trả hộ khi hạch toán |
| Hủy hạch toán | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung và kiểm tra bổ sung điều kiện :  ~~Chỉ người hạch toán mới được hủy hạch toán~~ Cho phép người khác hủy hạch toán hay không được quy định tại cấu hình loại chứng từ  Trường hợp chứng từ đã cấn trừ:   * Nếu thực hiện riêng rẽ tại chức năng cấn trừ thì cần xóa bản ghi cấn trừ trước khi hủy hạch toán * Nếu bản ghi cấn trừ được sinh ra tại thời điểm hạch toán phiếu chi thì tự động xóa bản ghi cấn trừ trước khi hủy hạch toán.   Trường hợp sinh chứng từ phiếu thu hoặc Phiếu điều chuyển công nợ   * Các chứng từ liên quan phải chưa hạch toán hoặc nếu đã hạch toán thì các chứng từ đó ở cấp dưới và có thể RA thành công.   Trường hợp thỏa mãn điều kiện cho phép hủy hạch toán:   * RA và xóa chứng từ tự sinh * Xóa các bút toán liên quan tại danh sách bút toán * Trạng thái phiếu = Nháp * Update trường ghi mã bút toán gốc lại bản ghi phân bổ ước tính (nếu có) = NULL   Hiển thị chức năng Hạch toán và ẩn chức năng Hủy hạch toán |
| Chọn chức năng ‘Cấn trừ công nợ AP’ (đặt trên toolbar của tab cấn trừ) | Hiển thị màn hình ‘Cấn trừ công nợ AP’ với tham số truyền vào là khách hàng và chi tiết phiếu thu hiện tại 🡪 tự động thực hiện cấn trừ tự động.  Chi tiết xem chức năng ‘Cấn trừ hóa đơn AP’ |

###### Sinh Phiếu thu từ Phiếu chi

* Khi hạch toán Phiếu chi, nếu loại chi tiền (payment\_type) được cấu hình tham chiếu đến 1 loại phiếu thu khác thì thực hiện sinh phiếu thu tương ứng:
  + Payment\_Type 🡪 c\_in\_outcome\_type. c\_in\_outcome\_type\_Ref\_ID. Nếu c\_in\_outcome\_type\_Ref\_ID <> NULL và bản ghi c\_in\_outcome\_type. c\_in\_outcome\_type\_ID = c\_in\_outcome\_type\_Ref\_ID có c\_bank\_Type\_id = 1000002 (loại thu tiền) thì thực hiện sinh phiếu thu tương ứng
* Một phiếu chi có thể có nhiều dòng chi tiết, khi sinh phiếu thu sẽ nhóm các dòng chi tiết sau vào một phiếu:
  + Có cùng đối tượng công nợ (ap\_cash\_line.c\_bpartner\_ID)
  + Có cùng tài khoản ngân hàng nhận (ap\_cash\_line. ACCOUNT\_RECEIVER\_ID)
* Ghi lại thông tin link từ phiếu thu đến phiếu chi
* AR\_Cash

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID |  | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị \* | AD\_Org\_ID | List | Tìm ad\_org có c\_bpartner\_id = ap\_cash\_line.c\_bpartner\_ID |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | List | Mặc định là phòng tài chính đơn vị |
| Loại tài liệu \* | C\_Document\_Type\_ID |  | Tìm cấu hình tài khoản nhận là cash/bank  Ap\_cash\_line. ACCOUNT\_RECEIVER\_ID 🡪 c\_bank\_account.is\_cash\_book  Nếu = Y: Phiếu thu tiền mặt  Nếu = N: Phiếu thu tiền ngân hàng |
| Số chứng từ \* | Document\_No | String | Mặc định tự sinh theo quy tắc chung |
| Ngày chứng từ \* | Trans\_Date | Date | Ngày hạch toán phiếu chi |
| Số CTGS | Voucher\_No | String |  |
| Ngày hạch toán \* | Date\_Acct | Date | Ngày hạch toán phiếu chi |
| Số THTT | Batch\_No | String |  |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text |  |
| Số THNB | Group\_Batch\_No | String |  |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text |  |
| Mô tả\* | Description | Text | Nội dung phiếu chi |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_Bank\_Account\_ID | Number  SearchList | Ap\_cash. ACCOUNT\_RECEIVER\_ID |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | Combo List  Readonly | Tiền tệ phiếu chi |
| Tỉ giá | CURRENCY\_RATE | Number | Tỉ giá phiếu chi |
| Tài khoản | C\_Account\_ID | Readonly | Lấy theo tài khoản được thiết lập tại khai báo số tài khoản ngân hàng.  (Trường: Bank\_Asset\_Account\_ID) |
| Người trả | Payer | String |  |
| Địa chỉ | Payer\_Address | String |  |
| Số chứng từ kèm theo | Enclosing | Number |  |
| Tổng tiền nguyên tệ | Total\_Amount\_Source | Number | Được tổng cộng từ trường Amount\_Source tại các dòng chi tiết |
| Tổng tiền hạch toán | Total\_Amount\_Acct | Number | Được tổng cộng từ trường Amount\_Acct tại các dòng chi tiết |
| Số chứng từ gốc | Source\_ID |  | ID của phiếu chi (AP\_Cash\_ID) |
| Trạng thái | Status |  | Nháp |
| Các trường ghi log |  |  |  |

* Chi tiết phiếu thu

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ar\_cash\_line\_id |  | Number |  |
| Ar\_cash\_id |  | Number |  |
| Số thứ tự | Line\_No | Number  Readonly | Tự đánh số thứ dòng trong một chứng từ, không hiển thị |
| Loại chứng từ thu tiền \* | Receipt\_Type | Combo List | c\_in\_outcome\_type\_Ref\_ID  Được tìm theo loại phiếu chi (payment\_type) |
| Mã giao dịch | Trans\_code | String |  |
| Số tham chiếu | Ref | String |  |
| Nội dung | Description | Text |  |
| Số tiền nguyên tệ | Amount\_Source | Number | Số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi |
| Số tiền hạch toán | Amount\_Acct | Number | Số tiền hạch toán chi tiết phiếu chi |
| Đối tượng công nợ |  | Number  Search List | Đối tượng công nợ phiếu chi |
| Hợp đồng | C\_Contract\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Nguồn kinh phí | C\_BUDGET\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Khoản mục phí | C\_Cost\_Type\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Vụ việc | C\_SALES\_REGION\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Chỉ tiêu LCTT\* | C\_Cash\_flow\_id | Number  Seach List | Theo bảng map lưu chuyển tiền tệ gắn theo loại thu chi  (cấu hình trong C\_IN\_OUTCOME\_TYPE\_MAP) |
| Profit center | C\_Profit\_center\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Cost center | C\_Cost\_center\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Kỳ cước | C\_ Period\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Tờ trình | C\_STATEMENT\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Đề nghị | C\_ADVANCE\_REQUEST\_ID | Number  Seach List | Theo chi tiết phiếu chi |
| Tài khoản có | Account\_Cr\_ID | Number  Seach List | Với các loại chuyển tiền cho cấp dưới (C\_IN\_OUTCOME\_TYPE.VALUE =CTNB, CTQPLNB, CTNB\_BNCTY) thì mặc định là tài khoản kết chuyển phải trả (InterOrg\_Payables\_Account\_ID)  Với các loại chuyển tiền nội bộ cùng đơn vị (C\_IN\_OUTCOME\_TYPE.VALUE = CTNBDV, CTQPLNBDV) thì mặc định là tài khoản nợ của phiếu thu (account\_dr\_id) |
| Tài khoản kết chuyển phải thu | InterOrg\_Receivable\_Account\_ID | Number | InterOrg\_Receivable\_Account\_ID |
| Tài khoản kết chuyển phải trả | InterOrg\_Payable\_Account\_ID | Number | InterOrg\_Payable\_Account\_ID |
| Map hóa đơn và phiếu thu | Use\_Invoice\_Receipt\_Mapping | Boolean | Mặc định theo đối tượng |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | Number  Readonly | 0 |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Hạch toán theo nghiệp vụ

* Mỗi dòng chi tiết hạch toán một bút toán
* Bút toán 1: bút toán gốc
  + Nợ tài khoản nợ/Có tài khoản tiền (112)
* Bút toán 2: hạch toán thuế TNCN (nếu có)
  + Nợ tài khoản nợ/Có TNCN (ví dụ công nợ phải trả nhà cung cấp là 10đ, trong đó trả tiền là 9đ, tạm thu thuế là 1đ thì phần thuế TNCN hạch toán Nợ 338 (ví dụ)/có 3335, số tiền 1đ)
* Bút toán 3: bút toán kết chuyển chỉ có trường hợp chuyển tiền nội bộ cấp dưới
  + Ví dụ khi chuyển tiền cấp dưới hạch toán Nợ 113/Có 112 (bút toán 1) và bút toán kết chuyển
    - Nợ 136/Có 113 (bút toán chờ)
  + Ví dụ khi chuyển tiền quỹ phúc lợi cho cấp dưới, bút toán 1 Nợ 113/Có 113 và bút toán kết chuyển
    - Nợ 3 (quỹ phúc lợi)/có 113
* Bút toán 4: chỉ thực hiện trường hợp cấp dưới chuyển trả tiền cấp trên, khi đó hạch toán
  + Nợ 336/Có 136

##### Hạch toán gốc

* Mỗi dòng chi tiết hạch toán một bút toán

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 1** | **Bút toán 2**  **(TK thuế TNCN <> null)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã chứng từ | ID |  |  |
|  | Đơn vị | Org\_ID | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Phòng/ban hạch toán | Department\_ID | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Số chứng từ | DocumentNo | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Ngày chứng từ | Trans\_Date | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Số CTGS | VoucherNo | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Ngày hạch toán | Accounting\_Date | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Số THTT | BatchNo | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Nội dung THTT | Batch\_Name | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Số THNB | Group\_BatchNo | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Nội dung chứng từ | Description | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Nội dung ghi sổ | Voucher\_Description | = Description | = Description |
|  | Tiền tệ | Currency\_ID | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Tỉ giá | Exchange\_Rate | Theo thông tin chung CT | Theo thông tin chung CT |
|  | Trạng thái | Status | POST | POST |
|  | TT bút toán | LineNo | 1 | 2 |
|  | Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | Tài khoản nợ thông tin chi tiết | Tài khoản nợ thông tin chi tiết |
|  | Tài khoản có | Account\_Cr\_ID | Tài khoản phần thông tin chung | Tài khoản thuế TNCN |
|  | Mô tả chi tiết | Line\_Description | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Số tiền nguyên tệ | Source\_Amount | Số tiền nguyên tệ | Số tiền thuế TNCN |
|  | Số tiền hạch toán | Acct\_Amount | Số tiền hạch toán | Số tiền thuế TNCN \* Tỉ giá |
|  | Đối tượng nợ | Partner\_Dr\_ID | Trường hợp loại chi là ‘Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới’, ‘Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới báo nợ qua cty’, ‘Chuyển tiền nội bộ khác đơn vị, báo nợ qua công ty’ thì lấy đối tượng theo đơn vị nhận nợ  Trường hợp còn lại  Đối tượng chi tiết | Trường hợp loại chi là ‘Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới’, ‘Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới báo nợ qua cty’, ‘Chuyển tiền nội bộ khác đơn vị, báo nợ qua công ty’ thì lấy đối tượng theo đơn vị nhận nợ  Trường hợp còn lại  Đối tượng chi tiết |
|  | Đối tượng có | Partner\_Cr\_ID | Đối tượng có chi tiết  Trường hợp đối tượng có <> NULL thì  Đối tượng gắn với đơn vị hạch toán | Đối tượng gắn với đơn vị hạch toán |
|  | Cost center nợ | Cost\_Center\_Dr\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Cost center có | Cost\_Center\_Cr\_ID | = Cost center nợ | = Cost center nợ |
|  | Profit center nợ | Profit\_Center \_Dr\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Profit center có | Profit\_Center\_Cr\_ID | = Cost profit nợ | = Cost profit nợ |
|  | Nguồn kinh phí nợ | GL\_Fund\_Type\_Dr\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Nguồn kinh phí có | GL\_Fund\_Type\_Cr\_ID | = Nguồn kinh phí nợ | = Nguồn kinh phí nợ |
|  | Khoản mục phí nợ | GL\_Cost\_Type\_Dr\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Khoản mục phí có | GL\_Cost\_Type\_Cr\_ID | = Khoản mục phí nợ | = Khoản mục phí nợ |
|  | Vụ việc nợ | GL\_Revenue\_Type\_Dr\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Vụ việc có | GL\_Revenue\_Type\_Cr\_ID | = VV nợ | = VV nợ |
|  | Tài khoản ngân hàng nợ | Bank\_Account\_Dr\_ID |  |  |
|  | Tài khoản ngân hàng có | Bank\_Account\_Cr\_ID | Số tài khoản thông tin chung | Số tài khoản thông tin chung |
|  | Chỉ tiêu LCTT | Cash\_Flow\_Item\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Kho nợ | Inventory\_Dr\_ID |  |  |
|  | Kho có | Inventory\_Cr\_ID |  |  |
|  | Kỳ cước | Charge\_Period\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Kỳ hạch toán | Period\_ID | Tính từ ngày hạch toán | Tính từ ngày hạch toán |
|  | Hợp đồng | Contract\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Tháng lương | Salary\_Period\_ID |  |  |
|  | Loại bảng lương | Salary\_Type\_ID |  |  |
|  | Dịch vụ | Service\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Thuế (danh mục) | Tax\_ID |  |  |
|  | Số lượng | Qty |  |  |
|  | Mặt hàng | Product\_ID |  |  |
|  | Dự án nợ | Project\_dr\_ID | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Dự án có | Project\_cr\_ID | = Dự án nợ | = Dự án nợ |
|  | Hạng mục dự án |  | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Công trình |  | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Hạng mục công trình |  | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Trạm |  |  |  |
|  | Vị trí |  | Theo thông tin chi tiết | Theo thông tin chi tiết |
|  | Thị trường công tác |  |  |  |
|  | Đơn vị công tác |  |  |  |
|  | TK phân bổ | Distribution\_Account\_ID | Theo thông tin chi tiết |  |
|  | Loại TK phân bổ | Distribution\_DR\_CR | DR |  |
|  | Ngày bắt đầu phân bổ | Distribution\_From\_Date | Theo thông tin chi tiết |  |
|  | Ngày kết thúc phân bổ | Distribution\_To\_Date | Theo thông tin chi tiết |  |
|  | Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | Theo thông tin chi tiết |  |
|  | Loại chứng từ | Document\_Type\_ID |  |  |
|  | Số CT gốc | Source\_ID |  |  |
|  | Chi tiết CT gốc | Source\_Line\_ID |  |  |
|  | Bảng dữ liệu gốc | Table\_ID | Cash Transaction | Cash Transaction |
|  | Loại bút toán chênh lệch tỉ giá | Revaluation\_Type |  |  |
|  | Các trường user\_defined |  |  |  |
|  | Các trường ghi log |  |  |  |

##### Hạch toán kết chuyển

* Thực hiện nếu cấu hình hạch toán 2 sổ = Y
* Nếu Is\_carry\_forward = N hoặc is\_Carry\_Forward = NULL
* Kết chuyển bút toán 1 của phần hạch toán gốc với các trường hợp sau
  + Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị) (id = 1000002)
  + Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty) (id = 1000010)
  + Chuyển tiền quỹ phúc lợi nội bộ trong tập đoàn (id = 1000007)
  + ~~Chi tiền cho đối tác cấp dưới (id = 1000011)~~
  + ~~Chi tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty (id = 1000012)~~
  + Cấu hình hạch toán 2 sổ = ‘Y’
  + Bút toán 4 chỉ thực hiện nếu đơn vị chứng từ là cấp dưới của đơn vị nhận tiền (so sánh theo orglevel, đơn vị nhận tiền xác định tại ad\_org với ad\_org.c\_bpartner\_id c\_bpartner\_id của chi tiết phiếu chi)
  + Với trường hợp chuyển tiền nội bộ khác đơn vị (1000002, 1000010), chuyển tiền quỹ phúc lợi (1000007): thiết lập trạng thái hạch toán posted = ‘D’

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 3** | **Bút toán 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã chứng từ | ID |  |  |
|  | Đơn vị | Org\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Phòng/ban hạch toán | Department\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số chứng từ | DocumentNo | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Ngày chứng từ | Trans\_Date | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số CTGS | VoucherNo | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Ngày hạch toán | Accounting\_Date | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số THTT | BatchNo | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung THTT | Batch\_Name | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số THNB | Group\_BatchNo | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung chứng từ | Description | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Nội dung ghi sổ | Voucher\_Description | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Tiền tệ | Currency\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Tỉ giá | Exchange\_Rate | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Trạng thái | Status | D: với 2 trường hợp chuyển tiền nội bộ, quỹ phúc lợi nêu trên  Như bút toán 1: với 2 trường hợp chuyển tiền cho đối tác nêu trên | D: với 2 trường hợp chuyển tiền nội bộ, quỹ phúc lợi nêu trên  Như bút toán 1: với 2 trường hợp chuyển tiền cho đối tác nêu trên |
|  | TT bút toán | LineNo | 3 | 4 |
|  | Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | Tài khoản kết chuyển phải thu | Tài khoản kết chuyển phải trả |
|  | Tài khoản có | Account\_Cr\_ID | Tài khoản nợ (chi tiết) | Tài khoản kết chuyển phải thu |
|  | Mô tả chi tiết | Line\_Description | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số tiền nguyên tệ | Source\_Amount | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số tiền hạch toán | Acct\_Amount | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Đối tượng nợ | Partner\_Dr\_ID | Đơn vị nhận nợ | Đơn vị nhận nợ |
|  | Đối tượng có | Partner\_Cr\_ID | Đối tượng nợ bút toán 1 | Đối tượng nợ bút toán 1 |
|  | Cost center nợ | Cost\_Center\_Dr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Cost center có | Cost\_Center\_Cr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Profit center nợ | Profit\_Center \_Dr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Profit center có | Profit\_Center\_Cr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Nguồn kinh phí nợ | GL\_Fund\_Type\_Dr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Nguồn kinh phí có | GL\_Fund\_Type\_Cr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Khoản mục phí nợ | GL\_Cost\_Type\_Dr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Khoản mục phí có | GL\_Cost\_Type\_Cr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Vụ việc nợ | GL\_Revenue\_Type\_Dr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Vụ việc có | GL\_Revenue\_Type\_Cr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Tài khoản ngân hàng nợ | Bank\_Account\_Dr\_ID |  |  |
|  | Tài khoản ngân hàng có | Bank\_Account\_Cr\_ID |  |  |
|  | Chỉ tiêu LCTT | Cash\_Flow\_Item\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Kho nợ | Inventory\_Dr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Kho có | Inventory\_Cr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Kỳ cước | Charge\_Period\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Kỳ hạch toán | Period\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Hợp đồng | Contract\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Tháng lương | Salary\_Period\_ID |  |  |
|  | Loại bảng lương | Salary\_Type\_ID |  |  |
|  | Dịch vụ | Service\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Thuế (danh mục) | Tax\_ID |  |  |
|  | Số lượng | Qty |  |  |
|  | Mặt hàng | Product\_ID |  |  |
|  | Dự án nợ | Project\_dr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Dự án có | Project\_cr\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Hạng mục dự án |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Công trình |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Hạng mục công trình |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Trạm |  |  |  |
|  | Vị trí |  | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Thị trường công tác |  |  |  |
|  | Đơn vị công tác |  |  |  |
|  | TK phân bổ | Distribution\_Account\_ID | NULL | NULL |
|  | Loại TK phân bổ | Distribution\_DR\_CR | NULL | NULL |
|  | Ngày bắt đầu phân bổ | Distribution\_From\_Date | NULL | NULL |
|  | Ngày kết thúc phân bổ | Distribution\_To\_Date | NULL | NULL |
|  | Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | NULL | NULL |
|  | Loại chứng từ | Document\_Type\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Số CT gốc | Source\_ID |  |  |
|  | Chi tiết CT gốc | Source\_Line\_ID |  |  |
|  | Bảng dữ liệu gốc | Table\_ID | Như bút toán 1 | Như bút toán 1 |
|  | Loại bút toán chênh lệch tỉ giá | Revaluation\_Type |  |  |
|  | Các trường user\_defined |  |  |  |
|  | Các trường ghi log |  |  |  |

##### Sinh chứng từ điều chuyển công nợ tại đơn vị nhận nợ

* Thực hiện nếu cấu hình hạch toán 2 sổ = Y
* Thực hiện với loại
  + Chi tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty
  + Chi tiền cho đối tác cấp dưới
  + Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty)
* Sinh phiếu điều chuyển công nợ tại đơn vị nhận nợ với các loại chi nêu trên
* Sinh phiếu điều chuyển công nợ tại đơn vị được chi trả hộ với loại chi ‘Chuyển tiền cho đối tác cấp dưới, báo nợ qua công ty’
* Trường hợp đơn vị nhận nợ = đơn vị được chi trả hộ 🡪 chỉ sinh chứng từ theo đơn vị nhận nợ (tránh double)
* Với loại Chuyển tiền nội bộ (khác đơn vị, báo nợ qua công ty), mỗi dòng chi tiết phiếu chi sinh một phiếu điều chuyển công nợ , không đặt trạng thái hạch toán tự động (hạch toán khi phiếu thu tương ứng hạch toán)
* Với các loại chi tiền cho đối tác, các dòng chi tiết có cùng đơn vị nhận nợ sẽ tạo thành 1 chứng từ.
* Phiếu điều chuyển công nợ bổ sung trường lưu link tới header của phiếu chi và chi tiết phiếu chi.
* Đặt trạng thái tự động hạch toán = ‘Y’ với chứng từ:
  + Chuyển tiền cho đối tác đơn vị khác
  + Chuyển tiền cho đối tác đơn vị khác, báo nợ qua công ty
* Chứng từ tại đơn vị nhận nợ như sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| Đơn vị | AD\_Org\_ID |  | Đơn vị nhận nợ (dòng chi tiết phiếu chi) |
| Phòng ban | C\_DEPARTMENT\_ID | List | Phòng tài chính ad\_org\_id |
| Loại chứng từ\* | C\_Document\_Type\_ID | List | Điều chuyển công nợ |
| Loại doanh thu | C\_REVENUE\_TYPE\_ID | Number  Combo List | NULL |
| Số chứng từ | Document\_No | String | Tự sinh theo ORG |
| Ngày chứng từ | Trans\_Date | Date | Ngày hạch toán phiếu chi |
| Số CTGS (tạm) | Voucher\_No | String | Theo phiếu chi |
| Số CTGS | C\_Document\_Record\_ID |  | Tự sinh theo Voucher\_No, ORG |
| Ngày hạch toán | Date\_Acct | Date | Ngày hạch toán phiếu chi |
| Số THTT | Batch\_No | String | Theo phiếu chi |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text | Theo phiếu chi |
| Số THNB | Group\_Batch\_No | String | Theo phiếu chi |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text | Theo phiếu chi |
| Nội dung | Description | Text | Theo phiếu chi |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID | Number  Combo List | Theo phiếu chi |
| Tỉ giá \* | CURRENCY\_RATE | Number | Theo phiếu chi |
| Tổng tiền nguyên tệ |  | Number  Readonly | Bằng tổng tiền nguyên tệ ở line cộng lên |
| Tổng tiền hạch toán |  | Number  Readonly | Bằng tổng tiền hạch toán ở line cộng lên |
|  |  |  |  |

- Chi tiết

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng nợ \* | Partner\_Dr\_ID | Number  Search List | Đối tượng chi tiết phiếu chi |
| Đối tượng có \* | Partner\_Cr\_ID | Number  Search List | Đối tượng đơn vị chi trả  (Đơn vị chi trả 🡪 đối tượng đại diện của đơn vị, cấu hình tại ad\_org) |
| Tài khoản nợ \* | Account\_Dr\_ID | Number  Search List | Với loại chuyển tiền cho đối tác của đơn vị khác thì nhận tài khoản phải trả được cấu hình tại nhóm đối tượng của đối tượng chi tiết phiếu chi  Với các loại khác là Tài khoản kết chuyển phải thu |
| Tài khoản có \* | Account\_Cr\_ID | Number  Search List | Tài khoản kết chuyển phải trả |
| Nguồn kinh phí nợ | C\_budget\_dr\_id |  | Nguồn kinh phí chi tiết phiếu chi |
| Nguồn kinh phí có | C\_budget\_dr\_id |  | Nguồn kinh phí chi tiết phiếu chi |
| Hợp đồng | C\_contract\_ID |  | Giống chi tiết phiếu chi |
| Dự án | C\_Project\_ID |  | Giống chi tiết phiếu chi |
| Công trình | C\_Construction\_ID |  | Giống chi tiết phiếu chi |
| Trạm | C\_Station\_ID |  | Giống chi tiết phiếu chi |
| Vị trí | C\_Site\_Code\_Info\_ID |  | Giống chi tiết phiếu chi |
|  |  |  |  |
| Nội dung | Description | Text | Giống chi tiết phiếu chi |
| Số tiền nguyên tệ | Amount\_Source | Number | Giống chi tiết phiếu chi |
| Số tiền hạch toán | Amount\_Acct | Number | Giống chi tiết phiếu chi |

* Chứng từ tại đơn vị được chi trả hộ tương tự như chứng từ tại đơn vị nhận nợ, có thay đổi các trường sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| Đơn vị | AD\_Org\_ID |  | Đơn vị được chi trả hộ |
|  |  |  |  |

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tài khoản nợ \* | Account\_Dr\_ID | Number  Search List | Lấy theo tài khoản công nợ tại chi tiết đề nghị chuyển tiền tương ứng (ap\_cash\_line.c\_advance\_request\_line\_ID 🡪 c\_advance\_Request\_line.c\_account\_id)  Trường hợp kết quả trên bằng NULL thì lấy theo:  Tài khoản phải trả được cấu hình tại nhóm đối tượng của đối tượng chi tiết phiếu chi |
| Tài khoản có \* | Account\_Cr\_ID | Number  Search List | Tài khoản kết chuyển phải trả |
| Đối tượng có \* | Partner\_Cr\_ID | Number  Search List | Đơn vị nhận nợ |

#### Phiếu chi tiền mặt

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Phiếu chi tiền mặt |
| **Mô tả** | Quản lý chứng từ chi trả cho đối tác, nhân viên, chuyển tiền nội bộ, chuyển quỹ, chi khác….bằng tiền mặt |
| **Tác nhân** | Kế toán công nợ phải trả, kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | * Tương tự phiếu chi tiền ngân hàng |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

* Sử dụng màn hình ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’. Có các thay đổi sau:
  + Tiêu đề màn hình ‘Phiếu chi tiền mặt’
  + Loại chứng từ: ‘Phiếu chi tiền mặt’, khi tìm kiếm chỉ lọc giao dịch tiền ‘Phiếu chi tiền mặt’ và thêm mới mặc định là ‘Phiếu chi tiền mặt’
  + Số tài khoản: chỉ lọc các tài khoản có Sổ quỹ = True

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

* Xem phần ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’

##### Hạch toán

* Xem phần ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’

##### Hạch toán kết chuyển

* Xem phần ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’

##### Sinh chứng từ điều chuyển công nợ tại đơn vị nhận nợ

* Xem phần ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’

#### Cấn trừ công nợ AP

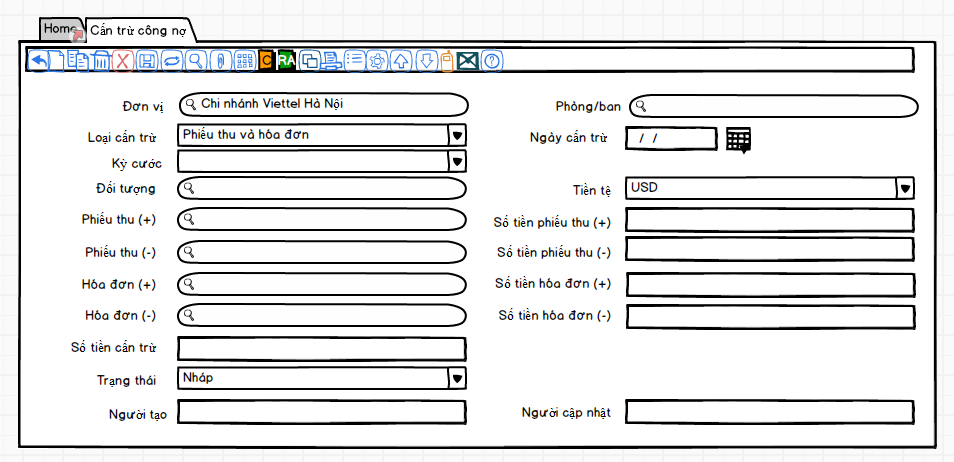
##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Cấn trừ công nợ AP |
| **Mô tả** | Sử dụng để map các hóa đơn mua và phiếu chi trong phân hệ AP |
| **Tác nhân** | Kế toán phải trả; kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

##### Mô tả dòng sự kiện chính

* Prototype (Tương tự cấn trừ công nợ AR phía dưới; thay Phiếu thu = Phiếu chi)



* Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Cấn trừ công nợ AP | Tìm kiếm |  |
| Cấn trừ công nợ AP | Thêm mới |  |
| Cấn trừ công nợ AP | Lưu |  |
| Cấn trừ công nợ AP | Xóa | Xóa 1 hoặc nhiều chứng từ |
| Cấn trừ công nợ AP | Hoàn thành | Hoàn thành một hoặc nhiều chứng từ |
| Cấn trừ công nợ AP | Hủy hoàn thành | Chuyển một hoặc nhiều chứng từ về trạng thái nháp |
| Cấn trừ công nợ AP | Import |  |
| Cấn trừ công nợ AP | Xem bút toán |  |

* Thông tin cấn trừ công nợ (bảng AP\_Clearing)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | AP\_Clearing\_ID | Number | Khóa tự sinh |
| Đơn vị \* | AD\_Org\_ID | Number  Readonly | Mặc định bằng phòng ban đơn vị hạch toán tìm từ Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = True |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | Number  Readonly | Mặc định bằng Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = False |
| Loại cấn trừ \* | AP\_Clearing\_Type | Combo List | Gồm các lựa chọn:   1. Phiếu chi & hóa đơn 2. Hóa đơn & hóa đơn (trường hợp hóa đơn dương bù trừ hóa đơn âm) 3. Phiếu chi & phiếu chi (trường hợp Phiếu chi dương bù trừ Phiếu chi âm)   Nếu loại cấn trừ là ‘Phiếu chi và hóa đơn’ thì dữ liệu thỏa mãn một trong 2 điều kiện sau (các trường hợp còn lại báo lỗi khi lưu dữ liệu):   * (Phiếu chi + và Hóa đơn +) khác NULL và (Phiếu chi – và Hóa đơn -) bằng NULL. * (Phiếu chi + và Hóa đơn +) bằng NULL và (Phiếu chi – và Hóa đơn -) khác NULL.   Nếu loại cấn trừ là ‘Hóa đơn & Hóa đơn’ thì bắt buộc nhập 2 trường hóa đơn, 2 trường Phiếu chi bằng NULL  Nếu loại cấn trừ là ‘Phiếu chi & Phiếu chi’ thì bắt buộc nhập 2 trường Phiếu chi, 2 trường hóa đơn bằng NULL. |
| Ngày cấn trừ\* | Trans\_Date | Date |  |
| Kỳ cước | C\_ Period\_ID |  |  |
| Đối tượng \* | C\_BPartner\_ID | Search List |  |
| Hợp đồng | C\_Contract\_ID |  |  |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID | Combo List |  |
| Phiếu chi (+) | AP\_Cash\_Line\_ID | Search List | Link tới dòng chi tiết của Phiếu chi. Hiển thị [Số Phiếu chi] – [Số thứ tự dòng Phiếu chi] – [Nội dung dòng Phiếu chi]  Dòng Phiếu chi thỏa mãn điều kiện:  + Đã hạch toán; ngày hạch toán <= ngày cấn trừ  + Số tiền nguyên tệ >0  + Số tiền đã cấn trừ < số tiền nguyên tệ chi  + Line Phiếu chi chọn ‘Map hóa đơn và Phiếu chi’  + Tiền tệ Phiếu chi = Tiền tệ cấn trừ  + Đối tượng của chi tiết Phiếu chi = đối tượng cấn trừ  + Nếu kỳ cước <> NULL thì kỳ cước Phiếu chi = kỳ cước cấn trừ hoặc kỳ cước Phiếu chi = NULL |
| Số tiền phiếu chi (+) | AMOUNT | Readonly | Hiển thị số tiền nguyên tệ dòng chi tiết Phiếu chi (+) được chọn. Khi thay đổi Phiếu chi (+) thì trường này thay đổi theo |
| Phiếu chi (-) | AP\_CASH\_LINE\_CR\_ID | Search List | Link tới dòng chi tiết của Phiếu chi. Hiển thị [Số Phiếu chi] – [Số thứ tự dòng Phiếu chi] – [Nội dung dòng Phiếu chi]  Dòng Phiếu chi thỏa mãn điều kiện:  + Đã hạch toán; ngày hạch toán <= ngày cấn trừ  + Số tiền nguyên tệ <0  + abs(Số tiền đã map) < abs(số tiền nguyên tệ thu)  + Line Phiếu chi chọn ‘Map hóa đơn và Phiếu chi’  + Tiền tệ Phiếu chi = Tiền tệ cấn trừ  + Đối tượng của chi tiết Phiếu chi = đối tượng cấn trừ  Nếu kỳ cước <> NULL thì kỳ cước Phiếu chi = kỳ cước cấn trừ hoặc kỳ cước Phiếu chi = NULL |
| Số tiền phiếu chi (-) | CR\_AMOUNT | Readonly | Hiển thị abs(số tiền nguyên tệ) dòng chi tiết Phiếu chi (-) được chọn. Khi thay đổi Phiếu chi (-) thì trường này thay đổi theo |
| Hóa đơn (+) | AP\_INVOICE\_ID | Search List | Link tới hóa đơn mua  Hóa đơn thoản mãn điều kiện:  + Đã hạch toán; ngày hạch toán <= ngày cấn trừ  + Tổng tiền nguyên tệ \* hệ số loại hóa đơn >0  + abs(Số tiền đã cấn trừ) < abs(số tiền nguyên tệ hóa đơn)  + Hóa đơn chọn ‘Map hóa đơn và Phiếu chi’  + Tiền tệ hóa đơn = Tiền tệ cấn trừ  + Đối tượng của hóa đơn= đối tượng cấn trừ  Nếu kỳ cước <> NULL thì kỳ cước hóa đơn = kỳ cước cấn trừ hoặc kỳ cước hóa đơn = NULL  Hiển thị Số hóa đơn |
| Số tiền hóa đơn (+) | AP\_INVOICE\_AMOUNT |  | Hiển thị Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn \* hệ số loại hóa đơn (+) được chọn. Khi thay đổi hóa đơn (+) thì trường này thay đổi theo |
| Hóa đơn (-) | AP\_INVOICE\_CR\_ID | Search List | Link tới hóa đơn  Hóa đơn thoản mãn điều kiện:  + Đã hạch toán; ngày hạch toán <= ngày cấn trừ  + Tổng tiền nguyên tệ \* hệ số loại hóa đơn <0  + abs(Số tiền đã map) < abs(số tiền nguyên tệ hóa đơn)  + Hóa đơn chọn ‘Map hóa đơn và Phiếu chi’  + Tiền tệ hóa đơn = Tiền tệ cấn trừ  + Đối tượng của hóa đơn = đối tượng cấn trừ  Nếu kỳ cước <> NULL thì kỳ cước hóa đơn = kỳ cước cấn trừ hoặc kỳ cước hóa đơn = NULL  Hiển thị Số hóa đơn |
| Số tiền hóa đơn (-) | AP\_INVOICE\_CR\_AMOUNT |  | Hiển thị abs(Tổng tiền nguyên tệ hóa đơn \* hệ số loại hóa đơn) được chọn. Khi thay đổi hóa đơn (-) thì trường này thay đổi theo |
| Hóa đơn AP | AR\_Invoice\_ID |  | Sử dụng với phần cấn trừ công nợ phải thu – phải trả.  Không sử dụng tại phần này |
| AR\_AP\_Clearing\_ID | AR\_AP\_CLEARING\_ID |  | Sử dụng với phần cấn trừ công nợ phải thu – phải trả.  Không sử dụng tại phần này.  AR\_Clearing là phần chi tiết của AR\_AP\_Clearing |
| Số tiền cấn trừ | Clearing\_Amount | Number | Số tiền sử dụng để cấn trừ.  Luôn là số dương (được sửa giá trị cấn trừ)  Khi thêm mới, tùy theo loại cấn trừ đã chọn, so sánh abs số tiền chưa cấn trừ (số tiền chưa cấn trừ bằng tổng tiền nguyên tệ - số tiền đã cấn trừ) của 2 chứng từ, lấy số min của 2 chứng từ này làm mặc định. Giá trị sẽ fill sau khi chuyển con trỏ sang trường khác. Với chứng từ âm số để so sánh là giá trị tuyệt đối. Ví dụ Hóa đơn 10đ và chứng từ Hóa đơn âm 7, số tiền đã cấn trừ =0 🡪 số tiền cấn trừ mặc định là 7đ.  (Lưu ý: Số tiền Save theo từng line) |
| Trạng thái | Status |  | Gồm trạng thái Nháp và Hoàn thành |
| Chứng từ CLTG | AP\_REVALUATION\_ID | List; Readonly | Hiển thị số chứng từ CLTG chọn đến bản ghi cấn trừ. Zoom đến bản ghi CLTG. |
| Các trường log |  |  |  |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Cấn trừ công nợ AP’ | Mở màn hình ‘Cấn trừ công nợ AP’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Hiển thị danh sách các bản ghi của đơn vị đăng nhập.  Sắp xếp theo thứ tự Ngày cấn trừ (desc), Đối tượng (asc). |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Ngày cấn trừ từ ngày…đến ngày * Đối tượng * Số hóa đơn (tìm kiếm cả tại trường hóa đơn dương và âm) * Số Phiếu chi (tìm kiếm cả tại trường Phiếu chi âm và dương) |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách phiếu tìm kiếm được |
| Thêm mới (tab thông tin chung) | Tab Thông tin chung hiển thị ở trạng thái thêm mới để nhập liệu |
| Nhập thông tin |  |
| Lưu thông tin | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường.  Kiểm tra điều kiện Số tiền cấn trừ không được vượt quá “số min số tiền chưa cấn trừ của 2 chứng từ không bao gồm giá trị bản ghi này”:  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo.  Cập nhật số tiền đã cấn trừ tại các chứng từ gốc. (Trường hợp bản ghi được sửa và lưu thì số tiền đã cấn trừ trước đó được hiểu là không bao gồm giá trị bản ghi này)  Phiếu chi (+):số tiền đã cấn trừ trước đó lấy tại chi tiết Phiếu chi cộng thêm giá trị cấn trừ của lần Save cấn trừ công nợ này.  Phiếu chi (-): số tiền đã cấn trừ trước đó lấy tại chi tiết Phiếu chi trừ đi giá trị cấn trừ của lần Save cấn trừ công nợ này.  Hóa đơn (+): số tiền đã cấn trừ trước đó lấy tại hóa đơn cộng thêm (giá trị cấn trừ\* hệ số hóa đơn) của lần Save cấn trừ công nợ này.  Hóa đơn (-): Số tiền đã cấn trừ trước đó lấy tại hóa đơn trừ đi (giá trị cấn trừ\* hệ số hóa đơn) của lần Save cấn trừ công nợ này.. |
| Hoàn thành | Chuyển trạng thái phiếu thành Hoàn thành  Readonly các trường dữ liệu |
| Hủy Hoàn thành | Chuyển trạng thái phiếu thành Nháp  Trạng thái Readonly được thiết lập như ban đầu  Chỉ cho hủy khi giá trị “Chứng từ CLTG” = null |
| Xóa bản ghi cấn trừ | Chỉ thực hiện nếu bản ghi ở trạng thái ‘Nháp’  Thực hiện cập nhật lại số tiền đã cấn trừ, cách thực hiện tương tự như khi lưu bản ghi |
| Cấn trừ tự động (Button đặt tại Toolbar) | Note: Mở ra Popup cho chọn đối tượng; chọn hóa đơn; chọn phiếu thu; chọn ngày cấn trừ\*. Nếu chọn thì map tự động trong vùng đã chọn. Nếu bỏ chọn tiêu chí nào thì map tự động trong vùng còn lại.(Ngày cấn trừ là bắt buộc)  Tự động áp các Line Phiếu chi và hóa đơn còn số tiền chưa cấn trừ khác 0 (Use\_Invoice\_Receipt\_Mapping = YES ở cả Phiếu chi và hóa đơn). Các chứng từ được map có cùng đối tượng, cùng loại tiền tệ, ưu tiên cùng hợp đồng, kỳ cước map trước.  Hóa đơn, Phiếu chi sử dụng để cấn trừ công nợ:   * Ở trạng thái đã hạch toán, ngày hạch toán <= ngày cấn trừ * Số chưa cấn trừ hóa đơn khác 0 * Số chưa cấn trừ của Phiếu chi khác 0   Ưu tiên thứ tự như sau:   * Map các hóa đơn dương với hóa đơn âm * Map các Phiếu chi dương với Phiếu chi âm * Map Phiếu chi và hóa đơn cùng dấu   Số tiền cấn trừ: theo mô tả mặc định tại phần trường dữ liệu |

##### Quy tắc map tự động

* Chứng từ thỏa mãn điều kiện để thực hiện cấn trừ (như đã mô tả)
* Sau mỗi lần map được tự sinh 1 dòng cấn trừ công nợ và cập nhật giá trị đã cấn trừ
* Hóa đơn dương và Hóa đơn âm:
  + Tìm Hóa đơn âm và Hóa đơn dương có cùng các thông tin sau:
    - Khách hàng
    - Tiền tệ
  + Ưu tiên cùng hợp đồng, cùng kỳ cước map trước. Các trường hợp còn lại sắp xếp theo ngày hạch toán từ nhỏ đến lớn. Thực hiện map liên tiếp hóa đơn âm cho hóa đơn dương. Số tiền cấn trừ là min [abs(số tiền chưa cấn trừ hóa đơn dương), abs (số tiền chưa cấn trừ hóa đơn âm)]
* Phiếu chi dương và Phiếu chi âm (Ở đây hiểu là dòng chi tiết của Phiếu chi)
  + Tìm các dòng chi tiết Phiếu chi âm và Phiếu chi dương cùng thông tin:
    - Khách hàng
    - Tiền tệ
  + Ưu tiên cùng hợp đồng, cùng kỳ cước map trước. Các trường hợp còn lại sắp xếp theo ngày hạch toán từ nhỏ đến lớn. Thực hiện map liên tiếp Phiếu chi âm cho Phiếu chi dương. Số tiền cấn trừ là min (số tiền chưa cấn trừ Phiếu chi dương, abs (số tiền chưa cấn trừ Phiếu chi âm))
* Phiếu chi (+) và Hóa đơn (+)
  + Tìm các dòng chi tiết Phiếu chi và hóa đơn:
    - Khách hàng
    - Tiền tệ
  + Ưu tiên cùng hợp đồng, cùng kỳ cước map trước. Các trường hợp còn lại sắp xếp theo ngày hạch toán từ nhỏ đến lớn. Thực hiện map liên tiếp Phiếu chi cho hóa đơn. Số tiền cấn trừ là min [abs(số tiền chưa cấn trừ hóa đơn), abs(số tiền chưa cấn trừ Phiếu chi)]
* Phiếu chi (-) và Hóa đơn (-)
  + Tìm các dòng chi tiết Phiếu chi và hóa đơn:
    - Khách hàng
    - Tiền tệ
  + Ưu tiên cùng hợp đồng, cùng kỳ cước map trước. Các trường hợp còn lại sắp xếp theo ngày hạch toán từ nhỏ đến lớn. Thực hiện map liên tiếp Phiếu chi cho hóa đơn. Số tiền cấn trừ là min [abs(số tiền chưa cấn trừ hóa đơn), abs(số tiền chưa cấn trừ Phiếu chi)]

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Lưu ý

* Với trường hợp màn hình ‘Cấn trừ công nợ’ được gọi từ chức năng Phiếu chi hoặc Hóa đơn thì khi cấn trừ chỉ thực hiện với khách hàng, loại tiền tệ, chi tiết Phiếu chi (hoặc hóa đơn) đã xác định tại nơi gọi hàm.

#### Chênh lệch tỉ giá thực hiện AP

##### Thông tin chung

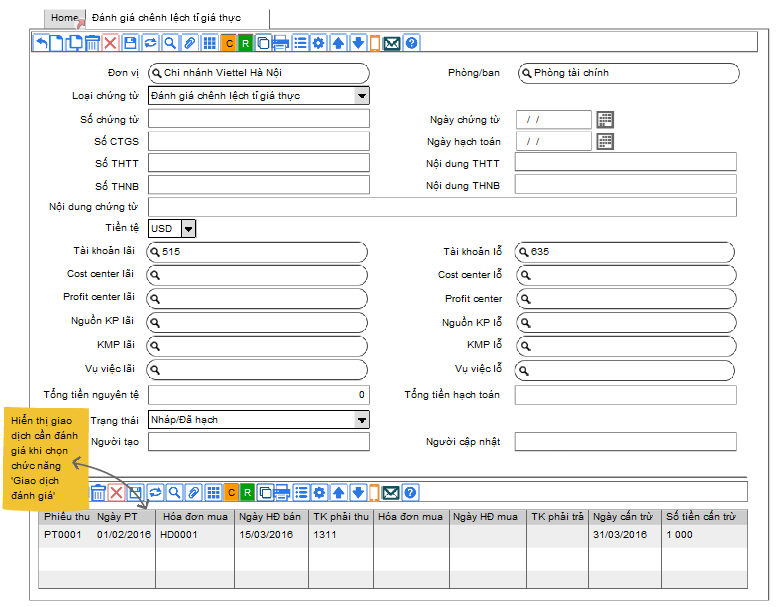
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện AP |
| **Mô tả** | Thực hiện tiến trình đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện |
| **Tác nhân** | Kế toán phải thu/phải trả các đơn vị |
| **Điều kiện trước** | Chức năng này đã xây bên Module AR; bên module AP dùng chung cửa sổ |
| **Điều kiện sau** | Loại chứng từ sẽ lọc ra bản ghi khác với module AR |
| **Ngoại lệ** | * N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Chứng từ do User nào hạch toán thì chỉ có User đó được quyền Hủy hạch toán  Phân quyền cho một số user được quyền Hủy hạch toán dữ liệu của user khác |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

* Prototype (Yêu cầu thực hiện bên module AR trước; sau đó copy cửa sổ và đổi tên Menu; thay điều kiện lọc giá trị trong “Loại chứng từ”)



* Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Chênh lệch tỉ giá thực hiện | Tìm kiếm |  |
| Chênh lệch tỉ giá thực hiện | Thêm mới |  |
| Chênh lệch tỉ giá thực hiện | Lưu |  |
| Chênh lệch tỉ giá thực hiện | Xóa | Xóa 1 hoặc hiều chứng từ |
| Chênh lệch tỉ giá thực hiện | Hạch toán/Hủy hạch toán |  |
| Chênh lệch tỉ giá thực hiện | Giao dịch đánh giá | (view) Hiển thị danh sách các giao dịch cần đánh giá trong kỳ. |

* Dữ liệu đánh giá chênh lệch tỉ giá (Bảng AR\_Revaluation)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ID | Number | Key, tự sinh, không hiển thị |
| Đơn vị \* | Org\_ID | Number  Readonly | Mặc định bằng phòng ban đơn vị hạch toán tìm từ Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = True |
| Phòng ban\* | Department\_ID | Number  Readonly | Mặc định bằng Phòng ban của User. Lọc danh sách phòng ban đăng nhập mà Đơn vị hạch toán = False |
| Loại chứng từ | Document\_Type\_ID | Number  Readonly | Đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện AP |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | String | Tự tăng theo quy tắc |
| Ngày chứng từ \* | Trans\_Date | Date |  |
| Số CTGS | VoucherNo | String |  |
| Ngày hạch toán \* | Accounting\_Date | DateTime | Mặc định ngày cuối cùng của kỳ |
| Số THTT | BatchNo | String |  |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text |  |
| Số THNB | Group\_BatchNo | String |  |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text |  |
| Nội dung chứng từ | Description | Text |  |
| Tiền tệ \* | Currency\_ID | Number | Danh sách tiền tệ, không gồm đồng tiền hạch toán (ví dụ không có VND) |
| Tài khoản lãi \* | Gain\_Account\_ID | Number  Search List | Tài khoản được mặc định theo khai báo tại đơn vị. |
| Cost center lãi | Gain\_Cost\_Center\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Profit center lãi | Gain\_Profit\_Center\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Nguồn kinh phí lãi | Gain\_GL\_Fund\_Type\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Khoản mục phí lãi | Gain\_GL\_Cost\_Type\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Vụ việc lãi | Gain\_GL\_Revenue\_Type\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Tài khoản lỗ \* | Loss\_Account\_ID | Number  Search List | Tài khoản được mặc định theo khai báo tại đơn vị. |
| Cost center lỗ | Loss\_Cost\_Center\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Profit center lỗ | Loss\_Profit\_Center\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Nguồn kinh phí lỗ | Loss\_GL\_Fund\_Type\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Khoản mục phí lỗ | Loss\_GL\_Cost\_Type\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Vụ việc lỗ | Loss\_GL\_Revenue\_Type\_ID | Number  Search List | Mặc định theo khai báo tại đơn vị |
| Tổng tiền nguyên tệ | Source\_Amount | Number  Readonly | = 0 khi chứng từ nháp  = tổng giá trị tiền nguyên tệ các bút toán sau khi hạch toán |
| Tổng tiền hạch toán | Acct\_Amount | Number  Readonly | = 0 khi chứng từ nháp  = tổng giá trị tiền hạch toán các bút toán sau khi hạch toán |
| Trạng thái | Status | Readonly | Nháp  Đã hạch toán |
| Các trường log |  | Readonly | Hiển thị trường người tạo, người cập nhật |

* View danh sách chứng từ cần đánh giá, lấy từ bảng map cấn trừ công nợ giữa hóa đơn mua và phiếu chi, các trường cần hiển thị bao gồm:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Phiếu chi |  |  | Số phiếu thu, có link hiển thị phiếu chi |
| Ngày phiếu chi |  |  | Ngày hạch toán phiếu chi |
| Hóa đơn mua |  |  | Số hóa đơn, có link hiển thị hóa đơn |
| Ngày HĐ mua |  |  | Ngày hạch toán hóa đơn mua |
| Tài khoản phải trả |  |  | Tài khoản phải trả xác định trên hóa đơn mua |
| Số tiền |  |  | Số tiền cấn trừ |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện AP’ | Hiển thị màn hình ‘Đánh giá chênh lệch tỉ giá AP’.  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Lọc: các bản ghi có Org bằng Org đăng nhập  Sắp xếp theo thứ tự Ngày hạch toán (desc), số chứng từ (asc). |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Số chứng từ * Số CTGS * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Ngày chứng từ từ ngày… đến ngày * Nội dung chứng từ * Số THTT * Nội dung THTT * Số THNB * Nội dung THNB |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách đánh giá tìm kiếm được. |
| Thêm mới | Màn hình hiển thị ở trạng thái thêm mới |
| Nhập thông tin |  |
| Lưu thông tin | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường dữ liệu Đánh giá chênh lệch tỉ giá  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Giao dịch đánh giá (Đặt button thông tin chung hoặc đặt trên toolbar) | Hiển thị giao dịch cấn trừ thỏa mãn các điều kiện sau:   * Chưa thực hiện đánh giá (trường link tới chứng từ đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện AP= NULL) * Có ngày hạch toán của cặp chứng từ cấn trừ <= ngày hạch toán đánh giá chênh lệch tỉ giá (ví dụ cấn trừ giữa phiếu chi và hóa đơn thì ngày hạch toán của phiếu chi và hóa đơn <= ngày hạch toán đánh giá) * Tiền tệ chứng từ gốc = Tiền tệ chứng từ (ví dụ hóa đơn là USD và chứng từ đánh giá là USD) * Cập nhật trường link tại bảng giao dịch cấn trừ tới chứng từ chênh lệch tỉ giá thực hiện tại các giao dịch sử dụng để đánh giá |
| Hạch toán | Kiểm tra điều kiện hạch toán chung. Nếu đủ điều kiện hạch toán thì thực hiện:  Thực hiện tính chênh lệch tỉ giá và hạch toán  (Chi tiết xem phần Cách tính chênh lệch tỉ giá cuối kỳ và Hạch toán)  Chuyển trạng thái chứng từ đánh giá thành ‘Đã hạch toán’  Readonly các trường thông tin của phiếu  Ẩn chức năng hạch toán, hiển thị chức năng hủy hạch toán  Cập nhật trường Tổng tiền nguyên tệ, Tổng tiền hạch toán của chứng từ bằng giá trị tiền nguyên tệ, tiền hạch toán của các bút toán được sinh ra |
| Hủy hạch toán | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung  Chỉ người hạch toán mới được hủy hạch toán  Trường hợp thỏa mãn điều kiện cho phép hủy hạch toán:   * Xóa các bút toán liên quan * Cập nhật trạng thái chứng từ = Nháp * Hiển thị chức năng Hạch toán và ẩn chức năng Hủy hạch toán * Cập nhật trường Tổng tiền nguyên tệ, Tổng tiền hạch toán của chứng từ = 0 |
| Xóa chứng từ đánh giá chênh lệch tỉ giá | Chỉ xóa trường hợp chứng từ ở trạng thái nháp  Cập nhật trường link tại bảng giao dịch cấn trừ tới chứng từ chênh lệch tỉ giá thực hiện AP = NULL với các link tới bản ghi đánh giá tỉ giá thực hiện bị xóa. |
| Xem bút toán | Hiển thị màn hình ‘Danh sách bút toán/tab Kết quả’, chỉ lọc bút toán của chứng từ liên quan |

##### Cách tính chênh lệch tỉ giá thực hiện

* Thực hiện lại chức năng ‘Giao dịch đánh giá’ để hiển thị lại giao dịch (do người sử dụng có thể đã thay đổi lại ngày hạch toán của chứng từ đánh giá chênh lệch tỉ giá nhưng chưa thực hiện lại thao tác lấy lại dữ liệu cần đánh giá)
* Chênh lệch tỉ giá của chứng từ cấn trừ công nợ AP là chênh lệch giữa hóa đơn mua và phiếu chi
* Tỉ giá sử dụng đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện = tỉ giá gốc của chứng từ.
* Giá trị chênh lệch:
  + Chênh lệch tỉ giá giữa phiếu chi và hóa đơn mua: (Tỉ giá của hóa đơn mua – Tỉ giá của phiếu chi) \* giá trị cấn trừ
  + Lãi chênh lệch tỉ giá nếu Giá trị chênh lệch > 0
  + Lỗ chênh lệch tỉ giá nếu Giá trị chênh lệch < 0

##### Hạch toán

* Chênh lệch tỉ giá của chứng từ cấn trừ giữa hóa đơn mua và phiếu chi: 01 bút toán (bút toán 1)

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 1** | **Bút toán 2** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã chứng từ | ID |  |  |
|  | Đơn vị | Org\_ID | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Phòng/ban hạch toán | Department\_ID | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Số chứng từ | DocumentNo | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Ngày chứng từ | Trans\_Date | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Số CTGS | VoucherNo | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Ngày hạch toán | Accounting\_Date | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Số THTT | BatchNo | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Nội dung THTT | Batch\_Name | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Số THNB | Group\_BatchNo | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Nội dung chứng từ | Description | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Nội dung ghi sổ | Voucher\_Description | = Description |  |
|  | Tiền tệ | Currency\_ID | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Tỉ giá | Exchange\_Rate | 0 |  |
|  | Trạng thái | Status | POST |  |
|  | TT bút toán | LineNo | 1 |  |
|  | Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | Nếu lãi: Tài khoản phải trả  Nếu lỗ: Tài khoản lỗ |  |
|  | Tài khoản có | Account\_Cr\_ID | Nếu lãi: Tài khoản lãi  Nếu lỗ: Tài khoản phải trả |  |
|  | Mô tả chi tiết | Line\_Description | Theo chứng từ đánh giá |  |
|  | Số tiền nguyên tệ | Source\_Amount | 0 |  |
|  | Số tiền hạch toán | Acct\_Amount | Abs(Giá trị chênh lệch) |  |
|  | Đối tượng nợ | Partner\_Dr\_ID | Nếu lãi: Đối tượng hóa đơn  Nếu lỗ: NULL |  |
|  | Đối tượng có | Partner\_Cr\_ID | Nếu lãi: NULL  Nếu lỗ: Đối tượng hóa đơn |  |
|  | Cost center nợ | Cost\_Center\_Dr\_ID | Lãi: cost center lãi  Lỗ: cost center lỗ |  |
|  | Cost center có | Cost\_Center\_Cr\_ID | Lãi: cost center lãi  Lỗ: cost center lỗ |  |
|  | Profit center nợ | Profit\_Center \_Dr\_ID | Xác định tương tự cost center nợ |  |
|  | Profit center có | Profit\_Center\_Cr\_ID | Xác định tương tự cost center có |  |
|  | Nguồn kinh phí nợ | GL\_Fund\_Type\_Dr\_ID | Xác định tương tự cost center nợ |  |
|  | Nguồn kinh phí có | GL\_Fund\_Type\_Cr\_ID | Xác định tương tự cost center có |  |
|  | Khoản mục phí nợ | GL\_Cost\_Type\_Dr\_ID | Xác định tương tự cost center nợ |  |
|  | Khoản mục phí có | GL\_Cost\_Type\_Cr\_ID | Xác định tương tự cost center có |  |
|  | Vụ việc nợ | GL\_Revenue\_Type\_Dr\_ID | Xác định tương tự cost center nợ |  |
|  | Vụ việc có | GL\_Revenue\_Type\_Cr\_ID | Xác định tương tự cost center có |  |
|  | Tài khoản ngân hàng nợ | Bank\_Account\_Dr\_ID |  |  |
|  | Tài khoản ngân hàng có | Bank\_Account\_Cr\_ID |  |  |
|  | Chỉ tiêu LCTT | Cash\_Flow\_Item\_ID |  |  |
|  | Kho nợ | Inventory\_Dr\_ID |  |  |
|  | Kho có | Inventory\_Cr\_ID |  |  |
|  | Kỳ cước | Charge\_Period\_ID |  |  |
|  | Kỳ hạch toán | Period\_ID | Ngày hạch toán 🡪 kỳ hạch toán |  |
|  | Hợp đồng | Contract\_ID |  |  |
|  | Tháng lương | Salary\_Period\_ID |  |  |
|  | Loại bảng lương | Salary\_Type\_ID |  |  |
|  | Dịch vụ | Service\_ID |  |  |
|  | Thuế (danh mục) | Tax\_ID |  |  |
|  | Số lượng | Qty |  |  |
|  | Mặt hàng | Product\_ID |  |  |
|  | Dự án nợ | Project\_dr\_ID |  |  |
|  | Dự án có | Project\_cr\_ID |  |  |
|  | Hạng mục dự án |  |  |  |
|  | Công trình |  |  |  |
|  | Hạng mục công trình |  |  |  |
|  | Trạm |  |  |  |
|  | Vị trí |  |  |  |
|  | Thị trường công tác |  |  |  |
|  | Đơn vị công tác |  |  |  |
|  | TK phân bổ | Distribution\_Account\_ID |  |  |
|  | Loại TK phân bổ | Distribution\_DR\_CR |  |  |
|  | Ngày bắt đầu phân bổ | Distribution\_From\_Date |  |  |
|  | Ngày kết thúc phân bổ | Distribution\_To\_Date |  |  |
|  | Số ngày phân bổ | Distribution\_Day |  |  |
|  | Loại chứng từ | Document\_Type\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số CT gốc | Source\_ID | ID chứng từ đánh giá |  |
|  | Chi tiết CT gốc | Source\_Line\_ID |  |  |
|  | Bảng dữ liệu gốc | Table\_ID | Tên bảng lưu dữ liệu |  |
|  | Loại bút toán chênh lệch tỉ giá | Revaluation\_Type | R |  |
|  | Các trường user\_defined |  |  |  |
|  | Các trường ghi log |  |  |  |

#### Bảng lương

##### Thông tin chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Bảng lương |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán TĐ, Cty, CN |
| **Điều kiện trước** | Đã chốt dữ liệu tại hệ thống Nhân sự tiền lương |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

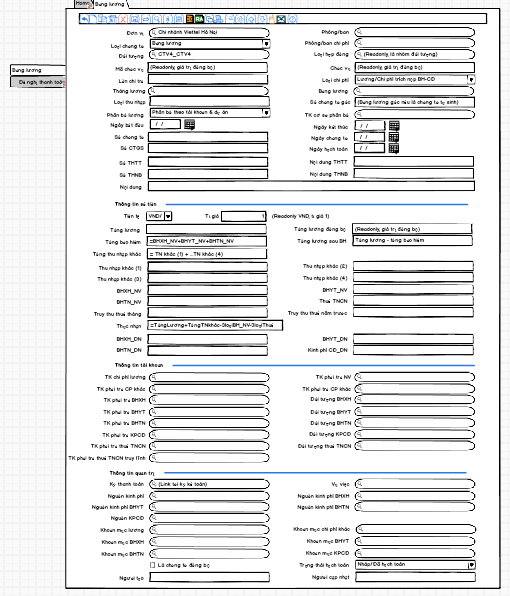
##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

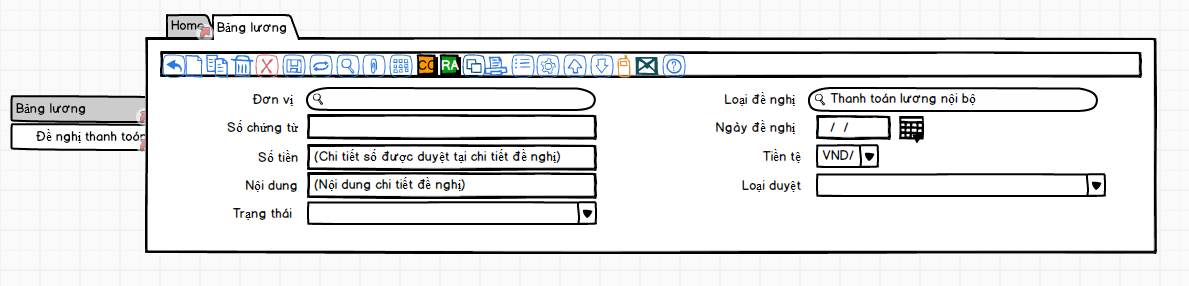
##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

* Tab Bảng lương:



* Tab: đề nghị thanh toán, hiển thị danh sách các đề nghị thanh toán gắn với bảng lương



###### Danh sách chức năng

* Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Bảng lương | Tìm kiếm |  |
| Bảng lương | Thêm, Lưu, Xóa |  |
| Bảng lương | Hạch toán |  |
| Bảng lương | Hủy hạch toán |  |

###### Data

* Thông tin tab bảng lương (C\_SALARY\_SUMARY):

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\* | Ad\_org\_id | Number  Readonly | Mặc định bằng phòng ban đơn vị hạch toán tìm từ Phòng ban của User trong trường hợp thêm mới thủ công |
| Phòng ban \* | C\_department\_id | Number  Readonly | Mặc định bằng Phòng ban của User trong trường hợp thêm mới thủ công |
| Loại chứng từ\* | C\_DOCUMENT\_TYPE\_ID |  | Bảng lương |
| Cost Center \* | C\_COST\_CENTER\_ID | Number  Search List | Link tới danh mục |
| Đối tượng \* | C\_bpartner\_id | Number | Link tới danh mục đối tượng |
| Loại hợp đồng | C\_BPARTNER\_GROUP\_ID | Readonly | Là nhóm đối tượng của Đối tượng đã chọn |
| Mã chức vụ | C\_TITLE\_ID | Readonly  Number | Link tới danh mục chức danh  Đồng bộ từ VHR |
| Tên chức vụ | TITLE\_NAME | Readonly  Text | Tên chức danh đồng bộ từ VHR |
| Lần chi trả | PAYMENT\_NO | Number | Lần chi trả (lần đổ lương) |
| Loại chi phí \* | COST\_TYPE | Number  ComboList | 1: Lương  2: Chi phí trích nộp BH  3: Anypay  Readonly khi đồng bộ |
| Tháng lương | C\_SALARY\_ID | Number | Link tới danh mục tháng lương  Bắt buộc với CostType = 1 |
| Loại bảng lương | C\_PAYROLL\_ID | Number | Link tới danh mục loại bảng lương  Bắt buộc với CostType = 1 |
| Loại thu nhập | INCOME\_ITEM\_NAME | String  Readonly | Đồng bộ |
| Số chứng từ gốc | C\_SALARY\_REF\_ID | Readonly | Hiển thị trường DocumentNo của bảng lương gốc.  (Chứng từ tự sinh khi PO bản ghi có tháng lương là tạm tính) |
| Phân bổ lương | DISTRIBUTION\_TYPE | Combo List | Phân bổ theo dự án  Phân bổ theo tài khoản và dự án  Không phân bổ  Khi đồng bộ trường ‘Phân bổ lương’ được mặc định theo giá trị thiết lập tại khai báo Phòng/ban |
| Tài khoản phân bổ cơ sở | BASE\_DISTRIBUTION\_ACCOUNT\_ID | Search List | Chỉ hiển thị và bắt buộc nếu Trường ‘Phân bổ lương’ = ‘Phân bổ theo tài khoản và dự án’. Lọc tài khoản chi tiết. |
| Kỳ bắt đầu | FROM\_PERIOD\_ID | List | Chỉ hiển thị nếu Trường ‘Phân bổ lương’ <> ‘Không phân bổ’  Mặc định = kỳ của tháng lương đã chọn. |
| Kỳ kết thúc | TO\_PERIOD\_ID | List | Chỉ hiển thị nếu Trường ‘Phân bổ lương’ <> ‘Không phân bổ’  Mặc định = kỳ của tháng lương đã chọn. |
| Số chứng từ \* | DOCUMENT\_NO | Text | Tự sinh theo cấu hình |
| Ngày chứng từ\* | TRANS\_DATE | Date | Readonly khi đồng bộ |
| Số CTGS | VOUCHER\_NO | Text |  |
| Ngày hạch toán \* | ACCOUNTING\_DATE | Date |  |
| Số THTT | BATCH\_NO | String |  |
| Nội dung THTT | BATCH\_NAME | Text |  |
| Số THNB | GROUP\_BATCH\_NO | String |  |
| Nội dung THNB | GROUP\_BATCH\_NAME | Text |  |
| Nội dung | DESCRIPTION |  |  |
| Tiền tệ \* | C\_currency\_id | Readonly  Combolist | VND |
| Tỉ giá\* | Currency\_Rate | Number  Readonly | =1 |
| Tổng lương | TOTAL\_SALARY | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị  Sử dụng cho đồng bộ |
| Tổng lương đồng bộ | TOTAL\_SALARY\_SYN | Readonly  Number | Sử dụng cho đồng bộ |
| Tổng bảo hiểm | INSURANCE\_AMOUNT | Number  Readonly | = BHXH\_NV + BHYT\_NV + BHTN\_NV |
| Tổng lương sau bảo hiểm | NET\_SALARY | Number  Readonly | = Tổng lương – Tổng bảoh iểm |
| Tổng thu nhập khác | Allowance | Number  Readonly | Làm tròn tới hàng đơn vị  = Thu nhập khác (1) + … Thu nhập khác (4) |
| Thu nhập khác (1) | OTHER\_INCOME\_FIRST | Number |  |
| Thu nhập khác (2) | OTHER\_INCOME\_SECOND | Number |  |
| Thu nhập khác (3) | OTHER\_INCOME\_THIRD | Number |  |
| Thu nhập khác (4) | OTHER\_INCOME\_FOURTH | Number |  |
| BHXH – NV | SI\_Employee | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| BHYT – NV | HI\_Employee | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| BHTN – NV | UI\_Employee | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| Thuế TNCN | PIT\_Amount | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| Truy thu thuế tháng trước | MONTH\_TAX\_ARREARAGE | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| Truy thu thuế năm trước | YEAR\_TAX\_ARREARAGE | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| Truy thu khác | Other\_Arrearage | Number |  |
| Thực nhận | Net\_Income | Number  Readonly | TotalSalary +allowance – SI\_Employee-HI\_Employee-UI\_Employee-PIT\_Amount– monthTaxArrearage - yearTaxArrearage |
| BHXH\_DN | SI\_Employer | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| BHYT\_DN | HI\_Employer | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| BHTN\_DN | UI\_Employer | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| Phí CĐ\_DN | TU\_Employer | Number | Làm tròn tới hàng đơn vị |
| TK chi phí lương | Salary\_Cost\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Link tới danh mục tài khoản  Bắt buộc nhập nếu:   * Tổng lương <> 0 * Hoặc BHXH\_DN <>0 * Hoặc BHYT\_DN <>0 * Hoặc BHTN\_DN <>0 * Hoặc KPCĐ\_DN <>0 |
| TK phải trả nhân viên | Employee\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Link tới danh mục tài khoản  Bắt buộc nhập nếu   * Tổng lương <> 0 * Hoặc BHXH\_NV <>0 * Hoặc BHYT\_NV <>0 * Hoặc BHTN\_NV<>0 * Hoặc Thuế TNCN <>0 |
| TK chi phí khác | Other\_Cost\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Bắt buộc nhập nếu thu nhập khác (allowance) <> 0 |
| TK phải trả NV khác | OTHER\_EMP\_PAYABLE\_ACC\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Không bắt buộc nhập  (Bổ sung thêm) |
| TK phải trả BHXH | SI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Link tới danh mục tài khoản  Bắt buộc nhập nếu   * BHXH\_DN <> 0 * Hoặc BHXH\_NV <>0 |
| Đối tượng BHXH | SI\_bpartner\_id | Number  Search List | Link tới danh mục đối tượng  Bắt buộc nhập nếu   * BHXH\_DN <> 0   Hoặc BHXH\_NV <>0 |
| TK phải trả BHYT | HI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Link tới danh mục tài khoản  Bắt buộc nhập nếu   * BHYT\_DN <> 0 * Hoặc BHYT\_NV <>0 |
| Đối tượng BHYT | HI\_bpartner\_id | Number  Search List | Link tới danh mục đối tượng  Bắt buộc nhập nếu   * BHYT\_DN <> 0   Hoặc BHYT\_NV <>0 |
| TK phải trả BHTN | UI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Link tới danh mục tài khoản  Bắt buộc nhập nếu   * BHTN\_DN <> 0 * Hoặc BHTN\_TN <>0 |
| Đối tượng BHTN | UI\_bpartner\_id | Number  Search List | Link tới danh mục đối tượng  Bắt buộc nhập nếu   * BHTN\_DN <> 0   Hoặc BHYT\_TN <>0 |
| TK phải trả KPCĐ | TU\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Link tới danh mục tài khoản  Bắt buộc nhập nếu   * KPCĐ\_DN <> 0 |
| Đối tượng KPCĐ | TU\_bpartner\_id | Number  Search List | Link tới danh mục đối tượng  Bắt buộc nhập nếu  KPCĐ\_DN <> 0 |
| TK phải trả TTNCN | PIT\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Link tới danh mục tài khoản  Bắt buộc nhập nếu   * Thuế TNCN <> 0 |
| Đối tượng TTNCN | PIT\_bpartner\_id | Number  Search List | Link tới danh mục đối tượng  Bắt buộc nhập nếu   * Thuế TNCN <> 0 |
| TK phải trả TTNCN truy thu | Arrearage\_PIT\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*  Bắt buộc nhập nếu monthTaxArrearage hoặc yearTaxArrearage <>0 |
| Kỳ thanh toán \* | C\_PERIOD\_ID | Search List | Danh mục kỳ kế toán |
| Vụ việc | C\_SALES\_REGION\_ID | Search List | Danh mục vụ việc |
| Nguồn kinh phí | C\_BUDGET\_ID | Search List | Danh mục nguồn kinh phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Nguồn kinh phí khác | OTHER\_BUDGET\_ID |  | Nguồn kinh phí khác  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ |
| Nguồn kinh phí BHXH | SI\_BUDGET\_ID | Search List | Danh mục nguồn kinh phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Nguồn kinh phí BHYT | HI\_BUDGET\_ID | Search List | Danh mục nguồn kinh phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Nguồn kinh phí BHTN | UI\_BUDGET\_ID | Search List | Danh mục nguồn kinh phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Nguồn KPCĐ | TU\_BUDGET\_ID | Search List | Danh mục nguồn kinh phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Nguồn KP thuế TNCN | PIT\_BUDGET\_ID | Search List | Danh mục nguồn kinh phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* (C\_budget\_pit\_id) |
| Khoản mục lương | C\_COST\_TYPE\_ID | Search List | Danh mục khoản mục phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Khoản mục phí khác | OTHER\_COST\_TYPE\_ID | Search List | Danh mục khoản mục phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Khoản mục phí BHXH | SI\_COST\_TYPE\_ID | Search List | Danh mục khoản mục phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Khoản mục phí BHYT | HI\_COST\_TYPE\_ID | Search List | Danh mục khoản mục phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Khoản mục phí BHTN | UI\_COST\_TYPE\_ID | Search List | Danh mục khoản mục phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Khoản mục KPCĐ | TU\_COST\_TYPE\_ID | Search List | Danh mục khoản mục phí  Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \* |
| Là chứng từ đồng bộ | IS\_SYN\_RECORD | Boolean  Readonly |  |
| Chi phí anypay | Is\_anypay | Boolean |  |
| Trạng thái | STATUS |  | Nháp  Hạch toán |
| Lương chưa chuyển\_TĐ |  |  | Tính = [Thực nhận + Thuế TNCN + Truy thu thuế tháng trước + Truy thu thuế năm trước] của bảng lương trừ đi tổng Số tiền duyệt các bản ghi trong tab bảng lương của đề nghị thanh toán có loại duyệt = TĐ và gắn cùng C\_Salary\_ID |
| Lương chưa chuyển\_CT |  |  | Tính = [Thực nhận + Thuế TNCN + Truy thu thuế tháng trước + Truy thu thuế năm trước] của bảng lương trừ đi tổng Số tiền duyệt các bản ghi trong tab bảng lương của đề nghị thanh toán có loại duyệt = CT và gắn cùng C\_Salary\_ID |
| Lương chưa chuyển\_NB |  |  | Tính = [Thực nhận] của bảng lương trừ đi tổng Số tiền duyệt các bản ghi trong tab bảng lương của đề nghị thanh toán có loại duyệt = NB và gắn cùng C\_Salary\_ID |
| Bảng tổng hợp quyết toán bảo hiểm | clear\_salary\_insurance\_id |  | Hiển thị số chứng từ của bảng tổng hợp quyết toán lương tương ứng (c\_Clear\_Salary)  Cho phép link |
| Bảng tổng hợp quyết toán thuế TNCN | clear\_salary\_pit\_id |  | Hiển thị số chứng từ của bảng tổng hợp quyết toán lương tương ứng (c\_Clear\_Salary)  Cho phép link |
| Các trường log |  |  |  |

* ***Lưu ý: Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*:*** 
  + Đọc cấu hình theo đơn vị, đối tượng, bảng lương ở trạng thái Có hiệu lực. Nếu không tìm được cấu hình chính xác tới mức đơn vị thì đọc cấu hình tại đơn vị \*. Trường hợp không có cấu hình thì mặc định trống
  + Khi thay đổi các trường đối tượng, bảng lương thì cập nhật lại giá trị các trường cần mặc định theo cấu hình.
* Tab Đề nghị thanh toán: view hiển thị các đề nghị thanh toán liên quan tới bảng lương, bao gồm:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị |  | Number | Thông tin chung đề nghị thanh toán |
| Loại đề nghị |  |  | Thông tin chung đề nghị thanh toán |
| Số chứng từ |  |  | Số chứng từ đề nghị |
| Ngày đề nghị |  |  | Thông tin chung đề nghị thanh toán |
| Số tiền |  |  | Số tiền thông tin chi tiết đề nghị |
| Tiền tệ |  |  | Thông tin chung đề nghị thanh toán |
| Nội dung |  |  | Nội dung chi tiết đề nghị thanh toán |
| Loại duyệt |  |  | Thông tin map đề nghị và bảng lương (Dựa theo loại đê nghị và cấp của User) |
| Trạng thái |  |  | Trạng thái chứng từ đề nghị thanh toán |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Bảng lương’ | Mở màn hình ‘Bảng lương’  Hiển thị dạng grid  Hiển thị danh sách các bản ghi (header) của đơn vị đăng nhập.  Sắp xếp theo thứ tự Ngày hạch toán (desc), số chứng từ (asc). |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Số chứng từ * Số CTGS * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Ngày chứng từ từ ngày… đến ngày * Nội dung chứng từ * Số THTT * Nội dung THTT * Số THNB * Nội dung THNB * Tháng lương * Bảng lương * Đối tượng * Loại thu nhập |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách phiếu tìm kiếm được |
| Thêm mới | Màn hình ở trạng thái thêm mới |
| Nhập thông tin |  |
| Lưu thông tin | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin chung.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Hạch toán | Kiểm tra điều kiện hạch toán chung. Nếu thỏa mãn thì thực hiện:  Chi tiết các bút toán xem phần ‘Hạch toán’  Chuyển phiếu thành đã hạch toán (Status = PO)  Readonly các trường thông tin của phiếu  Ẩn chức năng hạch toán, hiển thị chức năng hủy hạch toán  Nếu Loại bảng lương là ‘Tạm tính’ và số chứng từ gốc = NULL (không phải bảng lương tự sinh) thì sinh chứng từ bảng lương âm. Chi tiết xem phần ‘Bảng lương tạm tính’ |
| Hủy hạch toán | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung và kiểm tra bổ sung điều kiện :  Chỉ người hạch toán mới được hủy hạch toán  Chứng từ bảng lương tự sinh liên quan ở trạng thái nháp  Bảng lương không gắn với Line của Đề nghị thanh toán  Trường hợp thỏa mãn điều kiện cho phép hủy hạch toán:   * Xóa các bút toán liên quan tại danh sách bút toán * Trạng thái phiếu = Nháp * Xóa bảng lương tự sinh liên quan * Hiển thị chức năng Hạch toán và ẩn chức năng Hủy hạch toán |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Hạch toán (trường hợp không phân bổ)

* Các trường thông tin chung: lấy trên màn hình nhập liệu (số ct, số ctgs, ngày ct, ngày hạch toán, loại bảng lương, tháng lương, số thtt, số thnb, nguồn kinh phí, vụ việc….). Các trường số tiền, tài khoản, khoản mục, đối tượng, nguồn kinh phí theo mô tả riêng cho từng bút toán.
* Các bút toán chỉ thực hiện nếu số tiền hạch toán <> 0 và các trường tài khoản liên quan <> null

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 1…n** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã chứng từ | ID |  |  |
|  | Đơn vị | Org\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Phòng/ban hạch toán | Department\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số chứng từ | DocumentNo | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Ngày chứng từ | Trans\_Date | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số CTGS | VoucherNo | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Ngày hạch toán | Accounting\_Date | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số THTT | BatchNo | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Nội dung THTT | Batch\_Name | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số THNB | Group\_BatchNo | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Nội dung chứng từ | Description | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Nội dung ghi sổ | Voucher\_Description | = Description |  |
|  | Tiền tệ | Currency\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Tỉ giá | Exchange\_Rate | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Trạng thái | Status | POST |  |
|  | TT bút toán | LineNo | Thứ tự bút toán theo mô tả riêng |  |
|  | Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Tài khoản có | Account\_Cr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Mô tả chi tiết | Line\_Description | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số tiền nguyên tệ | Source\_Amount | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Số tiền hạch toán | Acct\_Amount | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Đối tượng nợ | Partner\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Đối tượng có | Partner\_Cr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Cost center nợ | Cost\_Center\_Dr\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Cost center có | Cost\_Center\_Cr\_ID | = Cost center nợ |  |
|  | Profit center nợ | Profit\_Center \_Dr\_ID |  |  |
|  | Profit center có | Profit\_Center\_Cr\_ID | = Cost profit nợ |  |
|  | Nguồn kinh phí nợ | GL\_Fund\_Type\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Nguồn kinh phí có | GL\_Fund\_Type\_Cr\_ID | = Nguồn kinh phí nợ |  |
|  | Khoản mục phí nợ | GL\_Cost\_Type\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Khoản mục phí có | GL\_Cost\_Type\_Cr\_ID | = Khoản mục phí nợ |  |
|  | Vụ việc nợ | GL\_Revenue\_Type\_Dr\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Vụ việc có | GL\_Revenue\_Type\_Cr\_ID | = VV nợ |  |
|  | Tài khoản ngân hàng nợ | Bank\_Account\_Dr\_ID |  |  |
|  | Tài khoản ngân hàng có | Bank\_Account\_Cr\_ID |  |  |
|  | Chỉ tiêu LCTT | Cash\_Flow\_Item\_ID |  |  |
|  | Kho nợ | Inventory\_Dr\_ID |  |  |
|  | Kho có | Inventory\_Cr\_ID |  |  |
|  | Kỳ cước | Charge\_Period\_ID |  |  |
|  | Kỳ hạch toán | Period\_ID | Tính từ ngày hạch toán |  |
|  | Hợp đồng | Contract\_ID |  |  |
|  | Tháng lương | Salary\_Period\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Loại bảng lương | Salary\_Type\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Dịch vụ | Service\_ID |  |  |
|  | Thuế (danh mục) | Tax\_ID |  |  |
|  | Số lượng | Qty |  |  |
|  | Mặt hàng | Product\_ID |  |  |
|  | Dự án nợ | Project\_dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán  (Trường hợp hạch toán phân bổ) |  |
|  | Dự án có | Project\_cr\_ID | = Dự án nợ |  |
|  | Hạng mục dự án |  |  |  |
|  | Công trình |  |  |  |
|  | Hạng mục công trình |  |  |  |
|  | Trạm |  |  |  |
|  | Vị trí |  |  |  |
|  | Thị trường công tác |  |  |  |
|  | Đơn vị công tác |  |  |  |
|  | TK phân bổ | Distribution\_Account\_ID |  |  |
|  | Loại TK phân bổ | Distribution\_DR\_CR |  |  |
|  | Ngày bắt đầu phân bổ | Distribution\_From\_Date |  |  |
|  | Ngày kết thúc phân bổ | Distribution\_To\_Date |  |  |
|  | Số ngày phân bổ | Distribution\_Day |  |  |
|  | Loại chứng từ | Document\_Type\_ID |  |  |
|  | Số CT gốc | Source\_ID |  |  |
|  | Chi tiết CT gốc | Source\_Line\_ID |  |  |
|  | Bảng dữ liệu gốc | Table\_ID | Bảng lương |  |
|  | Loại bút toán chênh lệch tỉ giá | Revaluation\_Type |  |  |
|  | Các trường user\_defined |  |  |  |
|  | Các trường ghi log |  |  |  |

* Bút toán 1: Bút toán chi phí lương
  + Nợ tài khoản chi phí lương
  + Có tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng có = đối tượng
  + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục lương
  + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Tổng lương – Tổng 3 khoản Bảo hiểm Nhân viên ((BHXH – NV+ BHYT – NV + BHTN – NV) – tổng 3 trường thuế (thuế TNCN + Truy thu thuế tháng trước + Truy thu thuế năm trước)
  + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
* Bút toán 14 ~~1b~~: Bút toán chi phí lương, nguồn bảo hiểm
  + Nợ tài khoản chi phí lương
  + Có tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng có = đối tượng
  + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục lương
  + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Tổng 3 khoản bảo hiểm NV (BHXH – NV+ BHYT – NV + BHTN – NV)
  + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí BHXH
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
* Bút toán 15 ~~1c~~: Bút toán chi phí lương, nguồn thuế TNCN
  + Nợ tài khoản chi phí lương
  + Có tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng có = đối tượng
  + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục lương
  + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ=Tổng 3 trường thuế (thuế TNCN + Truy thu thuế tháng trước + Truy thu thuế năm trước)
  + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí thuế TNCN
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
* Bút toán 2: Bút toán chi phí khác
  + Nợ tài khoản phải trả chi phí khác
  + Có tài khoản phải trả NV khác, đối tượng có = đối tượng
  + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục phí khác
  + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Tổng Thu nhập khác
  + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
  + Bút toán 3: Bảo hiểm xã hội nhân viên
    - Nợ tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng nợ = đối tượng
    - Có tài khoản phải trả BHXH, đối tượng có =đối tượng BHXH
    - Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHXH
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHXH – NV
    - Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí BHXH
  + Loại CTGS (Voucher\_Type): C
  + Bút toán 4: Bảo hiểm y tế nhân viên
    - Nợ tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng nợ = đối tượng
    - Có tài khoản phải trả BHYT, đối tượng có = đối tượng BHYT
    - Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHYT
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHYT – NV
    - Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí BHYT
  + Loại CTGS (Voucher\_Type): C
  + Bút toán 5: Bảo hiểm thất nghiệp nhân viên
    - Nợ tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng nợ = đối tượng
    - Có tài khoản phải trả BHTN, đối tượng có = đối tượng BHTN
    - Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHTN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHTN – NV
    - Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí BHTN
  + Loại CTGS (Voucher\_Type): C
  + Bút toán 6: Thuế thu nhập cá nhân
    - **Nếu IS\_ANYPAY = ‘Y’ thì**
      * **TK nợ = TK chi phí khác**
      * **Else TK Nợ = TK phải trả nhân viên**
    - Nợ tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng nợ = đối tượng
    - Có tài khoản phải trả TTNCN, đối tượng có = đối tượng Thuế TNCN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Thuế TNCN
    - Nguồn kinh phí nợ = nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí thuế TNCN
  + Loại CTGS (Voucher\_Type): B
  + Bút toán 7 : Truy thu thuế tháng trước
    - Nợ tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng nợ = đối tượng
    - Có tài khoản phải trả TTNCN truy thu, đối tượng có = đối tượng Thuế TNCN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Truy thu thuế tháng trước
    - Nguồn kinh phí nợ = nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí thuế TNCN
  + Loại CTGS (Voucher\_Type): D
  + Bút toán 8: Truy thu thuế năm trước
    - Nợ tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng nợ = đối tượng
    - Có tài khoản phải trả TTNCN truy thu, đối tượng có = đối tượng Thuế TNCN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Truy thu thuế năm trước
    - Nguồn kinh phí nợ = nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí thuế TNCN
  + Loại CTGS (Voucher\_Type): D
  + Bút toán 9: Bảo hiểm xã hội doanh nghiệp
    - Nợ tài khoản chi phí
    - Có tài khoản phải trả BHXH, đối tượng có = đối tượng BHXH
    - Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHXH
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHXH\_DN
    - Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí BHXH
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
  + Bút toán 10: Bảo hiểm y tế doanh nghiệp
    - Nợ tài khoản chi phí
    - Có tài khoản phải trả BHYT, đối tượng có = đối tượng BHYT
    - Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHYT
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHYT\_DN
    - Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí BHYT
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
  + Bút toán 11: Bảo hiểm thất nghiệp doanh nghiệp
    - Nợ tài khoản chi phí
    - Có tài khoản phải trả BHTN, đối tượng có = đối tượng BHTN
    - Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHTN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHTN\_DN
    - Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí BHTN
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
  + Bút toán 12: Kinh phí công đoàn doanh nghiệp
    - Nợ tài khoản chi phí
    - Có tài khoản phải trả KPCĐ, đối tượng có = đối tượng KPCĐ
    - Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục KPCĐ
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= KPCD\_DN
    - Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn KPCD
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
* Bút toán 13: Bút toán truy thu lương
  + Nợ tài khoản chi phí lương
  + Có tài khoản phải trả nhân viên, đối tượng có = đối tượng
  + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục lương
  + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= âm (truy thu khác)
  + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí
  + Loại CTGS (Voucher\_Type):
* Bút toán 14, 15: Phân tích từ bút toán 1 (1b, 1c), viết cạnh bút toán 1

##### Hạch toán (trường hợp phân bổ)

* ManMonth: lấy số liệu tại phần tab Nỗ lực của phần Danh mục dự án, trong khoảng thời gian từ kỳ bắt đầu đến kỳ kết thúc + điều kiện nhóm đối tượng, phòng ban
* Với loại phân bổ theo dự án (ví dụ chi phí lương của các phòng ban khối sản xuất)
  + Số tiền  phân bổ từng dự án = Số tiền \* Số manmonth theo nhóm đối tượng của dự án trong phòng /Tổng số manmonth theo nhóm đối tượng của phòng ban trong kỳ lương
* Với loại phân bổ theo tài khoản và dự án (ví dụ chi phí lương của các phòng/ban khối hỗ trợ)
  + Số tiền phân bổ từng dự án = Số tiền tổng \* Số tiền lương theo dự án của tài khoản cơ sở phân bổ/Tổng số tiền lương của tất cả các dự án theo tài khoản cơ sở phân bổ của toàn đơn vị
  + Số tiền lương theo tài khoản cơ sở phân bổ được tính tại bảng hạch toán phải thỏa mãn các điều kiện: (Giá trị Tháng lương; Bảng lương; Dự án cùng khác null).
    - Tháng lương của bút toán có kỳ nằm trong khoản thời gian kỳ bắt đầu … đến kỳ kết thúc của chứng từ cần phân bổ
    - Chỉ lấy các bút toán có loại bảng lương có thiết lập ‘Không dùng để phân bổ’ = No
* Các bút toán cần phân bổ là bút toán 1, 14 (1b), 15 (1c), 2, 9, 10, 11, 12, 13
  + Chi phí lương
  + Thu nhập khác
  + Chi phí bảo hiểm xã hội phần doanh nghiệp trả
  + Chi phí bảo hiểm y tế phần doanh nghiệp trả
  + Chi phí bảo hiểm thất nghiệp phần doanh nghiệp trả
  + Chi phí công đoàn
* Khi phân bổ trừ trường số tiền, các thông tin khác lấy như mô tả tại các bút toán 1, 2, 9, 10, 11, 12 tương ứng.

##### Bảng lương tạm tính

* Bảng lương tạm tính là bảng lương có tháng lương có trường tạm tính = ‘YES’
* Khi hạch toán bảng lương tạm tính gốc (không phải bảng lương tạm tính được sinh ra từ bảng lương tạm tính khác) thì tự sinh bảng lương mới ghi âm giá trị bảng lương gốc , các trường giá trị của bảng lương mới như sau:

| **Trường** | **Giá trị** |
| --- | --- |
| DocumentNo | Tự sinh theo quy tắc document\_Type. |
| Source\_ID | AR\_Invoice\_ID (chứng từ gốc) |
| Ngày hạch toán | = ngày đầu tiên của kỳ tiếp theo của ngày hạch toán chứng từ gốc. |
| Ngày chứng từ | = ngày đầu tiên của kỳ tiếp theo của ngày hạch toán chứng từ gốc. |
| Số chứng từ gốc | Mã bảng lương gốc |
| Các trường số tiền | Âm số tiền gốc |

#### Bảng tổng hợp quyết toán lương

##### Thông tin chức năng

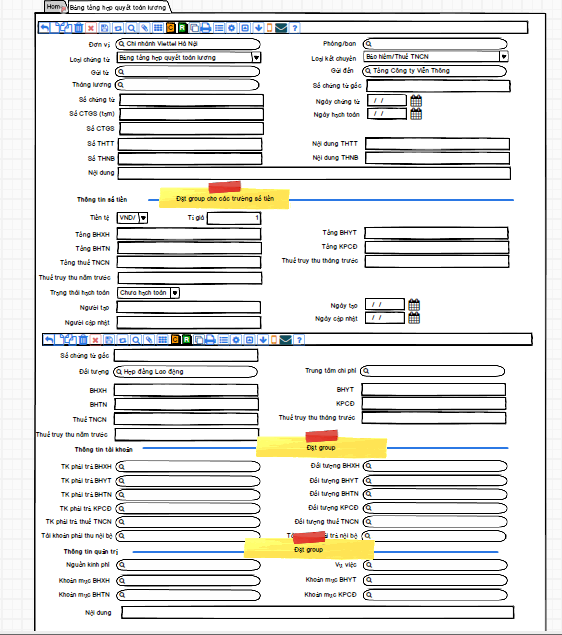
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Bảng tổng hợp quyết toán lương |
| **Mô tả** | Sử dụng để tổng hợp tiền bảo hiểm, tiền thuế TNCN của các đơn vị, kết chuyển lên cấp trên |
| **Tác nhân** | Kế toán TĐ, Cty, CN |
| **Điều kiện trước** | Bảng lương đã hạch toán |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype



###### Thông tin chung

- Bảng C\_Clear\_Salary

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\* | Ad\_org\_id | Number | Mặc định theo quy tắc chung  Với chứng từ tự sinh: nhận giá trị to\_ad\_org\_id của chứng từ gốc |
| Phòng ban \* | C\_Department\_id | Number | Mặc định theo quy tắc chung  Với chứng từ tự sinh: nhận giá trị c\_department\_id của ad\_org\_id = ad\_orgdept\_id |
| Loại chứng từ \* | C\_document\_Type\_ID | Readonly | Bảng tổng hợp quyết toán lương |
| Loại kết chuyển | Clear\_Type |  | 1: Bảo hiểm: sử dụng để kết chuyển bảo hiểm (đến tập đoàn)  2: Thuế TNCN: sử dụng để kết chuyển thuế đơn vị thuộc địa bàn Hà Nội  3. Thực nhận: kết chuyển Thực nhận của các công ty, trung tâm trực thuộc tập đoàn.  Readonly = Y sau khi lưu dữ liệu  Readonly và mặc định là loại ‘Bảo hiểm’ với các ad\_org thỏa mã đồng thời 2 điều kiện: Tax\_Department <> ‘HNI’ + orglevel=2 (các chi nhánh không nằm trên địa bàn Hà Nội)  Readonly với chứng từ tự sinh |
| Gửi từ | From\_Ad\_Org\_ID | Readonly | = NULL với trường hợp tạo mới ban đầu  = Ad\_Org\_ID của chứng từ gốc với chứng từ tự sinh sau khi hạch toán chứng từ gốc  Sử dụng trường này để phân biệt chứng từ gốc hay chứng từ tự sinh  Chứng từ gốc thì ‘Gửi từ’ = NULL  Chứng từ sinh ra từ chứng từ khác thì ‘Gửi từ’ <> NULL |
| Gửi đến | To\_Ad\_Org\_ID |  | Bắt buộc nhập với phiếu nhập tay.  Không bắt buộc nhập với phiếu tự sinh  Lọc danh sách Org cấp trên 1 cấp của ORG chứng từ (theo Orglevel)  (Trường hợp sinh tới cấp Tập đoàn thì dừng, không chuyển đi tiếp nên không bắt buộc nhập) |
| Tháng lương | C\_salary\_ID | Number | Link tới danh mục tháng lương  Bắt buộc với Cost\_Type = 1  Readonly = Y sau khi lưu dữ liệu  Readonly với chứng từ tự sinh |
| Số chứng từ gốc | C\_Clear\_Salary\_ref\_ID | Text  Readonly | Chỉ hiển thị với chứng từ tự sinh  Hiển thị Document\_No của chứng từ gốc |
| Số chứng từ \* | Document\_No | Text | Tự sinh theo quy tắc (nếu có cấu hình |
| Ngày chứng từ\* | Trans\_Date | Date | Readonly với chứng từ tự sinh |
| Số CTGS (tạm) | Voucher\_No | Text |  |
| Số CTGS | C\_Document\_Record\_ID | Number | Sinh số CTGS |
| Ngày hạch toán \* | Date\_Acct | Date | Readonly với chứng từ tự sinh |
| Tiền tệ \* | C\_currency\_id | Readonly  Combolist | VND |
| Tỉ giá\* | Currency\_Rate | Number  Readonly | =1 |
| Số THTT | Batch\_No | Text | Document\_No |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text | Description |
| Số THNB | Group\_Batch\_No | Text | Document\_No |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text | Description |
| Tổng BHXH | Total\_SI\_Amount | Number  Readonly | Bằng tổng các dòng chi tiết  Chỉ hiển thị với clear\_type = ‘Bảo hiểm’ |
| Tổng BHYT | Total\_HI\_Amount | Number  Readonly | Bằng tổng các dòng chi tiết  Chỉ hiển thị với clear\_type = ‘Bảo hiểm’ |
| Tổng BHTN | Total\_UI\_Amount | Number  Readonly | Bằng tổng các dòng chi tiết  Chỉ hiển thị với clear\_type = ‘Bảo hiểm’ |
| Thuế TNCN | Total\_PIT\_Amount | Number  Readonly | Bằng tổng các dòng chi tiết  Chỉ hiển thị với clear\_type = ‘Thuế TNCN’ |
| Truy thu thuế tháng trước | Total\_month\_Tax\_Arrearage | Number | Bằng tổng các dòng chi tiết  Chỉ hiển thị với clear\_type = ‘Thuế TNCN’ |
| Truy thu thuế năm trước | Total\_year\_Tax\_Arrearage | Number | Bằng tổng các dòng chi tiết  Chỉ hiển thị với clear\_type = ‘Thuế TNCN’ |
| Tổng tiền thực nhận | Total\_net\_income | Number | Bằng tổng các dòng chi tiết  Chỉ hiển thị với clear\_type = ‘Thực nhận’ |
| Mô tả | Description | Text | [Mã đơn vị] tổng hợp [tên loại kết chuyển, clear\_type] tháng MM/yyy |
| Trạng thái tài liệu | DocStatus |  | Nháp  Hoàn thành |
| Người tạo | Createdby | Number |  |
| Ngày tạo | Created | Date |  |
| Người cập nhật | Updatedby | Number |  |
| Ngày cập nhật | Updated | Date |  |

###### Thông tin chi tiết

* Bảng c\_clear\_salary\_line gồm các trường dữ liệu sau (các trường readonly = Y trừ các trường được ghi chú Readonly = N)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| c\_clear\_salaryline\_id |  | Number | Khóa tự tăng |
| c\_clear\_salary\_id |  |  |  |
| Đối tượng \* | C\_bparnter\_id | Number | C\_salary\_sumary.c\_bpartner\_id |
| Trung tâm chi phí | C\_Cost\_Center\_ID | Number  Search List | C\_salary\_sumary.C\_cost\_center\_id |
| Số chứng từ gốc | C\_Salary\_Sumary\_ID | Number | C\_salary\_sumary. C\_Salary\_Sumary\_ID |
| BHXH | SI\_Amount | Number | C\_salary\_Sumary.SI\_employee + C\_salary\_Sumary.SI\_Employer  Chỉ hiển thị với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| BHYT | HI\_Amount | Number | C\_salary\_Sumary.HI\_employee + C\_salary\_Sumary.HI\_Employer  Chỉ hiển thị với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| BHTN | UI\_Amount | Number | C\_salary\_Sumary.UI\_employee + C\_salary\_Sumary.UI\_Employer  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| Kinh phí công đoàn | TU\_Amount |  | Chỉ hiển thị và tính với loại kết chuyển ‘Bảo hiểm’  Tính từ C\_salary\_Sumary. TU\_Amount |
| Thuế TNCN | PIT\_Amount | Number | C\_salary\_Sumary.PIT\_Amount  Chỉ hiển thị và tính với clear\_type = ‘Thuế TNCN’ |
| Truy thu thuế tháng trước | Month\_Tax\_Arrearage | Number | C\_salary\_Sumary.monthTaxArrearage  Chỉ hiển thị và tính với clear\_type = ‘Thuế TNCN’ |
| Truy thu thuế năm trước | Year\_Tax\_Arrearage | Number | C\_salary\_Sumary.yearTaxArrearage  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Thuế TNCN’ |
| Thực nhận | Net\_Income | Number | C\_salary\_Sumary.Net\_income  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Thực lĩnh’ |
| TK phải trả BHXH | SI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| Đối tượng BHXH | SI\_bpartner\_id | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| TK phải trả BHYT | HI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| Đối tượng BHYT | HI\_bpartner\_id | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| TK phải trả BHTN | UI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| Đối tượng BHTN | UI\_bpartner\_id | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| TK phải trả KPCĐ | TU\_Payable\_Account\_ID |  | Chỉ hiển thị và tính với loại kết chuyển ‘Bảo hiểm’  Copy từ C\_salary\_Sumary. TU\_Payable\_Account\_ID |
| Đối tượng KPCĐ | TU\_Bpartner\_ID |  | Chỉ hiển thị và tính với loại kết chuyển ‘Bảo hiểm’  Copy từ C\_salary\_Sumary. TU\_Bpartner\_ID |
| TK phải trả TTNCN | PIT\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Chỉ hiển thị với và tính cleartype = ‘Thuế TNCN’ |
| Đối tượng TTNCN | PIT\_bpartner\_id | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Chỉ hiển thị và tính với cleartype = ‘Thuế TNCN’ |
| TK phải trả nhân viên | Employee\_Payable\_Account\_ID |  | Copy từ bảng lương  Chỉ hiển thị và tính với loại cleartype = ‘Thực nhận’ |
| TK phải thu nội bộ \* | Internal\_Receivable\_Account\_ID | Number  SearchList | Readonly = N  (danh sách các tài khoản 136) |
| TK phải trả nội bộ \* | Internal\_Payable\_Account\_ID | Number  SearchList | Readonly = N  (danh sách các tài khoản 336) |
| Mô tả | Description | Text | Readonly=N |
| Vụ việc | C\_SALES\_REGION\_ID | Number | C\_salary\_Sumary. C\_SALES\_REGION\_ID |
| Nguồn kinh phí | C\_BUDGET\_ID | Number | C\_salary\_Sumary. C\_BUDGET\_ID |
| Khoản mục BHXH | SI\_COST\_TYPE\_ID | Number | C\_salary\_Sumary. SI\_COST\_TYPE\_ID  Chỉ hiển thị và tính với loại kết chuyển bảo hiểm |
| Khoản mục phí BHYT | HI\_COST\_TYPE\_ID |  | Copy từ C\_salary\_Sumary. HI\_COST\_TYPE\_ID |
| Khoản mục phí BHTN | UI\_COST\_TYPE\_ID |  | C\_salary\_Sumary. UI\_COST\_TYPE\_ID |
| Khoản mục KPCĐ | TU\_COST\_TYPE\_ID |  | Chỉ hiển thị với loại kết chuyển ‘Bảo hiểm’  Copy từ C\_salary\_Sumary. TU\_COST\_TYPE\_ID |
| Loại bảng lương | c\_payroll\_id | Number | Copy từ c\_Salary\_Sumary.C\_payroll\_ID  Chỉ hiển thị với loại ‘Thực lĩnh’ |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn menu ‘Bảng tổng hợp quyết toán lương’ | Mở màn hình ‘Bảng tổng hợp quyết toán lương’  Hiển thị dữ liệu của đơn vị hoặc đơn vị đến (to\_ad\_org\_id) nằm trong danh sách đơn vị đăng nhập |
| Thêm mới | Chuyển màn hình sang trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu phần thông tin chung |  |
| ‘Chọn chứng từ lương’ | Hiển thị màn hình chọn chứng từ lương (lấy dữ liệu từ bảng lương)   * + Chỉ lọc danh sách chứng từ lương chưa được tổng hợp:     - Với loại Clear\_Type = ‘Bảo hiểm’ trường c\_salary\_sumary.clear\_salary\_insurance\_id = null     - Với Clear\_Type = Thuế, trường c\_salary\_sumary.clear\_salary\_pit\_id = null     - Với Clear\_type = Thực nhận, trường c\_salary\_sumary.clear\_salary\_net\_income\_id = NULL   + Chỉ lọc bảng lương có tháng lương = tháng lương bảng tổng hợp   + Với Clear\_Type = Bảo hiểm, lọc các bản ghi có giá trị bảo hiểm khác không. Tức là ít nhất một trong số trường sau <> 0     - SI\_Employee     - HI\_Employee     - UI\_Employee     - SI\_Employer     - HI\_Employer     - UI\_Employer     - TU\_Employer   + Với Clear\_Type = Thuế TNCN, lọc các bản ghi có giá trị tiền thuế (PIT\_Amount) <> 0, hoặc truy thu thuế tháng trước <>0, hoặc truy thu thuế năm trước <>0   + Với Clear\_Type = Thực nhận, lọc các bản ghi có giá trị tiền thực nhận (net\_income) <> 0   + Đơn vị bảng lương = đơn vị bảng tổng hợp quyết toán   Màn hình chọn bảng lương gồm   * Phần tìm kiếm: Số chứng từ (text, tìm theo điều kiện like), Đối tượng (text, tìm theo điều kiện like với mã đối tượng hoặc tên đối tượng), Số tiền (tìm theo điều tiện từ số …đến số) * Phần lưới hiển thị gồm các cột: Số chứng từ, Số CTGS, Ngày hạch toán, Đối tượng, Tổng lương * Nút chức năng: Chấp nhận, Hủy bỏ (đóng màn hình, không thực hiện) |
|  |  |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn bảng lương |  |
| Chọn ‘Chấp nhận’ | Insert dữ liệu vào phần chi tiết  Thông tin mặc định khi insert như mô tả tại phần ‘Thông tin chi tiết’  Thiết lập các giá trị clear\_salary\_insurance\_id (với loại kết chuyển bảo hiểm) hoặc clear\_salary\_pit\_id (với loại kết chuyển thuế) tại chi tiết bảng lương hoặc clear\_salary\_net\_income\_id (với loại kết chuyển thực nhận)  Cập nhật các trường tổng tiền tương ứng |
| Xóa dòng chi tiết | Cập nhật trường tổng tiền clear\_salary\_insurance\_id (với loại kết chuyển bảo hiểm) hoặc clear\_salary\_pit\_id (với loại kết chuyển thuế) hoặc clear\_salary\_net\_income\_id (với loại kết chuyển thực nhận) tại chi tiết bảng lương = NULL  Cập nhật các trường tổng tiền tương ứng |
| Hạch toán | Nếu ‘Gửi đến’ <> null thì khi hạch toán chứng từ gốc, tự sinh chứng từ ở đơn vị ‘Gửi đến’  Các trường tự sinh copy từ chứng từ gốc, trừ các trường được mặc định theo đơn vị:  Đơn vị = To\_Ad\_org\_ID  Phòng/ban = Phòng tài chính của đơn vị  Số chứng từ gốc = ID của chứng từ sử dụng để sinh chứng từ ở To\_ad\_org\_ID  Số chứng từ = Sinh mới số chứng từ theo quy tắc của ORG  Tự động hạch toán = YES |
| RA | Khi RA ngoài các điều kiện chung như kiểm tra đóng kỳ thì kiểm tra chứng từ đơn vị cấp trên đã hạch toán chưa, nếu đã hạch toán thì không được RA  Nếu đủ điều kiện RA: khi RA xóa chứng từ tự sinh liên quan |

##### Hạch toán

* Các trường thông tin chung: lấy trên màn hình nhập liệu (số ct, số ctgs, ngày ct, ngày hạch toán, loại bảng lương, tháng lương, số thtt, số thnb, nguồn kinh phí, vụ việc….). Các trường số tiền, tài khoản, khoản mục, đối tượng, nguồn kinh phí theo mô tả riêng cho từng bút toán.
* Các bút toán chỉ thực hiện nếu số tiền hạch toán <> 0 và các trường tài khoản liên quan <> null

| **TT** | **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bút toán 1…n** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã chứng từ | ID |  |  |
|  | Đơn vị | Org\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Phòng/ban chứng từ | Department\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số chứng từ | Document\_No | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Ngày chứng từ | Trans\_Date | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số CTGS | VoucherNo | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Ngày hạch toán | Accounting\_Date | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số THTT | BatchNo | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Nội dung THTT | Batch\_Name | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số THNB | Group\_BatchNo | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Nội dung chứng từ | Description | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Nội dung ghi sổ | Voucher\_Description | = Description |  |
|  | Tiền tệ | Currency\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Tỉ giá | Exchange\_Rate | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Trạng thái | Status | POST |  |
|  | TT bút toán | LineNo | Thứ tự bút toán theo mô tả riêng |  |
|  | Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Tài khoản có | Account\_Cr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Mô tả chi tiết | Line\_Description | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Số tiền nguyên tệ | Source\_Amount | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Số tiền hạch toán | Acct\_Amount | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Đối tượng nợ | Partner\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Đối tượng có | Partner\_Cr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Cost center nợ | Cost\_Center\_Dr\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Cost center có | Cost\_Center\_Cr\_ID | = Cost center nợ |  |
|  | Profit center nợ | Profit\_Center \_Dr\_ID |  |  |
|  | Profit center có | Profit\_Center\_Cr\_ID |  |  |
|  | Nguồn kinh phí nợ | C\_Budget\_dr\_id | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Nguồn kinh phí có | C\_Budget\_cr\_ID | = Nguồn kinh phí nợ |  |
|  | Khoản mục phí nợ | GL\_Cost\_Type\_Dr\_ID | Theo mô tả riêng cho bút toán |  |
|  | Khoản mục phí có | GL\_Cost\_Type\_Cr\_ID | = Khoản mục phí nợ |  |
|  | Vụ việc nợ | GL\_Revenue\_Type\_Dr\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Vụ việc có | GL\_Revenue\_Type\_Cr\_ID | = VV nợ |  |
|  | Tài khoản ngân hàng nợ | Bank\_Account\_Dr\_ID |  |  |
|  | Tài khoản ngân hàng có | Bank\_Account\_Cr\_ID |  |  |
|  | Chỉ tiêu LCTT | Cash\_Flow\_Item\_ID |  |  |
|  | Kho nợ | Inventory\_Dr\_ID |  |  |
|  | Kho có | Inventory\_Cr\_ID |  |  |
|  | Kỳ cước | Charge\_Period\_ID |  |  |
|  | Kỳ hạch toán | Period\_ID | Tính từ ngày hạch toán |  |
|  | Hợp đồng | Contract\_ID |  |  |
|  | Tháng lương | Salary\_Period\_ID | Theo thông tin chứng từ |  |
|  | Loại bảng lương | Salary\_Type\_ID | Theo thông tin chi tiết |  |
|  | Dịch vụ | Service\_ID |  |  |
|  | Thuế (danh mục) | Tax\_ID |  |  |
|  | Số lượng | Qty |  |  |
|  | Mặt hàng | Product\_ID |  |  |
|  | Dự án nợ | Project\_dr\_ID |  |  |
|  | Dự án có | Project\_cr\_ID |  |  |
|  | Hạng mục dự án |  |  |  |
|  | Công trình |  |  |  |
|  | Hạng mục công trình |  |  |  |
|  | Trạm |  |  |  |
|  | Vị trí |  |  |  |
|  | Thị trường công tác |  |  |  |
|  | Đơn vị công tác |  |  |  |
|  | TK phân bổ | Distribution\_Account\_ID |  |  |
|  | Loại TK phân bổ | Distribution\_DR\_CR |  |  |
|  | Ngày bắt đầu phân bổ | Distribution\_From\_Date |  |  |
|  | Ngày kết thúc phân bổ | Distribution\_To\_Date |  |  |
|  | Số ngày phân bổ | Distribution\_Day |  |  |
|  | Loại chứng từ | Document\_Type\_ID |  |  |
|  | Số CT gốc | Source\_ID |  |  |
|  | Chi tiết CT gốc | Source\_Line\_ID |  |  |
|  | Bảng dữ liệu gốc | Table\_ID | C\_clear\_Salary |  |
|  | Loại bút toán chênh lệch tỉ giá | Revaluation\_Type |  |  |
|  | Các trường user\_defined |  |  |  |
|  | Các trường ghi log |  |  |  |
|  | Loại CTGS | Voucher\_Type | Theo mô tả từng bút toán |  |

* Các bút toán lẻ: chỉ có nếu trường ‘Gửi từ’ <> NULL (tức là chứng từ gốc ban đầu không có các bút toán lẻ, là bút toán nhận kết chuyển)
* Các bút toán chẵn: chỉ có nếu trường ‘Gửi đến’ <> NULL (tức là đơn vị nhận kết chuyển cuối cùng không có bút toán chẵn, là bút toán kết chuyển đi)
* (Như vậy về mặt thực tế chỉ có trường hợp kết chuyển từ CN tới TĐ thì VTT là đơn vị trung gian mới có đủ cả bút toán chẵn và lẻ)
* Các bút toán liên quan tới thuế TNCN từ bút toán 7 -> 14 chỉ thực hiện với đơn vị nằm trên địa bàn Hà Nội. Tuy nhiên khi hạch toán không cần kiểm tra điều kiện ad\_org.tax\_department = ‘HNI’ mà để đơn vị tự chủ động không thực hiện tổng hợp loại ‘Thuế TNCN’ (clear\_type)
* Bút toán 16 chỉ thực hiện với đơn vị là công ty thuộc địa bàn Hà Nội. Tuy nhiên khi hạch toán không cần kiểm tra điều kiện ad\_org.tax\_department = ‘HNI’ mà để đơn vị tự chủ động không thực hiện tổng hợp loại ‘Thực lĩnh’ (clear\_type)
  + Bút toán 1: quyết toán bảo hiểm xã hội
    - Nợ tài khoản phải thu nội bộ (1366.2), đối tượng nợ = đối tượng ‘Gửi từ’ (
    - Có tài khoản phải trả BHXH (3383.1), đối tượng có = đối tượng BHXH
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHXH
    - Loại CTGS (Voucher\_Type):
  + Bút toán 2: kết chuyển bảo hiểm xã hội
    - Nợ tài khoản phải trả BHXH (3383.1), đối tượng nợ = đối tượng BHXH
    - Có tài khoản phải trả nội bộ (3366.2), đối tượng có = đối tượng ‘Gửi đến’
    - Khoản mục phí nợ = khoản mục phí có = Khoản mục BHXH
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHXH
    - Loại CTGS (Voucher\_Type): E (nếu gửi từ = NULL, ví dụ trường hợp chi nhánh là đơn vị đầu tiên tạo dữ liệu)
    - Loại CTGS (Voucher\_Type): B (nếu gửi từ <> NULL, ví dụ trường hợp VTT nhận dữ liệu từ CN)
  + Bút toán 3
    - Nợ tài khoản phải thu nội bộ (1366.2), đối tượng nợ = đối tượng ‘Gửi từ’
    - Có tài khoản phải trả BHYT (3384), đối tượng có = đối tượng BHYT
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHYT
    - Loại CTGS:
  + Bút toán 4: quyết toán bảo hiểm y tế
    - Nợ tài khoản phải trả BHYT (3384), đối tượng nợ = đối tượng BHYT
    - Có tài khoản phải trả nội bộ (3366.2), đối tượng có = đối tượng ‘Gửi đến’
    - Khoản mục phí nợ = khoản mục phí có = Khoản mục BHYT
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHYT
    - Loại CTGS: Giống bút toán 2
  + Bút toán 5
    - Nợ tài khoản phải thu nội bộ (1366.2), đối tượng nợ = đối tượng ‘Gửi từ’
    - Có tài khoản phải trả BHTN (3386), đối tượng có = đối tượng BHTN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHTN
    - Loại CTGS:
  + Bút toán 6: quyết toán bảo hiểm thất nghiệp
    - Nợ tài khoản phải trả BHTN (3386), đối tượng nợ = đối tượng BHTN
    - Có tài khoản phải trả nội bộ (3366.2), đối tượng có = đối tượng ‘Gửi đến’
    - Khoản mục phí nợ = khoản mục phí có = Khoản mục BHTN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHTN
    - Loại CTGS: Giống bút toán 2
  + Bút toán 7: thuế TNCN
    - Nợ tài khoản phải thu nội bộ (1366.4), đối tượng nợ = đối tượng ‘Gửi từ’
    - Có tài khoản phải trả Thuế TNCN (3335), đối tượng có = đối tượng thuế TNCN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Thuế TNCN
    - Loại CTGS:
  + Bút toán 8: quyết toán thuế TNCN (nếu có)
    - Nợ tài khoản phải trả thuế TNCN (3335), đối tượng nợ = đối tượng Thuế TNCN
    - Có tài khoản phải trả nội bộ (3366.4), đối tượng có = đối tượng ‘Gửi đến’
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Thuế TNCN
    - Loại CTGS: Giống bút toán 2
  + Bút toán 9:
    - Nợ tài khoản phải thu nội bộ (1366.4), đối tượng nợ = đối tượng ‘Gửi từ’
    - Có tài khoản phải trả Thuế TNCN (3335), đối tượng có = đối tượng thuế TNCN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Truy thu thuế TNCN tháng trước
    - Loại CTGS:
  + Bút toán 10: quyết toán thuế TNCN tháng trước (nếu có)
    - Nợ tài khoản phải trả thuế TNCN (3335), đối tượng nợ = đối tượng Thuế TNCN
    - Có tài khoản phải trả nội bộ (3366.4), đối tượng có = đối tượng ‘Gửi đến’
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Truy thu Thuế tháng trước
    - Loại CTGS: Giống bút toán 2
  + Bút toán 11
    - Nợ tài khoản phải thu nội bộ (1366.4), đối tượng nợ = đối tượng ‘Gửi từ’
    - Có tài khoản phải trả Thuế TNCN (3335), đối tượng có = đối tượng thuế TNCN
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Truy thu thuế TNCN năm trước
    - Loại CTGS:
  + Bút toán 12: quyết toán thuế TNCN năm trước (nếu có)
    - Nợ tài khoản phải trả thuế TNCN (3335), đối tượng nợ = đối tượng Thuế TNCN
    - Có tài khoản phải trả nội bộ (3366.4), đối tượng có = đối tượng ‘Gửi đến’
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Truy thu Thuế năm trước
    - Loại CTGS: Giống bút toán 2
  + Bút toán 13
    - Nợ tài khoản phải thu nội bộ (1366.2), đối tượng nợ = đối tượng ‘Gửi từ’
    - Có tài khoản phải trả KPCĐ (3382), đối tượng có = đối tượng KPCĐ
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Kinh phí công đoàn
    - Loại CTGS:
  + Bút toán 14: quyết toán kinh phí công đoàn (nếu kinh phí công đoàn <>0)
    - Nợ tài khoản phải trả KPCĐ (3382), đối tượng nợ = đối tượng KPCĐ
    - Có tài khoản phải trả nội bộ (3366.2), đối tượng có = đối tượng ‘Gửi đến’
    - Khoản mục phí nợ = khoản mục phí có = Khoản mục KPCĐ
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Kinh phí công đoàn
    - Loại CTGS: Giống bút toán 2
  + Bút toán 15: Không có do1363.2 hạch toán trực tiếp tại Ủy nhiệm chi

(Nợ 1363.2/Có 112: số tiền trả cho nhân viên)

* + Bút toán 16: quyết toán thực nhận (nếu thực nhận <> 0)
    - Nợ tài khoản phải trả nhân viên (334), đối tượng nợ = đối tượng
    - Có tài khoản phải trả nội bộ (3363.2), đối tượng có = đối tượng ‘Gửi đến’
    - Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Thực nhận
    - Loại CTGS: Giống bút toán 2

#### Tiến trình tự động tạo bảng tổng hợp lương theo lịch

* Thời điểm kết chuyển tự động: ngày 1 tháng n thực hiện tổng hợp dữ liệu tháng n-1 (theo ngày hạch toán)
* ~~Nếu tồn tại bản ghi cấu hình cho loại chứng từ (‘Bảng tổng hợp quyết toán lương’) ở ORG \* và ORG đơn vị thì ưu tiên lấy theo ORG đơn vị.~~
* ~~Nếu không tồn tại bản ghi cấu hình ở ORG \* và ORG của đơn vị thì không thực hiện tạo bản ghi phân bổ chi phí trả trước tự động~~
* ~~Tại thời điểm kết chuyển được cấu hình theo loại chứng từ (‘Bảng tổng hợp quyết toán lương’) và theo đơn vị thực hiện tạo mới chứng từ phân bổ chi phí trả trước.~~
* Với đơn vị nằm tại Hà Nội (tax\_department = HNI) và orglevel =1 thì sinh 3 bảng tổng hợp cho 3 loại kết chuyển (clear\_type):
  + Bảo hiểm
  + Thuế TNCN
  + Thực nhận
* Với đơn vị nằm tại Hà Nội (tax\_department = HNI) và orglevel =2 thì sinh 2 bảng tổng hợp cho 2 loại kết chuyển (clear\_type):
  + Bảo hiểm
  + Thuế TNCN
* Với các đơn vị còn lại & có orglevel = 1, 2 thì sinh 1 bảng tổng hợp cho loại kết chuyển ‘Bảo hiểm’
* Thông tin mặc định như sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\* | Ad\_org\_id | Number | Theo đơn vị được tạo tự động |
| Phòng ban \* | C\_Department\_id | Number | Phòng tài chính của đơn vị |
| Loại chứng từ \* | C\_document\_Type\_ID | Readonly | Bảng tổng hợp quyết toán lương |
| Loại kết chuyển | Clear\_Type |  | 1, 2 hoặc 3 tùy loại |
| Gửi từ | From\_Ad\_Org\_ID | Readonly | NULL |
| Gửi đến | To\_Ad\_Org\_ID |  | Lấy ORG level cấp trên (Orglevel – 1) và có cấu hình IS\_CARRY\_FORWARD\_TO = Y |
| Tháng lương | C\_salary\_ID | Number | Tháng lương tổng hợp là tháng trước thời điểm chạy tự động 2 tháng (Theo ngày hệ thống)  Ví dụ thời điểm thực hiện tự động là 1-6 thì tháng lương cần tổng hợp là tháng lương 04 |
| Số chứng từ gốc | C\_Clear\_Salary\_ref\_ID | Text  Readonly | NULL |
| Số chứng từ \* | Document\_No | Text | Tự sinh theo quy tắc (nếu có cấu hình |
| Ngày chứng từ\* | Trans\_Date | Date | Ngày cuối cùng của tháng trước thời điểm chạy tự động.  Ví dụ thời điểm thực hiện tự động là 1-6 thì ngày chứng từ là 31/05 |
| Số CTGS (tạm) | Voucher\_No | Text |  |
| Số CTGS | C\_Document\_Record\_ID | Number | Sinh số CTGS |
| Ngày hạch toán \* | Date\_Acct | Date | = Ngày chứng từ |
| Tiền tệ \* | C\_currency\_id | Readonly  Combolist | VND |
| Tỉ giá\* | Currency\_Rate | Number  Readonly | =1 |
| Số THTT | Batch\_No | Text | Document\_NO |
| Nội dung THTT | Batch\_Name | Text | Description |
| Số THNB | Group\_Batch\_No | Text | Document\_NO |
| Nội dung THNB | Group\_Batch\_Name | Text | Description |
|  |  |  |  |
| Tổng BHXH | Total\_SI\_Amount | Number  Readonly | Bằng tổng các dòng chi tiết |
| Tổng BHYT | Total\_HI\_Amount | Number  Readonly | Bằng tổng các dòng chi tiết |
| Tổng BHTN | Total\_UI\_Amount | Number  Readonly | Bằng tổng các dòng chi tiết |
| Thuế TNCN | Total\_PIT\_Amount | Number  Readonly | Bằng tổng các dòng chi tiết |
| Truy thu thuế tháng trước | Total\_month\_Tax\_Arrearage | Number | Bằng tổng các dòng chi tiết |
| Truy thu thuế năm trước | Total\_year\_Tax\_Arrearage | Number | Bằng tổng các dòng chi tiết |
| Tổng tiền thực nhận | Total\_net\_income | Number | Bằng tổng các dòng chi tiết |
| Mô tả | Description | Text | [Mã đơn vị] Tổng hợp [clear\_type] tháng [tháng lương]  Clear\_type gồm các giá trị:  + Bảo hiểm – phí công đoàn  + Thuế TNCN  + Thực nhận |
| Trạng thái tài liệu | DocStatus |  | Nháp  Hoàn thành |
| Người tạo | Createdby | Number |  |
| Ngày tạo | Created | Date |  |
| Người cập nhật | Updatedby | Number |  |
| Ngày cập nhật | Updated | Date |  |
| **Hạch toán tự động** |  |  | **Y** |

* Lọc dữ liệu từ bảng c\_Salary\_Sumary đẩy vào bảng chi tiết. Các bảng lương thỏa mãn điều kiện (Giống với trường hợp lọc khi của button ‘Chọn chứng từ lương’ tại bảng Tổng hợp quyết toán lương)
  + Chỉ lọc danh sách chứng từ lương chưa được tổng hợp:
    - Với loại Clear\_Type = ‘Bảo hiểm’ trường c\_salary\_sumary.clear\_salary\_insurance\_id = null
    - Với Clear\_Type = Thuế, trường c\_salary\_sumary.clear\_salary\_pit\_id = null
    - Với Clear\_type = Thực nhận, trường c\_salary\_sumary.clear\_salary\_net\_income\_id = NULL
  + Chỉ lọc bảng lương có tháng lương = tháng lương bảng tổng hợp
  + Với Clear\_Type = Bảo hiểm, lọc các bản ghi có giá trị bảo hiểm khác không. Tức là ít nhất một trong số trường sau <> 0
    - SI\_Employee
    - HI\_Employee
    - UI\_Employee
    - SI\_Employer
    - HI\_Employer
    - UI\_Employer
    - TU\_Employer
  + Với Clear\_Type = Thuế TNCN, lọc các bản ghi có giá trị tiền thuế (PIT\_Amount) <> 0, hoặc truy thu thuế tháng trước <>0, hoặc truy thu thuế năm trước <>0
  + Với Clear\_Type = Thực nhận, lọc các bản ghi có giá trị tiền thực nhận (net\_income) <> 0
  + Đơn vị bảng lương = đơn vị bảng tổng hợp quyết toán
* Khi đẩy dữ liệu từ bảng lương vào phần chi tiết quyết toán thì thực hiện cập nhật giá trị các trường link trên bảng lương (clear\_salary\_insurance\_id, clear\_salary\_pit\_id, clear\_salary\_net\_income\_id) theo loại kết chuyển tương ứng

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| c\_clear\_salaryline\_id |  | Number | Khóa tự tăng |
| c\_clear\_salary\_id |  |  |  |
| Đối tượng \* | C\_bparnter\_id | Number | Theo bảng lương |
| Trung tâm chi phí | C\_Cost\_Center\_ID | Number  Search List | Theo bảng lương |
| Số chứng từ gốc | C\_Salary\_Sumary\_ID | Number | Theo bảng lương |
| BHXH | SI\_Amount | Number | C\_salary\_Sumary.SI\_employee + C\_salary\_Sumary.SI\_Employer  Tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| BHYT | HI\_Amount | Number | C\_salary\_Sumary.HI\_employee + C\_salary\_Sumary.HI\_Employer  Tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| BHTN | UI\_Amount | Number | C\_salary\_Sumary.UI\_employee + C\_salary\_Sumary.UI\_Employer  Tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| Kinh phí công đoàn | TU\_Amount |  | Tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’  C\_salary\_Sumary. TU\_Amount |
| Thuế TNCN | PIT\_Amount | Number | C\_salary\_Sumary.PIT\_Amount  Tính với clear\_type = ‘Thuế TNCN’ |
| Truy thu thuế tháng trước | Month\_Tax\_Arrearage | Number | C\_salary\_Sumary.monthTaxArrearage  Tính với clear\_type = ‘Thuế TNCN’ |
| Truy thu thuế năm trước | Year\_Tax\_Arrearage | Number | C\_salary\_Sumary.yearTaxArrearage  Tính với clear\_type = ‘Thuế TNCN’ |
| Thực nhận | Net\_Income | Number | C\_salary\_Sumary.Net\_income  Tính với cleartype = ‘Thực lĩnh’ |
| TK phải trả BHXH | SI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Copy từ c\_salarysumary  Tính với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| Đối tượng BHXH | SI\_bpartner\_id | Number  Search List | Copy từ c\_salarysumary  Với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| TK phải trả BHYT | HI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Copy từ c\_salarysumary  Với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| Đối tượng BHYT | HI\_bpartner\_id | Number  Search List | Copy từ c\_salarysumary  Với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| TK phải trả BHTN | UI\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Copy từ c\_salarysumary  Với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| Đối tượng BHTN | UI\_bpartner\_id | Number  Search List | Copy từ c\_salarysumary  Với cleartype = ‘Bảo hiểm’ |
| TK phải trả KPCĐ | TU\_Payable\_Account\_ID |  | Với cleartype = ‘Bảo hiểm’  Copy từ C\_salary\_Sumary. TU\_Payable\_Account\_ID |
| Đối tượng KPCĐ | TU\_Bpartner\_ID |  | Với cleartype = ‘Bảo hiểm’  Copy từ C\_salary\_Sumary. TU\_Bpartner\_ID |
| TK phải trả TTNCN | PIT\_Payable\_Account\_ID | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Với cleartype = ‘Thuế TNCN’ |
| Đối tượng TTNCN | PIT\_bpartner\_id | Number  Search List | Copy từ c\_salary  Với cleartype = ‘Thuế TNCN’ |
| TK phải trả nhân viên | Employee\_Payable\_Account\_ID |  | Copy từ bảng lương  Với loại cleartype = ‘Thực nhận’ |
| TK phải thu nội bộ \* | Internal\_Receivable\_Account\_ID | Number  SearchList | Với loại ‘Bảo hiểm’: 1366.2  Với loại ‘Thuế TNCN’: 1366.4  Với loại ‘Thực nhận’: 1363.2 |
| TK phải trả nội bộ \* | Internal\_Payable\_Account\_ID | Number  SearchList | Với loại ‘Bảo hiểm’: 3366.2  Với loại ‘Thuế TNCN’: 3366.4  Với loại ‘Thực nhận’: 3363.2 |
| Mô tả | Description | Text | Readonly=N |
| Vụ việc | C\_SALES\_REGION\_ID | Number | Theo bảng lương |
| Nguồn kinh phí | C\_BUDGET\_ID | Number | Theo bảng lương |
| Khoản mục BHXH | SI\_COST\_TYPE\_ID | Number | Theo bảng lương |
| Khoản mục phí BHYT | HI\_COST\_TYPE\_ID | Number | Theo bảng lương |
| Khoản mục phí BHTN | UI\_COST\_TYPE\_ID | Number | Theo bảng lương |
| Khoản mục KPCĐ | TU\_COST\_TYPE\_ID | Number | Theo bảng lương |
| Loại bảng lương | c\_payroll\_id | Number | Theo bảng lương |

#### Xác nhận công nợ

##### Thông tin chung

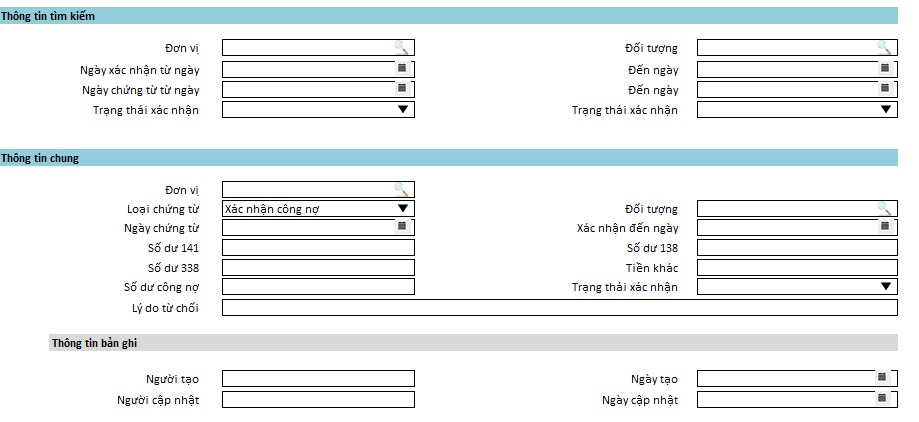
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Xác nhận công nợ |
| **Mô tả** | Thực hiện tính công nợ theo đối tượng. Sau đó thực hiện xác nhận số tiền công nợ tính được |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype



###### Danh sách chức năng

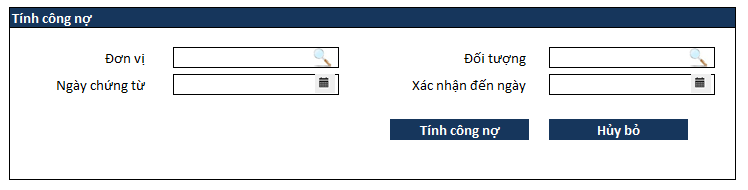
| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Xác nhận công nợ | Tìm kiếm |  |
| Xác nhận công nợ | Sửa, Xóa | Không có tính năng thêm mới  Bản ghi được tạo bởi tiến trình ‘Tính công nợ’ |
| Xác nhận công nợ | Tính công nợ | Mở màn hình pop-up thực hiện tiến trình tính công nợ.  Kết quả hiển thị tại màn hình Xác nhận công nợ |
| Xác nhận công nợ | Hoàn thành (CO) |  |
|  |  |  |

###### Trường dữ liệu

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\* | Ad\_org\_id | Readonly |  |
| Đối tượng \* | C\_bpartner\_ID | Readonly | Đối tượng tính công nợ |
| Loại chứng từ | C\_document\_type\_ID | Readonly | Xác nhận công nợ |
| Ngày chứng từ | Trans\_Date | Date  Readonly |  |
| Xác nhận đến ngày | To\_Date | Date  Readonly |  |
| Số dư 141 | Amt\_141 | Number  Readonly |  |
| Số dư 138 | Amt\_138 | Number  Readonly |  |
| Số dư 338 | Amt\_338 | Number  Readonly |  |
| Số dư khác | Amt\_other | Number Readonly |  |
| Số dư công nợ | Amt | Number  Readonly | = Số dư 141 + Số dư 138 + Số dư 338 + Số dư khác |
| Tiền tệ | C\_currency\_ID | Number  Readonly |  |
| Trạng thái xác nhận | Status | Combolist  Readonly = Y | Gồm các giá trị  Đề nghị xác nhận (R)  Xác nhận (Y)  Không xác nhận(N)  Readonly = ‘Y  Khi tạo mới mặc định là NULL,  Khi CO chuyển thành R  Nhận giá trị Y/N từ chức năng xác nhận của VHR |
| Lý do từ chối | Reason | String (255) | Bắt buộc nhập Nếu trạng thái xác nhận là ‘Không xác nhận’ và trạng thái tài liệu là ‘Đã hoàn thành’ (docstatus = CO) |
| Các trường log |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn menu ‘Xác nhận công nợ’ | Mở màn hình ‘Xác nhận công nợ’  Hiển thị dữ liệu xác nhận công nợ của các đơn vị đăng nhập, sắp xếp theo ngày chứng từ (Trans\_date), đến ngày (To\_Date), mã đơn vị (Ad\_org\_ID) |
| Tìm kiếm chứng từ xác nhận | Chọn điều kiện lọc (theo prototype) và chọn nút ‘Tìm kiếm’, hệ thống hiển thị dữ liệu theo điều kiện tìm kiếm  Nếu trong phòng/ban đăng nhập không có một phòng/ban nào là phòng tài chính thì chỉ hiển thị dòng dữ liệu mà mã nhân viên của đối tượng = mã nhân viên đăng nhập  (c\_bpartner.employee\_code = ad\_user.name) |
| Hoàn thành (CO) | Chuyển sang trạng thái ‘Hoàn thành’ (docstatus = ‘CO’).  Status = R (Đề nghị xác nhận)  Gửi dữ liệu sang VHR  Readonly các trường dữ liệu ~~trừ trường ‘Trạng thái xác nhận’ và ‘Lý do từ chối’~~ |
| Hủy hoàn thành | Không cho phép RA (Do dữ liệu đã chuyển sang VHR) |
| Xóa | Chỉ xóa nếu trạng thái là Nháp (docstatus = ‘DR’) |
| COs | CO hàng loạt |
| RAs | Không cho phép |
| Thay thế hàng loạt | ~~Cho phép thay thế trường Trạng thái xác nhận với các bản ghi đã hoàn thành.~~  Không cho phép thay thế trường Trạng thái xác nhận |
| ‘Tính công nợ’  (button đặt tại menu)  Chỉ hiển thị với nếu trong phòng/ban đăng nhập có một phòng/ban là phòng tài chính (is\_financial = Y) | Mở màn hình pop-up ‘Tính công nợ’   * Đơn vị: danh sách đơn vị đăng nhập * Đối tượng: đối tượng thuộc nhóm NV hoặc COL của đơn vị (nếu không chọn đơn vị thì lấy thuộc đơn vị đăng nhập) |



| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| ‘Tính công nợ’ | Nhập điều kiện tính công nợ, trường ‘Ngày chứng từ’ và ‘Xác nhận đến ngày’ bắt buộc nhập  Ngày chứng từ và ‘xác nhận đến ngày’ nhỏ hơn hoặc bằng ngày hệ thống  Ngày chứng từ >= ‘xác nhận đến ngày’  Ngày chứng từ readonly, mặc định = sysdate  Chi tiết xem mục ‘Tính công nợ’ |

###### Tính công nợ

* Đầu vào
  + Đơn vị: nếu không chọn đơn vị thì tính trên dữ liệu của tất cả các đơn vị đăng nhập
  + Đối tượng: nếu không chọn đối tượng thì tính trên dữ liệu của tất cả cá đối tượng có nhóm đối tượng là NV (nhân viên), COL (cộng tác viên)
  + Xác nhận đến ngày: ngày chốt số dư, tính trên tập dữ liệu
* Bảng tính dữ liệu: bảng hạch toán (fact\_acct hoặc fact\_acct\_summary)
* Tính số dư các tài khoản 1411%, 1388.08%, 3388.08% đến ngày [Xác nhận đến ngày] nhóm theo đơn vị, đối tượng
  + Tổng nợ - Tổng có (theo số tiền hạch toán, fact\_acct.amt\_acct) của tài khoản 1411%, 1388.08%, 3388.08%, có ngày hạch toán <= ngày [Xác nhận đến ngày], chi tiết theo từng đối tượng, đơn vị (một đối tượng có thể xuất hiện công nợ ở 2 đơn vị khác nhau)
  + Kết quả tính được lưu vào bảng xác nhận công nợ nếu thỏa mãn các điều kiện
    - Điều kiện 1: Số dư 1411% hoặc 1388.08% hoặc 3388.08% khác không
    - Điều kiện 2: Không tồn tại bản có cùng đơn vị, đối tượng, Xác nhận đến ngày ở trạng thái hoàn thành, trạng thái xác nhận (Status) <> ‘Không xác nhận’ (N).
    - Điều kiện 3: Trường hợp tồn tại bản ghi có cùng đơn vị, đối tượng, Xác nhận đến ngày ở trạng thái hoàn thành, trạng thái xác nhận (Status) = ‘Không xác nhận’ (N) thì ngày chứng từ (trans\_date) >= tất cả các ngày chứng từ của các bản ghi tìm được.
    - Điều kiện 4: (nếu đã vượt qua 3 điều kiện trước) Trường hợp đã tồn tại bản ghi có cùng đối tượng, đơn vị, xác nhận đến ngày nhưng ở trạng thái nháp thì thực hiện xóa bản ghi đang tồn tại (cập nhật is\_deleted = ‘Y’) và thực hiện insert mới.
* Tính số dư các tài khoản khác: là các tài khoản được cấu hình tại trường Value trong bảng C\_SYSCONFIG với Name = ‘XAC\_NHAN\_CONG\_NO’ loại trừ các tài khoản 1411%, 1388.08%, 3388.08%. Cách tính tương tự như 1411%, 1388.08%, 3388.08%, giá trị tính được điền vào cột Amt\_other
* Nếu tồn tại bản ghi cùng các thông tin (đơn vị, đối tượng, ngày xác nhận) và trạng thái docstatus = ‘DR’ thì xóa bản ghi cũ để insert lại
* Nếu tồn tại bản ghi cùng các thông tin (đơn vị, đối tượng, ngày xác nhận) và trạng thái docstatus = ‘CO’ thì thêm mới bản ghi (giữ nguyên bản ghi cũ)

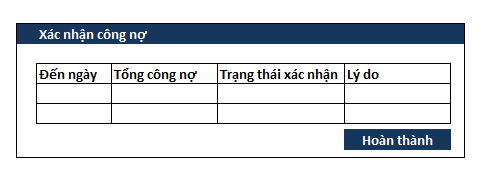
C\_Confirm\_Debt

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\* | Ad\_org\_id |  | Theo kết quả tính được |
| Đối tượng \* | C\_bpartner\_ID |  | Theo kết quả tính được |
| Loại chứng từ | C\_document\_type\_ID |  | Xác nhận công nợ |
| Ngày chứng từ | Trans\_Date |  | Ngày chứng từ tại màn hình ‘Tính công nợ’ |
| Xác nhận đến ngày | To\_Date |  |  |
| Số dư 141 | Amt\_141 |  | Tổng nợ - tổng có (theo tiền hạch toán) tài khoản 1411% của đối tượng (đối tượng) tại đơn vị (đơn vị) với giao dịch có ngày hạch toán <= ngày xác nhận công nợ |
| Số dư 138 | Amt\_138 |  | Tổng nợ - tổng có (theo tiền hạch toán) tài khoản 1388.08% của đối tượng (đối tượng) tại đơn vị (đơn vị) với giao dịch có ngày hạch toán <= ngày xác nhận công nợ |
| Số dư 338 | Amt\_338 |  | Tổng nợ - tổng có (theo tiền hạch toán) tài khoản 3388.08% của đối tượng (đối tượng) tại đơn vị (đơn vị) với giao dịch có ngày hạch toán <= ngày xác nhận công nợ |
| Số dư khác | Amt\_other |  | Tổng nợ - tổng có (theo tiền hạch toán) tài khoản xác định trong C\_SYSCONFIG.VALUE (với Name = ‘XAC\_NHAN\_CONG\_NO’) , loại từ tài khoản 1411%, 1388.08%, 3388.08% của đối tượng (đối tượng) tại đơn vị (đơn vị) với giao dịch có ngày hạch toán <= ngày xác nhận công nợ |
| Số dư công nợ | Amt |  | = Số dư 141 + Số dư 138 + Số dư 338 + Số dư khác |
| Tiền tệ | C\_currency\_ID |  | VND |
| Trạng thái xác nhận | Status |  | NULL |
| Trạng thái tài liệu | Docstatus |  | DR |
| Lý do từ chối | Reason |  |  |
| Các trường log |  |  |  |

###### ~~Dashboard~~

* Nếu tồn tại bản ghi công nợ của đối tượng đăng nhập (so sánh theo c\_bpartner.employee\_code = ad\_user.name) ở trạng thái hoàn thành và trạng thái xác nhận = ‘Đề nghị xác nhận’ thì hiển thị tại dashboard lưới dữ liệu gồm các thông tin
  + Đến ngày: lấy theo xác nhận đến ngày, Readonly
  + Tổng công nợ: lấy theo tổng số dư, Readonly
  + Trạng thái xác nhận: combolist, được phép sửa
  + Lý do từ chối: được phép sửa
* Chọn Hoàn thành: Lưu các thông tin trên lưới dữ liệu. Hiển thị thông báo ‘Đã hoàn thành xác nhận công nợ’ hoặc thông báo lỗi (nếu có)

###### ~~Chi tiết công nợ~~



* Trường đến ngày và tổng công nợ đặt link, khi người dùng click vào đến ngày hoặc tổng công nợ thì hiển thị màn hình ‘Tính công nợ’ để xem chi tiết đúng bản ghi đang cần xác nhận (mở màn hình ở trạng thái chi tiết)

###### Chuyển dữ liệu xác nhận công nợ VHR

* Thực hiện khi hoàn thành chứng từ
* Thông tin gửi gồm:
  + Mã nhân viên
  + Đơn vị (mã của VHR, từ bảng phòng/ban của PMTC 🡪 mã VHR theo bảng map)
  + Số dư (amt)
  + Ngày tính công nợ (to\_date)
  + Ngày thực hiện (Trans\_date)

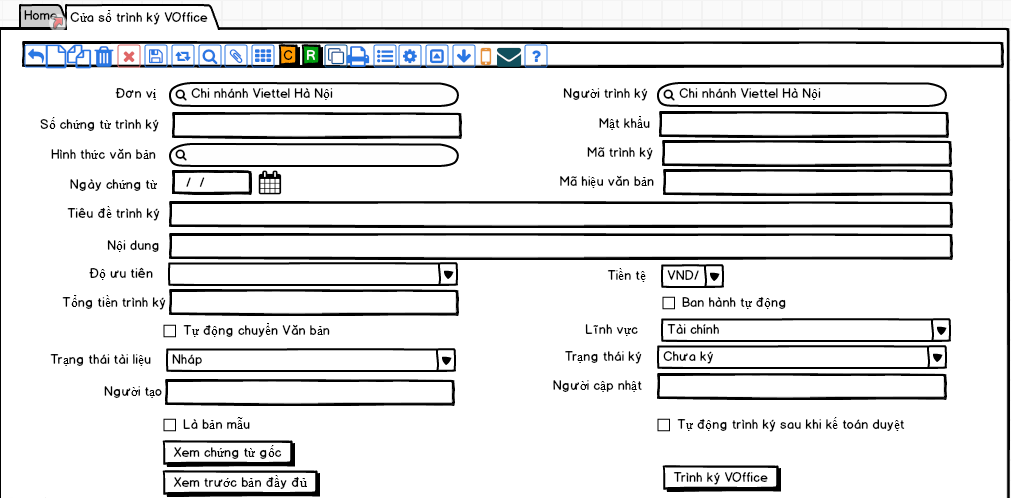
#### Trình ký VOffice

##### Thông tin chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Trình ký VOffice |
| **Mô tả** | Thực hiện trình ký các chứng từ tờ trình, đề nghị thanh toán, bảng tổng hợp thanh toán. |
| **Tác nhân** | Kế toán TĐ, Cty, CN |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype





###### Tab thông tin chung

* Bảng dữ liệu C\_DOCUMENTSIGN

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_DocumentSign\_ID | Number | Khóa tự sinh |
| Đơn vị \* | AD\_Org\_ID | Number  Readonly | Mặc định đơn vị chứng từ trình ký |
| Số chứng từ trình ký \* | VOUCHERNO | Readonly | Mặc định số chứng từ bản ghi trình ký (document\_no) |
| Người trình ký \* | C\_SIGNER\_ID |  | Mặc định là user đăng nhập  (Lọc trong danh sách c\_officestaff) |
| Mật khẩu \* | Password |  | Mật khẩu đăng nhập VOffice |
| Hình thức văn bản \* | C\_doctype\_id |  | Mặc định loại chứng từ trình ký. (C\_Document\_Type\_ID)  Theo bảng map c\_vofficetype để lấy loại văn bản VOffice |
| Số, ký hiệu văn bản | SIGNCODE |  |  |
| Số đăng ký \* | DOCUMENTCODE |  |  |
| Ngày chứng từ | DateAcct |  | Ngày hệ thống |
| Tiêu đề trình ký \* | TITLESIGN |  | Mặc định trường nội dung (description) của bản ghi trình ký |
| Nội dung \* | DESCRIPTION |  | Mặc định trường nội dung (description) của bản ghi trình ký |
| Độ ưu tiên \* | PRIORITY | List | Bình thường  Khẩn  Thượng khẩn  Hỏa tốc |
| Lĩnh vực \* | AREACODE |  | Mặc định ‘Tài chính’ (4) |
| Tổng tiền trình ký (VND) | AMOUNT |  | Số tiền quy đổi thành VND của chứng từ trình ký |
| Ban hành tự động | ISPROMULGATE |  |  |
| Tự động chuyển văn bản | ISPUBLIC |  | Nếu chọn thì sau khi duyệt xong tại VOffice sẽ chuyển văn bản tới các user có trong danh sách cá nhân nhận văn bản |
| Trạng thái tài liệu | DOCACTION |  |  |
| Trạng thái ký | APPROVALSTATUS |  | Ban đầu là ‘Chưa ký’  Khi chuyển sang Voffice chuyển thành ‘Chờ ký’  Sau đó lấy các trạng thái ký từ VOffice |
| Người tạo | Createdby |  |  |
| Người cập nhật | Updatedby |  |  |
| Là bản mẫu | Is\_Template |  |  |
|  | Ad\_process\_id |  | Không hiển thị |
| Tự động trình ký sau khi phê duyệt chứng từ gốc | Auto\_Submit |  | Chỉ hiển thị với bản ghi trình ký xuất phát từ đề nghị thanh toán và bảng tổng hợp thanh toán  Nếu bản ghi gốc (đề nghị, bảng THTT) có trạng thái duyệt = Đã duyệt thì trường này có thuộc tính READONLY = YES  Khi bảng THTT, đề nghị chuyển tiền cập nhật trường trạng thái duyệt = ‘Đã duyệt’ và tồn tại bản ghi trình ký gắn với bảng THTT/đề nghị thanh toán có DOCACTION = ‘CO’, trạng thái ký = ‘Chưa ký’, tự động trình ký sau khi phê duyệt = YES thì hiển thị thông báo  ‘Hệ thống tự động gửi bản ghi trình ký sau khi phê duyệt, bạn có muốn xác nhận phê duyệt không’. Nếu người dùng chọn ‘Có’ thì thực hiện cập nhật trường ‘Trạng thái duyệt’ và thực hiện trình ký theo thông tin đã có. Nếu người dùng chọn ‘Không’ thì không thực hiện cập nhật trường ‘Trạng thái duyệt’ (vẫn cập nhật các trường khác). |
|  |  |  |  |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Button ‘Sao chép danh sách ký’ | Mở màn hình pop-up hiển thị danh sách bản ghi trình ký |

###### Tab file trình ký

* Bảng dữ liệu C\_ATTACHMENTINFO

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | ATTACHMENTINFO\_ID |  | Khóa tự sinh |
| Thứ tự file | LINE\_NO |  |  |
| Tên file | FileName |  |  |
| File ký chính | ISFILESIGN  ISSIGNFILE |  |  |
| File tạo từ phiếu in/report | CREATE\_FROM\_REPORT |  | Nếu = Y thì không được xóa file khỏi danh sách file đính kèm  Một số trường hợp các file này sẽ được tạo lại khi thực hiện trình ký (tùy nghiệp vụ) |
| Các trường log |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

###### Tab danh sách ký

Bảng dữ liệu C\_SIGNINFOMATION

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID |  | Number | Khóa tự sinh |
| Thứ tự ký | LineNO |  |  |
| Người ký | C\_Signer\_ID | Search List | C\_OfficeStaff |
| Vai trò | C\_OfficePosition\_ID | Search List | Hiển thị danh sách vai trò của Người ký  C\_OfficeStaff. Employee\_ID 🡪 danh sách vai trò (lấy online theo webservice)  Nếu người ký chỉ có 1 vai trò thì nhận vai trò đó làm mặc định |
| Vị trí ký | imageNote |  | Thứ tự chân ký trong file trình ký |
| Hiển thị chữ ký | SignImage | Boolean |  |
| Chọn đơn vị ban hành | Ispublished | Boolean |  |

###### Tab cá nhân nhận văn bản

* Bảng C\_StaffSend

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | C\_ StaffSend\_id | Number | Khóa tự sinh |
| Thứ tự | LineNo |  |  |
| Người nhận | C\_Signer\_ID | Search List | Danh sách C\_OfficeStaff |

###### Tab danh sách công văn

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| ID |  | Number | Khóa tự sinh |
| Chọn |  | Boolean |  |
| Thứ tự |  | Number |  |
| Số văn bản |  | String |  |
| Ngày văn bản |  | Date |  |
| Người nhận |  | String |  |
| Nội dung trích yếu |  | String |  |

#### Danh sách báo cáo của phân hệ

| **TT** | **Tên báo cáo** | **File** |
| --- | --- | --- |
|  | Sổ quỹ tiền mặt |  |
|  | Sổ tiền gửi ngân hàng |  |
|  | Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào |  |
|  | Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra |  |
|  | Báo cáo chi phí theo tài khoản khoản mục nguồn kinh phí |  |
|  | Sổ tổng hợp chi tiết theo đơn vị khách hàng và hợp đồng |  |
|  | Sổ tổng hợp chi tiết theo tài khoản và khách hàng |  |
|  | Báo cáo chi phí theo khoản mục |  |
|  | Báo cáo chi phí theo nguồn kinh phí |  |
|  | Báo cáo tổng hợp phân tích công nợ theo hợp đồng |  |
|  | Báo cáo tổng hợp tuổi nợ |  |
|  | Biên bản đối chiếu công nợ - khách hàng |  |
|  | Biên bản đối chiếu công nợ - khách hàng & hợp đồng |  |
|  | Phiếu chi (các mẫu phiếu chi, UNC) |  |
|  | Bảng tổng hợp thanh toán (các mẫu) |  |
|  | Đề nghị chuyển tiền (các mẫu) |  |

# CÁC YÊU PHI CHỨC NĂNG

## Yêu cầu bảo mật

*Xem chi tiết tại tài liệu “Yêu cầu phi chức năng”*

* Các file attach upload lên server phải được mã hóa tên file.
* Thông tin pass phải được mã hóa một chiều

## Yêu cầu sao lưu

*Xem chi tiết tại tài liệu “Yêu cầu phi chức năng”*

* Khách hàng không có yêu cầu sao lưu
* Các file người dùng attach lên được sao lưu định kỳ theo tháng.

## Yêu cầu về tính ổn định

*Xem chi tiết tại tài liệu “Yêu cầu phi chức năng”*

## Yêu cầu về hiệu năng

* Tổng số active user mà hệ thống cần đáp ứng là 2000, số lượng user online đồng thời trung bình là 200 user và phân bổ theo các chức năng như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giao dịch | Số lượng active user thực | Số lượng concurrent user max |
|  |  |  |
|  |  |  |

* Yêu cầu về thời gian xử lý giao dịch:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giao dịch | Thời gian xử lý trung bình | Thời gian xử lý cao tải |
|  | <= 5s | <= 10s |
|  | <= 6 s | <= 15s |

* Các chức năng cao tải cần kiểm thử với dung lượng lớn:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chức năng | Tiêu chuẩn xử lý trung bình | Tiêu chuẩn xử lý tại thời điểm cao tải |
|  | 5s/ lô 100.000 bản ghi  15s/ lô 200.000 bản ghi   35s/ lô 1.000.000 bản ghi  5 phút/ lô 10.000.000 bản ghi  20 phút/ lô 40.000.000 bản ghi | 15s/ lô 100.000 bản ghi  25s/ lô 200.000 bản ghi   55s/ lô 1.000.000 bản ghi  15 phút/ lô 10.000.000 bản ghi  45 phút/ lô 40.000.000 bản ghi |

## Yêu cầu về giao tiếp

### Giao diện người dùng

Hệ thống đáp ứng các yêu cầu:

* Giao diện web
* Giao diện mang tính hiện đại, có tính thẩm mỹ
* Font chữ Unicode 6909
* Giao diện thiết kế trên màn hình độ phân giải tối thiểu 800x600, chế độ màu tối thiểu high color (16 bits)
* Ngôn ngữ sử dụng trong toàn bộ hệ thống là tiếng việt
* Định dạng ngày được sử dụng trong hệ thống là dd/mm/yyyy
* Định dạng số được sử dụng trong hệ thống là 000.000,000]

### Giao tiếp phần cứng

N/A

### Giao tiếp phần mềm bên ngoài

* Dữ liệu nhân viên đầu vào lấy từ PM nhân sự.
* …

## Yêu cầu về tính hỗ trợ

* Sau thời điểm triển khai, hệ thống được hỗ trợ bảo trì trong khoảng thời gian 12 tháng.
* Trong vòng 1 năm sử dụng đầu tiên, mọi lỗi PM đều được ưu tiên xử lý

## Yêu cầu về công nghệ và các ràng buộc

* Hệ thống xây dựng trên nền tảng công nghệ JAVA và CSDL là ORACLE
* Hệ thống đảm bảo chạy ổn định trên các trình duyệt Firefox và Chrome.

## Các yêu cầu tài liệu người dùng và hỗ trợ trực tuyến

* Cung cấp HDSD bản mềm và có thể download tài liệu trực tiếp trên PM
* Trên PM có thông tin đầu mối hỗ trợ (email, SDT)
* PM cung cấp các câu hỏi thường gặp và cách giải quyết (help online)
* …

## Các thành phần mua ngoài

*N/A*

## Yêu cầu về vận hành khai thác

*Tham chiếu tài liệu vận hành khai thác*

## Yêu cầu về giải pháp hạ tầng

*N/A*

## Yêu cầu về tính ghi log

*Tập gồm 4 trường*

*CreatedBy: là mã của user tạo chứng từ*

*Created: ngày tạo, lấy theo ngày hệ thống*

*UpdatedBy: là mã user cập nhật chứng từ lần cuối*

*Updated: ngày cập nhật lần cuối, lấy theo ngày hệ thống*

## <Thêm các loại yêu cầu khác, nếu cần>

# TIÊU CHUẨN NGHIỆM THU HỆ THỐNG

Các yêu cầu cần nghiệm thu theo danh sách chức năng ở mục 3 trong tài liệu này.

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Chức năng nghiệm thu** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |